

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 5

DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**DANH NHÂN
QUÂN SỰ
VIỆT NAM**

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOÀN NGHĨNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Nhìn lại 4.000 năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta phải chiến đấu chống ngoại xâm gần như thường xuyên và đã chiến thắng oanh liệt. Trong Tuyên Ngôn Độc Lập ngày 2/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”. Có được quyền tự do và độc lập ấy, dân tộc ta, từ buổi đầu dựng nước đến nay đã đổ biết bao xương máu....Những người con đã hy sinh vì Tổ quốc, bao giờ cũng được các thế hệ sau ngưỡng mộ và ghi nhớ công ơn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc nhở rằng: “Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. Lịch sử nước ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.

Trong chiều hướng ấy, nhà thơ Lê Minh Quốc cố gắng thực hiện tập sách Danh nhân quân sự Việt Nam - với mục đích ôn lại những trang sử chiến đấu oanh liệt đã làm rạng rỡ non sông, đất nước ta. Tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn của một tập sách mỏng, bước đầu

chỉ mới giới thiệu hai mươi nhân vật tiêu biểu. Đó là danh tướng Ngô Quyền - người chỉ huy tài ba đã chôn vùi quân Nam Hán năm 939 trên dòng sông Bạch Đằng với chiến thuật đóng cọc dưới lòng sông và đã chiến thắng vẻ vang giặc ngoại xâm phương Bắc chấm dứt 1.000 năm đen tối của thời kỳ Bắc thuộc. Tiếp theo là anh hùng Đinh Bộ Lĩnh - người có công dẹp loạn 12 sứ quân để thống nhất đất nước (968). Là Lê Hoàn - người đã chỉ huy cuộc kháng chiến đánh tan đại quân Tống (981). Là Lý Thường Kiệt với lối đánh chủ động tấn công, đánh phủ đầu để phá tan âm mưu bành trướng của giặc Tống. Là danh tướng Trần Hưng Đạo ba lần lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh bại giặc Nguyên Mông đã từng sải vó ngựa suốt từ châu Âu sang châu Á mà không ai dám đối địch. Là danh tướng Lê Lợi đã đánh giặc Minh từ lúc binh lực còn non yếu đến lúc tập hợp được lực lượng lớn mạnh, đánh từ vùng rừng núi Lam Sơn hiểm trở đến vùng đồng bằng rộng rãi, đã đánh từ nhỏ đến lớn, dùng kế lâu dài từ quân sự đến ngoại giao để giành lại từng tấc đất của Tổ quốc. Là danh tướng Nguyễn Huệ với chiến thuật thần tốc, tiến nhanh, đánh mạnh, dùng đòn bất ngờ áp đảo lực lượng hùng hậu của giặc Xiêm, Thanh để chiến thắng oanh liệt.

Công cuộc đánh giặc cứu nước là trách nhiệm của toàn dân, bất kể trẻ già trai gái thuộc vùng miền nào. Trong thời kỳ thực dân Pháp mới xâm lược nước ta, nhìn về lực lượng kháng chiến trong Nam tập sách này đề cập đến những anh hùng như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực đã dựng cờ nghĩa, chiêu mộ nhân dân đánh giặc đến hơi thở cuối cùng....Những trận đánh dưới quyền chỉ huy của các danh tướng này đã làm vẻ vang trang sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Trong giai đoạn Cần Vương, tập sách viết về công trạng của chiến tướng Tôn Thất Thuyết - người đứng đầu phe chủ chiến, đã châm ngòi nổ cho trận đánh vang dội tấn công vào Đồn Mang cá, Tòa Khâm sứ Pháp trong đêm 4/7/1885. Sau khi kinh thành Huế thất thủ, ông đã đưa vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở lập chiến khu chiến đấu lâu dài. Bắt đầu từ giây phút này, lịch sử nước nhà đã chính thức mở ra giai đoạn Cần vương

hào hùng, nhân sĩ hào kiệt từ Nam chí Bắc đã đồng lòng đứng lên đánh giặc xâm lược theo lời kêu gọi từ Chiêu Cần Vương.

Nhìn về phía lực lượng kháng chiến ở ngoài Bắc giai đoạn này, tập sách đề cập đến công nghiệp của anh hùng Đinh Công Tráng, người đã cùng các ông Phạm Bành, Hoàng Bất Đạt, Trần Xuân Soạn... dựng nên chiến khu Ba Đình (Thanh Hóa). Kế tiếp là những nhân vật lẫy lừng khác như Tán tuông quân vụ Nguyễn Thiện Thuật, là một trong những người đầu tiên hưởng ứng Hịch Cần Vương năm 1885 và lập nên chiến khu Bãi Sậy. Vai trò của cụ Tán Thuật khiến ta nhớ đến anh hùng Phan Đình Phùng, trong thời điểm này cũng là người có công thống nhất các lực lượng kháng chiến ở Nghệ Tĩnh. Cụ Đình nguyên Phan Đình Phùng, người đã bền gan chống Pháp ròng rã suốt mười năm trời ở chiến khu Vụ Quang, Ngàn Trươi (Hà Tĩnh). Hoặc Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu, người có công lớn thống nhất lực lượng kháng chiến Cần Vương ở ba tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định. Chỉ riêng việc ông thành lập Tân tỉnh- một tỉnh li mới đối mặt với La Qua của ngụy triều, tạo nên một căn cứ địa hùng mạnh- mà theo nhận định của Công sứ Huế J. Baille là “gần như một quốc gia” thì cũng chứng tỏ bản lĩnh của một danh tướng!

Trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chúng tôi chọn giới thiệu trước Đại tướng nổi tiếng của nước ta là danh tướng Võ Nguyên Giáp. Tất nhiên, vẫn còn rất nhiều danh nhân quân sự khác rất xứng đáng cho thế hệ sau học tập, nhưng do khuôn khổ có hạn của tập sách mỏng, chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập trong các tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: Danh nhân quân sự Việt Nam, Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam,

Danh nhân cách mạng Việt Nam, Những người Việt Nam đi tiên phong, Những nhà chính trị Việt Nam và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGÔ QUYỀN

*Dậy sóng Bạch Đằng,
chôn vùi quân Nam Hán*

Vào một buổi sáng nắng ấm, trong dinh của ông Ngô Mân người đang giữ chức Châu mục của đất Đường Lâm (nay thuộc Ba Vì - Hà Tây) vang lên tiếng khóc của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ. Lạ thay! Lúc ấy trong căn nhà ngập đầy ánh sáng. Nhưng lạ hơn là trên lưng đứa trẻ ấy có ba nốt ruồi lớn. Ông Ngô Mân nhìn đứa con mới sinh có tướng mạo khác thường và thầm nghĩ: “Con ta sau này sẽ làm chúa một phương”. Nghĩ vậy, ông đặt tên con là Quyền. Thời gian trôi qua, Ngô Quyền lớn như



*Tượng vua Ngô Vương Quyền
(897-944)*

thổi. gương mặt cậu khôi ngô, mắt sáng quắc, dáng đi khoan thai như hổ. Và đặc biệt là cậu có sức khỏe hơn người. Tương truyền là Ngô Quyền có thể một mình nâng được chiếc vạc lớn - mà dăm bảy người

lực lưỡng khiêng cũng không xong! Ông Ngô Mân ra sức rèn luyện võ nghệ cho con để sau này có thể nối nghiệp của ông. Lúc bấy giờ, quân Nam Hán đang xâm lược nước ta. Cha con của dòng họ Khúc đang tập hợp hào kiệt khắp nơi để chống lại ách cai trị của nhà Nam Hán. Dưới quyền của họ Khúc có danh tướng Dương Đình Nghệ đang đốc binh ở đất Ái Châu (Thanh Hóa). Ông Ngô Mân đã dẫn Ngô Quyền tiến cử cho danh tướng này. Buổi đầu tiên gặp gỡ, nhìn Ngô Quyền, Dương Đình Nghệ tỏ ý hài lòng. Để thử tài, ông chỉ vào đôi chim đang đậu trên cành cây cao trước mặt và nói:

- Liệu người có thể đuổi được con chim kia bay đi mà con đứng bên cạnh không hay biết gì cả?

Ngô Quyền cúi đầu:

- Bẩm tướng quân! Con có thể làm được điều đó.

Nói xong, chàng liền lấy cung tên ra, ngắm về hướng đôi chim. Trong chớp mắt, một mũi tên lao vút. Một con chim giật mình bay đi. Nhưng lạ thay, con chim bên cạnh vẫn không hay biết gì, vẫn hồn nhiên đứng rĩa cánh! Ông Nghệ khen:

- Tuyệt lắm, ta không ngờ người có thể sử dụng cung tên thành thục đến thế!

Bỗng từ phía sau lưng ông có tiếng nói vang lên:

- Thưa bố, bố đã khen quá lời. Con của bố nào có kém gì đâu!

Người vừa nói đó là Kiều Công Tiễn - con nuôi của Dương Đình Nghệ. Vừa dứt lời, Tiễn giương cung lên. Nhanh như chớp, một mũi tên đã lao vào ngực con chim tội nghiệp. Tiễn hí hửng:

- Thưa bố, một mũi tên của con đã bắn ra thì phải đổi lấy một mạng sống!

Dương Đình Nghệ quay mặt đi và nói:

- Ta thật đáng trách. Vì một thú vui riêng mà phải thấy cảnh máu đổ đầu rơi.

Sau đó, ông nói với Tiễn:

- Tiễn ạ! Con hãy lui ra ngoài.

Tiến hậm hực quay lưng bỏ đi. Dương Đình Nghệ quay lại nói với Ngô Quyền:

- Tiễn là đứa thiếu lòng nhân. Sau này con nuôi của ta sẽ phản ta. Nay ta mến tài của ngươi, ngươi hãy theo phò tá!

Ngô Quyền cúi đầu:

- Thừa tướng quân, được theo tướng quân lao vào chốn binh đao để mưu nghiệp lớn thì dầu có chết con cũng cam lòng. Đây cũng là ý nguyện của bố con.

Đó là vào một buổi chiều râm mát trong năm 917, lúc Ngô Quyền mới tròn 20 tuổi. Đi theo phò Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền tỏ ra là người có tài cầm quân, võ nghệ tinh thông, lòng tiếng khắp vùng. Lúc bấy giờ, con gái của Dương Đình Nghệ là Dương Như Ngọc cũng đã lớn. Ông đang tìm người tài ba để gả chồng. Nhân dịp đầu xuân, trời rét ngọt, ông tổ chức nhiều cuộc thi để các nha tướng dưới quyền mình tranh tài và qua đó kén chọn rể. Cuối cùng, chỉ còn hai người đủ sức tranh tài cuộc thi là Ngô Quyền và Kiều Công Tiễn. Theo thể lệ của cuộc thi, mỗi người vừa phi ngựa, lại vừa phóng lao vào mục tiêu. Ai ném trước và trúng đích thì sẽ thắng. Mọi người nô nức xem tài của hai nha tướng trẻ tuổi.

Một hồi trống vang lên giòn giã. Từ điểm xuất phát, hai con ngựa cùng xoải vó lao về phía trước. Con bạch mã của Ngô Quyền lao nhanh với tốc độ khủng khiếp, bỏ xa con hắc mã của Công Tiễn. Quyết không để thua, Tiễn liền nghĩ đến một trò ma mãnh để kìm chân đối thủ. Không một chút chần chừ, Tiễn nhanh nhẹn rút cung tên ra. Một mũi tên từ đằng sau cắm phập vào chân con bạch mã. Ngựa hí lên như điên cuồng và giảm dần tốc độ. Từ đằng sau, con hắc mã đã vượt lên. Tiễn cất tiếng cười đắc thắng. Biết ngựa mình đã bị hại, lập tức, Ngô Quyền phóng cây lao về phía trước. Nó xé gió lướt đi. Trong nháy mắt đã cắm đích xác vào mục tiêu là hình nộm bằng rom

ở đằng trước mặt. Không ai có thể tưởng tượng được với một khoảng cách khá xa như thế, mà Ngô Quyền có thể phóng lao được chính xác như vậy! Hình nộm bằng rom ngựa ngửa ra phía sau với tiếng hò reo cuồng nhiệt của mọi người. Lúc đó, con bạch mã cũng từ từ khuỳnh chân xuống. Máu chảy đỏ cả một dặm đường dài... Công Tiễn mặc dầu phóng ngựa lên trước, nhưng cũng đành bất lực xuôi tay!

Sau cuộc tranh tài này, cô Dương Như Ngọc được gả cho Ngô Quyền. Điều này càng khiến Công Tiễn thêm cay cú, tức tối.

Ngày xuân cũng qua mau.

Cả nước lại nô nức tập trung vào việc rèn vũ khí, tập luyện võ nghệ để chuẩn bị chiến đấu. Năm 931, danh tướng Dương Đình Nghệ từ đất Châu Ái (Thanh Hóa) kéo quân đi đánh thành Đại La (nay thuộc Hà Nội). Quân Nam Hán thua to phải rút về nước. Dương Đình Nghệ khôi phục lại giang sơn, xưng là Tiết độ sứ. Ông giao cho các tướng lĩnh trấn giữ các nơi. Ngô Quyền được giao giữ đất Châu Ái - quê hương Dương Đình Nghệ. Trước ngày lên đường Ngô Quyền hỏi:

- Thưa bố! Con xin hứa sẽ giữ yên nơi đó để chiêu mộ anh tài, muôn dân an cư lạc nghiệp. Nhưng còn Công Tiễn sao chưa được bố giao cai quản vùng nào?

Dương Đình Nghệ trầm ngâm:

- Tiễn là kẻ bất nhân, không thể trấn giữ một cõi riêng nào được cả. Tốt nhất cứ để nó ở bên ta, ta rèn cặp cho đến khi nó thay đổi tâm tính đã.

Mặc dầu biết ý định của bố nuôi như thế, nhưng Công Tiễn vốn là kẻ bất trung, bất nghĩa nên hẳn tìm mọi cách để thực hiện âm mưu đen tối. Vào tháng 3 năm 937 Dương Đình Nghệ đang nằm ngủ trong cung thì có bóng đen lén vào. Bóng đen ấy chính là Công Tiễn, hẳn nhân tâm giết bố nuôi để tước đoạt ngôi báu.

Nghe tin này, Ngô Quyền rất căm giận. Từ Châu Ái, ông cùng với em vợ là Dương Tam Kha quyết tâm kéo quân đi trừng phạt quân nghịch tặc. Quân đi đến đâu hào kiệt nơi đó theo giúp rất đông.

Hoảng sợ trước đại binh của Ngô Quyền, tên phản phúc đã nghĩ ra sách lược xuẩn ngốc. Hắn bí mật cho người đem vàng bạc, châu báu sang đút lót nhà Nam Hán để xin cứu viện. Hành động hèn hạ này đặt cơ đồ Tổ quốc trước nguy cơ mất vào tay giặc phương Bắc! Được sự cầu cứu, chúa Nam Hán là Lưu Cung như mở cờ trong bụng, muốn nhân cơ hội ngàn vàng này mà cất quân đi xâm lược nước ta. Dù có người khuyên can, Lưu Cung vẫn bỏ ngoài tai mọi lời khuyên, ông ta đã vội vàng phong cho con trai là Vạn Thắng Vương Hoằng Thao làm Tĩnh Hải Tiết Độ sứ rồi lại phong làm Giao Vương - ý muốn sau khi cướp được đất Giao Châu thì Hoằng Thao sẽ làm vua - để xâm lược nước ta.

Thế là theo lệnh của cha, cuối năm 938 Hoằng Thao đã chỉ huy trên 200 chiến thuyền vượt biển tiến vào đất nước ta. Còn vua Nam Hán thì cầm binh đóng ở Hải Môn (Quảng Đông - Trung Quốc) để sẵn sàng tiếp ứng.

Tình thế lúc này đặt Ngô Quyền trước một khó khăn: vừa phải lo giải quyết thù trong vừa phải lo đối phó với giặc ngoài. Nếu không khéo để hai lực lượng phối hợp với nhau thì nguy cơ mất nước chỉ trong gang tấc. Bởi vậy sau khi cân nhắc kỹ, Ngô Quyền quyết định giết Công Tiễn để rảnh tay đối phó giặc ngoại xâm. Tháng 11/938, ông chỉ huy lực lượng hùng hậu gần 5 vạn quân ùn ùn kéo về thành Đại La. Viện binh Nam Hán chưa kịp sang thì đầu Công Tiễn đã bị bêu trên cổng thành! Số phận của kẻ tráo trở đã kết thúc nhục nhã như thế! Dẹp xong nội loạn, Ngô Quyền liền lo ổn định tình hình trong nước và gấp rút tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán. Khi nghe tin chiến thuyền của Hoằng Thao đang chuẩn bị tiến

⁽¹⁾ *Sông Bạch Đằng*: Do vị trí quan trọng của con sông này trong lịch sử nước nhà nên chúng tôi xin nêu một vài tài liệu để bạn đọc tham khảo thêm. Nhà nghiên cứu Đinh Xuân Vịnh cho biết: "Khúc sông này dài hơn 20km ở tỉnh Hải Dương cũ, từ Do Nghi đến Phả Lễ, trên tiếp với sông Giá và sông Đá Bạch, dưới thông với sông Nam Triệu - ở phía đông huyện Thủy Nguyên, nay giới hạn giữa huyện Thủy Nguyên và huyện Hải An (TP. Hải Phòng) với huyện Yên Hưng (tỉnh Quảng Ninh). Trong lịch sử còn có tên nữa là sông Vân Cù, sông Rừng, có bến phà Rừng (*Sổ tay địa danh Việt Nam* - NXB Lao Động - 1996, trang 25). Theo nhà sử học Đào Duy Anh: "Chúng tôi đoán sông Bạch Đằng ngày xưa chính là khúc sông từ ngã tư đò Rừng ngày nay tiếp với sông Chanh". (*Đất nước Việt Nam qua các thời đại* - NXB Thuận Hóa, trang 259). Trước đây, khi biên soạn *Địa Dư chí*, sử thần Nguyễn Trãi viết "Vân Cù là tên sông, tên khác của sông

vào sông Bạch Đằng ⁽¹⁾, ông cho gọi các tướng lĩnh để bàn kế hoạch đối phó. Từ nhiều nguồn tin đã thu nhập được và kinh nghiệm chiến đấu, ông quả quyết:

- Hoàng Thao là đứa trẻ ngu dại. Nó đem binh từ xa đến, quân sĩ mệt mỏi, lại nghe tin Công Tiễn đã bị giết, không còn kẻ làm nội ứng thì đã thất kinh hồn vía. Còn quân ta thì sức đang mạnh, địch với quân mỗi mệt thì tất phá được.

Ngắm nghĩ một lúc, ông nói tiếp:

- Nhưng đừng quên rằng, nó có lợi thế ở chiến thuyền. Nếu ta không phòng bị trước thì chuyện thắng thua chưa thể biết được. Nay ta có kế hoạch này...

Nghe ông trình bày kế hoạch, ai nấy đều khâm phục và đồng tình hưởng ứng. Theo đó, dân quân đã lao vào cuộc chiến. Kẻ lên rừng chặt gỗ lim, gỗ táu, người vạt nhọn đầu rồi sau đó bịt sắt lại. Tất cả những cây cọc nhọn hoắt ấy, Ngô Quyền đã sai dân quân lợi dụng lúc thủy triều xuống đem đóng ở cửa sông Bạch Đằng. Điều này cho thấy, Ngô Quyền là người rất thông thạo về thủy chiến, ông hiểu rõ luồng lạch của dòng sông như đường chỉ tay trên bàn tay của mình. Sau này các nhà thủy văn đã đo đạc: “Hạ lưu sông Bạch Đằng thấp, độ dốc không cao nên chịu ảnh hưởng của thủy triều khá mạnh. Lúc triều dâng, nước trải đôi bờ khoảng vài kilômét. Lòng sông đã rộng, lại sâu từ 8m-18m. Triều lên xuống vào độ nước cường, nước rút hơn 30cm trong một giờ, ào ào xuôi ra biển, lưu tốc từ 0,26-0,89/gy, mực nước chênh lệch cao nhất và thấp nhất cũng trên 3m”⁽¹⁾

Bạch Đằng. Tiễn Ngô Vương bắt Hoàng Thao, Hưng Đạo Đại vương bắt Ô Mã Nhi đều ở chỗ ấy” (NXB Sử Học - 1960, trang 34). Nhưng “Dựa vào tình hình phân bố các đền thờ Ngô Quyền và các tướng lĩnh của ông tham gia trận này có thể dự đoán chiến trường chính đã diễn ra ở vùng cửa sông Cẩm phía Nam Hải Phòng, chứ không phải đích thực là sông Bạch Đằng ngày nay, như tình hình đã diễn ra năm 1288 trong cuộc chiến tranh chống Nguyên lần thứ 3. Theo hướng giả thiết trên, vừa qua phòng Bảo tồn bảo tàng thuộc Sở Văn hóa thông tin Hải Phòng kết hợp với Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp đã phát hiện được một số bãi cọc ở khu vực này, được ngờ là của Ngô Quyền. Kết hợp với nhận định của một số ngành khoa học khác, như địa mạo, thủy văn, giả thuyết trên càng có thêm sức thuyết phục. Tuy nhiên, cho đến nay đó vẫn chỉ là một giả thiết mà thôi” (*Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* - NXB Quân Đội Nhân Dân - 1983, trang 76).

(1) *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* - NXB KHXH, trang 199).

Như vậy trước hết là phải đóng cọc sao để lúc thủy triều lên thì không ai còn nhìn thấy nữa. Thứ hai là phải làm sao để thuyền giặc vượt qua bãi cọc vào đúng lúc nước triều vẫn che lấp cọc, nhưng sau đó là phải rút để cọc nhô lên khỏi mặt nước nếu không sẽ mất tác dụng.

Lợi dụng điều này, Ngô Quyền đã dàn binh bố trí một trận đánh mở đầu cho truyền thống vui chôn quân giặc trên sông Bạch Đằng - mà sau này các nhà sử học gọi là “nghệ thuật thủy chiến Bạch Đằng”. Do kiêu căng và chủ quan nên tướng trẻ Hoàng Thao say sưa suốt ngày, thế nhưng khi nghe tin Công Tiễn đã bị giết, hấn đâm ra hoảng hốt vì không còn người làm nội ứng. Giây lát sau, hấn mới trấn tĩnh lại:

- Thôi, cũng không sao. Binh lực ta hùng hậu như thế này thì ai có thể chống chọi nổi?

Nói rồi hấn lại thúc quân đi tiếp. Quân giặc đến gần, Ngô Quyền sai tướng Nguyễn Tất Tố chỉ huy 200 thuyền nhẹ chuẩn bị tiến ra cửa sông để khiêu chiến. Còn Dương Tam Kha - em vợ Ngô Quyền - được lệnh chỉ huy quân bên tả ngạn, Ngô Xương Ngập - con trai đầu của Ngô Quyền - và tướng Đỗ Cảnh Thạc có nhiệm vụ chỉ huy đạo quân bên hữu ngạn. Cả hai đạo quân này cùng mai phục hai bên bờ sông để phối hợp với thủy binh đánh tạt ngang vào đội hình quân giặc và sẵn sàng tiêu diệt khi chúng chạy lên bờ. Điều này cho thấy, tầm chiến lược của Ngô Quyền là tiêu diệt hoàn toàn lực lượng giặc, chứ không chỉ đánh bại thủy quân của chúng. Lúc này, thuyền giặc vẫn giong buồm tiến vào trận địa. Gió đông bắc đã nổi lên, càng đẩy thuyền chúng nhanh hơn. Không gặp một sự kháng cự nào, chúng tỏ ra kiêu căng. Bất ngờ, thuyền nhẹ của Nguyễn Tất Tố xuất hiện. Hoàng Thao nhổ bãi nước bọt xuống dòng sông mà cười khinh bỉ khi thấy đối phương xuất quân với loại thuyền nhỏ bé như thế! Thật vậy, càng đánh quân ta càng... thua! Đó là kế sách như giặc tiến sâu vào bãi cọc ngầm mà chúng không thể nào phán đoán trước.

Khi quân ta giả vờ thua chạy thì tên tướng kiêu ngạo Hoàng Thao đã mắc mưu. Hấn hăm hở thúc quân đuổi theo, vượt qua trận địa cọc

ngầm mà Ngô Quyền đã cho đóng dưới sông. Rồi lúc thủy triều đang rút, ông cho binh lính quay lại đánh trả. Trước sức tấn công dữ dội của ta, các chiến thuyền của giặc phải quay đầu chạy, nhưng vì nước rút quá nhanh, nên chiến thuyền đã mắc vào cọc sắt. Thuyền bị vỡ và đắm rất nhiều. Cùng lúc đó trên bờ sông một lực lượng khác lại dùng tên tẩm thuốc độc bắn như mưa xuống thuyền của quân Nam Hán. Quân giặc phần bị giết, phần bị chết đuối, thiệt hại hơn quá nửa. Ngay cả tên tướng trẻ kiêu căng Hoàng Thao cũng bị chém chết trên được sông Bạch Đằng. Nghe tin con trai đã bỏ mạng ở đất Giao Châu, vua Nam Hán thất vọng não nề, không còn tâm trí nào để kéo quân sang tiếp viện. Mặc dù không trực tiếp tham gia chiến trận, nhưng vua Nam Hán khiếp sợ đến nỗi cho tên mình Lưu Cung là xấu nên phải đổi sang tên Lưu Yểm. Trận đánh vang dội này, nhà sử học đầu tiên của nước ta là Lê Văn Hưu đã nhận định: “Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới hợp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, làm người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo một con giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi



Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán theo tranh dân gian



Lăng thờ Ngô Quyền
hiện nay tại Đường Lâm
(Hà Tây)

vậy”. Còn nhà sử học Ngô Thì Sĩ thì viết: “Chiến thắng Bạch Đằng là vũ công cao cả vang dội đến ngàn thu, không phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ thôi đâu!”. Còn ở thời đại của chúng ta, Thượng tướng Hoàng Minh Thảo nhận định đây là trận đánh *nhANH NHẤT* Việt Nam: “Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung đánh trong mấy tháng, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh đánh trong 9-10 năm; Ngô Quyền chỉ đánh trong mấy ngày và mưu cao của Ngô Quyền là mưu lừa địch, lừa địch đi vào đúng kế của ta. Cho nên mưu cao nhất là mưu lừa địch. Và kế hay nhất là kế điều địch. Lừa địch là tạo ra bất ngờ. Điều địch là tạo ra chủ động. Bất ngờ và chủ động là mạch sống của tác chiến” (*Tạp chí Xưa – Nay* số TT 1998).

Với chiến thắng rực rỡ này, ý chí xâm lược của giặc phương Bắc bị đè bẹp, kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước của dân tộc ta kéo dài hơn ngàn năm. Mùa xuân năm 939, danh tướng Ngô Quyền lên ngôi, ông bãi bỏ chức Tiết độ sứ và tự xưng Vương. Ông đã chọn Cổ Loa - kinh đô cũ của nước Âu Lạc thời An Dương Vương - làm kinh đô của vương quốc độc lập, tự chủ. Việc Ngô Vương Quyền xưng Vương và

đặt kinh đô ở Cổ Loa đã mang ý nghĩa quan trọng: nêu cao truyền thống giữ nước, dựng nước lâu đời của dân tộc và biểu thị ý chí quyết giữ vững nền độc lập vừa giành được sau hơn mười thế kỷ đấu tranh ngoan cường chống ngoại xâm. Thời kỳ Bắc thuộc đen tối kéo dài suốt 1.000 năm dưới ách phong kiến phương Bắc đã chấm dứt. Kể từ đây, đất nước ta không còn là một quận huyện của phương Bắc. Nhưng rất tiếc, Ngô Vương Quyền trị vì trên ngôi thật ngắn ngủi, chỉ sáu năm. Ông mất ngày 18 tháng Giêng năm Giáp Thìn (944). Công đức của ông sáng ngời trong sử sách, đúng như nhà sử học Ngô Thì Sĩ nhận định: “Vua Ngô Quyền giết giặc nội phản để trả thù cho chúa, đuổi quân ngoại xâm để cứu nạn cho nước, xây dựng quốc gia, đem lại chính thống, công lao thật là vĩ đại”.

ĐÌNH BỘ LĨNH

Đẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước

Nắng nhạt nhòa ngả vào sau núi. Trời chiều. Những đứa trẻ chăn trâu vẫn hào hứng chia quân chơi đánh nhau. Cỏ lau ngút ngàn. Trong những đứa trẻ ấy có một cậu bé bao giờ cũng tỏ ra thông minh, nhanh nhẹn, lắm mưu nhiều kế hơn cả nên phe của cậu thắng luôn. Mỗi lần thắng trận, cậu thường bắt bọn trẻ con khoanh cánh tay làm kiệu để rước, lúc ấy, hai tay cậu cầm cờ lau, còn tả hữu đều có kẻ đi theo hậu vệ trông thật oai vệ. Những người lớn chứng kiến cảnh này, ai nấy đều lấy làm lạ, thường nói với nhau: “Thằng bé này khí vũ khác người, không phải là hạng tầm thường, ngày sau có thể làm được việc lớn”. Cậu bé đó chính là Đinh Bộ Lĩnh, con của ông Đinh Công Trứ - một nha tướng dưới quyền của Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ - sinh năm 924 tại động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Hoa Lư - Ninh Bình). Đây là



*Tượng vua Đinh Tiên Hoàng
(924-979)*

thường nói với nhau: “Thằng bé này khí vũ khác người, không phải là hạng tầm thường, ngày sau có thể làm được việc lớn”. Cậu bé đó chính là Đinh Bộ Lĩnh, con của ông Đinh Công Trứ - một nha tướng dưới quyền của Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ - sinh năm 924 tại động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Hoa Lư - Ninh Bình). Đây là

núi non hiểm trở, bốn mặt đều có núi cao thăm thẳm trông như bốn bức vách, người dân thường gọi là thung Lau. Do cha mất sớm, nhà nghèo nên bà mẹ họ Đàm cho Linh sang ở nhà chú ruột. Tại đây, hàng ngày cậu phải đi chăn trâu. Tương truyền lần nọ, sau khi thắng trận, đang lúc hào hứng, cậu cho các bạn giết trâu để khao quân. Ăn xong, sợ chú đánh, cậu lém lỉnh cho chôn đuôi trâu xuống đất, chỉ để lòi lên đoạn cuối. Sau đó cậu bình tĩnh lừa đàn trâu về. Lúc kiểm trâu, thấy thiếu một con, ông chú nói:

- Mày ham chơi để trâu đi lạc rồi!

Cậu trả lời:

- Không phải đâu chú ạ! Con trâu đã chui xuống đất rồi. Chỉ lòi mỗi cái đuôi thôi!

Ông chú quát:

- Mày chỉ được cái nói nhảm. Mau dẫn tao ra chỗ đó xem sao!

Khi đến nơi ông chú túm lấy đuôi trâu ra sức kéo. Đuôi trâu bật lên thì ông chú cũng ngã oạch về phía sau! Cậu bật cười khanh khách rồi co chân chạy biến về phía bờ sông. Ông chú lồm cồm ngồi dậy, tức lắm, vội đuổi theo! Nhưng khi gần đến nơi thì thấy có con rồng vàng đưa cháu mình qua sông!

Khi Đinh Bộ Lĩnh trưởng thành, Ngô Tiên Vương đã băng hà, lúc sắp mất có trấn trối dặn em vợ là Dương Tam Kha phải phụ chính cho con mình là Ngô Xương Ngập. Nhưng Tam Kha tham quyền, bèn cướp ngôi, tự xưng là Bình Vương, rồi nhận em của Xương Ngập là Xương Văn làm con của mình. Hành động thoán nghịch này khiến ai ai cũng căm phẫn. Sợ tai họa trút xuống đầu mình, Xương Ngập chạy về Nam Sách (nay thuộc Hải Dương) trốn trong nhà một cự thần là Phạm Lệnh Công. Tam Kha sai tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi bắt, sợ quá, Xương Ngập ẩn náu trong núi. Bấy giờ, ở Châu Phong đang có loạn, Tam Kha bèn sai Xương Văn cùng hai tướng Dương, Đỗ đem quân đi chinh phạt. Trên đường đi, Xương Văn nói:

- Đức của Tiên Vương ta thấm khắp lòng dân, phạm chính lệnh của người ban ra thì ai ai cũng vui lòng làm theo. Nay chẳng may Tiên Vương băng hà, Bình Vương lại làm điều bất nghĩa, dám cướp ngôi của anh em ta, thật là tội lớn! Thế mà lại sai bọn ta đi đánh những làng không có tội, đánh được cũng chẳng vinh dự gì, nếu không được thì làm sao?

Hai tướng đáp:

- Chúng tôi chỉ theo lệnh của vua!

Xương Văn nói:

- Cướp ngôi nhà Ngô ta sao gọi là vua? Chi bằng nhân lúc này ta dẫn quân về đánh úp Bình Vương lấy lại cơ nghiệp của Tiên Vương, nên chăng?

Hai tướng nghe là phải, đem quân đánh úp Bình Vương. Nể tình cậu cháu, Xương Văn không nỡ giết Dương Tam Kha, chỉ giáng chức. Sự việc này diễn ra vào năm 951. Xương Văn lên ngôi, xưng là Nam Tấn Vương, rồi sai người đón anh là Xương Ngập về triều để cùng lo việc nước. Xương Ngập về xưng là Hậu Ngô Vương. Nếu anh em hòa thuận nhau thì hưởng phú quý sẽ còn lâu dài, nhưng cậu mình làm anh nên Xương Ngập tự ý chuyên quyền, đến nỗi Xương Văn không được tham gia chính sự. Nhà Hậu Ngô từ đó suy yếu dần, các thế lực nổi lên cát cứ nhiều nơi, đánh nhau liên tục để mong giành ngôi đế vương - thiên hạ gọi là “loạn 12 sứ quân”.

Giữa lúc nước nhà chia năm xẻ bảy, loạn lạc như thế thì Đinh Bộ Lĩnh đã tập hợp lực lượng và theo phò Trần Lãm (tức Trần Minh

(1) *Động Hoa Lư*: là một thung lũng rộng, bốn bề bao bọc núi, nằm ở sườn phía Nam phần cuối khóm núi ăn vào địa phận huyện Gia Viễn, thuộc dãy núi đá vôi Hòa Bình, cách sông Bôi khoảng 2km về phía Đông, thuộc địa phận xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn cũ thuộc Ninh Bình ngày nay. Lòng động bằng phẳng, rộng 16 mẫu (5,76 ha), canh tác hoa màu, thuộc sự quản lý của nhân dân xã Gia Hưng. Động Hoa Lư còn có tên gọi là Thung Lau hoặc Thung Ông. (*Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước* - Nguyễn Danh Phiệt - NXB KHXH 1990). * *Hoa Lư*: Huyện ở phía Tây thị xã Ninh Bình, giáp sông Đáy và tỉnh Nam Định ở phía Đông Bắc. Diện tích 137km². Kinh đô của nước Đại Cồ Việt từ năm 968 đến năm 1009 dưới triều nhà Đinh và Tiền Lê. Toàn bộ khu kinh thành Hoa Lư xưa, ngày nay thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (*Sổ tay địa danh Việt Nam* - Nguyễn Đức, Trung Hải - NXB Giáo Dục 1998).

Công). Sau khi Trần Lãm mất, ông đem toàn bộ binh mã về trấn giữ vùng Hoa Lư núi non hiểm trở ⁽¹⁾.

Sau đó Đinh Bộ Lĩnh sai con là Đinh Liễn đến chỗ anh em Xương Ngập, Xương Văn để triều cống. Nhưng khi Đinh Liễn đến, anh em vua Ngô bắt giữ và đem quân tấn công vào căn cứ Hoa Lư. Hơn một tháng vây hãm, đánh dây dưa mãi, bất phân thắng bại. Cuối cùng, quân Ngô đem treo Đinh Liễn trên cây dựng trước cổng thành rồi sai người nói với Đinh Bộ Lĩnh:

- Nếu không chịu hàng thì sẽ giết Đinh Liễn.

Đinh Bộ Lĩnh tức giận quát lớn:

- Đại trượng phu chỉ mong lập công danh nơi chiến trận, chứ có bất chước bọn đàn bà xót con đâu!

Nói xong, liền sai mười tay nỏ chuẩn bị bắn vào Đinh Liễn. Thấy vậy, anh em vua Ngô kinh hãi bảo nhau:

- Ta treo con hắn lên là khiến hắn đoái hoài thương con mà mau đầu hàng. Hắn tàn nhẫn như thế thì treo con hắn lên làm gì nữa!

Trước thái độ kiên quyết của Đinh Bộ Lĩnh, anh em vua Ngô kéo quân về. Từ đó, ai ai cũng khiếp sợ trước mệnh lệnh của ông. Ông đã ra quân thì trước sau răm rắp tuân theo, không ai dám trái lệnh. Năm 965, Ngô Xương Văn mất, con là Ngô Xương Xí lên nối ngôi. Nhà Ngô đã kiệt quệ, không ai phục tùng nữa. Ngô Xương Xí cũng chỉ như một sứ quân cai quản một vùng mà thôi. Trong khi đó, lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh ngày một lớn mạnh. Ông cất quân đi đánh các sứ quân khác. Không những chinh phục bằng nghệ thuật quân sự, ông còn sử dụng cả đường lối ngoại giao khôn khéo. Chẳng hạn, sau khi đánh tan sứ quân của Ngô Nhật Khánh (Ba Vì - Hà Nội), ông lấy mẹ của Khánh làm vợ, cho con trai là Đinh Liễn lấy em gái Khánh và gả con gái mình cho Khánh! Ngoài mặt thì Khánh tươi cười nhưng trong lòng vẫn căm thù, đem vợ chạy vào vùng đất Chiêm Thành, đến cửa bể Nam Giới (giáp giới huyện Thiên Lộc và Thạch Hà), Khánh rút dao đâm vào mặt vợ quát:

- Cha mày lừa hiệp mẹ con ta, ta đâu phải vì có mày mà quên được mối thù ấy đâu! Mày mau về nhà mày, một mình ta đi tìm người cứu ta!

Khánh đi cầu viện Chiêm Thành, nhưng mưu đồ đó chẳng nên cơm cháo gì! Còn đối với con trai của Ngô Xương Văn là Ngô Xương Xí thì Đinh Bộ Lĩnh không dụng binh, mà chỉ thu phục bằng nhân tâm. Tương truyền, khi ông hành quân đến Bình Kiều (Triệu Sơn - Thanh Hóa), có một mưu sĩ đến mách bảo:

- Xí là người uơn hèn, không cần đánh, chỉ cần mở tiệc khao quân thì Xí tất khiếp sợ mà hàng!

Đinh Bộ Lĩnh làm theo kế này thì quả nhiên như thế. Nhưng cũng có truyền thuyết cho rằng, ông đã lấy con gái Dương Tam Kha là Dương Thị Ngọc Vân để thông qua mối quan hệ này mà hàng phục được Xương Xí. Còn những sứ quân khác, không hàng phục được thì ông đem quân đánh quyết liệt. Như sứ quân Kiều Công Hãn hùng cứ ở Phong Châu (Bạch Hạc - Vĩnh Phú) bị ông vây đánh, không chống cự nổi phải kéo quân về phía Nam. Trên đường đi nghe tin sứ quân Ngô Nhật Khánh đã đầu hàng, Hãn bèn đưa quân về Châu Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc - Nam Định). Đến nơi thì trời đã trưa, phía Tây có một cái quán, bà chủ họ Phạm mời vào nghỉ chân. Chủ quán đem rượu hoàng hoa và gỏi cá xanh ra chiêu đãi. Hãn nói:

- Ta từ xa xôi đến đây, sao bà lại đãi ta hậu thế?

Bà đáp:

- Đêm tôi nằm mộng thấy có người bảo rằng, sáng ngày có vị đại nhân đến, nên khoản đãi tử tế, vị đại nhân ấy, có lẽ là tướng quân chăng?

Hãn ngồi im lặng. Nghĩ vận mình đã mất, đang đắm chiêu lo lắng như thế thì nghe tin quân của Đinh Bộ Lĩnh kéo đến. Hãn vội cởi áo gấm, lấy vàng bạc trên ngựa đưa cho bà chủ quán rồi đi đến cầu phía Nam. Đến nơi đó thì mất!

Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc - vốn là danh tướng nhà Ngô - cũng không

chống cự được sức tấn công như vũ bão của anh hùng động Hoa Lư. Thạc trấn giữ Đỗ Động (Thanh Oai - Hà Tây) đặt bản doanh tại đất Trại Quyền rồi xây dựng đồn lũy kiên cố. Một hôm, quân do thám của Đinh Bộ Lĩnh cho biết Thạc đang ở đồn Bảo Đà, còn Trại Quyền chỉ có một tướng dưới quyền đang canh giữ. Đây là thời cơ thuận lợi để tiêu diệt đối phương, Đinh Bộ Lĩnh bàn với tướng sĩ:

- Thạc là người mưu lược, ta chỉ có thể thắng bằng kế, chứ không thể thắng bằng lực.

Lợi dụng đêm tối, ông chia quân làm bốn mũi đánh vào Trại Quyền, chia cắt lực lượng của Thạc không cho cứu ứng được nhau. Thạc hay tin thì trở tay không kịp. Trong khi đó, quân của Đinh Bộ Lĩnh ra sức giữ lấy Trại Quyền, đôi bên đánh nhau suốt gần năm trời nhưng bất phân thắng bại. Một hôm, trong trận giao chiến, Thạc bị mũi tên lạc làm sát thương, lại bị sốt liên miên, chẳng bao lâu thì mất. Dẹp xong sứ quân của Đỗ Cảnh Tịch, Đinh Bộ Lĩnh tiếp tục đánh sứ quân của Nguyễn Siêu đang trấn giữ ở Tây Phù Liệt (Thanh Trì - Hà Nội). Ngày 6/6/967, các tướng nhà Đinh là Nguyễn Bồ, Nguyễn Thục, Cao Sơn, Đinh Thiết đem quân đi đánh Nguyễn Siêu. Đánh nhau long trời lở đất, máu chảy thành sông, cây nằm chật đất, nhưng cũng không thắng nổi. Đinh Bộ Lĩnh nghe tin này thì giận lắm. Ông sai tướng Nguyễn Bặc đem 10 ngàn quân đi tiên phong, lại sai Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đem 8 ngàn quân đi tiếp chiến, còn ông thân chinh thống lĩnh toàn quân. Ông ra lệnh cho quân sĩ, hễ nghe tiếng pháo nổ thì phải liều chết mà xông lên đánh địch. Nghe tiếng tam của ông, Nguyễn Siêu dẫu hoảng sợ nhưng cũng chủ động dàn binh bố trận ở những nơi hiểm yếu. Ngày 28/6 có một tu sĩ tên là Đỗ Khả Tiên từ phương Bắc đến, bày mưu cho Nguyễn Siêu:

- Tôi nghe ở phía Tây có đại tướng quân hào kiệt hơn người, ở Bắc có trung tướng quân là bậc anh hùng trong đám anh hùng đời nay. Sao tướng quân không nắm lấy cơ hội này? Nghiệp lớn có thể mưu tính được đấy!

Nguyễn Siêu vốn tổ tiên là người Phúc Kiến bên Tàu, nghe một đạo

sĩ người phương Bắc phân tích tình thế như vậy thì càng bùi tai, vội tin theo ngay. Nguyễn Siêu, chia quân làm hai lực lượng. Một lực lượng ở lại giữ thành lũy. Một lực lượng đi cầu viện binh. Đến rằm tháng 7, nước sông lên to, đi ngang qua xã Đông Phù Liệt thì gặp sóng cao gầm thét, thuyền đi cầu viện của Nguyễn Siêu bị đắm sạch! Đinh Bộ Lĩnh nghe tin này, nửa đêm sai võ sĩ Nguyễn Đoàn dẫn hơn mười người, ngầm lén vào trong thành của đối phương, thừa gió phóng hỏa, lửa cháy ngút trời, bụi khói mù mịt. Quân của Nguyễn Siêu hoảng hốt, hỗn xiêu phách lạc, đập lên nhau mà chạy. Cuối cùng chỉ có Ngọc Giả, Nguyễn Triệu, Ngọc Cầu dẫn thoát hơn một ngàn tàn quân về được bản doanh của Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du (Tiên Sơn - Hà Bắc). Sứ quân Nguyễn Siêu tan rã. Thừa thắng, Đinh Bộ Lĩnh đem quân đi đánh sứ quân của Tiệp. Tiệp vốn người cao to, nói năng rồn rảng như kim khí va chạm, ai nghe cũng sợ. Nhưng Đinh Bộ Lĩnh chỉ đánh một trận là đại quân của Tiệp tan tác binh mã. Với lối đánh thần tốc và thắng lợi giòn giã nên thiên hạ suy tôn ông là Vạn Thắng Vương! Có những sứ quân như Lã Đường ở Tế Giang (Văn Lâm - Hải Dương), Nguyễn Khoan ở Tam Đái (Yên Lạc - Vĩnh Phú) chỉ vì khiếp sợ oai danh của ông mà vứt bỏ khí giới, không dám chống chọi!

Như vậy, chỉ sau một, hai năm lúc nhà Hậu Ngô chấm dứt (967) thì Đinh Bộ Lĩnh đã hoàn thành sứ mệnh đánh tan 12 sứ quân để thống nhất Tổ quốc. Năm 968, ông lên ngôi Hoàng đế - thường gọi là Đinh Tiên Hoàng, đặt niên hiệu Thái Bình, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng là ông vua đầu tiên của nước ta tự đặt niên hiệu để sánh với niên hiệu của Hoàng đế phương Bắc! Trong ca dao thời đó có câu:

Xem lên trăng bạc trời hồng

Dạo miền sơn thủy bể bông Thái Bình

Là ý nói từ đây nước Nam ta do người Nam ta làm chủ, niên hiệu Thái Bình của Đinh Tiên Hoàng đã thu giang sơn gấm vóc về một mối. Những người đồng cam cộng khổ với ông trong năm tháng gian khổ đều được ông định phẩm hàm quan văn, quan võ như Nguyễn Bặc

làm Đinh Quốc Công, Đinh Liễn làm Nam Việt Vương, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân v.v... Lúc bấy giờ, bên Trung Quốc nhà Tống đã chiếm được thiên hạ, sợ quân Tống sẽ kéo quân xâm lược nước ta, Đinh Tiên Hoàng đã sai Đinh Liễn sang triều cống để giữ hòa hiếu giữa hai nước. Tuy là người có nhiều cái cách tích cực để củng cố nền độc lập, nhưng Đinh Tiên Hoàng đã phạm sai lầm là bỏ con trưởng Đinh Liễn để lập con út là Hạng Lang làm Thái Tử. Đinh Liễn tức giận giết Hạng Lang gây nên mối loạn trong hoàng tộc.

Có lẽ, nhìn thấy sự mất đoàn kết trong tộc Đinh nên tên thái giám Đỗ Thích một hôm nằm mơ thấy sao rơi vào mồm, nghĩ là trời báo mộng cho mình sắp lên ngôi vua! Hắn nhân cơ hội thấy cha con vua Đinh say rượu nằm trong hoàng cung bèn lẻn vào giết hại, rồi trốn trên máng nước. Nhưng hắn đã bị đình thần bắt và đem xử tội. Đó là năm 979, con trai Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn, mới sáu tuổi được tôn làm vua. Mọi quyền hành đều ở trong tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Biết được tin này, nhà Tống cất quân sang xâm lược nước ta. Trước tình thế như vậy, danh tướng Phạm Cự Lượng cho họp ba quân trong cung điện rồi nói: “- Bây giờ quân nghịch sắp vào cõi mà vua thì còn bé, lấy ai mà thưởng phạt cho công minh? Dẫu chúng ta có làm hết sức lập được chút công nào, thì rồi ai sẽ biết cho? Chi bằng nay ta tôn Thập đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh thì hơn”. Nghe nói vậy, quân sĩ đều hô vạn tuế! Vợ Đinh Tiên Hoàng là Thái hậu Dương Vân Nga thấy trên dưới đều thuận tình nên mới sai lấy áo long cổn mặc cho Lê Hoàn. Lê Hoàn lên làm vua, sẽ là người đánh tan quân Tống và mở ra nhà Tiền Lê. Còn Đinh Toàn bị giáng làm Vệ vương mà sử gọi là Phế đế.

Như vậy, nhà Đinh làm vua được hai đời cả thảy 12 năm (968 - 980). Xét về công lao của Đinh Tiên Hoàng, các nhà sử học đều đánh giá cao. “Thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh là thắng lợi của xu hướng thống nhất quốc gia, thắng lợi của tinh thần dân tộc và ý chí độc lập mạnh mẽ của nhân dân” (*Lịch sử Việt Nam* - NXB KHXH, trang 144). Chủ tịch Hồ Chí Minh khi viết *Lịch sử nước Nam* cũng dành những lời tốt đẹp:

*Đến hồi thập nhị sứ quân
Bốn phương loạn lạc muôn dân cơ hàn
Động Hoa Lư, cõi Tiên Hoàng
Nổi lên gây dựng triều đình họ Đinh
Ra tài kiến thiết kinh dinh*

Hiện nay, tại Hoa Lư (Ninh Bình) vẫn còn đền thờ Đinh Tiên Hoàng, trong đó có bài minh ⁽¹⁾ ghi ở văn bia ca tụng công đức của ông với những câu sau:

*Vĩnh cửu vô cương
Vua theo điển chương
Phúc thọ vô cùng
Dân ta mãi mãi
Báo quốc biểu dương*



Đền thờ vua Đinh tại Hoa Lư (Ninh Bình)

⁽¹⁾ Minh: Một thể văn vắn, có đối hoặc không đối, khắc vào một vật gì, hay dán ở chỗ làm việc, để ghi nhớ sự việc hoặc công lao. (Từ điển văn học - NXB KHXH - 1983, trang 460).



Đền thờ vua Đinh tại Ninh Bình

*Vạn năm trợ giúp
Hậu thế noi gương
Công đức đều lớn
Trời đất vĩnh trường*

Hẳn chúng ta chưa quên lời nhận định của nhà sử học Lê Văn Hưu: “Đinh Tiên Hoàng tài năng hơn người, dũng lược nhất đời, đương lúc người Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ một phen cất quân mà 12 sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đồ, đối xứng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đủ. Có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu vương chăng”.

LÊ HOÀN

Làm mạnh nước Nam - ra uy với người Tống

Ngoài trời đang mưa tầm tã. Gió thổi thốc vào mái tranh. Những giọt nước chảy lênh láng trong nhà. Trên chiếc chõng tre người đàn bà họ Đặng đưa tay vuốt bụng. Bà mỉm cười. Một hài nhi đang cựa quậy trong bụng như thì thầm với bà những niềm vui ngây ngất. Đã khuya, nhưng ông Lê Mịch - chồng bà - vẫn còn đi soi ếch ngoài ruộng chưa



Tượng vua Lê Đại Hành (936-1005)

về. Nằm ngóng đợi chồng, trong giây lát bà chìm dần vào giấc ngủ. Trong giấc mơ, bà thấy từ bụng mình mọc lên một cây hoa sen. Lát sau thì sen nở hoa. Bà ngắt hoa ấy chia cho mọi người cùng ăn. Đang nằm mơ như thế, thì ông Lê Mịch sịch cánh cửa bước vào nhà, bà giật mình thức giấc... Giấc mơ kỳ lạ ấy còn quay lại trong mộng mị của bà nhiều lần. Rồi ngày rằm tháng 7 năm 936 (có sách ghi năm 941) bà sinh ra cậu con trai kháu khỉnh, nơi tai có màu sắc lạ thường. Bà nói:

- Đứa trẻ này lớn khôn tất nhiên là đại quý, nhưng vợ chồng tôi không được hưởng lộc của nó.

Thật vậy, hai năm sau vợ chồng của bà đều qua đời. Đứa trẻ ấy được đặt tên là Lê Hoàn. Một viên quan trong làng, thấy đứa trẻ cùng họ Lê nên đem về nhà dạy dỗ, nuôi nấng. Tương truyền, những đêm đông rét mướt, gió thổi như cắt da, Lê Hoàn nằm phục mà ngủ như hình cối úp nhưng trong nhà tự nhiên lại sáng rực. Viên quan lặng lẽ đến xem thì thấy có con rồng vàng nằm ấp ở trên như che chở cho cậu bé. Biết được điều này ai cũng cho là lạ.

Lớn lên, Lê Hoàn đi theo phò giúp cho Đinh Liễn - con trai của Đinh Bộ Lĩnh. Là người khí khái, có chí lớn, có trí dũng nên Lê Hoàn được cha con họ Đinh giao cho cai quản một nghìn quân rồi dần dần được thăng lên đến chức Thập đạo tướng quân. Khi họ Đinh dẹp xong loạn 12 sứ quân và lên ngôi Hoàng đế thì Lê Hoàn cũng được tham gia việc triều chính. Bấy giờ trong dân gian lưu truyền câu sấm:

*Đỗ Thích thí Đinh, Đinh
Lê gia xuất thánh minh
Cạnh đầu đa hoạch tứ
Đại lộ thiếu nhân hành*

nghĩa:

Đinh, Đinh Đỗ Thích giết
Nhà Lê lên trị vì
Tranh ngôi nhiều kẻ chết
Ngoài đường ít người đi

Thật vậy, mùa đông năm 979, cha con vua Đinh đã bị tên thái giám Đỗ Thích sát hại. Gây tội ác xong, hắn lén trốn vào trong cung, núp dưới máng xối hơn ba ngày. Khát nước quá, Thích lấy tay hứng nước mưa uống. Các cung nữ thấy vậy mới báo cho Đinh Quốc công Nguyễn Bặc bắt giết. Sau đó, Nguyễn Bặc cùng Lê Hoàn phụng lập Đinh Toàn - con trai Đinh Tiên Hoàng - lên ngôi. Vì nhà vua còn nhỏ nên Lê Hoàn mới thay thế quyền trị nước và xưng là Phó vương. Thấy vậy, Nguyễn Bặc cùng Đinh Điền bàn với nhau:

- Lê Hoàn sắp làm việc bất lợi cho vua nhỏ, bọn ta từng hưởng lộc nước, nếu không quét sạch kẻ phản nghịch này thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế dưới suối vàng nữa?

Rồi cùng nhau đốc suất khởi binh. Lê Hoàn đem quân đánh lại, giết được Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc rồi mắng:

- Tiên đế mắc nạn, trong triều ai ai cũng phần uất và hổ thẹn. Tại sao người nhân cơ hội này mà dấy binh làm loạn?

Nói xong, sai chém đầu Nguyễn Bặc.

Bấy giờ, nghe tin Đinh Tiên Hoàng mất, các thế lực thù nghịch lắm le đánh chiếm nước ta. Từ phương Nam, Ngô Nhật Khánh - một trong 12 sứ quân bị đánh tan tác trước đây - liền dẫn đường đưa hơn một ngàn chiến thuyền của quân Chiêm Thành về đánh thành Hoa Lư. Nhưng khi thuyền đi vào cửa bể Đại Nha và Tiểu Khang (nay thuộc Ninh Bình) thì gặp sóng to, gió lớn. Toàn bộ thuyền bị lật úp, Nhật Khánh bị chết đuối. Vua Chiêm thu quân sống sót chạy về nước! Từ phương Bắc, quân Tống cũng chuẩn bị binh mã để tràn vào nước ta. Tên Hầu Nhân Bảo dâng thư lên vua Tống:

- An Nam quận vương và con là Đinh Liễn đều bị giết, nước đã gần mất, nhân lúc này có thể đem quân đánh lấy được, nếu bỏ cơ hội này thì chẳng khác gì đánh rơi kim dưới biển, khó tìm kiếm lại được.

Còn Lư Đa Tốn thì hiến kế:

- An Nam nổi loạn, đó là lúc trời xui khiến, triều đình ta nhân lúc bất ý đem quân đánh úp thì nào khác gì “sét đánh không kịp bịt tai”. Nếu gọi Hầu Nhân Bảo về thì mưu bị lộ, chúng sẽ phòng ngự trước. Chi bằng giao cho Bảo chở ngay lương thực, rồi chọn tướng đem vài vạn quân kéo sang đánh thì mưu sự thành công dễ dàng như bẻ cành cây mục. Tất nhiên không tốn một mũi tên!

Vua Tống cho là phải, liền phong Hầu Nhân Bảo làm Lục lộ thủy lộ chuyển vận sứ kiêm tổng chỉ huy quân xâm lược. Tuy nhiên, do đầu óc bệnh hoạn, nghĩ mình là nước lớn, có thể dùng “uy” để trấn áp đối phương nên trước khi xuất quân, vua Tống đã sai Lư Đa Tốn đem thư đe dọa và dụ ta đầu hàng:

- Thiên triều ta đối với lũ man di mọi rợ chúng mày như người ta có bốn tay chân. Tay chân co duỗi đều theo dòng người, cho nên nói rằng tâm là chủ vậy. Nếu tay chân mà mạch máu ngưng trệ, gân cốt không yên thì phải lấy thuốc thang mà trị. Trị không khỏi thì phải châm cứu cho khí huyết lưu thông. Dù biết uống thuốc thì đắng miệng, châm cứu thì rách da, nhưng cũng phải làm thế vì tổn hại ít mà lợi ích lại nhiều. Làm vua thiên hạ cũng giống như thế.

Trong thư còn viết thêm:

- Nghĩ đến Giao Chỉ nhà ngươi xa xôi nơi chân trời, cũng giống như một ngón tay trên thân thể con người mà thôi. Một ngón tay bị đau thì thánh nhân không thể không nghĩ đến. Vì vậy, ta mở đường ngu tối cho ngươi, ban bố giáo hóa của ta, ngươi có theo không?... Ngươi không nên nấp vào xó tối để ta phải bức mình mà dùng kế cắt thịt, chặt xương, giết hết nước ngươi thì lúc ấy hối hận sao kịp? Dù nước ngươi có ngọc, ta cũng ném chìm dưới suối. Núi của ngươi có vàng, ta cũng vứt vào bụi rậm. Đâu phải là tham châu báu của ngươi đâu! Huống chi dân ngươi đi chân thì ta có xe ngựa. Dân ngươi uống nước sông thì ta đã có cơm rượu. Dân ngươi cắt tóc thì ta có mũ áo. Dân ngươi nói như chim thì ta đã có thi thư để dạy cho ngươi lễ nghĩa vậy.

Càng đọc, Lê Hoàn càng tức giận. Không tìm được con nòng trước những lời lẽ xác xược trong thư, ông đập tay xuống bàn:

- Kiêu ngạo đến thế là cùng!

Chưa hết, trong thư còn viết:

- Ngươi nên quy phục, không nên làm điều xiên quàng mà vợ phải tội. Ta đang chuẩn bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống. Nếu quy phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ là do ngươi tự nghĩ lấy.

Với những lý lẽ ngạo mạn như thế, Lê Hoàn biết rằng không thể nói chuyện hòa hiếu giữa hai nước nên ông gấp rút tổ chức lực lượng kháng chiến. Mặt khác để có thời gian chuẩn bị, ông sai Giang Cự Vọng đem thư sang nhà Tống, nói dối là thư của Đinh Toàn xin nối

ngôi mà thực ra tìm cách để quân Tống hoãn binh. Vua nhà Tống đọc thư xong, trả lời:

- Họ Đinh ở ngôi vua đã ba đời, trăm muốn cho Toàn làm Thống quân mà người làm phó, nếu Toàn không có tài, còn có tính trẻ con thì nên đưa mẹ con Toàn về với ta, ta tất ưu đãi, sẽ cho người được làm vua. Hai đường ấy người chọn lấy một.

Nhận được thư, Lê Hoàn không trả lời. Trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống, tướng sĩ đã tôn Lê Hoàn lên ngôi, xưng là Lê Đại Hành hoàng đế. Tháng 3 năm Tân Tì (981), quân Tống tấn công vào nước ta bằng ba hướng: Hầu Nhân Bảo kéo sang Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ tiến đến Tây Kết (Hải Dương) và Lưu Trùng đem quân sang hướng sông Bạch Đằng.

Lê Đại Hành đích thân đem binh thuyền ra chống giữ sông Bạch Đằng, sai binh lính cắm cọc gỗ ngăn cửa sông như trước đây Ngô Quyền từng thực hiện. Trên các ngả đường tiến quân của giặc, ông đều bố trí lực lượng để chống cự.

Ngay từ đầu, giặc đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt của quân ta. Là vị tướng từng trải trận mạc, Lê Đại Hành biết rằng nếu đánh trực diện vào lực lượng hùng hậu binh mã của giặc thì quân ta không thể nào chống chọi nổi. Chi bằng dùng mưu dụ chúng vào chỗ hiểm yếu, sau đó, tập trung binh lực giáng xuống đầu chúng một đòn đích đáng! Khi Hầu Nhân Bảo từ biên giới Lạng Sơn tràn vào nước ta, chúng đã gặp ngay tuyến phòng ngự khá vững chắc, nhưng chỉ sau vài trận giao chiến thì quân ta được lệnh rút lui. Thấy đối phương nao núng, Hầu Nhân Bảo thúc quân đuổi theo. Kế sách của Lê Đại Hành là nhử cho chúng vào miền Chi Lăng. Đứng ở góc độ địa hình trong binh pháp Tôn Tử thì đây là vùng đất “quả, chi, ải, hiểm”. Với địa hình, địa thế lợi hại này thì Tôn Tử cho rằng “Nếu địch có phòng bị, ta đem quân đến đánh, đánh không thắng khó rút lui và tốt nhất là nên dẫn quân đi nơi khác, không giao chiến với họ”. Vậy mà, khi quân ta tháo chạy, Bảo thừa thắng đuổi theo nên quên đi lời dạy trong binh thư! Chúng đã tự dẫn xác đến trận địa quân ta đã mai phục trước. Kế sách của

Lê Đại Hành như giặc như thế đã là khéo, nhưng ông còn khôn khéo hơn khi viết thư trá hàng để giặc càng chủ quan khinh địch! Trong lúc Bảo tướng mình đã thắng, đánh quí các tuyến phòng ngự của đối phương thì bất ngờ quân ta đồng loạt tấn công. Nói như binh pháp Tôn Tử thì: “Những người thiện chiến luôn tạo thành thế hiểm và đòn đánh mạnh liên tục ở cự ly gần. Thế hiểm như nỏ gương hết cỡ, nhịp gấp như bật lẫy nỏ”. Từ trên những sườn núi mà mỏm đá nhọn hoắt như lưỡi guom, quân ta đã bắn tên độc, xô đá... xuống đầu những tên giặc phương Bắc hiếu chiến! Cuộc chiến đã diễn ra vô cùng ác liệt. Bị một mũi tên xuyên qua giữa ngực, Hầu Nhân Bảo chết tại trận. Tướng chết như rã mất đầu, quân Tống hoảng loạn, đập lên nhau mà chạy. Quân ta đuổi theo, giết gần hết, chỉ còn một đám tàn quân mở đường máu chạy về đất Tống!

Khi quân ta đang thắng lớn giòn giã ở Chi Lăng thì đội thủy quân của Lưu Trùng, Giả Thực cũng bị đánh toi bời ở vùng biển Đông Bắc. Chúng tiến không được mà rút cũng không xong! Trong lúc đó, Trần Khâm Tộ bí mật đưa quân về hướng Tây Kết - nhằm tạo mũi tiến công phía sau lưng đội hình của quân ta. Nhưng chúng chưa kịp thực hiện kế hoạch này thì đã bị dân quân tại chỗ vây đánh quyết liệt. Giặc bị giữ chân tại đây chứ không thể tiến quân sâu được nữa. Sau khi đánh tan quân của Hầu Nhân Bảo, lực lượng này kéo về tiếp tục vây đánh kỳ binh của Trần Khâm Tộ. Theo mô tả của *Đại Việt sử ký toàn thư*, giặc chết “quá nửa, thây chất đầy đồng”, quân ta “bắt được tướng là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư”. Bọn Lưu Trùng nghe tin này, không còn bụng dạ nào mà giao chiến nữa, thủy binh của chúng vội vàng rút về nước.

Đầu mùa hạ năm 981 chiến sự kết thúc, gần chục vạn quân Tống bị đánh không còn manh giáp. Vua Tống ngậm đắng nuốt cay với thất bại nhục nhã này. Bọn Lưu Trùng, Giả Thực bị quả trách, bọn Vương Soạn, Tôn Toàn Hưng bị phanh thây ngoài chợ! “Cuộc khởi nghĩa chống Tống năm 981 là một thử thách mới đầu tiên về ý chí tự lập tự cường, về sức mạnh tinh thần và vật chất trong kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc ta trước mưu đồ bành trướng xâm lược

của các triều đại phong kiến lớn ở phương Bắc. Bởi thế, thắng lợi của cuộc kháng chiến này không những bảo vệ được nền độc lập của nước nhà mà còn đem lại cho nhân dân ta niềm tự hào, lòng tin vững chắc ở sức mạnh của mình, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân ta trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước, đưa đất nước ta nhanh chóng trở thành một quốc gia dân tộc văn hiến và cường thịnh. Sử gia Lê Văn Hưu cũng đã nhận xét về chiến thắng này là: “Làm mạnh nước Nam ta và ra uy với người Tống”. Do đó, gần một thế kỷ sau, nhà Tống không dám phát binh đánh ta và buộc phải công nhận nước ta là một vương quốc độc lập”⁽¹⁾.

Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, Lê Đại Hành sửa sang việc triều chính, đặt luật lệ, v.v... Nhưng kỳ công đáng kể nhất là ông cho đào hệ thống sông ngòi xuyên suốt từ Ninh Bình đến Thanh Hóa. Hệ thống này giúp cho hành trình đường thủy vào Nam tránh được nhiều trở ngại trên biển. Về sau, các đời Lý, Trần cũng tiếp tục kéo dài hệ thống sông ngòi về phía Nam. Đối với nhà Tống, dù hai nước hòa hiếu, nhưng khi bang giao thì Lê Đại Hành cũng giữ thể diện của một quốc vương. Năm 990 vua Tống sai Tống Cảo và Vương Thế Tắc mang tờ chế sang sách phong, Lê Đại Hành nhận tờ chế nhưng không lạy, ông nói thác là do đánh nhau với giặc Man nên té gãy chân! Đã thế, khi tiếp đãi ông sai đem thủy quân và chiến cụ ra để thị uy với người phương Bắc! Các cuộc nổi loạn ở trong nước xảy ra ông đều thân chinh đi đánh dẹp, vì vậy thanh thế rất lừng lẫy. Còn đối với người Chiêm Thành, năm 982, ông thân chinh đi đánh vì nước này ngang nhiên bắt sứ giả của ta khi đi sứ sang đó. Có thể nói, vua Lê Đại Hành là một vị tướng giỏi. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên có lời bình luận xác đáng: “Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục thiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời!”. Lê Đại Hành mất năm 1005, con trai là Lê Long Việt lên nối ngôi, nhưng ba ngày sau bị em ruột là Lê Long Đinh giết để đoạt

⁽¹⁾ Những trang sử về vang của dân tộc Việt Nam (NXB KHXH, 1984, trang 236)

ngôi. Đỉnh tàn ác, hoang dân vô độ, mắc bệnh đến nổi trong buổi chiều, không ngồi dậy được, phải nằm mà thị triều nên tục gọi là Lê Ngọa Triều, chết năm 1009. Như vậy, nhà Tiền Lê từ Lê Đại Hành đến Lê Ngọa Triều làm vua được ba đời, cả thảy 29 năm (980-1009). Sau đó, nhà Lý lên ngôi.

Hiện nay, vua Lê Đại Hành được thờ ở làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) và ở Trường Yên, huyện Hoa Lư (Ninh Bình). Lễ hội đền thờ Lê Đại Hành tại Trung Lập, có lễ Tế xuân mừng chiến thắng quân Tống năm 981, tổ chức vào ngày mùng 8 tháng 3 âm lịch hằng năm với nghi lễ long trọng. Còn lễ hội ở Trường Yên diễn ra từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 3 âm lịch hằng năm, trong ca dao còn ghi lại:

Ai là con cháu Rồng Tiên

Tháng ba mở hội Trường Yên thì về



Đền thờ Lê Hoàn tại làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa)

Về thăm đền cũ Đình Lê

Non xanh nước biếc bốn bề như xưa

Đặc biệt trong lễ hội này, có trò “kéo chữ”. Tốp người tham gia nghe tiếng trống lệnh mà tạo thành hai chữ *Thái Bình* (niên hiệu vua Đinh Tiên Hoàng) và *Thiên Phúc* (niên hiệu vua Lê Đại Hành). Danh tướng Lê Hoàn xứng đáng là người kế tục sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh. Văn bia ở làng Trung Lập ca ngợi công đức của Lê Hoàn - Lê Đại Hành có câu: “Công đức rộng lớn, tưởng nhớ sâu xa, dân trong bốn bề đã lập đền thờ tại quê để bốn mùa đáp đền công ơn...”.

LÝ THƯỜNG KIỆT

Chiến công lấy lòng trên sông Như Nguyệt

Đêm đã khuya. Bóng trăng sáng ngời. Trước sân của ông quan từng giữ chức Sùng Tiết tướng có một thư sinh đang chăm chú ngồi đọc sách. Từ nhà trong, người mẹ bước ra khẽ bảo:

- Đêm đã khuya rồi con ạ!

Chàng khép sách lại, ngược mặt nhìn mẹ:

- Vâng, mời mẹ cứ nghỉ trước. Con cần đọc xong thiên địa hình trong binh thư của Tôn Tử.

Bà mẹ bước đến gần chàng nghiêm mặt:

- Binh thư là chuyện của thời loạn lạc. Con không muốn lập thân theo đường khoa bảng hay sao?

Chàng đứng dậy:

- Thừa mẹ, bố con là một tướng võ trong triều, đã từng giữ chức Sùng tiết tướng. Con muốn nối chí của bố.

Nghे con nói vậy, người mẹ ân cần hỏi:

- Tuấn ạ! Năm nay con đã hai mươi xuân rồi! Con hãy nói rõ chí hướng của con cho mẹ được rõ.

Chàng trầm ngâm:

- Thừa mẹ, chí hướng của con về văn, chỉ cần học đủ để ký tên. Còn về võ, con muốn như Vệ Thanh, Hoắc Khứ đi xa muôn dặm, lĩnh ấn phong hầu, làm vẻ vang cha mẹ.

Bài thơ thần của
Lý Thường Kiệt
tại khu văn hóa
du lịch Đại Nam ở
Bình Dương



Bà mẹ đáp:

- Cuộc đời con thì tùy con lựa chọn. Nếu con muốn thì nay mai mẹ sẽ bảo bố con đưa con vào triều để thi thố tài năng.

Chàng thư sinh ấy có tên là Ngô Tuấn tự là Thường Kiệt, sinh năm 1019, người ở phường Thái Hòa, thành Thăng Long. Nhờ sự tiến cử của bố, Ngô Tuấn được vua Lý Thái Tông cho giữ chức Kí mã hiệu úy. Vài năm sau, chàng tự tình thân (hoạn) và được thăng chức Hoàng môn chỉ hệu, được vào cấm đình. Dưới đời vua Lý Thánh Tông, năm 1069, biên giới nước ta luôn bị quân Cham-pa tràn sang quấy phá. Trước tình hình đó, nhà vua cho gọi Ngô Tuấn vào để bàn việc đối phó và phong cho chức Thái úy. Khi vua thân chinh đi dẹp giặc thì Ngô Tuấn được phong làm tướng tiên phong. Đại quân của nhà vua đã tiến vào Vijaya (thành Phật Thệ - Bình Định ngày nay) đánh tan

lực lượng quân sự của Cham-pa. Vì có công lớn trong cuộc chiến đấu này nên sau đó Ngô Tuấn được nhà vua phong chức Phụ quốc thái úy, tước Khai quốc công và cho mang họ của nhà vua, gọi là Lý Thường Kiệt. Mặc dù lên đến đỉnh cao của danh vọng, với chức Thái úy thì được xem như Tể tướng trong triều, nhưng Lý Thường Kiệt vẫn ngày đêm nghiên cứu binh thư, không xao nhãng việc nước. Năm 1072 vua Lý Thánh Tông băng hà, Lý Nhân Tông lên nối ngôi lúc vừa tròn 7 tuổi. Lúc này, nhà Tống ở phương Bắc đang bị nước Liêu, nước Hạ uy hiếp ở vùng biên giới. Do đó, vua Tống với tể tướng Vương An Thạch bàn mưu tính kế: “Nếu quân ta diệt được nước Giao Chỉ (tức nước Đại Việt) thì uy thế của ta sẽ lớn mạnh. Với uy thế này, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt tươi được nước Hạ thì ai còn dám quấy nhiễu ta nữa!”. Vì vậy, nước ta trở thành mục tiêu xâm lược của nhà Tống. Bấy giờ, nhà vua lên ngôi còn quá nhỏ tuổi, trong triều lại đang có mâu thuẫn giữa nhóm ủng hộ Nguyên phi Ý Lan và nhóm ủng hộ Hoàng hậu Thượng Dương đứng đầu là Lý Đạo Thành. Lúc này Lý Đạo Thành đã bị biếm ra Nghệ An. Đây là cơ hội tốt để nhà Tống thực hiện giấc mộng bành trướng.

Vận mệnh Tổ quốc như ngàn cân treo sợi tóc.

Với cương vị là người đứng đầu triều đình, Lý Thường Kiệt tìm cách đối phó. Trước hết ông bàn với Thái hậu Ý Lan mời Lý Đạo Thành về triều cùng lo việc nước. Sau đó qua do thám, biết quân Tống đang tập trung thực lực để xâm lược nước ta ở Châu Ung và Châu Liêm (Trung Quốc), ông đã tâu cùng vua Nhân Tông và thái hậu:

- Ngồi im đợi giặc không bằng xuất quân trước để chặn thế mạnh của giặc!

Đây là tư tưởng chiến lược táo bạo: phòng ngự bằng tiến công mà người thực hiện đầu tiên chính là thiên tài quân sự Lý Thường Kiệt.

Ngày 27/10/1075, một đạo quân do phó tướng Tôn Đản chỉ huy đã vượt biên giới đánh thẳng lên Ung Châu (Nam Ninh - Trung Quốc). Còn đạo quân thứ hai do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã bí mật, thần tốc

vượt đường biển đánh chiếm Châu Khâm và Châu Liêm. Trong cuộc hành quân sang đất Tống, để dân Tống biết được việc làm chính nghĩa của ta, Lý Thường Kiệt đã cho phân phát bài văn: “Lộ bố”:

“Trời sinh ra dân chúng, vua có đức thì tin yêu. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân. Nay vua Tống ngu hèn, không theo khuôn phép thánh nhân, nghe cái kế tham tà của An Thạch, bày ra phép “thanh miếu”, “trợ dịch” khiến trăm họ hao kiệt, lầm than, để thỏa mãn cái mưu nuôi béo thân mình.

Số là muôn dân đều dựa vào trời, bỗng sa vào sự độc hại của thói tham lợi. Bề trên cố nhiên phải thương xót. Nhưng việc từ trước, thôi không nói làm gì.

Bản chức vâng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chủng dân. Phải quét sạch cái bản thủ hôi tanh để ca thuở đẹp của ngày Nghiêu, để hưởng hội lành của tháng Thuần.

Nay ta ra quân cốt cứu vớt muôn dân. Hịch văn truyền đến để mọi người đều nghe. Ai nấy hãy tự suy xét, chớ có mang lòng sợ hãi”.

Hiểu được việc làm chính nghĩa của ta, dân Tống từ lâu nay vẫn oán ghét nhà Tống nên đã ra sức ủng hộ đại binh của Lý Thường Kiệt và Tôn Đản. Những căn cứ quân sự và hậu cần của nhà Tống đã bị quân ta phá hủy. Như vậy, chỉ trong 124 ngày (từ 27/10/1075 đến 1/3/1076) Lý Thường Kiệt đã hoàn thành chiến lược tấn công để tự vệ, tạo được thế chủ động trong kháng chiến. Với chiến công này nhà sử học Ngô Sĩ Liên có lời bàn xác đáng: “Dàn trận đường đường, giương cờ chính chính, hơn 10 vạn quân hoành hành đi sâu vào nước người, đánh tan ba châu như bẻ cành khô, khi ở đấy thì không ai dám đương đầu, lúc rút về thì không ai dám theo sau, dùng binh như thế là việc hiếm có ở nước ta vậy. Cho nên nước ta thường lấy chiến dịch Ung Liêm làm vũ công thứ nhất xưa nay”. Cuộc tấn công thần tốc đó đã khiến nhà Tống lo sợ và tức giận. Cuối năm 1076 vua Tống cử chánh tướng Quách Quỳ và phó tướng Triệu Tiết chỉ huy lực lượng hùng hậu

gồm 10 vạn bộ binh, 1 vạn kỵ binh, 20 vạn dân phu sang đánh nước ta. Ngoài ra chúng còn sử dụng cả thủy binh để hỗ trợ cho bộ binh và kỵ binh. Kế hoạch tiến quân của chúng là lực quân từ Ung Châu tiến đánh Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh để tiến đến sông Cầu ⁽¹⁾.

Còn thủy binh, trong khi đó, có nhiệm vụ xuất phát từ châu Liêm, châu Khâm tiến vào nước ta để đưa lực quân vượt sông Cầu đánh về hướng Thăng Long. Để quân ta không đủ lực lượng tập trung phòng thủ biên giới phía Bắc, nhà Tống đã xúi giục vua Chăm-pa đem quân quấy rối ở vùng biên giới phía Nam.

Trước tình hình đó, lão tướng Lý Thường Kiệt lúc này đã 67 tuổi với nhiều kinh nghiệm dày dặn trong chiến đấu, đã bố trí kế hoạch kháng chiến đầy mưu trí, dũng cảm và sáng tạo.

Việc đầu tiên là ông thân chinh thống lĩnh một đạo thủy binh tinh nhuệ đi vào kinh lý biên giới phía Nam. Tại đây, ông động viên tinh thần chiến đấu cho tướng sĩ và nói rõ cho vua Chăm-pa biết được âm mưu của nhà Tống. Nếu nhà Tống lấy được nước Đại Việt thì chúng cũng không ngần ngại gì mà không nuốt tươi nước Chăm-pa. Hiểu được điều này, vua Chăm-pa không động binh. Trấn giữ được phía Nam, ông nhanh chóng về lại Thăng Long. Ông nhận định, tất cả đường bộ từ hướng đông-bắc tiến về Thăng Long đều phải vượt qua dòng sông Cầu, do đó, ông dựa vào bờ nam con sông này để tổ chức tuyến phòng ngự với quy mô lớn. Chiến tuyến này dài khoảng 160 dặm (80km) từ chân núi Tam Đảo đến sông Lục Đầu. Nó xây dựng theo hình thức đứt đoạn. Những nơi nào giặc có khả năng vượt sông thì ông cho đắp chiến lũy kiên cố. Dưới chân chiến lũy về phía mép sông thì đóng cọc tre, tạo ra những hố chông lợi hại. Trên chiến lũy binh lực của ta được bố trí phòng ngự chu đáo, còn đại binh do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đóng ở phủ Thiên Đức - khoảng giữa sông Cầu và thành Thăng Long - phía sau chiến tuyến.

⁽¹⁾ *Sông Cầu*: dài 290km thuộc hệ thống sông Thái Bình ở miền Bắc Việt Nam, bắt nguồn từ vùng núi tỉnh Bắc Cạn, ở độ cao 1.173m. Sông chảy qua thị xã Bắc Cạn thành phố Thái Nguyên, các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương rồi đổ vào khúc Lục Đầu Giang ở Phả Lại. Trước đây sông còn có tên khác như sông Nguyệt Đức, sông Như Nguyệt (*Sổ tay địa danh Việt Nam* - tr.214).

Ngày 18/1/1077 giặc Tống đến được bờ bắc sông Cầu - sau khi bị quân ta chặn đánh quyết liệt. Đúng như nhận định của Lý Thường Kiệt, giặc Tống không thể tiến quân trước chiến tuyến kiên cố ở phía nam sông Cầu. Theo kế hoạch của giặc thì lúc này thủy binh của tướng Dương Tùng Tiên sẽ phối hợp với tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết để đưa quân vượt sông tiến về Thăng Long, hoàn thành chiến thuật “đánh nhanh, thắng nhanh” mà vua Tống đã chỉ đạo!

Nhưng chúng không ngờ rằng, lúc này, thủy binh của ta - do Lý Kế Nguyên chỉ huy - đang bí mật mai phục ở ven vùng biển đông bắc trên sông Đông Kênh. Khi chiến thuyền của chúng tiến vào thì bị quân ta bất ngờ tấn công, không chống đỡ nổi, phải rút lui. Trong khi đó Quách Quỳ chưa thấy thủy binh tới thực hiện đúng hiệp đồng để đưa quân qua sông thì tỏ ra nôn nóng. Quỳ quyết định chọc thủng chiến tuyến để tự vượt sông. Chưa biết tính kế hoạch ra sao thì tướng Miêu Lý báo cáo là quân Đại Việt đã trốn khỏi trận địa(!) và xin đem quân vượt sông đột phá để mở đường cho đại binh tiến công. Quách Quỳ lập tức đồng ý. Chúng bắc cầu phao vượt qua sông Như Nguyệt với tư tưởng huênh hoang: “Một trận đánh tan quân Đại Việt”!

Lợi dụng đêm tối, vào đầu tháng 2/1077, từ bờ phía bắc quân Tống bí mật bắc cầu phao qua sông. Mờ sáng hôm sau, chúng tập trung lực lượng vượt sông và đột phá được một đoạn ở chiến tuyến phía nam. Thừa thắng, chúng thẳng đường tiến về Thăng Long. Nhưng mới đến vùng Yên Phụ, Thụy Lôi (Đông Anh - Hà Nội) cách Như Nguyệt 6km thì bị quân ta cắt đứt. Giặc chống cự không nổi phải quay lại, nhưng bây giờ thì đã mất đường rút lui! Trước tình hình đó, Triệu Tiết ra lệnh đưa bè sang sông để cứu đạo quân của Miêu Lý. Nhưng các mảng bè đó đều bị quân ta đánh lui, do đó, chúng phải liều mạng nhảy xuống sông để bơi về bờ bắc! Như vậy, trận tấn công thứ nhất của giặc Tống đã bị đập tan.

Sau thất bại này, Quách Quỳ không dám mạo hiểm nữa, phải chờ thủy binh để phối hợp vượt sông. Chờ mãi không thấy thủy binh, chẳng còn cách nào khác, Quỳ tập trung các phương tiện vượt sông

để gấp rút tổ chức cuộc tấn công thứ hai. Rút kinh nghiệm thất bại lần trước, lần này, chúng không dùng cầu phao mà tổ chức đóng bè lớn để đưa quân qua sông. Mỗi bè này chở được khoảng 500 quân. Hết tốp này đến tốp khác đổ bộ qua bờ nam. Nhưng vừa ló mặt sang thì trên chiến lũy quân ta bắn tên, đạn xuống như mưa. Hàng vạn quân giặc bị chết tại trận. Do đó, trận tấn công lần hai cũng thất bại thảm hại.

Hai lần tổ chức vượt sông đều thất bại, Quách Quỳ hết hy vọng chọc thủng chiến tuyến kiên cố của Lý Thường Kiệt, y ra lệnh cho toàn quân “án binh bất động” và “ai bàn đến chuyện đánh thì sẽ bị chém”. Rõ ràng, giặc Tống đã mất thế chủ động tấn công mà trở nên lúng túng bị động trong chiến thuật. Nhận thấy tình thế lúc này cho phép quân ta từ chiến thuật phòng thủ chuyển sang thế phản công chiến lược, Lý Thường Kiệt quyết định đánh sang bờ bắc để tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược Tống.

Theo kế hoạch của ông, các hoàng tử Hoàng Chân và Hoàng Văn chỉ huy 400 chiến thuyền từ Vạn Xuân (Hà Bắc) tiến về uy hiếp quân Tống ở hướng đông. Nghe tin, Quách Quỳ liền huy động 5.000 kỵ binh về hướng này để chống cự. Như thế, chúng đã mắc mưu của Lý Thường Kiệt, khi ông hạ lệnh cho tung quân ra để thu hút toàn bộ lực lượng của chúng về hướng này. Làm xong nhiệm vụ, quân ta rút về bờ nam. Giặc Tống hí hửng tưởng mình đang thắng lợi thì lúc đó, ngay trong đêm tối, Lý Thường Kiệt chỉ huy vượt sông bất ngờ đánh úp vào doanh trại của giặc. Sáu phần mười quân giặc bị tiêu diệt! Đòn phản công có ý nghĩa quyết định của Lý Thường Kiệt đã đè bẹp ý chí xâm lược của giặc. Lúc này, Quách Quỳ ngửa mặt lên trời than:

- Ta không đập đổ được sào huyệt của quân Đại Việt, không bắt được vua Đại Việt để báo mệnh triều đình. Đó là bởi trời! Thôi, ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình để cứu mười vạn sinh linh còn sống sót!

Nói xong, Quỳ hạ lệnh rút quân. Sợ quân ta tập kích, chúng chỉ dám đi vào ban đêm, giẫm xéo lên nhau mà chạy! Đó là tháng 3/1077. Giặc Tống rút lui đến đâu thì Lý Thường Kiệt cho quân tiến

南 國 山 河

南	國	山	河	南	帝	居
截	然	定	分	在	天	书
如	何	逆	虜	来	侵	犯
汝	等	行	看	取	败	虚

Bài thơ thần của Lý Thường Kiệt

theo thu hồi đất đai đến đó. Riêng thủy binh của tướng giặc Dương Tùng Tiên vẫn bị chặn ở ngoài biển, không hay biết gì cả. Mãi đến khi nhận được lệnh triệu hồi của của nhà Tống thì mới biết cuộc chiến tranh đã thất bại!

Với danh tướng Lý Thường Kiệt, mặc dù thuở trai tráng, ông nói chỉ muốn học “đủ ký tên” - nhưng thật ra ông là một người văn võ song toàn “văn ngang Y Doãn, võ sánh Hoắc Quang”. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống, ngoài *Lộ Bộ*, đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật dân vận, ông còn viết bài thơ bất hủ:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Hiện nay nhiều người đã dịch là:

*Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự,
Sách trời định phận rõ non sông.
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Bây hầy chờ coi, chuốc bại vong.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

*Sông núi nước Nam, Nam đế chủ,
Cõi bờ định rõ tại thiên thu.
Cớ sao nghịch tặc dám xâm phạm?
Bay liệu, rồi đây chuốc bại hư.*

(Bùi Văn Nguyên dịch)

*Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

(Lịch sử Việt Nam, tập 1)

Tương truyền, một đêm trước khi mở cuộc phản công trên toàn tuyến dọc sông Như Nguyệt, quân sĩ đã nghe từ trong đền thờ hai vị phúc thần Trương Hồng, Trương Hát - danh tướng cũ của anh hùng



Lăng thờ danh tướng Lý Thường Kiệt tại huyện Hà Trung (Thanh Hóa)

Triệu Quang Phục - vọng lên tiếng ngâm thơ hào hùng, sang sảng, khiến quân dân Đại Việt càng thêm tin tưởng vào cuộc chiến đấu chính nghĩa của mình còn giặc Tống thì sợ hãi đến vỡ mật! Thơ của Lý Thường Kiệt nhưng đọc ở đền thần uy linh hiển hách nên đời sau gọi là Thơ thần. “Thế là *Thần* hiển linh đọc thơ, “phối hợp tác chiến” đúng vào thời điểm khi *người* mở cuộc phản công đánh quân xâm lược. Văn chương chưa hoàn toàn tách khỏi lĩnh vực huyền thoại, nhưng huyền thoại đẹp biết bao! Câu chuyện không thật mà vẫn nói rất nhiều sự thật. Thơ của *người* đã biến thành thơ của *thần*, mặc dầu *người* ở đây sinh thời vẫn nổi tiếng ghét mê tín dị đoan và về sau uy danh lừng lẫy chẳng kém gì *thần*” (*Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* - Viện văn học - NXB KHXH 1981). Với hoàn cảnh ra đời của bài thơ thần nổi tiếng này thì rõ ràng, ở đây, Lý Thường Kiệt chứng tỏ là người rất am hiểu về binh thư. Ông đã biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa nghệ thuật tấn công bằng quân sự và nghệ thuật binh vận bằng thơ ca. Trong lịch sử bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước, bài *Thơ thần* của Lý Thường Kiệt được xem là “Bản tuyên ngôn độc lập” lần thứ nhất của Tổ quốc ta.

Sau chiến thắng giặc Tống, Lý Thường Kiệt vẫn tiếp tục giúp vua trong công cuộc xây dựng đất nước. Lúc ngoài 70 tuổi, ông vẫn còn cầm quân đi dẹp loạn Lý Giác ở xứ Nghệ. Tương truyền, Giác có yêu thuật, làm cỏ cây biến thành binh mã, không ai dẹp nổi. Mãi đến lúc Lý Thường Kiệt ra tay thì mọi việc mới yên. Tháng 6 năm Ất Dậu (1105) ông qua đời, thọ 87 tuổi, vua Lý Nhân Tông truy tặng chức Nhập nội điện đô tri hiển, hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công.

TRẦN QUỐC TUẤN

*Linh hồn của cuộc kháng chiến
chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII*



*Tượng danh tướng Trần Quốc Tuấn tại Nam Định
(?-1300)*

Vào thế kỷ XIII, trong gia đình vương quyền vọng tộc An Sinh Vương Trần Liễu có chuyện lạ. Bà vợ của ông là người phụ nữ đoan trang, hiền thực một đêm nằm mơ thấy có vị thần tự xưng là Thanh Tiên đồng tử xin đầu thai làm con. Từ đó bà có thai. Khi sinh con thì trong nhà đầy gió thơm, ánh sáng chói lòa! Lúc đó có một vị đạo sĩ từ xa chống gậy đến nhà. Trần Liễu hỏi: “- Tiên sinh từ xa đến đây chẳng hay có điều gì răn dạy?”. Người ấy đáp: “- Đêm qua, tôi xem trên trời thấy có ngôi sao sa xuống nơi này nên đến đây xin coi”. Trần

Liễu ngạc nhiên: “- Ngôi sao nào nhỉ?”. Giây lát sau ông bỗng đưa

con trai mới sinh ra, vừa thấy hài nhi, vị đạo sĩ lui chân xuống bậc thềm, vái lạy và nói: “- Người này dung mạo như Thanh Tiên đồng tử. Ngày sau ắt cứu nước giúp đời làm rạng rỡ non sông”. Nói xong, liền biến mất. Ai ai cũng lấy làm kinh ngạc. Đó là câu chuyện truyền thuyết về sự ra đời của Trần Hưng Đạo, một võ tướng hiển hách đời Trần. Tên thật của ông là Trần Quốc Tuấn, tước Hưng Đạo Vương.

Không rõ Trần Quốc Tuấn sinh năm nào. Theo nhiều tài liệu nghiên cứu, ông có khả năng sinh khoảng từ năm 1229 đến năm 1232. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra là người ham thích nghiên cứu binh thư, học một hiểu mười, mới bảy tuổi đã biết bày bát quái trận đồ và làm thơ. Tương truyền, ông có viết bài thơ tiên đoán công nghiệp của mình sau này:

*Bốn bảy sao trời in tác dạ,
Sáu tư dịch tượng hiểu trong lòng.
Lục hoa đồ trận cùng thông suốt,
Sát Thát ⁽¹⁾ cùng ai sánh võ công?*

Trong dòng họ Trần thì Trần Liễu là anh ruột của Trần Cảnh - cả hai là con của Trần Thừa. Nguyên trước đây có ông tổ tên là Kinh đến ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc - Nam Định) sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề chài lưới đánh cá. Vận mệnh của lịch sử đã thay đổi dòng họ này. Dưới thời Lý Cao Tông (1176-1210), nhờ có công dẹp loạn Quách Bốc nên dần họ tạo được thế lực trong triều Lý. Bà Trần Thị Dung - cô ruột của Trần Liễu - trở thành vợ của Lý Huệ Tông. Nhờ vậy, các nhân vật trong dòng họ Trần như Trần Thủ Độ được làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Tự Khánh được giao quản lĩnh quân đội hoàng gia... Sau khi Lý Huệ Tông diên, con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi lên nối ngôi. Vì vua còn nhỏ nên mọi quyền hành nằm trong tay Trần Thủ Độ. Vốn là người có tầm nhìn xa cho cơ đồ dòng họ Trần nên Trần Thủ Độ đưa cháu mình là Trần Cảnh vào triều. Ít lâu sau, ông tác thành cho Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh nên duyên chồng vợ.

⁽¹⁾ Sát Thát: Thát gọi tắt tên Thát Đát, phiên âm chữ Tatar hay Tartar vốn là tên một bộ lạc Mông Cổ, nhưng người ta thường để chỉ chung người Mông Cổ.

Sự việc chưa dừng lại đó. Trần Thủ Độ tiếp tục “đạo diễn” cho Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Năm 1225, Trần Cảnh lên ngôi trở thành ông vua đầu tiên của triều Trần tức Trần Thái Tông. Họ chung sống với nhau 12 năm nhưng vẫn chưa có con để nối ngôi. Vậy là một lần nữa Trần Thủ Độ lại ra tay. Ông chú ép cháu gái hoàng hậu Lý Chiêu Hoàng xuống làm công chúa để lấy chị dâu của mình là bà Thuận Thiên (vợ của anh ruột Trần Liễu) đang có thai ba tháng! Hành động khắc nghiệt của ông chú Trần Thủ Độ đã khiến hai anh em thù oán lẫn nhau.

Để trả thù nỗi đau này, Trần Liễu trông chờ vào người con trai là Trần Quốc Tuấn nên ra sức tìm thầy giỏi về dạy cho con.

Lớn lên, Trần Quốc Tuấn nổi tiếng là người văn võ song toàn. Tài năng hơn người nhưng đức độ cũng hơn người. Một hôm, ông đang cỡi ngựa thong thả đi trong hoàng cung bỗng gặp Thái sư Trần Thủ Độ. Chưa kịp cúi chào thì Thái sư đã nghiêm mặt:

- Ngươi không có việc gì làm sao?

Tiếng nói rần rỏi vang lên như dò xét một điều gì đó. Trần Quốc Tuấn đã thấy sự nghi ngại, liền xuống ngựa, quỳ tâu:

- Bẩm! Xin Thượng phụ Thái sư chỉ giáo. Cháu là phận tôi, chỉ xin lấy chữ trung làm trọng.

Thái sư không nói gì, lặng lẽ bước đi. Sáng hôm sau, ông cho gọi Trần Quốc Tuấn vào triều và giao nhiệm vụ đi trấn ải phương Bắc. Việc làm này nhằm đưa vị tướng trẻ thao lược tài ba án ngữ biên giới để giữ yên bờ cõi, nhưng thật ra là biện pháp để hoàng tộc bớt đi một mối lo ngại. Nhưng Trần Quốc Tuấn thì không quan tâm đến chuyện đó. Là vị tướng giỏi, đến nơi được giao phó, ông đã xây dựng quân đội và nghiên cứu địa hình để bảo vệ dọc tuyến biên cương. Sau nhiều lần đi kiểm tra, ông quyết định về triều để báo cáo tình hình, dù chưa có chiếu chỉ của nhà vua. Mọi người khuyên can ông là không nên đi, vì trở về đường đột như vậy ắt gây nên sự hiểu lầm. Suy nghĩ một lát, ông chậm rãi nói:

- Ta cũng biết điều đó. Nhưng tình hình ngoài ải mà triều đình không biết rõ thì nguy cho xã tắc.

Để tránh mọi nghi ngờ của hoàng tộc, ông không đem theo guơm giáo, chỉ dẫn một thư sinh cùng ông về triều. Gặp Thái sư Trần Thủ Độ, ông tâu:

- Giặc phương Bắc sớm muộn gì cũng sẽ tràn vào nước ta, cần phải có kế sách phòng giặc.

Thái sư hỏi về kế sách giữ nước như thế nào thì ông đối đáp trôi chảy. Thái sư hài lòng nói:

- Rồi đây xã tắc sẽ trông cậy vào cháu ta!

Những lời bẩm báo của Trần Quốc Tuấn rất đúng lúc. Năm 1252, chúa Mông Cổ là Mông Kha (Mông-ke) sai em là Hốt Tất Liệt (Khubilai) và tướng Ngột Lương Hợp Thai (U-riang-khai-đai) đã đánh chiếm nước Đại Lý (Vân Nam -Trung Quốc). Lãnh thổ của đế quốc Mông Cổ đã mở rộng đến sát biên giới nước ta. Năm 1257, chúa Mông Cổ mở những cuộc tiến công thần tốc nhằm tiêu diệt triều Nam Tống. Đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai ở Vân Nam được lệnh tiến xuống đánh chiếm nước ta. Âm mưu của chúng là lấy nước ta làm bàn đạp để tấn công bất ngờ vào hậu phương phía Nam của nhà Tống. Sinh mệnh của Tổ quốc ta như ngàn cân treo sợi tóc. Tâm hồn Trần Quốc Tuấn ngổn ngang biết bao suy nghĩ. Ông không sợ thế lực của giặc đang mạnh như vũ bão, dù chúng từng tuyên bố: “- Nơi nào quân ta đi qua thì nơi đó ngay cả ngọn cỏ cũng không mọc nổi”. Nhưng ông sợ khi nhớ đến lời của cha đã trăn trối. Trước lúc mất, tháng 4/1251, An Sinh Vương Trần Liễu gọi ông vào trao cho cây gậy gia bảo rồi dặn dò:

- Con không vì cha mà lấy được thiên hạ, thì dưới tuổi vàng cha chết không nhắm mắt.

Nói xong thì tắt thở.

Lời trối trăn của cha đã khiến ông suy nghĩ mãi. Ông đem kể lại cho hai gia nô ruột thịt là Dã Tượng và Yết Kiêu. Hai người này can:

- Làm kế ấy tuy được phú quý một thời, nhưng để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng đủ phú quý hay sao? Chúng tôi thề chết làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu. Chỉ xin lấy người làm thịt dê là Duyệt làm thầy mà thôi.

A! Kẻ gia nô còn nói được lời trung hiếu như thế nào? Duyệt là kẻ chỉ bán thịt dê theo Sở Chiêu Vương chạy loạn ra nước ngoài. Khi Vương quay về nước ban thưởng cho Duyệt thì Duyệt khẳng khái nói: “- Nhà vua mất nước, tôi không được giết dê, nay vua về nước, tôi lại được làm nghề giết dê. Tước lộc như thế là đủ, còn mong được vua ban thưởng gì nữa?”. Câu nói của hai gia nô trung thành đã khiến Trần Quốc Tuấn cảm động đến ứa nước mắt. Một lần khác ông lại hỏi con trai mình là Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến:

- Xưa nay ai cũng muốn có thiên hạ để truyền cho con cháu. Con nghĩ sao về việc này?

Hưng Vũ Vương cúi đầu:

- Việc đó, dầu đối với người khác họ cũng không nên làm hưởng chi đối với người cùng một họ.

Trần Quốc Tuấn cho là phải. Nhưng người con thứ ba là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng lại có ý khác:

- Ngày xưa, Tống Thái Tổ vốn chỉ là một lão nông làm ruộng, vậy mà có thể thừa cơ dấy vận, chiếm được ngôi báu để truyền cho con cháu. Hưởng chi...

Tảng chưa nói hết câu thì ông đã tuốt gươm ra, hét:

- Ta từng nghe, Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế. Do Vu giơ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương. Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ. Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước. Nay nước đang đứng trước nạn ngoại xâm, ngươi lại manh tâm như vậy sao? Loạn thần đều do tặc tử gây ra. Chém!

Trước cơn giận dữ của ông, Hưng Vũ Vương hay tin vội chạy đến xin cha tha tội chết cho em, bằng không mình xin chịu tội thay. Ông nguôi giận, nói với các con:

- Sau này khi ta chết, phải đợi lúc đầy quan tài rồi mới cho Tảng vào viếng!

Điều này cho thấy, Trần Quốc Tuấn đã biết dẹp thù riêng vì lợi ích chung của Tổ quốc. Giữa lúc kẻ thù phương Bắc chuẩn bị xâm lược nước ta, ông có thể lợi dụng cơ hội này để dấy quân chống lại triều Trần theo lời trăng trối của cha, nhưng ông đã không thực hiện.

*

* *

*“Không một dòng suối, một con sông nào
không tràn đầy nước mắt.
Không một ngọn núi, một cánh đồng nào
không bị quân giặc giày xéo!”.*

Những tiếng than khóc kinh hoàng khi vó ngựa chinh chiến của quân đội Thành Cát Tư Hãn (Tê-mu-jin) phóng qua. Những dân tộc từ Âu sang Á phải cúi đầu làm nô lệ khi quân viễn chinh Mông Cổ bách chiến bách thắng tiến đánh. Loài người đang sống trong tiếng gươm khua, ngựa hí và ngập tràn nước mắt.

Với khí thế khùng khiếp đó, quân Mông Cổ tiến đánh nước Đại Việt ta. Cả nước sấm sủa vũ khí sẵn sàng chiến đấu. Trần Quốc Tuấn được nhà vua tin tưởng giao cho trọng trách đem quân thủy bộ trấn giữ vùng biên giới. Cuộc độ sức lần đầu tiên diễn ra vào năm 1258.

Dưới quyền chỉ huy của tướng Ngột Lương Hợp Thai (U-ri-ang-kha-đai), hơn 3 vạn quân Mông Cổ như thác lũ tràn xuống nước ta. Dù bị vị tướng trẻ Trần Quốc Tuấn chặn đánh ngay từ đầu, nhưng binh lực hùng hậu của chúng cũng đủ sức để tiến đến Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú).

Không một chút nao núng, quân ta dàn binh bố trận để chặn giặc bên bờ sông Cà Lồ. Vua Trần Thái Tông thân chinh đốc quân, ông đã làm đúng điều mà binh thư đã dạy: “Bày trận sát nước, chờ địch sang sông nửa chừng mà đánh”. Đây cũng là chiến thuật mà danh

tướng Lý Thường Kiệt đã thực hiện thành công khi ngăn quân Tống ở sông Như Nguyệt năm 1077. Có khác chăng là ở bên bờ này, Lý Thường Kiệt tổ chức phòng ngự bằng ba trăm chiến thuyền sẵn sàng hỗ trợ cho bộ binh. Còn vua tôi nhà Trần lại giấu thuyền ở bến Lãm Mỹ - để phòng khi trận tuyến bị giặc chọc thủng thì có thuyền để rút lui. Quả thật, giặc Mông Cổ đã vượt qua tuyến phòng ngự của ta, tràn qua sông. Vua Trần dự định phái quân đội của Thăng Long lên nghênh chiến, nhưng tướng Lê Phụ Trần kịp thời can: “- Nếu bệ hạ làm như vậy, nào khác gì người dốc hết tiền trong túi để đặt vào canh bạc cuối cùng? Hạ thần nghĩ rằng, bệ hạ nên cho quân lánh đi, không nên khinh thường giặc”. Vua Trần nghe theo ý kiến này, kéo quân về Thăng Long, sau đó rút khỏi Thăng Long để về trấn giữ vùng Thiên Mạc (Hải Dương). Địa thế này cho phép quân ta tiến bằng đường thủy lên Thăng Long để tập kích vào đội hình của giặc.

Vận mệnh Tổ quốc đang nguy ngập.

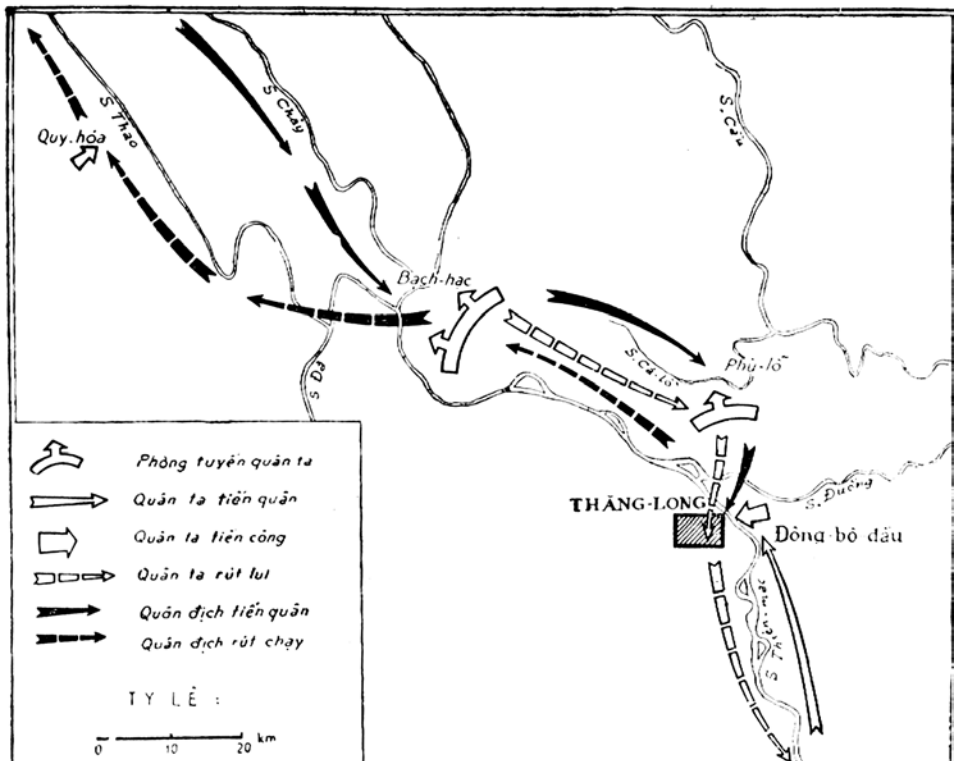
Nhà vua ngồi trên chiếc thuyền con, chèo đến thuyền Thái úy Nhật Hiệu - em ruột nhà vua - để hỏi kế sách. Thái úy run sợ giặc nên bối rối thò ngón tay trở xuống nước viết vào cánh lái hai chữ: “Nhập Tống” - khuyên nhà vua nên chạy sang nhà Tống! Lại hỏi: “- Thế quân rút đâu hết rồi?”. Nhật Hiệu tâu: “- Bẩm! Thần có cho gọi nhưng chúng nó không chịu đến!”. Nhà vua ngao ngán, buồn rầu quay thuyền sang hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Lúc này, Thái sư tin ở tài cầm quân của Trần Quốc Tuấn, tin ở sự đoàn kết một lòng của quân dân nên tuyên bố đánh thếp: “- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”.

Câu nói đầy khí phách này còn chói lọi ngàn năm trong sử sách.

Sau khi vượt sông Cà Lồ, Ngột Lương Hợp Thai hiện ngang dân quân vào kinh thành Thăng Long. Nhưng than ôi! Chúng chỉ gặp cảnh vườn không nhà trống! Do chủ quan thực hiện kế hoạch đánh nhanh, tiến nhanh nên chúng chỉ mang đủ lương thực đến Thăng Long, dự định sau đó cướp bóc tại chỗ - đúng như nguyện vọng của Thành Cát Tư Hãn từng nói với chúng: “- Cái khoái lạc nhất trên đời là thắng địch, đuổi địch, cướp của cải của họ, chiếm thê thiếp của họ”. Nhưng

bây giờ lâm vào tình thế oái oăm này, chúng thiếu thốn lương thực trầm trọng. Không còn cách nào khác, Ngột Lương Hợp Thai cho rút quân ra Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, khoảng phía trên cầu Long Biên - Hà Nội). Chớp lấy thời cơ này, vua tôi nhà Trần tập trung toàn bộ lực lượng đến tập kích.

Ngày 29/1/1258, vua Trần Thái Tông cùng các tướng lĩnh nhà Trần đem hàng trăm chiến thuyền ngược sông Hồng để tiến về Thăng Long. Hai phần ba quân giặc đã bị tiêu diệt tại Đông Bộ Đầu. Đám tàn quân còn lại tháo chạy về hướng Vân Nam. Quân nhà Trần không đuổi theo. Nhưng dọc đường chúng lại bị dân binh thuộc dân tộc Mường dưới quyền chỉ huy của Hà Bổng chặn đánh tơi bời. Chúng không dám chống cự lại. Do đó, nhân dân mới gọi là “giặc Phật” - mĩa mai giặc gì mà hiền như... Phật vậy!



Sơ đồ cuộc kháng chiến Nguyên Mông lần thứ nhất (1258)

Trong trận độ sức đầu tiên, giặc Mông đã bị vua tôi nhà Trần đuổi thẳng cổ ra khỏi bờ cõi. Đất nước lại ca khúc khải hoàn. Vua tôi nhà Trần lại kéo nhau trở về Thăng Long. Bấy giờ, vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Hoảng (tức vua Trần Thánh Tông), còn mình xưng là Thái thượng hoàng để cùng lo việc nước.

*
* *

Dù thất bại nặng nề ở nước Đại Việt ta, nhưng quân Mông vẫn đủ sức đánh bại nhà Tống của Trung Quốc. Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên làm vua, đổi quốc hiệu là Nguyên. Khiếp sợ trước uy lực của nước ta, chúng chưa vội động binh xâm lược mà tạm thời hòa hoãn.

Năm 1277 vua Trần Thánh Tông đem quân đi chinh phạt người Man, người Lào ở động Năm Bà La (thuộc vùng Quảng Bình) có cả Thượng tướng Trần Quang Khải - con thứ ba của vua Trần Thái Tông cùng đi. Khi sắp ra quân thì sứ thần nhà Nguyên đến, nhà vua cho vời Trần Quốc Tuấn vào triều và phong ông làm chức Tư đồ để ứng tiếp sứ giả. Vốn là người cẩn trọng, ông cúi đầu thưa:

- Việc ứng tiếp sứ thần, tôi xin đảm nhận. Còn việc phong chức Tư đồ tôi xin từ chối.

Nhà vua hỏi tại sao thì ông đáp:

- Nay bệ hạ đi đánh giặc phương xa có Thượng tướng theo hầu, lại phong chức để tôi thay công việc của Thượng tướng, tôi e rằng đối với tình nghĩa trên dưới có chỗ chưa ổn thỏa.

Trong cuộc sống Trần Quốc Tuấn luôn có cách xử thế khéo léo, thận trọng như thế và luôn đặt lợi ích chung lên trên quyền lợi riêng của mình. Năm 1281, vua Trần Nhân Tông sai chú họ là Trần Di Ái cùng các quan Lê Mục, Lê Tuấn sang triều cống nhà Nguyên. Chúng ngang ngược phong cho Trần Di Ái làm Lão hầu, Mục làm Hàn lâm học sĩ, Tuấn làm Thượng thư rồi sai Sài Thung đem 1.000 quân hộ tống về nước.

Tự cho mình là nước lớn, là “thiên triều”, Thung ngạo mạn, vô lễ cứ phóng ngựa đi vào cửa Dương Minh. Quân ta ngăn cản thì hấn dùng roi ngựa quất họ đến tóe máu đầu. Đến cửa Tập Hiền thấy giảng đầy màn trướng, hấn mới chịu xuống ngựa. Vua sai Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải đến tiếp, hấn nằm khênh không thèm dậy. Biết chuyện, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn xin vua đến đó để xem hấn còn giở trò gì nữa. Trước khi đi, ông gọt tóc, mặc áo vải. Đến nơi ông ung dung đi thẳng vào trong phòng. Thung bật người ngồi dậy vì tưởng ông là nhà sư đến từ phương Bắc. Ông điềm đàm ngồi xuống pha trà, cùng đàm đạo với hấn. Sau một người hầu của Sài Thung nhận ra ông, liền cầm mũi tên nhọn hoắt đâm vào đầu ông, máu chảy ra lênh láng. Nhưng lạ thay! Mặt của ông không biến sắc, thái độ vẫn ung dung, tự tại. Thung phải kinh ngạc. Khi ông ra về, Thung phải ra tận cửa để tiễn. Tình hình ngày một căng thẳng hơn. Tháng 8/1282, tướng giặc Toa Đô (Sogatu) đem quân đi đánh nước Chiêm Thành - mục đích của cuộc tiến quân này là nhằm chiếm lấy vị trí làm bàn đạp tấn công nước ta từ phía Nam, phối hợp với đạo quân từ phương Bắc đánh xuống. Kế hoạch này không thành công trước sức chống trả dũng cảm của nhân dân Chiêm Thành. Cuối cùng Toa Đô đành đóng quân ở phía nước này (nay là Quảng Trị - Thừa Thiên) để uy hiếp nước ta.

Triều Trần lập tức mở Hội nghị Bình Than - triệu tập cả triều đình cùng vương hầu khắp nơi để bàn kế hoạch cứu nước. Trên đường xuôi thuyền về Bình Than, thuyền của Trần Quốc Tuấn đang lướt gió thì bất ngờ ông thấy một thuyền rồng khác đang phát phới cò bay - đó là thuyền của Thượng tướng Trần Quang Khải. Ông cầm cây gậy gia bảo chỉ sang thuyền của Thượng tướng và bảo lính đưa sang đó. Bỗng thuyền của Thượng tướng guom giáo sáng lòe, như chuẩn bị tham gia chiến trận. Trần Quốc Tuấn chưa rõ chuyện gì thì con rể là Phạm Ngũ Lão đã bẩm:

- Thừa Quốc phụ! Người cầm cây gậy quốc bảo chỉ sang thuyền Thượng tướng rồi lại ghé sang đó. Con e rằng, mọi người lại hiểu lầm về mối bất hòa ngày trước.

Ông trầm ngâm:

- Ta có bao giờ nghĩ đến chuyện cũ đâu!

Nói xong, ông cầm cây gậy gia bảo - ngày xưa cha đã trao để nhắc đừng quên mối thù - ném xuống dòng sông! Ông ngửa mặt lên trời nói như than khóc:

- Vì cây gậy này mà hội vận thống nhất ý chí giết giặc có thể bị lung lay. Xin cha nơi chín suối hiểu cho lòng con và hội vận giang sơn lúc này.

Hành động đó không qua tầm mắt quan sát của Thượng tướng Trần Quang Khải, nhờ đó, Trần Quang Khải hiểu hơn tấm lòng của Trần Quốc Tuấn - người anh con bác ruột - đối với vận mệnh triều Trần. Trong Hội nghị Bình Than, mọi người đều nô nức muốn được tham gia giết giặc. Ngay cả Trần Quốc Toản, mới 15 tuổi, không được dự Hội nghị đã bóp nát trái cam trong tay lúc nào không hay biết. Trong Hội nghị này, vua Trần đã trao cho Trần Quang Khải làm Thượng tướng Thái sư, Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội. Sau đó, Trần Quang Khải đã sang thuyền của Trần Quốc Tuấn để ngồi đánh cờ. Biết tính người em con ông chú của mình luôi tẩm. Trần Quốc Tuấn đã sai lính nấu nước thơm và tự tay mình cởi áo và lau rửa giúp. Nghĩa cử này khiến Trần Quang Khải cảm động nói:

- Tôi được Quốc công tắm cho thì quả là chuyện hiếm có.

Trần Quốc Tuấn vui vẻ đáp:

- Còn tôi được tắm cho Thượng tướng thì cũng là chuyện hiếm có vậy.

Cả hai cùng cất tiếng cười sáng khoái. Việc làm này góp phần xóa tan mối hiềm khích xưa nay. Tướng sĩ nhìn vào đó thêm phấn chấn tinh thần vì sự đoàn kết, thân mật của hai vị thống soái tối cao. Ngoài tài cầm quân, Trần Quốc Tuấn trở nên vĩ đại và được người đời sau ngưỡng mộ như bậc thánh vì ông đặt lợi ích của Tổ quốc lên trên quyền lợi riêng của gia đình bằng cách chủ động củng cố khối đoàn

kết trong nội bộ. Sau đó, để xây dựng khối đoàn kết trong toàn quân, toàn dân ông đã viết *Hịch tướng sĩ* và *Binh thư yếu lược*. Với bài *Hịch* nổi tiếng có thể sánh với áng thiên cổ hùng văn xưa nay, ông đã giáo dục cho binh lính tư tưởng không sợ giặc, phải biết nhục khi đất nước bị xâm lăng và phải sẵn sàng đánh giặc cứu nước: “*Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của ngươi cũng về tay kẻ khác. Chẳng những gia quyến ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị bắt đi. Chẳng những thân ta kiếp này bị nhục rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi không khỏi mang tiếng là tướng bại trận*”. Được sự kích thích của bài hịch này, các tướng sĩ đã xông vào tay hai chữ “*Sát Thát*” - giết giặc Nguyên. Tương truyền khi ông viết xong bài *Hịch* này, vua Trần Nhân Tông muốn xem ngay. Ông lo lắng suy nghĩ: “- Ngày mai mới dâng lên cho nhà vua thì bao giờ các tướng sĩ ngoài trận mạc mới được đọc?”. Biết nỗi lo lắng của ông, môn khách Trương Hán Siêu liền thưa:

- Bẩm xin Quốc công tiết chế cứ đi nghỉ dưỡng sức, sớm mai còn hồi cung. Phần tiếp theo xin để tôi lo.

Trương Hán Siêu đã tập hợp hàng trăm thư sinh của mình lại. Ông đọc một đoạn văn cho họ viết. Lát sau, ông đánh trống bảo dừng rồi xem bài, chọn ra mười người chữ đẹp, nét gần giống nhau và đọc cho họ viết mười bản *Hịch*. Khi Trần Quốc Tuấn thức dậy thì mọi việc đã hoàn tất. Nhờ vậy, khi nhà vua đang đọc *Hịch* thì ngoài biên ải các tướng sĩ cũng đang đọc từng dòng chữ hùng hục lòng căm thù: “- *Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt năm da, nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm*”. Còn với tác phẩm *Binh thư yếu lược*, Trần Quốc Tuấn có công đặt nền tảng đầu tiên cho toàn bộ quá trình xây dựng hệ thống binh pháp chống xâm lược của dân tộc ta và là người tạo bước ngoặt quan trọng của lịch sử khoa học quân sự nước nhà. Cho đến nay, hai tác phẩm trên của Trần Quốc Tuấn vẫn còn ý nghĩa thời sự đối với hậu thế. Đầu năm 1285, giặc Nguyên tiến sát đến biên giới nước ta, nhà Trần tìm cách đối phó. Nếu trước đây, Hội nghị Bình Than tổ chức là

nhằm đoàn kết tầng lớp quý tộc và các tướng lĩnh cao cấp thì nay triều Trần lại tổ chức Hội nghị Diên Hồng để mở rộng khối đoàn kết trong toàn dân. Trước câu hỏi: “- Nên hòa hay nên đánh?” thì cảm động thay các bậc phụ lão tóc bạc trắng đều đồng thanh: “- Quyết đánh!”. Vạn người như một. Tiếng vang đánh thép như được bật ra từ một cửa miệng vậy. Toàn dân nhất trí chấp hành mệnh lệnh kháng chiến: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng”. Mệnh lệnh này được viết trên những tấm bảng lớn, treo khắp mọi nơi.

Cuối tháng 1/1285, Thoát Hoan cất quân lên đường, chúng phao tin là mượn đường nước ta để sang đánh nước Chiêm Thành. Trần Quốc Tuấn với cương vị Tiết chế thống lĩnh quân đội chỉ huy tất cả 20 vạn quân, ông dàn binh bố trận để chống lại lực lượng 50 vạn quân của Thoát Hoan. Trần qua vùng biên ải nước ta, các đội quân của Phạm Ngũ Lão đã đánh trả quyết liệt, nhưng cũng không ngăn chặn được giặc. Chúng tràn xuống gần Nội Bàng (Lục Ngạn - Hà Bắc). Biết Trần Quốc Tuấn đóng đại bản doanh tại đây, Thoát Hoan chiêu dụ ông đầu hàng nhưng thất bại. Ngày 2/2/1285, chúng chia quân làm sáu mũi tấn công vào Nội Bàng. Vốn là người tinh thông binh pháp, Trần Quốc Tuấn nhận thấy về tương quan lực lượng thì ta không đủ sức chống chọi với thế giặc đang mạnh đang hăng. Nếu quyết cầm cự thì chỉ tiêu hao sinh lực một cách vô ích nên hạ lệnh rút quân về Vạn Kiếp. Bấy giờ, Yết Kiêu đang giữ thuyền tại Bãi Tân trên sông Lục Nam, ông dự định dẫn quân rút theo đường núi nhưng Dã Tượng nói:

- Bẩm Đại Vương, Yết Kiêu chưa thấy ngài thì chưa dời thuyền.

Thật vậy, Yết Kiêu không hèn nhát bỏ chạy trước. Khi đến Bãi Tân, ông thấy người gia nô trung thành vẫn đứng đợi, bất chấp mọi hiểm nguy. Ông cảm động nói:

- Chim hồng hộc muốn bay cao, tất phải nhờ sáu trụ xương cánh. Nếu không chỉ là loại chim tầm thường thôi.

Nói xong, ông lên thuyền mà đi, giặc đuổi theo nhưng không kịp.

Nghe tin đại binh của Trần Quốc Tuấn rút về Vạn Kiếp (Chí Linh - Hải Dương), vua Trần Nhân Tông hoang mang, chèo thuyền đến tận nơi cho vời ông đến và nói:

- Thế giặc hùng hổ như vậy, chống cự với nó thì muôn vạn sinh linh bị tàn sát hay là trẫm đầu hàng để cứu vớt muôn dân?

Ông khẳng khái đáp:

- Bệ hạ nói câu ấy thật là lời nhân đức, nhưng tôn miếu xã tắc thì sẽ ra sao? Nếu bệ hạ muốn hàng thì xin hãy chém đầu tôi đi đã, rồi hãy hàng!

Nghe câu khí khái này, nhà vua yên lòng cho chấn chỉnh đội ngũ để sẵn sàng giết giặc.

Biết Trần Quốc Tuấn tập trung binh mã hùng hậu ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho rằng đây là cơ hội tốt tiêu diệt toàn bộ sinh lực của đối phương để kết thúc cuộc chiến. Do đó, Trần Quốc Tuấn quyết định thoát khỏi vòng vây này, chứ không giao chiến với chúng. Tuy nhiên, kế hoạch rút lui của ông là một chiến thuật: trước hết các đội thủy binh ở Lục Đầu quay lại phía sau cắt đường giao thông của giặc - để bộ binh rút lui an toàn. Cùng lúc, hơn một ngàn chiến thuyền của vua Trần ở Thăng Long sẵn sàng ứng cứu khi có lệnh. Ngày 11/2/1285, giặc tấn công Vạn Kiếp từ nhiều phía. Trần Quốc Tuấn chủ động chỉ huy đánh trả và cho quân rút lui dần. Sau ba ngày cầm cự, quân ta xuôi theo sông Đuống để về Thăng Long. Tại đây, một trận tuyến mới được xây dựng ở phía Nam sông Hồng -nhằm bảo vệ cho hoàng tộc, nhân dân trong kinh thành tản cư, thực hiện kế hoạch “vườn không nhà trống”. Ngày 17/2/1285, giặc tiến đánh dữ dội. Trần Quốc Tuấn cho quân rút về vùng Thiên Trường (Nam Hà) và dựng chốt tiền tiêu ở Thiên Mạc (Hải Dương) để ngăn chặn bước tiến của giặc.

Kinh thành Thăng Long lọt vào tay giặc. Nhưng chúng thất vọng vì không tìm được gì để bổ sung cho binh lực của chúng. Giữa lúc cả nước đứng lên đánh giặc thì một số hoàng tộc nhà Trần hèn nhát như Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên... hèn hạ đầu hàng giặc để lại

tiếng xấu ngàn thu. Trong khi đó, Đỗ Khắc Chung tình nguyện vào tận sào huyệt của Ô Mã Nhi để điều tra tình hình giặc. Ông đối đáp khôn ngoan, gan dạ khiến tướng giặc phải thốt lên: “- Nước Nam còn những con người khí phách như thế thì chúng ta chưa dễ chiếm lấy được”. Khi quân ta rút chạy, giặc không bỏ lỡ cơ hội đuổi theo truy kích, nhưng chúng vấp phải sức chiến đấu ngoan cường của đạo quân Trần Bình Trọng. Trong cuộc chiến đấu ở Thiên Mạc để bảo vệ cho quân ta rút lui an toàn - Trần Bình Trọng đã sa vào tay giặc. Biết ông là người nghĩa khí, có tài nên Thoát Hoan dụ hàng, nhưng trước sau ông chỉ im lặng. Cuối cùng, chúng đem miếng mồi danh lợi ra để nhử ông: “- Vậy ngươi có muốn làm vương đất Bắc không?”. Ông đã đâm vào mặt chúng bằng câu nói anh hùng: “- Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”. Thoát Hoan hèn hạ chém đầu Trần Bình Trọng. Để cứu nạn nước trong cơn nguy khốn, vua Trần Nhân Tông quyết định dùng chước hoãn binh bằng cách đem công chúa An Tư gả cho Thoát Hoan.

Trở về Thiên Trường, Trần Quốc Tuấn đã dàn binh bố trận để chuẩn bị cho cuộc phản công. Thượng tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật được lệnh vào án ngữ Nghệ An. Nguyễn Thế Lộc tiếp tục hoạt động ở vùng biên giới Lạng Sơn - Chi Lăng. Kế sách đã cắt đứt mối liên lạc giữa Thoát Hoan với Toa Đô ở phía Nam và Nạt Nốc Lạt Đinh ở phía Bắc - khi cả hai đạo quân lớn này đều nhận được lệnh phối hợp tác chiến với Thoát Hoan. Sau đó, Trần Quốc Tuấn cùng Phạm Ngũ Lão đem một nghìn chiến thuyền lên đóng ở Vạn Kiếp. Thế trận của Trần Quốc Tuấn khiến Thoát Hoan vô cùng lo lắng, hấn bị “treo lơ lửng ở quãng giữa” và bị các cánh quân của ta cô lập.

Để phá vỡ thế trận này, Thoát Hoan cho tập trung binh lực đánh xuống Thiên Trường và hạ lệnh cho Toa Đô phá chiến thuyền đang án ngữ ở Nghệ An. Cánh quân của Trần Nhật Duật không chống chọi nổi, giặc tràn xuống Thanh Hóa. Hai cánh quân của giặc cùng phối hợp để tấn công Thiên Trường. Căn cứ của bộ chỉ huy cuộc kháng chiến tại Thiên Trường bị đe dọa nghiêm trọng. Trần Quốc Tuấn đưa quân từ Vạn Kiếp về phá sức tấn công của giặc. Trong tình hình giặc

đã tỏa ra chiếm đóng như vậy, Trần Quốc Tuấn đã dùng nghi binh để đánh lạc hướng của giặc. Vào đầu tháng 3.1285, ông đưa vua Trần đi thuyền ngự ra Ngọc Sơn (Móng Cái - Quảng Ninh). Nhận được tin này, giặc lập tức dẫn quân đuổi theo. Nhưng Trần Quốc Tuấn lại hộ giá vua bỏ thuyền đi bộ đến Thủy Chú (Yên Hưng). Vì vậy khi giặc đuổi kịp thuyền ngự thì ông đã đưa vua Trần ra sông Nam Triệu (Thủy Nguyên - Hải Phòng) để vượt biển vào Thanh Hóa! Không bắt được bộ chỉ huy kháng chiến, Thoát Hoan giận dữ điên người, vội sai Toa Đô tiến quân truy kích. Mới vừa ở Nghệ An ra, ròng rã mấy năm đánh quân Chiêm Thành mà không chiếm được nước này, rồi lương thực thiếu thốn, nay nhận lệnh ngược vào Thanh Hóa nên quân của Toa Đô đâm ra chán nản, mệt mỏi.

Nhận biết như vậy, Trần Quốc Tuấn hội bàn với các tướng lĩnh để tìm cách phản công. Ông nhận định:

- Quân giặc nhiều năm đi xa, quân nhu chở đi vạn dặm thì rất mệt nhọc, chán nản. Nếu ta chủ động đánh một đòn phủ đầu thì tất phá được sức giặc.

Bấy giờ, Thoát Hoan đang đóng đại binh tại Thăng Long, Toa Đô đóng tại Thiên Trường. Trần Quốc Tuấn vạch ra chiến lược là phải nhổ sạch những doanh trại của giặc đang đóng dọc khúc sông Hồng, để sau đó, đánh thẳng lên Thăng Long. Hơn nữa thủy chiến vốn là sở trường của quân ta, nhưng lại là sở đoản của giặc. Đây là nhận định có tầm vóc chiến lược để thay đổi cục diện của chiến trường. Tháng 5/1285, Trần Nhật Duật dẫn quân ra đến bến Hàm Tử (Hưng Yên) thì gặp chiến thuyền của Toa Đô. Ông liền tiến đánh một trận dữ dội. Giặc đương đầu không nổi phải tháo chạy về Thiên Trường. Tin thắng lợi này được cấp báo cho Trần Quốc Tuấn, ông chỉ đạo:

- Quân ta đang thắng, khí lực đang hăng. Giặc mới thua tất nao núng tinh thần. Vậy nên nhân chớp lấy cơ hội này tiến đánh Thoát Hoan để khôi phục kinh thành.

Thượng tướng Trần Quang Khải tình nguyện vượt sông Hồng để nhận nhiệm vụ này. Cùng lúc, Trần Quốc Tuấn chỉ huy một đạo quân

khác vòng qua các lộ phía Bắc để tiến về Vạn Kiếp. Không như lần trước - hồi tháng 3/1285 - lần này ông quyết định đánh đồn A Lỗ trên bờ sông Luộc - chốt tiền tiêu của Thoát Hoan. Đây cũng là trận đánh mở màn cho chiến dịch tổng phản công diễn ra vào tháng 5/1285. Tướng giặc giữ đồn này là Lưu Thế Anh đã bị quân ta đánh tan tác, hấn phải bỏ đồn dẫn quân chạy về Thăng Long. Đến Vạn Kiếp, Trần Quốc Tuấn tổ chức trận địa mai phục nơi đây và các nơi hiểm yếu khác. Thiên tài quân sự của ông đã bộc lộ rõ ở chiến thuật này. Bằng mẫn cảm, tài năng của danh tướng từng trải trận mạc, ông tiên đoán tổng phản công này ta tất thắng. Giặc dứt khoát phải thoát thân bằng hướng Vạn Kiếp - thì lúc đó, Vạn Kiếp và các nơi đã mai phục không khác gì sợi dây thông lọng khổng lồ mà giặc sẽ đưa cổ vào!

Cuối tháng 5/1285, Thượng tướng Trần Quang Khải đã đưa các chiến thuyền của ta đến Chương Dương (Thường Tín - Hà Tây). Cùng với các tướng Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão, ông đã chỉ huy một trận đánh vang dội. Giặc chống cự không nổi phải bỏ chạy. Thừa thắng, quân ta xông lên tiến đến thành Thăng Long. Trần Quang Khải cho quân dựng trại ngay chân thành để uy hiếp. Thoát Hoan dẫn quân ra giao chiến thì bị ta đánh úp, phải bỏ thành để vượt qua sông Hồng. Đây là giây phút hào sảng nhất của cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ hai. Binh mã của ta trùng trùng điệp điệp tiến vào kinh thành. Tôn miếu xã tắc còn đây, nhưng hoang tàn đổ nát. Vương triều còn đây, nhưng nồng nặc khói súng. Trần Quang Khải mở tiệc khao quân, uống chén rượu mừng chiến thắng, ông phẩn chấn đọc bài thơ tứ tuyệt:

- *Đoạn sáo Chương Dương độ*
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình nghi nỗ lực
Vạn cổ thử giang san

nghĩa là:

Chương Dương cướp giáo giặc
 Hàm Tử bắt quân thù

Thái Bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu

(Trần Trọng Kim dịch)

Tin thắng trận lập tức được cấp báo cho vua Trần và Trần Quốc Tuấn. Lúc này, Toa Đô đang đóng ở Thiên Trường - cách Thoát Hoan khoảng 200 dặm - nên chúng chưa hay tin thất trận. Trần Quốc Tuấn thân chinh đi tiêu diệt bộ phận còn lại của giặc. Ngày 21/6, Toa Đô cùng Ô Mã Nhi cho thuyền theo đường biển tiến lên vùng Thiên Mạc. Ba ngày sau, đại binh của Trần Quốc Tuấn tiến đánh dữ dội. Ở bến Đại Mang, tướng giặc Trương Hiến cầm cự không nổi phải đầu hàng. Tại Tây Kết, tướng Toa Đô bị chém đầu. Không dám chỉ huy lực lượng còn lại để chống đối, nửa đêm, Ô Mã Nhi cùng Lưu Khuê dùng thuyền nhẹ tách ra biển để trốn về nước!

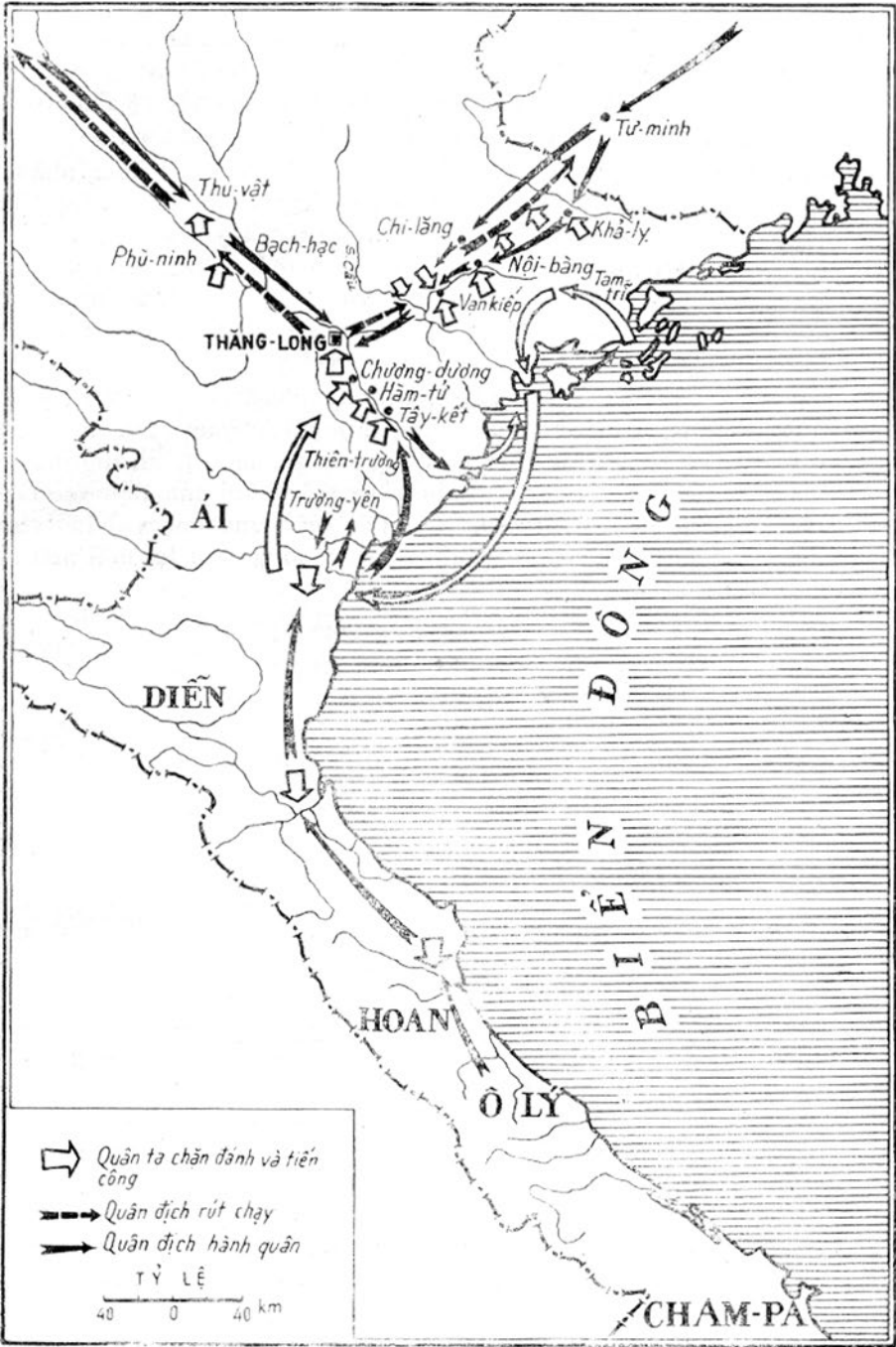
Lại nói về đại quân của Thoát Hoan. Sau khi rời khỏi Thăng Long để tháo chạy, chúng lập tức bị quân ta đuổi theo truy kích. Đúng như nhận định của Trần Quốc Tuấn, giặc rút chạy về hướng Vạn Kiếp mà quân ta đã mai phục từ trước. Bị đánh bất ngờ, đội hình của giặc hoàn toàn tan rã. Những mũi tên tẩm thuốc độc của ta bắn như mưa xuống đầu giặc. Quá khiếp sợ, bại tướng Thoát Hoan đã phạm một sai lầm nghiêm trọng để nhục đến thiên thu đó là chui vào trong ống đồng, sai lính đặt trên xe ngựa để phóng chạy về bên kia biên giới.

Đầu tháng 7/1285 đất nước ta sạch bóng quân thù.

*

* *

Một đế quốc rộng lớn từ bờ Thái Bình Dương đến bờ Hắc Hải - chiếm toàn bộ nước Nga, một số nước Đông Âu, miền Trung Á, Ba Tư và toàn bộ Trung Quốc - đặt nửa thế giới dưới ách thống trị vậy mà phải đại bại dưới quyền chỉ huy của Thống soái Trần Quốc Tuấn. Đó là mối nhục mà Hốt Tất Liệt (Khu-bi-lai) không thể ngờ được. Do đó, kẻ thù quyết tâm rửa nhục. Chúng rậm rịch kéo quân sang nước ta lần



Sơ đồ cuộc kháng chiến Nguyên-Mông lần thứ 2 (1285)

thứ 3. So với hai lần trước thì lần này, chúng tăng cường thêm thủy binh, thêm một chiến thuyền vận tải lương thực. Trước lúc xuất trận, binh lực hùng hậu của đội quân viễn chinh được dặn dò: “- Không được cho Giao Chỉ là một nước nhỏ mà khinh thường”. Ba hướng quân của chúng là Thoát Hoan từ Lạng Sơn tiến xuống, Ái Lỗ từ Vân Nam theo sông Hồng tiến vào, thủy quân Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp với 600 chiến thuyền theo hướng Bạch Đằng tiến xuống Vạn Kiếp. Ngoài ra, còn có thuyền vận tải lương thực do tên cướp biển lòng lầy Trương Văn Hổ chỉ huy đi theo sau. Nghe tin, 50 vạn quân viễn chinh sắp tràn xuống nước ta, vua Trần Nhân Tông đã cho vời Trần Quốc Tuấn đến để hỏi kế sách giữ nước. Ông suy nghĩ một lúc rồi đáp:

- Nước ta xưa thái bình lâu ngày, không tập luyện chiến trận, nên lần trước chúng vào thì có kẻ sợ hãi trốn tránh hoặc đầu hàng giặc. May nhờ có uy linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ nên đánh đâu được nó, quét sạch bờ cõi. Năm nay, nó lại sang dân quân ta đã quen chiến trận thì đủ sức chống chọi. Trong khi đó, nó hành quân xa xôi tất mỗi mệt, lại còn nom nớp cái thất bại của Toa Đô, Lý Hắc, Lý Quán tử trận thì không còn hồn phách đâu mà chiến đấu.

Nhà vua vẫn chưa an tâm, hỏi tiếp:

- Có thật như vậy không?

Ông mỉm cười đáp:

- Tàu bệ hạ, giặc Nguyên sang đây thì ta đánh chúng nhàn hơn lần trước. Xin bệ hạ đừng lo.

Nhà vua muốn chọn thêm tráng đinh khỏe mạnh để bổ sung cho quân đội, nhưng Trần Quốc Tuấn không đồng ý vì theo ông: “Quân quý ở tinh nhuệ, chứ không quý ở số nhiều”. Cuối năm 1287, giặc ào ạt tiến vào nước ta. Khác với lần trước, Trần Quốc Tuấn chỉ đạo tướng sĩ đồng loạt tấn công ở các hướng có giặc, thì lần này, ông chủ trương lấy địa bàn sông biển phía đông và đông - bắc làm chiến trường chính chống giặc. Chủ trương này chứng tỏ Trần Quốc Tuấn chọn thủy quân của giặc làm đối tượng tác chiến - đánh quí ý đồ của Hốt Tất Liệt khi tăng cường thủy binh để khắc phục điểm yếu của quân Nguyên.

Do chủ động trước nên khi giặc vừa ló mặt sang thì quân ta đã kịp thời chặn đánh quyết liệt, vừa tổ chức rút lui để bảo toàn lực lượng. Vì vậy, đến ngày 2/1/1288, Thoát Hoan đã đưa quân tiến được đến Vạn Kiếp. Còn ở vùng biển đông - bắc chiến thuyền của Ô Mã Nhi cũng đang hiện ngang lướt sóng để tiến vào vùng biển Móng Cái. Cách đó 10km, tại Mũi Ngọc, thủy quân của ta đã đón sẵn. Tuy nhiên với một lực lượng nhỏ, quân ta không ngăn được đường tiến của giặc. Sau đó, Ô Mã Nhi tiếp tục xua quân vào vùng An Bang (Quảng Yên). Lực lượng thủy quân lớn dưới quyền chỉ huy của Trần Khánh Dư xông ra giao chiến nhưng đánh không nổi phải rút chạy.

Trần Khánh Dư đã dự đoán đúng là thuyền chiến của giặc đi qua tắt thuyền lương sẽ theo sau. Vì vậy ông thu thập lực lượng dàn trận phục kích, quyết đánh đoàn thuyền lương của giặc để chuộc tội. Tháng 1/1288, đoàn thuyền này tiến vào vùng biển Hạ Long, lọt vào trận địa quân ta đã mai phục. Thủy quân ta đồng loạt tấn công ở Vân Đồn (Cửa Lục - Quảng Ninh). Trương Văn Hổ hoảng hốt đưa thuyền về hướng đất liền, nhưng đến Lục Thủy (Cửa Lục) thì lại bị bộ binh ta chặn đánh. Với trận này, Trương Văn Hổ khiếp đảm trèo lên chiếc thuyền nhỏ chạy trốn về Hải Nam! Quân ta thu được vô số chiến lợi phẩm, làm phá sản kế hoạch tiếp tế lương thực của quân Nguyên.

Trong khi đó đại quân bộ của giặc đã đến Vạn Kiếp. Thoát Hoan xây dựng nơi đây thành một căn cứ quân sự vững chắc, rồi tiến quân về Thăng Long. Quân ta tạm thời rời khỏi kinh thành, sau khi thực hiện kế sách “vuờn không nhà trống”. Do đó, giặc vào Thăng Long không cướp bóc được gì đáng kể. Chúng điên tiết đốt phá chùa chiền, đào bới lăng mộ nhà Trần, giết người già trẻ con, tàn phá sản nghiệp trăm họ, không có tội ác nào mà chúng không nhúng tay vào. Ô Mã Nhi đã bắn tin đe dọa vua Trần:

- Ngươi chạy lên trời ta theo lên trời, ngươi chạy xuống đất ta theo xuống đất, ngươi trốn lên núi ta theo lên núi, ngươi lặn xuống nước ta theo xuống nước.

Suốt gần hai tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân Nguyên lâm vào cảnh thiếu lương thực. Cứ nghĩ thuyền lương của Trương Văn

Hồ đang trên đường tiến vào nước ta, nên ngày 10/2/1288 Ô Mã Nhi được lệnh đem thủy quân đi đón. Khi chúng đến cửa Đại Bàng (Hải Phòng) thì bị quân ta chặn đánh. Hơn 300 chiến thuyền bị thiệt hại nặng. Dù vậy, Ô Mã Nhi cũng quyết phá vòng vây để đi tìm đoàn thuyền lương thực. Đến An Bang thì hấn mới biết tin thuyền lương thực đã bị đánh và Trương Văn Hồ đã cút về nước tự bao giờ! Quá thất vọng, Ô Mã Nhi theo đường sông Bạch Đằng trở về Vạn Kiếp.

Nhận được tin này, Thoát Hoan cũng khiếp đảm, đầu tháng 3/1288 hấn phải bỏ Thăng Long để rút về căn cứ Vạn Kiếp. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh xem như phá sản - khi mà lương thực mất sạch và một bộ phận thủy quân đã bị tiêu diệt. Trong khi đó, Trần Quốc Tuấn cho quân liên tục tập kích vào trại giặc. Bị tấn công ban đêm, chúng co cụm lại cố thủ, đợi sáng mới kéo quân ra thì lúc đó quân ta đã biến mất! Lối đánh thoát ẩn thoát hiện của nghệ thuật chiến tranh du kích khiến giặc mất ăn mất ngủ. Thoát Hoan gần như phát điên lên. Hấn nghĩ đến những đòn phản công mạnh mẽ sắp diễn ra như Hàm Tử, Tây Kết, Chương Dương từng giáng xuống đầu chúng. Vậy chỉ còn cách rút quân là thượng sách. Nhưng rút bằng đường nào? Cuối cùng chúng tính toán: đoàn kỵ binh của A Bát Xích (A-ba-tri) đi tiên phong mở đường Lạng Sơn, Thoát Hoan chỉ huy bộ binh đi sau. Còn thủy quân của Ô Mã Nhi, Nhân Tiếp thì rút về theo hướng sông Bạch Đằng - có một đoàn kỵ binh đi dọc theo sông để hộ tống.

Đoán được ý định này, Trần Quốc Tuấn kiên quyết không cho chúng tháo chạy một cách dễ dàng. Phải tiêu hao binh lực nặng nề thì chúng mới từ bỏ âm mưu xâm lược lần nữa. Vậy giữa thủy binh và bộ binh của giặc trên đường rút lui thì ta tập trung lực lượng để tiêu diệt đạo quân nào? Ông suy nghĩ: “Giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, đoản chế trường”. Nếu đánh vào bộ binh của chúng là đánh vào chỗ mạnh, chỗ chúng sở trường. Hơn nữa đạo quân này còn mấy chục vạn quân, hầu như còn nguyên vẹn từ lúc viễn chinh sang nước ta. Vì vậy, ông quyết định đánh đội thủy binh, bởi thủy chiến là sở trường của quân đội ta. Suy nghĩ chín chắn như thế nên Trần Quốc Tuấn quyết định về vùng Bạch Đằng để trực tiếp nghiên cứu thế trận.

Ông đã vận dụng một cách sáng tạo nghệ thuật thủy chiến, mà đỉnh cao là chiến thắng Bạch Đằng của anh hùng Ngô Quyền đánh quân Nam Hán năm 938. Hơn ai hết, ông hiểu sâu sắc những điều binh pháp đã dạy: “Địa hình là điều kiện hỗ trợ cho việc dùng binh. Đoán rõ ý định của địch, nghiên cứu địa hình khó khăn, hiểm trở, tính toán đường xá xa gần, đặt kế hoạch thắng lợi, đó là chức trách của người làm tướng”. Trên dòng sông mà người xưa đã mô tả: “Núi cao biển tua tựa như guom giáo kéo lấy từng mây. Thuồng luồng cuộn thủy triều cuốn làm sóng bạc”. Trần Quốc Tuấn đã dàn binh bố trận không phải quyết chiến bằng *thủy chiến* mà là *phục kích thủy chiến*.

“Những tài liệu khảo sát gần đây cho biết: các trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn được bố trí nhằm chặn ngang qua các cửa sông này. Đó là những bãi cọc của sông Chanh, cửa sông Kênh, cửa sông Rút.

“Việc bố trí trận địa cọc được tiến hành khẩn cấp. Vào những ngày tháng 3 còn giá lạnh, quân dân Đại Việt đã đem hết sức mình, bí mật và nhanh chóng chuyển những cây gỗ lim to tập trung về ba cửa chi lưu. Cọc lim được lấy cách đây không xa, ở ngay cánh rừng Yên Hưng bên tả ngạn sông Bạch Đằng. Quân sĩ và nhân dân miền Đông Bắc đã về đây lao động khẩn trương hạ hàng ngàn cây lim, đục đẽo và tu sửa theo kích thước đã định.

“Bãi cọc chính nằm ở giữa sông Chanh sát liền với sông Bạch Đằng là bãi cọc Yên Giang. Hàng cọc đóng ngang qua sông Chanh theo hướng Nam-Bắc. Di tích của bãi cọc này đã được phát hiện và khai quật. Bãi cọc dài gần 120m, rộng 13m. Hầu hết các cọc đều to và vững chắc, có đường kính từ 20cm đến 30cm và dài từ 1,50m trở lên, phổ biến trên 2m. Những cọc đóng ở lòng sông dài đến gần 3m. Khoảng cách giữa các cọc trung bình từ 0,90m đến 1,20m. Giữa các hàng cọc có nhiều khúc gỗ nằm ngang, có lẽ do quân ta cài để chặn thuyền giặc.

“Bãi cọc ở sông Kênh, sông Rút nhỏ hơn, được nằm theo hướng Nam - Bắc, ngang qua cửa sông. Cách bố trí hai bãi cọc này cũng giống như ở cửa sông Chanh. Cọc lim được cắm đều thành hàng có kích thước lớn, đường kính từ 0,18m trở lên và chiều dài trung bình gần 2m.

“Cả ba bãi cọc phối hợp với nhau, kéo dài như một phòng tuyến ngầm, chặn ba cửa sông tức ba lối thoát từ sông Bạch Đằng ra biển. Các cọc cắm đều theo một kích thước chung như thế nào để khi thủy triều lên thì nước ngập mênh mông, nhưng khi thủy triều xuống thì bãi cọc nhô ra những bãi chướng ngại ngăn chặn đứng đoàn thuyền địch”⁽¹⁾.

Sau 350 năm, Trần Quốc Tuấn lại thực hiện kế sách mà Ngô Quyền đã thực hiện. Nếu có khác chẳng là ông đã sử dụng thêm “Một phương thức được dùng trong trận Bạch Đằng để làm rối loạn đội hình chiến đấu của chiến thuyền Nguyên là hỏa công”⁽²⁾ và bố trí bộ binh mai phục trên đường hiểm yếu để đánh tan đội kỵ binh theo hộ tống các chiến thuyền của giặc trên dòng Bạch Đằng. Tương truyền, lúc từ sông Hóa, vượt sông để tiếp cận chiến trường thì chẳng may con voi của Trần Quốc Tuấn bị sa lầy. Không thể nào cứu được, ông đành ngậm ngùi từ biệt con voi thân yêu của mình để lên thuyền tiến quân. Đứng chờ chết trên bãi lầy, con voi ngóng nhìn theo bóng dáng chủ tướng anh hùng mà sa những dòng nước mắt. Xúc động trước nghĩa cử trung thành của con vật từng theo mình xông pha trận mạc, ông tốt gươm chỉ xuống dòng sông mà thề với các tướng sĩ:

- Trận này không phá tan giặc Nguyên thì ta không về đến sông này nữa.

Nghe lời sắt đá của ông, quân sĩ ai nấy đều thề quyết tâm chiến đấu đến cùng. Ngày 30/3/1288 chiến thuyền Ô Mã Nhi từ Vạn Kiếp nôm nớp rút quân. Dọc đường đi chúng liên tục bị quân ta mở nhiều trận đánh nên mãi đến ngày 8/4/1288 mới đến được đầu sông Văn Giá. Tại đây, đội tiền vệ của Lưu Khuê đi thăm dò lực lượng quân ta và tìm đường an toàn từ sông Giá ra sông Bạch Đằng. Khi mới đến Trúc Động - một vùng núi non hiểm trở thì bị quân ta bất ngờ phục kích. Tuy ít so với lực lượng của giặc nhưng quân ta nghi binh để phò

⁽¹⁾ Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc (nhiều tác giả) NXB Quân đội Nhân dân 1976, trang 126-128).

⁽²⁾ Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm (nhiều tác giả) NXB QĐND 1982, trang 252.

trương thanh thế. Trước đó, mỗi gia đình nộp cho quân đội nhiều mo cau có trát com và các bè chuối. Khi hay tin giặc kéo đến, quân ta đóng trên núi thay đổi cờ lệnh năm lần với năm màu sắc khác nhau, lại thả rất nhiều mo cau và thân chuối trôi đầy sông. Đêm tối, đèn đuốc đốt sáng, chiêng trống rộn rịp. Đồng thời quân ta chặn đánh phía trước và đánh thọc sườn hai bên, tên bắn như mưa từ trên núi xuống khiến giặc tưởng quân ta đông nên hoang mang lo sợ. Trận đánh ở Trúc Động nhằm mục đích không cho chiến thuyền của giặc vượt qua sông Bạch Đằng trước thời gian đã ấn định.

Theo dự tính của Trần Quốc Tuấn thì nước thủy triều dâng cao nhất vào nửa đêm 8/4 là 3,20m và thấp nhất là 0,90m, vậy là độ chênh lệch là 2,30m. Qua ngày hôm sau 9/4 thì thủy triều rút xuống mạnh nhất là lúc giữa trưa, có thể rút 0,30m trong một giờ và nước chảy xiết. Do đó, lúc chiến thuyền Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp từ Đá Bạc xuôi về sông Bạch Đằng thì nước vẫn mênh mông. Cho đến giây phút này, trận địa cọc ngầm vẫn còn bí mật, giặc chưa phát hiện.

Lúc chiến thuyền chúng lọt vào ổ phục kích thì Trần Quốc Tuấn áp dụng kế sách mà Ngô Quyền đã thực hiện, ông cho những đội thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Chiến thuyền của Phàn Tiếp hào hứng đuổi theo. Lúc này, thủy triều đang rút dần thì đó cũng là lúc từ các ngách sông các đội thuyền nhẹ của ta đồng loạt lao ra vun vút. Thủy binh của ta đánh dữ dội, đội hình của giặc trở nên rối loạn. Phàn Tiếp vội vã cho thuyền chạy về phía Tràng Kênh và thúc quân lên bờ để chiếm những vị trí cao - nhằm khống chế quân ta nhưng Trần Quốc Tuấn đã tính toán đến cả tình huống này, quân ta có mặt trên núi Tràng Kênh tự bao giờ rồi. Giặc không chiếm được núi. Bấy giờ chiến thuyền của Ô Mã Nhi cũng vừa đổ ra sông Bạch Đằng. Thủy binh của Tiết chế Nguyễn Khoái xông ra đánh, đội hình của giặc rối loạn. Ô Mã Nhi cho chiến thuyền tiến về các hướng của sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường trốn chạy. Chúng không ngờ là đang rút vào vùng tử địa.

Trời chuyển dần sang trưa. Nước thủy triều rút xuống càng nhanh.

Dòng sông Bạch Đằng đột ngột hiện ra những bãi cọc nhọn hoắt. Giặc bàng hoàng khiếp đảm. Chiến thuyền của chúng bị đắm nhiều không kể xiết. Tiến không được mà rút cũng không xong. Lập tức đòn hỏa công của quân ta được tung ra. Đó là những bè lửa được giấu kín trong các lạch nước ở sông Đá Bạc phía thượng lưu bắt đầu lao xuống. Những chiếc bè lửa làm tăng thêm mức độ rối loạn và hoảng sợ của giặc, tạo điều kiện cho thủy binh của ta tiến công. Bị kìm chân trong vùng tử địa, giặc không sao chống đỡ nổi. Các hướng trước mặt, sau lưng, hai bên sườn đều bị quân ta đánh đồng loạt. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại thì máu giặc lênh láng khiến “nước sông đến nổi đỏ ngầu”. Một số ít quân giặc cố vùng vẫy chạy lên tả ngạn Yên Hưng để trốn, nhưng mới ngoi ngóp lên bờ thì đã bị quân ta phục sẵn bắt sống. Toàn bộ lực lượng thủy binh của giặc đã bị phá tan trên sông Bạch Đằng. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Phạm Nhan, Tích Lệ Cơ... đều bị bắt sống. “Với Ngô Quyền năm 938, Bạch Đằng xác lập một truyền thống: truyền thống Bạch Đằng - truyền thống đánh giặc đường thủy và thắng giặc trên chiến trường sông nước. Với Bạch Đằng 1288, quân dân nhà Trần đã đưa truyền thống đó lên đỉnh cao nhất, tới sự hoàn thiện nhất” ⁽¹⁾.

Hướng rút quân bằng đường thủy của giặc thất bại hoàn toàn. Hơn 400 chiến thuyền của chúng đã bị quân ta tịch thu hoặc đắm trên sông. Trong khi đó, hướng rút quân trên đường bộ cũng không may mắn gì hơn. Nghe tin thủy quân đã bị tiêu diệt, Thoát Hoan vội vã dẫn bọn Trình Bạng Phi, Anh Bát Xích, Trương Ngọc... tháo chạy. Đến ải Nội Bàng, tướng Phạm Ngũ Lão đổ quân ra đánh. Trương Quân bị chém chết trong trận này, khiến Thoát Hoan càng hoảng hốt. Chúng chạy về đến núi Kỳ Cáp thì lại gặp quân ta phục binh ở sườn núi bắn tên độc xuống như mưa! Hàng vạn quân giặc phơi xác trên biên ải nước ta. Mãi đến ngày 19/4/1288, Thoát Hoan mới trốn chạy được về Tư Minh (Quảng Tây - Trung Quốc).

⁽¹⁾ *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* (nhiều tác giả) NXB QĐND 1983, trang 259.

Cuộc xâm lăng nước ta lần thứ ba của giặc Nguyên Mông đã bị đánh bại hoàn toàn. Lúc trở về Chiêu Lăng, làm lễ tế trước mộ Thái Tông, nhìn hai con ngựa đá trước mộ chân còn dính bùn như mới vừa tham gia chiến trận về, Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã ứng khẩu hai câu thơ hào sảng:

- *Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*
(Xã tắc hai phen phiến ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Trong những ngày này, vua Trần Thánh Tông làm bài thơ nói lên khí phách của dân Đại Việt sau ba lần chống giặc Mông Cổ:

*Nghìn cửa, nghiêm tì hổ
Bảy phẩm, đủ cân đai
Lính bạc đầu còn nhớ
Chuyện Nguyên Phong, kẻ hoài.*

(Trần Lê Văn dịch)

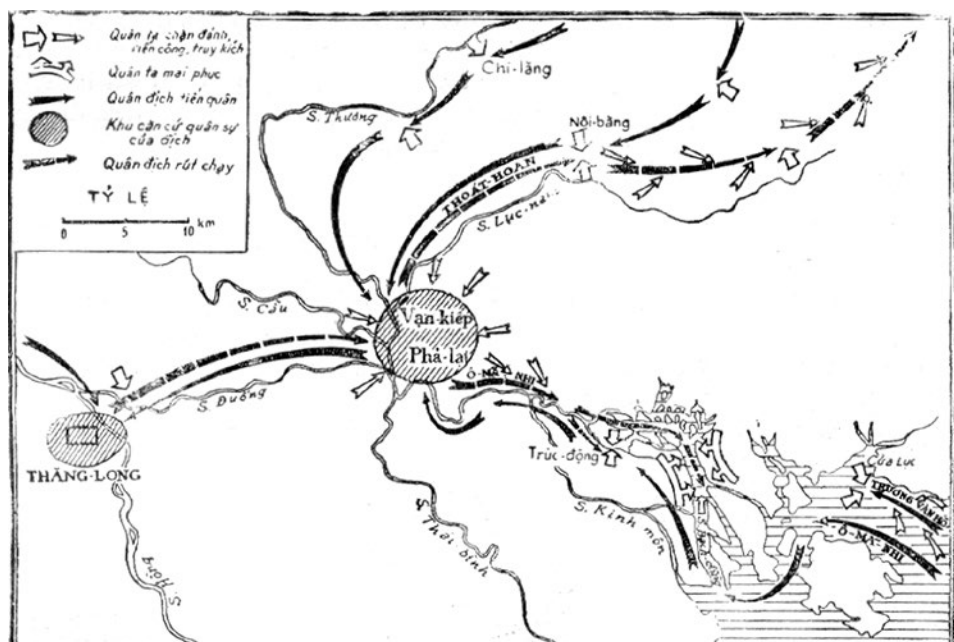
Sau chiến thắng, tháng 4/1289 vị tướng: “*biết phát huy cao độ cố gắng chủ quan, tận dụng mọi điều kiện khách quan thuận lợi, biết tạo ra và lợi dụng chỗ yếu và sai lầm của địch, sáng tạo ra cách đánh hay, có sự chỉ đạo chiến lược sắc bén, biết nhằm phương hướng mục tiêu đúng, chọn thời cơ có lợi, đánh những đòn đau hiểm giành thắng lợi về quân sự*” (Võ Nguyên Giáp) là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được nhà vua tiến phong làm Đại Vương. Bấy giờ, ông đã xấp xỉ tuổi lục tuần, không còn tráng kiện như xưa.

Ngày 24 tháng 6 năm 1300 trên trời bỗng có ngôi sao sa cũng là lúc ông bị bệnh nặng. Vua Trần Anh Tông ngự tới thăm ông và hỏi:

- Nếu có điều chẳng may, giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?

Ông trả lời:

- Xưa kia Triệu Vũ Đế dựng nước, vua Hán đem quân sang đánh,



Sơ đồ cuộc kháng chiến lần thứ 3 chống quân Nguyên Mông (1287)

dân chúng bèn làm kế “vườn không nhà trống”. Rồi đại binh kéo sang châu Liêm, châu Khâm đánh vào Trường Sa, đoản binh thì tập kích phía sau. Đó là một thời. Đồi Đình, Lê đề bạt được bậc hiền tài, cỡi Nam vừa hùng cường lên mà phương Bắc thì đang mệt mỏi suy yếu. Trên dưới cùng ý nguyện, lòng dân không chia lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Nhà Lý vừa mở mang cơ nghiệp, quân Tống đã xâm phạm vào bờ cõi. Bèn dùng Lý Thường Kiệt đánh châu Khâm, châu Liêm, mấy lần đến tận Mai Lĩnh. Ấy là có cái thế đánh được vậy.

Mới rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước dồn sức lại mà bọn chúng đành phải chịu trôi, đó cũng là do lòng trời xui nên vậy.

Tóm lại, giặc cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Lấy ngắn khổng chế dài là lẽ thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa to, gió táp thì đó là tình thế dễ chế ngự. Nếu chúng dùng

lối tầm ăn lá, hành binh dần dà, không ham của dân, không cốt thắng mau thì phải kén chọn tướng giỏi, liệu xem quyền biến, giống như đánh cờ, phải tùy tình thế mà đưa nước chống cho thích hợp. Phải xây dựng được một “đội quân cha con” rồi mới có thể sử dụng được. Vả lại, khoan sức dân để làm kế “sâu rễ bền gốc”, đó là thượng sách giữ nước vậy.

Lời nói của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn còn tỏa sáng đến ngàn sau. Tư tưởng chiến lược phải xây dựng quân đội một lòng như cha con, phải khoan sức dân cũng chính là tư tưởng của *Binh thư yếu lược* mà ông đã viết xong trong thời kháng chiến. Ngày 20/8 năm Canh Tý (3/9/1300) ông qua đời tại phủ đệ Vạn Kiếp, được tặng Thái sư Thượng Phụ Thượng Quốc Công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương. Trước lúc sắp mất, ông dặn lại các con:

- Ta chết thì phải hỏa táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi sau san đất và trồng cây như cũ, để người sau không biết chỗ nào, lại phải làm sao cho xác ta mau mục.



Đền Kiếp Bạc nơi thờ Trần Hưng Đạo

Dù qua đời, nhưng danh tiếng của ông vẫn còn lừng lẫy khắp thiên cổ, ngay cả giặc phương Bắc khiếp sợ không dám gọi tên mà tôn là An Nam Hưng Đạo Vương. Còn nhân dân ta từ lâu nay vẫn không gọi tên ông, thường chỉ gọi Đức Thánh Trần hoặc Trần triều hiển thánh Hưng Đạo Đại Vương. Tương truyền mỗi khi đất nước có giặc, đến lễ ở đền thờ ông, hãy nghe trong tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn. Hiện nay, ông được thờ ở di tích đền Kiếp Bạc (xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, Hải Dương) và nhiều nơi trên đất nước ta. Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh có đền thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo tại 36 Võ Thị Sáu, Quận 1. Thơ văn ca ngợi công đức của ông rất nhiều, ở đây, chỉ xin trích dẫn một câu đối khuyết danh (dịch) để chúng ta cùng suy ngẫm về bậc vĩ nhân:

- Nếu dân Việt Nam mà sinh ở phương Bắc thì các nước Châu Âu đâu đến nỗi bị vó ngựa Mông Cổ chà đạp hàng ngàn dặm.

Ví như bậc thiên tài này sinh ở nhà Tống thì lịch sử Trung Quốc trước đây làm gì có chuyện bị nhà Nguyên đô hộ một trăm năm.

Nói về vai trò của Trần Quốc Tuấn trong ba cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, *Lịch sử Việt Nam* (tập 1 - NXB KHXH 1971) đã nhận định xác đáng: “Người vận dụng thiên tài chiến lược, chiến thuật cuộc chiến tranh nhân dân đó là Trần Quốc Tuấn. Với tri thức quân sự uyên bác kết hợp với tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, ông đã góp phần lớn lao vào việc tổ chức và lãnh đạo kháng chiến, đưa khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam tiến lên một bước vượt mức. Trần Quốc Tuấn là một anh hùng quang vinh của dân tộc, một thiên tài quân sự mà công lao và sự nghiệp cứu nước của ông sẽ sống mãi với lịch sử oai hùng của dân tộc”. (tr.2120).

LÊ LỢI

Đánh quân Minh hồn xiêu phách lạc

Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa, có ông cụ họ Lê một hôm đi chơi qua đất Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa), chợt thấy đàn chim bay lượn thành thoi trông như hình đoàn người hội tụ. Cụ nghĩ thầm: “- Chỗ này tất là nơi tốt lành”. Sau đó, cụ đưa gia tộc dời nhà đến ở, khai phá ruộng vườn, tự chăm lo cây cấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Từ đấy, dòng dõi của cụ đời đời thay nhau làm hào trưởng ở đất Lam Sơn, kẻ xa, người gần theo có đến hàng ngàn người. Lại thay, đến đời thứ ba thì trên đất này xuất hiện một con hùm xám thường đứng dưới gốc cây quế không bắt gia súc cũng chẳng làm hại ai. Nhưng đến ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất Sửu (10/9/1385) thì không ai còn thấy nó đâu nữa. Đó cũng là ngày ông Lê Khoáng và bà Trịnh Thị Ngọc Thương sinh đứa con út, đặt tên là Lê Lợi. Ngày đó trong nhà có hào quang đỏ chiếu sáng rực, và mùi thơm ngào ngạt khắp làng. Cậu bé Lê Lợi vẻ người tươi đẹp, mắt sáng, miệng rộng, sống mũi cao, bả vai bên trái có đến bảy nốt ruồi đỏ như son. Lớn lên cậu tỏ ra là người thông minh, dũng lược, có dáng đi như rồng như hổ, tiếng nói vang như chuông. Ai ai cũng biết ngay đây là một người phi thường.

Năm 1047, Lê Lợi tròn hai mươi hai tuổi thì giặc Minh từ phương Bắc tràn xuống tiêu diệt nhà Hồ. Cha con Hồ Quý Ly bị chúng bắt đem về Trung Quốc. Dưới ách đô hộ của chúng, nhân dân ta rất đau khổ, ngày đêm oán hận. Chúng hãm hiếp phụ nữ, giết đàn ông, hoạn

trẻ em nhỏ tuổi. Bắt ăn mặc theo lối Tàu để đồng hóa dân ta. Ngoài ra, chúng còn đốc thúc dân lên rừng bắt voi trắng, xuống biển mò trân châu. Thuế má nặng nề dân chịu không xiết.

Trước cảnh nước mất nhà tan, Lê Lợi rất đau lòng. Ông chuyên tâm tìm đọc sách binh thư, dốc hết tiền bạc hậu đãi khách khứa để chiêu mộ hào kiệt. Theo truyền thuyết thì một ngày kia, người bạn của ông là Lê Thận, chèo thuyền ra sông đánh cá. Khi kéo lưới thấy nặng, lòng mừng thầm. Nhưng trong lưới không có gì ngoài một cục sắt. Thận quăng đi mấy lần nhưng lần nào buông lưới vẫn chỉ một cục sắt ấy. Thấy lạ, Thận cầm lên xem. Sau khi gạt lớp bùn đi thì hóa ra đó là một thanh gươm sáng loáng. Thận cầm gươm thì thấy có khắc bốn chữ, nhưng chỉ đọc được hai chữ: "*Thuận thiên*" - tuân theo mệnh trời! Vậy tất có minh chúa ra đời giúp nước. Thận liền đem thanh gươm ấy trao cho Lê Lợi. Cũng trong ngày đó, đêm đã khuya, nhưng trên cây đa trước nhà Lê Lợi lại có tiếng chân rậm rịch và ánh sáng lấp lánh! Ông thử trèo lên xem không ngờ lại thấy cái chuôi gươm nạm ngọc. Dem đóng vào lưới gươm kia thì thấy vừa như đúc. Lê Lợi khắp khối mừng thầm:

- Hẳn là trời đã trao cho ta gươm báu để diệt giặc cứu nước!

Nghe tin này, hào kiệt khắp nơi kéo đến tụ hội càng đông, ngày bàn việc cứu nước, đêm luyện tập võ nghệ. Có tên thổ quan tên là Lương Nhữ Hốt cam tâm cúi đầu làm tôi mọi cho giặc, nên khi biết việc làm của Lê Lợi, hắn liền mật báo với bọn giặc Minh:

- Bẩm, người chúa đất Lam Sơn đang chiêu hiền đãi sĩ với âm mưu làm phản. Chỉ người ấy không phải là nhỏ đâu. Bây giờ, mới chỉ là con vật nhỏ trong ao, nếu không diệt đi thì sẽ thành rồng gặp mây! Xin trừ ngay để tránh tai vạ về sau.

Giặc Minh nói:

- Thiên triều đã đặt chân lên đất này thì ngàn năm sau cũng vững bền như bàn thạch. Ta sợ gì bọn ấy! Chỉ cần cho chúng một chút nhỏ là yên.

Thế là tên thổ quan, theo lệnh của giặc, nhanh chóng phóng ngựa vào đất Lam Sơn để chiêu dụ Lê Lợi. Không đợi cho hắn nói hết câu đáng phỉ nhổ, Lê Lợi khí khái đáp:

- Đại trượng phu phải là kẻ giúp nước lúc nạn to, lập nên công lớn, chứ không thềm làm đày tớ người ta!

Hắn nói:

- Nếu ngươi cứ khăng khăng ý định làm phản thì ta e rằng mạng ngươi khó toàn.

Hăm dọa xong, hắn cùng bộ hạ quay về bẩm báo với giặc. Tình thế hết sức cấp bách, Lê Lợi quyết định khởi binh. Vào một ngày đầu năm 1416, ông cùng 18 hào kiệt dựng cờ tuyên thệ tại Lũng Nhai - mà sau này sử thường gọi là Hội thề Lũng Nhai. Trong không khí trang nghiêm, hùng hực lòng căm thù bọn giặc cướp nước, ông đã đọc lời thề:

- Trời đất và các tôn linh thần chứng giám, ban xuống trăm phúc lành, từ bản thân đến gia đình, tổ tông xa con cháu gần đều được bình an, dày hưởng lộc trời. Bọn tôi kết nghĩa ăn thề, đồng cam cộng khổ, sống chết có nhau, diệt lũ nghịch tặc, cứu muôn trăm họ. Nếu ai manh tâm phản trắc, làm sai lời thề thì trời tru đất diệt. Nếu chúng tôi lòng thành một dạ, sắt son một chí thì xin đất trời phù hộ, khiến nghiệp lớn chóng thành! Kính trời, đất, quỷ, thần cùng soi xét!

Sau lời thề, Lê Lợi cùng các hào kiệt khẩn trương sắm sửa vũ khí, luyện tập nghĩa quân, chỉnh đốn hàng ngũ... Theo *Lam Sơn thực lục* thì lực lượng lúc bấy giờ chỉ có 35 quan võ, một số quan văn, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa quân, 14 con voi và độ 2.000 người già yếu, phụ nữ tham gia vận chuyển lương thực. Rồi ngày 7/2/1418, trong không khí ngày Tết cổ truyền của dân tộc, Lê Lợi cùng nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa. Trong buổi lễ này, các nghĩa quân làm một khán đài, chung quanh dựng 5 cây cờ ứng với ngũ hành (kim, thủy, mộc, hỏa, thổ), giữa bày 28 khẩu súng thần công trượng trưng cho 28 vì sao, dưới sắp xếp 8 đội binh mã tượng trưng cho bát quái, giữa đài đặt một bàn hương án khói nhang nghi ngút. Công việc sắp đặt xong, Lê Lợi bước lên khán đài tự xưng là Bình Định Vương và đồng dục tuyên bố:

- Ta đây dấy quân đánh giặc không phải vì tham phú quý mà muốn cho ngàn đời sau biết rằng, dân Nam ta không bao giờ chịu thần phục bọn giặc Minh bạo tàn, ngang ngược...

Hàng ngàn người vỗ tay vang rền, chừng như rung chuyển cả rừng núi Lam Sơn. Ông nói tiếp:

- Hành quân phải có phép tắc. Tướng lĩnh phải biết tình hình quân ngũ, sĩ tốt phải tuân theo người chỉ huy. Thấy giặc đừng chạy, thấy lợi đừng tranh. Giặc đã cùng khốn đừng nên đuổi, thức ăn của giặc đừng nên dùng. Chớ hiệp đàn bà con gái người ta, chớ cướp tài sản người ta. Chớ phá hoại nhà cửa, chớ xâm phạm lăng miếu. Tướng tá triều Minh phải tóm lấy không tha. Nhưng nếu chúng đầu hàng thì tùy năng lực mà sử dụng. Đừng tha kẻ có tội, đừng giết kẻ vô can. Nếu ai vi phạm, dù có công lao cũng không khoan thứ.

Sau đó, tự tay Lê Lợi giết ngựa trắng để cúng trời đất trước lúc khởi binh. Buổi đầu xuất trận, nghĩa quân ta không đủ sức đương đầu với lực lượng hùng hậu của giặc, chúng có đến 40.000 tên, voi ngựa hàng trăm con, binh khí dồi dào. Thế nhưng, những người yêu nước vẫn tìm đến dưới cờ Lê Lợi đông như trẩy hội. Trong số ấy có danh thần Nguyễn Trãi dâng lên sách lược bình Ngô (*Bình Ngô sách*) trong đó nêu rõ nghệ thuật muốn thắng giặc không chỉ đánh vào thành trì kiên cố của giặc mà chính là đánh vào lòng người. Với giặc thì đánh vào lòng kiêu căng, ý chí xâm lược của chúng. Với dân chúng thì thu phục nhân tâm để trên dưới đồng lòng đánh giặc. Lê Lợi hoàn toàn đồng ý với sách lược này. Theo truyền thuyết để thu phục lòng người, gây niềm tin trong nhân dân, ông đã hạ lệnh cho nghĩa quân dùng bút nhúng mật viết trên lá dòng chữ: "*Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*" - Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm quan. Dòng chữ viết bằng mật nên kiến theo vết mật gặm dần để hiện ra trên lá dòng chữ đó. Nhân dân bàn tán: - Trời đã định cho Lê Lợi làm vua đất Nam. Chúng ta mau theo phò Lê Lợi". Nhờ kế này, cả nước đi theo nghĩa quân Lê Lợi như câu ca xưa còn ghi lại: "Người kéo về dằng dặc, người rước nhau ùn ùn, từ khắp nơi kéo đến".

Nghe tin Bình Định Vương Lê Lợi nổi lên ở núi Lam Sơn, Nội quan nhà Minh là Mã Kỳ ở Tây Đô (huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa) liền đem quân đến đánh. Lê Lợi đem quân sang đóng ở núi Lạc Thủy (huyện Cẩm Thủy) để mai phục, chờ chúng đến thì bất ngờ tiến đánh. Nhưng vì thế yếu nên chống cự không nổi, Lê Lợi vừa chống đỡ vừa cho quân rút vào rừng sâu. Giặc Minh liền đuổi theo rất gắt. Bỗng ông thấy trước mặt mình là một thầy ma vô chủ, ông bèn quỳ xuống khấn:

- Ta bị giặc Minh đuổi, xin hãy giúp ta thoát nạn, mai sau lấy được thiên hạ, ta sẽ lập miếu thờ!

Khấn xong, ông cùng nghĩa quân vội vàng đào đất chôn người đàn bà xấu số. Việc vừa xong thì giặc Minh cũng vừa đuổi đến. Lê Lợi cùng nghĩa quân nhanh chân nấp vào bụi rậm. Tướng giặc Trần Tung xua chó ngao sục sạo khắp nơi. Chó ngao miệng sủa, chân quào, vây chặt lấy bụi rậm, ngay tại chỗ Lê Lợi đang ẩn nấp. Giặc lấy giáo đâm trúng đùi ông. Khi ngọn giáo vừa rút ra khỏi đùi, ông nhanh trí lấy áo vuốt sạch vết máu nên chúng không hay biết. Bỗng có con chồn trắng, từ trong bụi rậm phóng ra, lữ chó vội đuổi theo, tranh nhau bắt. Trần Tung bực tức quát:

- Đồ chó chết! Đem chúng mày sang đây là để săn vương, săn tướng, không dè chúng mày lại đi săn chồn, còn để sống làm gì?

Nói xong, hắn liền chém chết hai con chó và cho quân tiếp tục chạy đi lùng sục tiếp.

Thoát chết, Lê Lợi đem quân về đóng ở núi Chí Linh. Tại đây, nghĩa quân lâm vào tình thế khốn đốn, phải dùng củ nâu, mật ong ăn cầm cự qua ngày, Lê Lợi đã nghĩ ra mưu kế thần tình, ông biết tướng Trịnh Khả và Vương Lôi từng sang Ai Lao mua voi và biết tiếng nói, văn tự của nước này nên sai đem thông điệp sang cho quốc vương Ai Lao. Trong thông điệp này viết: "Quốc gia chúng tôi mang tờ thông điệp của triều Đại Minh ban cho nhà vua. Vậy nhà vua hãy đem số lương thực đủ cho quân sĩ dùng trong năm tháng và khí giới cùng voi trận tới yết kiến. Nếu không tuân lệnh, lập tức sai nước Xa Lý và Lão Qua hợp quân 6 nước tiến đánh". Nhận được thông điệp, vua

Ai Lao sợ hãi, xin tuân mệnh trên. Nhờ đó, nghĩa quân Lam Sơn có được lương thực, quân dụng... Ngày mùng 4/4/1418, ông cho kéo quân về Lam Sơn, đem vàng bạc đút lót cho bọn tướng nhà Minh là Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ để cầu được hoãn binh. Dù nhận vàng bạc đút lót, nhưng năm ngày sau chúng vẫn đem quân đến đánh, Lê Lợi cho rút quân về Lạc Thủy, rồi phục binh để chờ giặc. Quả nhiên ngày 13/4 chúng kéo đến, các tướng Lê Thạch, Đinh Bộc, Lê Ngân, Lê Lý đứng cầm xông lên trước. Trận đánh ác liệt đã diễn ra, giặc bị chém hơn ba ngàn tên, nghĩa quân thu hàng ngàn khí giới, quân cụ. Niềm vui chưa kịp hưởng thì ba ngày sau tên Việt gian tên Ái dẫn giặc đi đường tắt, đánh sau lưng đội hình của ta. Vợ con của Lê Lợi và quân sĩ đã bị giặc bắt trong trận này. Lê Lợi thu quân về ẩn náu ở núi Chí Linh. Rong rã suốt mấy tháng trời, họ phải ăn măng tre, rễ cỏ cho đỡ đói. Tình hình rất nguy cấp, ông nói với ba quân:

- Ai dám đổi áo, thay ta đem quân ra đánh giặc, xưng danh hiệu của ta, bắt chước như Kỷ Tín đòi Hán, để ta có thể giấu tiếng nghi binh, tập hợp tướng sĩ, mưu tính cuộc nổi dậy về sau?

Không có ai dám hưởng ứng. Riêng Lê Lai đứng dậy nói:

- Tôi xin tình nguyện! Sau này lấy được nước thì nghĩ đến công lao của tôi, khiến cho con cháu muôn đời được nhờ ơn nước. Đó là nguyện vọng của tôi.

Lê Lợi hết sức thương cảm nói với Lê Lai:

- Bây giờ nguy khốn thế này, nếu ngồi giữ mảnh đất nguy hiểm, vua tôi đều bị tiêu diệt vô ích. Nếu theo kế này có thể thoát được. Ta hứa sẽ không quên kẻ trung thần đã chết vì nước, nếu ta sai lời thì cung điện biến thành rừng, ấn báu biến thành cục đồng, gương thần biến thành dao cùn.

Trước lúc Lê Lai dẫn hai con voi và 500 quân xông ra phá vòng vây của giặc, Lê Lợi rung rung nước mắt nói tiếp:

- Sau này ta băng hà, các người hãy nhớ trước khi làm giỗ cho ta phải làm giỗ Lê Lai.

Vì vậy ngày nay mới có câu “*Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi*” là vậy. Xong ra giữa đám giặc, Lê Lai hét vang:

- Chúa Lam Sơn chính là ta đây!

Bọn giặc Minh tưởng thật xông vào giao chiến. Lợi dụng cơ hội này, Lê Lợi kéo nghĩa quân tìm đường khác thoát thân. Ông đưa quân về đóng ở Lư Sơn (huyện Quan Hóa) rồi tiếp tục gây dựng lại lực lượng. Sau đó, ông tung quân đi đánh giặc ở nhiều nơi, nhưng không sao phá được binh lực hùng hậu của giặc. Đầu năm 1422, nghĩa quân lại bị giặc truy kích trong tình thế ngặt nghèo. Bên ngoài giặc bao vây, bên trong lương thực cạn dần. Thế nhưng, Lê Lợi vẫn không nao núng tinh thần. Ông đối xử với tướng sĩ vẫn ân cần như anh em một nhà. Trong rừng sâu, suốt mấy tháng trời, họ phải ăn cỏ và măng tre! Lê Lợi cho giết bốn con voi và cả ngựa quý của mình để ăn dần. Khi dân làng tiếp tế cho hũ rượu ngon, ông cho đổ xuống dòng suối để tất cả cùng hưởng. Ai nấy đều cảm kích trước thái độ và tình cảm cật ruột của ông. Trong tháng ngày này, ông thường vỗ về an ủi quân sĩ:

- Gian truân, khổ ải là gốc của dựng nước, lo nghĩ nhiều là cái nền mở nghiệp thánh. Từng trải nhiều nguy biến thì mưu kế sâu, tính việc xa thì thành công đến. Vậy đừng nên nản chí mà dở dang việc lớn.

Cuối cùng, trong tình thế ngặt nghèo, ông kêu gọi ba quân:

- Giặc bao vây bốn mặt, ta không còn lối thoát đi đâu được. Đây là chốn mà binh pháp gọi là “tử địa”. Vậy phải đánh chớp nhoáng mới sống, nếu chậm trễ là chết.

Nói xong, ông ứa nước mắt. Ai nấy đều cảm kích. Tuân lời ông, tướng sĩ một lòng xuất quân phá được vòng vây và chạy về hướng núi Chí Linh. Giặc gấp rút đuổi theo sau, Lê Lợi chưa biết tình thế nào cả. Trong lúc ngàn cân treo sợi tóc, chạy băng qua cánh đồng, thấy hai ông bà nông phu đang làm ruộng, Lê Lợi nhanh trí cởi áo rồi nhảy xuống ruộng. Ông vội lấy nón của lão ông đội lên đầu mình, tay cầm mạ cấy. Giặc Minh đuổi đến nơi hỏi ông lão:

- Lão già kia, mày có thấy ai vừa chạy qua đây không?

Ông lão trở tay về phía trước:

- Tôi có thấy một chiến tướng vừa hót hơ hót hải chạy về mé trước kia kia!

Giặc liền đuổi theo. Nhờ vậy, Lê Lợi đã thoát thân. Sau Lê Lợi được ông bà lão dẫn về nhà làm thịt con khỉ để chiêu đãi. Đến ngày chiến thắng, Lê Lợi lập đền thờ ông bà, gọi là ông Hầu bà Hầu (Hầu nghĩa là khỉ, để tưởng nhớ đến món thịt khỉ ông bà đã chiêu đãi). Nghĩa quân chạy về được núi Chí Linh. Bấy giờ ai nấy đều mệt, binh mã tan tác nên Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn bàn với nhau nên hòa hoãn với giặc. Còn giặc Minh đánh mãi cũng không được, vây bắt cũng không xong mà hao tổn binh lực nên cũng thuận cho hòa. Thời gian hòa hoãn, bắt đầu từ tháng 5/1423. Mục đích của cuộc hòa hoãn đó, sau này, trong bài phú *Núi Chí Linh*, Nguyễn Trãi cho biết: “bề ngoài giả thác hòa thân” để “bên trong lo rèn chiến cụ” rồi “quyên tiền, mộ lính giết voi khao quân”. Còn giặc thì trong thời gian này tìm mọi cách mua chuộc, dụ dỗ nhưng không có kết quả. Vì vậy, tháng 10/1424 chúng quyết định mở cuộc tấn công nghĩa quân Lam Sơn.

Trước tình hình này, tướng Nguyễn Chích hiến kế:

- Bẩm Bình Định Vương, tôi thường qua lại đất Nghệ An nhiều lần, nắm được những vị trí hiểm yếu nơi ấy. Nay xin dẫn quân đánh trại của Cầm Bành ở Nghệ An, hễ y hàng thì ta phủ dụ, nếu y không hàng thì ta đánh lấy trại ấy làm chỗ trú chân, làm nơi dụng võ. Sau đó, ta tiến đánh Đông Đô thì cũng chưa muộn. Như vậy việc nước có thể thành được.

Kế hoạch sáng suốt này được Lê Lợi đồng ý. Nghĩa quân mở cuộc hành quân chiến lược vào giải phóng Nghệ An. Lợi dụng đêm tối, nghĩa quân đã đánh úp thành Đa Căng. Tướng của Cầm Bành là Hoa Anh dẫn quân đến cứu, bị quân ta đánh tan, Hoa Anh thua chạy về Tây Đô. Sau khi thắng trận, Lê Lợi sai thả hết phụ nữ đã bắt được, rồi tuyển mộ thêm binh sĩ, chỉnh đốn hàng ngũ để vượt núi Bồ Lạp tiến về Nghệ An. Dọc đường đi, những đồn trại của giặc Minh đều bị nghĩa quân phá sạch. Tháng 11/1424, nghe kế của Nguyễn Trãi,

Lê Lợi sai người đến chiêu hàng Chăm Bành. Bành không chịu, đem ngàn quân lập doanh trại trên đỉnh núi. Quân ta vây chặt nơi đây. Lúc này, Trần Thọ, Phương Chính đóng ở Nghệ An thấy Chăm Bành bị vây thì muốn cứu lắm, nhưng không dám tiến đánh, bèn xin cầu hòa. Lê Lợi nói với các tướng sĩ:

- Hiện nay, Chăm Bành bị vây, lẽ ra bọn Phương Chính phải đến giải vây, nhưng chúng cứ chần chừ. Đó là do nó có ý sợ. Chi bằng ta cứ vờ hòa hoãn để xem tình thế. Trong khi thư từ qua lại thì chỉ độ một tháng là ta bắt được Chăm Bành thôi.

Bàn xong, ông cho viết bức thư, để trên cái bè thả xuôi dòng. Trong thư viết: “- Chúng tôi muốn trở về Thanh Hoa, nhưng sợ bị Chăm Bành ngăn chặn. Vậy ông cho người tới hòa giải để thông lối về, rất mong”. Phương Chính nhận được thư, tin là thật liền sai Trần Đức Nhị đưa thư đến Chăm Bành bảo nên hòa giải. Chăm Bành nhận được thư biết là viện binh không tới nên đầu hàng. Sau thắng lợi này, Lê Lợi quyết định phát binh đánh thành Nghệ An. Sắp hành quân thì có tin báo: giặc Minh đem rất nhiều binh mã và thuyền bè, cả thủy binh và bộ binh đang tiến đến tiêu diệt quân ta. Lê Lợi hội bàn với các tướng:

- Hiện bên giặc nhiều quân mà bên ta thì ít. Bên ít quân mà muốn địch nổi bên nhiều quân, chỉ có cách giữ lấy các chỗ hiểm yếu thì mới thành công. Binh pháp có câu: “Tướng tài giỏi thường bắt buộc đối phương phải đến chỗ mình đã định, chứ không bao giờ đến chỗ đối phương định”.

Nói xong, ông cho tướng Đinh Liệt dẫn một ngàn quân đi đường tắt, chiếm lấy huyện Đỗ Gia (Hương Sơn - Hà Tĩnh) rồi trấn giữ những nơi hiểm yếu. Việc quân vừa sắp đặt xong thì ba ngày sau, giặc kéo tới, chúng đóng quân ở Khả Lưu (Anh Sơn - Nghệ An) phía trên dòng nước. Lê Lợi cho đóng quân phía dưới, ban ngày dựng cờ thúc trống ầm ầm, ban đêm thì đốt đèn, thắp đuốc sáng trưng doanh trại, rồi ngầm sai người đem voi qua sông mai phục sẵn. Lúc trời tờ mờ sáng, giặc dẫn quân vào đánh trại của ta, Lê Lợi vờ cho quân thua chạy để dẫn chúng đến nơi mà quân ta đã phục trước. Lúc giặc đến nơi, nghía

quân đồng loạt tấn công. Bị đánh bất ngờ, giặc chết vô số. Thua trận này, chúng lập trại dựa vào núi, chứ không dám giao chiến nữa. Lúc này, giặc còn nhiều lương thực, mà bên ta chỉ còn đủ dùng trong mười ngày nên Lê Lợi bảo ba quân:

- Giặc cậy nhiều lương, nên cứ cố thủ trong thành, không chịu ra đánh. Đó là chúng làm kế lâu dài. Ta ít lương thực không thể cầm cự lâu dài với chúng được.

Nói xong, ông cho đốt hết doanh trại, vờ như bỏ trốn, rồi đi ngầm ra lối đường tắt đến Bồ Ải (tây nam huyện Thanh Chương - Nghệ An) để phục binh. Giặc thấy vậy rất mừng, liền tiến quân đóng vào doanh trại của ta và đắp thêm đồn lũy trên núi. Hai ngày sau, Lê Lợi chọn những quân tinh nhuệ đến khiêu chiến. Giặc liền ứng chiến, đến Bồ Ải chúng lọt vào ổ phục binh. Các tướng Lê Sát, Lê Ngân, Lê Xí, Lê Khôi... đã đánh chúng một trận tan tác mà *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn còn ghi lại “thây lấp đầy sông, khí giới đầy đường, chém đầu tướng Hoàng Thành, bắt sống hàng ngàn giặc”. Trần Trí và Sơn Thọ khiếp đảm trước uy lực của nghĩa quân phải chạy về Nghệ An, cố thủ trong thành. Mùa xuân năm 1425, Lê Lợi dẫn quân về huyện Thổ Du (huyện Thiên Lộc - Nghệ An), nhân dân vui mừng chào đón, mang rượu thịt đến khao quân và bảo nhau rằng:

- Không ngờ ngày nay chúng ta lại được trông thấy uy nghi của nước nhà.

Nghĩa quân lâu nay vốn cực khổ trăm bề sợ những lúc thế này dễ sanh lòng thèm mà làm chuyện chẳng hay. Vì thế Lê Lợi hạ lệnh:

- Dân ta lâu nay khốn đốn về thói ngang ngược của giặc. Vậy quân sĩ đến châu huyện nào, cũng không được xâm phạm tài sản của nhân dân đâu là cây kim sợi chỉ. Nếu không phải là trâu bò của ngụy quan thì dù có đói lắm cũng không được lấy.

Quân lệnh nghiêm khắc này đã tạo được tình cảm quý mến trong nhân dân. Hàng ngàn thanh niên nô nức xin tòng quân ra trận. Trên đà thắng thế này, nghĩa quân Lam Sơn tiến đánh phủ Diễn Châu (bắc

Nghệ An) rồi thừa thắng bao vây thành Tây Đô (Thanh Hóa). Giặc khiếp sợ phải rút vào trong thành cố thủ. Tháng 7/1425, Lê Lợi họp bàn với tướng sĩ, ông nói:

- Các vị tướng giỏi thời xưa thường bỏ chỗ giặc phòng bị kiên cố, mà đánh vào nơi chúng lơ là mất cảnh giác. Làm như vậy thì chỉ dùng nửa phần sức lực mà thu được thành công gấp đôi. Nay hai xứ Thuận Hóa và Tân Bình mất liên lạc với Nghệ An và Đông Đô đã lâu rồi. Vậy ta nên thừa thế đánh hai xứ đó.

Tướng Trần Nguyễn Hãn, Lê Nỗ phụng mệnh ra quân. Đúng như Lê Lợi đã nhận định, quân ta thắng lợi, một vùng rộng lớn tiếp tục được giải phóng. Từ đấy, các tướng lĩnh suy tôn Lê Lợi là Đại thiên hành hóa- nghĩa là thay trời mà làm mọi việc.

Cục diện chiến trường bây giờ đã thay đổi. Thanh thế nghĩa quân càng lừng lẫy, chủ động tấn công bao nhiêu thì giặc chuyển sang co cụm, phòng ngự bấy nhiêu. Do đó, 5000 kị binh sang cứu viện. Thành sơn hầu Vương Thông được giao chức Tổng binh - nhằm mở cuộc tổng phản công giành lại thế chủ động trên chiến trường. Tranh thủ thời gian giặc chưa sang kịp, Lê Lợi sai các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Lê Bi dồn quân tinh nhuệ tiến đánh thành Đông Đô để phô trương thanh thế. Mặt khác, ông sai các tướng Phạm Văn Xảo, Lê Triện, Lê Khả trấn giữ các ngã đường biên giới mà viện binh giặc sẽ kéo sang. Nghĩa quân của ta đi đến đâu giữ nghiêm kỷ luật đến đó, không mảy may tơ hào gì của dân. Quân đi trùng trùng điệp điệp mà dân vẫn họp chợ như thường! Ở các trấn, các lộ muôn dân đều cảm phục mà đua nhau đem rượu thịt ra khao quân. Nói như Nguyễn Trãi thì “chặt đất người theo đầy đường rượu bày” và “càng đánh càng thắng, đi đến đâu đánh tan giặc đến đấy như phá vật nát, như bẻ cành khô”.

Lại nói về quân của Vương Thông. Khi sang đến nước ta, chúng đã bị nghĩa quân của ta chặn đánh, nhưng thế lực còn hùng mạnh chúng cũng tràn xuống được Đông Quan. Vừa chân ướt chân ráo sang, còn hăng hái, Vương Thông quyết định mở cuộc hành quân lớn để càn quét quân ta ở ngoại vi thành Đông Quan, rồi sau đó, mở đường đánh

vào Thanh Hóa, Nghệ An để tiêu diệt nghĩa quân và Bộ chỉ huy Lam Sơn. Ngày 5/11/1426, Vương Thông hạ lệnh xuất quân. Lúc ấy trời còn tối, mưa gió tầm tã. Thượng thư bộ binh Trần Hiệp thúc ngựa lên trước khuyên nên dừng quân, nhưng Vương Thông không nghe, cứ xua quân thẳng tiến, hấn nói:

- Không vào hang hùm sao bắt được hùm?

Tướng Lê Triện đem binh tướng mai phục ở cánh đồng lầy Cổ Lâm (nay thuộc Thanh Oai), rồi dẫn một số quân đến khiêu chiến. Ông hạ lệnh cho đánh trước vào đội hình của Mã Kỳ, Sơn Thọ rồi giả vờ thua chạy. Giặc Minh đuổi theo, qua mé cầu Tam La (giáp ranh giữa Từ Liêm và Thanh Oai) đến vùng ruộng lầy thì phục binh đồng loạt phản công. Giặc rơi vào đồng lầy, bị quân ta đánh chém hơn ngàn tên, thầy chết ngổn ngang suốt mấy dặm. Lê Triện thừa thắng đánh luôn vào đội hình của Phương Chính, nhưng Chính đã nhanh chân bỏ chạy trước. Hôm sau, ông kéo quân đánh đội hình Vương Thông đang đóng ở bến đò Cổ Sở. Không ngờ giặc đã phục binh, đan tre làm lá chắn, bên trong gài chông sắt, vút ra đường để voi của ta dẫm phải chông. Quân ta phải quay lui, Lê Triện bèn cấp báo cho Lê Lễ đem quân đến để cùng phối hợp tác chiến. Lúc này, quân ta bắt được một gián điệp của giặc, qua khai thác thì biết kế của Vương Thông là đi đường tắt, vòng sau lưng đội hình của quân ta rồi đặt pháo bắn tiêu diệt. Chiến thuật đánh bọc hậu quả là lợi hại!

Lê Triện và Lê Lễ bàn với nhau là tương kế tựu kế: hễ nghe tiếng pháo thì cứ mai phục bất động.

Khi nghe tiếng pháo nổ vang trời, Vương Thông cho rằng cánh quân của y đã thực hiện đúng kế hoạch. Thế là hấn xua quân qua sông để đánh chiếm đồn lũy của nghĩa quân Lam Sơn. Khi toàn bộ quân Vương Thông vượt qua sông, tiến sâu vào Tốt Động - Chúc Động thì phục binh ta ba mặt bốn bên đều đồng loạt phản công. Thượng thư Trần Hiệp, nội quan Lý Lương bị chém tại trận. Hơn năm ngàn quân Minh bị đánh chết, nước sông Ninh Giang bị xác giặc làm tắc nghẽn không chảy được. Phương Chính, Mã Kỳ, Vương Thông hoảng sợ, liền

vội vã dẫn đám tàn binh về cố thủ trong thành Đông Quan. Chúng lâm vào tình thế như cọp sa dưới hố, cá nhảy trên vạc dầu! Sau khi thua trận, giặc mất hết khí giới, phải phá chuông Quy Điền và cái đỉnh chùa Phổ Minh để đúc súng đạn! Lê Lợi nhận được tin thắng trận giòn giã, lập tức cho đóng binh tại Đông Phù Liệt gần đó để uy hiếp.

Bị vây hãm trong thành, Vương Thông khiếp đảm. Lê Lợi bàn với bộ chỉ huy Lam Sơn:

- Binh pháp có câu: không cần đánh mà đối phương phải khuất phục. Đó là thượng sách vậy.

Tuân mệnh ông, Nguyễn Trãi đã viết thư cho Vương Thông phân tích sáu nguy cơ mà chúng tất bại vong và nói rõ quan điểm của nghĩa quân Lam Sơn: “- Nếu muốn kéo quân về nước thì cầu đường sửa sang, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần”. Thế nhưng bọn nguy quan là Lương Nhữ Hốt, Trần Phong, Trần An Vinh ngầm bảo Vương Thông:

- Thời xưa, Ô Mã Nhi thua trận ở sông Bạch Đằng, phải đem quân ra hàng. Hưng Đạo Đại Vương cho hàng, rồi sai đem thuyền lớn chở đưa về nước. Nhưng lại cho bọn thợ lặn bám theo. Khi thuyền ra giữa biển, chờ ban đêm, mọi người trong thuyền ngủ say thì bọn thợ lặn này đã khoan thủng đáy thuyền. Thế là binh tướng nhà Nguyên chết đuối hết, không còn một mống!

Nghe nói vậy, Vương Thông đâm ra sợ bèn cho xây thành đắp lũy, rồi bí mật sai người lén về nước để cầu cứu viện binh.

Ngày 31/1/1427, nhà Minh sai An viễn hầu Liễu Thăng và Kiểm quốc công Mộc Thạnh đem 15 vạn quân từ Quảng Tây - Vân Nam sang tiếp viện cho Vương Thông. Được tin này, các tướng xin Lê Lợi gấp rút đánh ngay thành Đông Quan để tiêu diệt quân nội ứng. Là một người từng trải trận mạc và tinh thông binh thư, Lê Lợi không cho đó là kế hay và phân tích thấu đáo:

- Đánh thành đó là kế kém nhất. Vì đánh vào thành kiên cố phải mất mấy tháng thậm chí cả năm nhưng chắc gì đã hạ nổi? Như vậy

tướng sĩ ta tất mệt mỏi, chán nản. Trong khi ấy viện binh của giặc lại kéo đến, vậy là ta bị giặc đánh đằng trước, đánh đằng sau thì sẽ lâm vào thế nguy. Chi bằng ta cứ chứa dững khí, giữ gìn sức khỏe để chờ đánh viện binh. Khi viện binh bị đánh bại thì quân trong thành tất phải đều hàng. Đó là kế vẹn toàn.

Nói xong, ông sai tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát đi đóng những chỗ hiểm yếu, chờ viện binh đến là đánh ngay tại biên thù. Khi đạo binh của Liễu Thăng tiến vào vùng Lạng Sơn, quân ta vừa đánh vừa rút lui để dụ chúng vào trận địa mai phục đã bố trí sẵn tại Chi Lăng.⁽¹⁾

Ngày 8/10/1427 Liễu Thăng thông dong đi vào nước ta như chỗ không người. Thấy điều bất thường này, Trần Dĩ, Lương Minh, Lý Khánh bàn với Liễu Thăng:

- Anh em Lê Lợi cầm quân rất bài bản, lẽ nào có chuyện ta phá đồn lũy của chúng dễ như lật bàn tay? Chắc có kế gian gì đây, xin tướng quân cho binh lính dừng chân để thăm dò nội tình.

Liễu Thăng ậm ừ không nghe, hấn kiêu căng chỉ huy đội kị binh đi tiên phong mở đường. Gió bụi mịt mù, tiếng ngựa hí quân reo như đi trẩy hội. Bỗng có tiếng hỏa pháo nổ liên hồi như sấm vang, chớp giạt. Phục binh ta tứ bề xông ra. Trước hết là đội tượng binh với những thót voi hùng hổ xông thẳng vào đội hình của giặc. Kế tiếp, bộ binh, kị binh của ta cũng xông ra. Rồi từ trên sườn núi, một làn mưa tên tẩm thuốc độc, phi tiêu, mũi lao... của nghĩa quân cũng phóng tới tấp về phía quân giặc. Bị đánh bất ngờ, chúng trở tay không kịp, chết như rạ. Thất thế, Liễu Thăng quay ngựa chạy nhưng hấn đã bị nghĩa quân phóng lao đâm chết ở sườn núi Mã Yên. Giặc Minh nghe tin tướng chết như bị giáng một đòn sấm sét. Chúng hoang mang cực độ và tự động tháo chạy!

Sau khi bị nghĩa quân Lam Sơn “đập gãy mũi tiên phong” của Liễu

⁽¹⁾ Chi Lăng: là một cửa ải hiểm yếu nằm trên đường từ Lạng Sơn đến Đông Quan. Đó là một thung lũng nhỏ, dài khoảng 4km, rộng khoảng 1km, phía tây là một dãy núi đã vỡ lở chồm, vách núi dựng đứng, phía đông cũng là núi rừng trùng điệp. Giữa thung lũng có năm ngọn núi nhỏ và cánh đồng lấy lợi (Lịch sử Việt Nam tập I, tr.251).

Thăng, diệt hơn vạn quân thì lực lượng hùng hậu còn lại cũng liệu chết vượt qua ải Chi Lăng. Lúc này, phó tướng Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy. Nguyễn Trãi viết thư khuyên hấn:

- Nếu các người lui quân ra ngay bờ cõi, ta tự mở đường dẹp lối cho các người được thung dung đem quân về. Như thế các người có thể ngồi hưởng thành công mà Nam, Bắc từ nay vô sự, há chẳng hay ư?

Bỏ mặc ngoài tai lời khuyên sáng suốt ấy, Lương Minh cứ xua quân tiến vào nước ta. Hấn bị tướng Lê Lý, Lê Văn An phối hợp với đạo binh của Lê Sát chặn đánh quyết liệt ở Cầu Trạm (Kép - Hà Bắc). Trong trận này, hấn bị giết chết cùng mấy vạn binh lính!

Đô đốc Thôi Tự và thượng thư Lý Khánh thay lên cầm quân. Mỗi bước đi của chúng đều bị chặn đánh dữ dội. Khánh hoảng sợ đến nỗi phải thất cổ tự tử. Có một điều chúng không ngờ được trước là đang lúc tiến quân thì các thành Cổ Lộng, Tây Đô đều bị quân ta dụ hàng và thành Xương Giang đã bị quân ta chiếm đóng! Do đó, khi tiến quân đến thành Xương Giang thì chúng phải đắp lũy ngoài đồng để tự vệ với địa hình, địa thế hết sức bất lợi trong tác chiến. Tuy nhiên, Lê Lợi chưa cho tấn công ngay mà vẫn tiếp tục tổ chức vây hãm khiến chúng rã rời, kiệt sức, nhụt chí chiến đấu. Lúc này, Nguyễn Trãi khuyên chúng hãy lui quân thì may ra còn sống sót để quay về:

- Còn nếu các người dùng dằng, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế, ta sợ rằng các người sẽ chết uống, vùi xương trong bụng cá ở Xương Giang, có ích gì đâu?

Lúc bấy giờ, viện binh của Mộc Thạnh đã tiến vào đến ải Lê Hoa (Tuyên Quang) và bị quân của tướng Phạm Văn Xảo, Lê Khả đánh chặn lại. Tại đây hấn nghe tin Liễu Thăng vì kiêu căng mà tử trận, nên tỏ ra dè dặt hơn. Tuân mệnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi lại viết thư khuyên Mộc Thạnh nên lui quân “đạo trời ưa sống, lòng người ghét loạn, cậy vào đức thì tốt, cậy vào sức thì chết mà tự chuốc họa vào thân”. Mộc Thạnh đang chần chừ suy nghĩ thì Lê Lợi sai người đem đến cho hấn thấy cả bằng sắc ấn tín của Liễu Thăng đã bỏ tại Chi Lăng thì hấn vô cùng hoảng sợ. Rồi lại nghe tin Lý Khánh tự tử, Lương Minh tử trận

hắn không còn lòng dạ nào để tiến công. Lợi dụng đêm khuya, hắn vội vã hạ lệnh cho rút quân về nước. Tướng Phạm Văn Xảo, Lê Khả đem quân đuổi theo chém được hơn vạn tên và bắt tù binh, ngựa chiến mỗi thứ hơn một nghìn! Riêng Mộc Thạnh một thân một ngựa đã chạy thoát!

Nghe tin đạo binh của Mộc Thạnh đã tháo chạy, bọn Thôi Tụ ở Xương Giang hoang mang cực độ, xin hàng nhưng lúc này thì Lê Lợi không cho. Ngày 3/11/1427, ông sai Trần Nguyên Hãn, Lê Ván, Lê Khôi đem quân đến đánh. Toàn bộ quân giặc bị tiêu diệt. Như vậy từ ngày 8/10 đến 3/11/1427 không đầy một tháng mà 15 vạn viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh bị đánh không còn manh giáp. Đúng như nhận định sáng suốt của Lê Lợi, khi viện binh đại bại thì trong thành Đông Quan, Vương thông cũng tuyệt vọng. Không cần phải đánh thành, bọn giặc hiếu chiến bây giờ cũng như cá nằm trên thớt, chúng xin đầu hàng! Nhân dân ta lâu nay cực khổ trăm bề vì chính sách hà khắc tàn bạo của giặc nên kéo đến xin Lê Lợi cho đánh gấp, giết chết hết để hả giận. Nhưng Lê Lợi độ lượng bảo:

- Ta vẫn biết việc dụng binh nếu tiêu diệt toàn bộ thực lực của giặc thì vẫn hay hơn cả. Nhưng thôi hãy để cho lũ Vương Thông về nói với vua Minh để chúng không còn dám trở lại xâm lấn thì ta còn cầu gì hơn nữa? Cần gì phải giết chết chúng để gây thù chuốc oán với nước lớn!

Do đó, ông ra lệnh cho các tướng giải vây ba thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh và hộ tống đưa tất cả quân giặc đó về thành Đông Quan. Ngày 16/12/1427 tại địa điểm phía Nam thành Đông Quan, bọn Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Vương Thông... được diện kiến với Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Tại đây Vương Thông đã đọc lời tuyên thệ xin rút quân về nước:

- Nếu không gấp rút đem quân về nước mà còn chần chừ chờ viện binh thì trời đất, thần linh, sông núi sẽ làm cho đến cả nhà, thân thích chết hết và đến cả quan quân cũng không một người nào về được đến nhà.



Rối nước tích vua Lê Thái Tổ trả gương cho rùa vàng

Lê Lợi cho làm lại đường sá, sắm đủ ghe thuyền để chúng rút quân. Nhục nhã thay cho quân xâm lược, dù được Lê Lợi thiện chí mở đường cho rút quân nhưng chúng vẫn hồn xiêu phách lạc, vẫn ngực đập chân run... Tuy thế, trong nghĩa quân vẫn có người bàn với ông là nhân dịp này mà giết hết đi. Nhưng Lê Lợi vẫn không đồng ý, ông nói:

- Việc phục thù trả oán là thường tình của mọi người, nhưng không ưa giết người mới là bản tâm của người nhân. Huống chi người ta đã hàng, mà mình lại giết chết thì thật là bất nhân. Ví bằng giết đi cho hả giận một chốc, nhưng lại gánh lấy tiếng xấu đến muôn đời. Chi bằng hãy cho muôn vạn mạng được sống, vừa dứt được chiến tranh, vừa được chép vào sử sách, tiếng thơm truyền mãi ngàn thu. Há chẳng lớn hơn ư?

Các tướng sĩ nghe vậy, ai nấy đều bái phục đức tính độ lượng, khoan hồng của Lê Lợi. Cuộc kháng chiến ròng rã hơn mười năm chống quân Minh dưới quyền chỉ huy của Lê Lợi đã hoàn thành:

*Xã tắc từ đây bền vững
Giang sơn từ đây đổi mới*

*Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt mờ rồi lại trong
Để mở nền muôn thuở thái bình
Để rửa mối nghìn thu hổ thẹn*

(Bình Ngô đại cáo)

Đầu năm 1428, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi tức vua Lê Thái Tổ, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đóng đô tại điện Kính Thiên (Thăng Long) và lấy lại quốc hiệu là Đại Việt ⁽¹⁾. Đất nước ca khúc khải hoàn. Truyền thuyết kể rằng nhân ngày đầu xuân, nhà vua đi chơi hồ Lục Thủy. Bỗng có con rùa vàng xuất hiện, nói với vua:

- Việc nước đã xong, xin bệ hạ hoàn lại chiếc gương thần.

Lấy làm lạ, trên thuyền rồng nhà vua rút gương ra khỏi vỏ, tức khắc gương bay về phía rùa vàng. Nó há miệng đón ngang lưỡi gương rồi lặn xuống hồ biến mất. Do truyền thuyết này nên từ đó hồ Lục Thủy có tên là hồ Hoàn Kiếm (hồ Trả Kiếm) hay hồ Gươm. Nhà vua mất ngày 22/8 năm Quý Sửu (1433), thọ 49 tuổi xuân, được an táng tại Vĩnh Lăng (Lam Sơn) - nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nơi đây đã trở thành di tích văn hóa lịch sử của nước nhà. Công đức của anh hùng Lê Lợi cùng các nghĩa quân Lam Sơn mãi mãi còn rục rờ trong lịch sử.



Tượng vua Lê Thái Tổ (1385-1433) tại Hà Nội

⁽¹⁾ Khi Hồ Quý Ly lấy ngôi nhà Trần, lập nên nhà Hồ, đã đổi quốc hiệu Đại Việt là Đại Ngu.

NGUYỄN HUỆ

Bách chiến bách thắng



*Tượng Quang Trung - Nguyễn Huệ
(1753-1792) tại thành phố Quy Nhơn*

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập nên nhà Mạc. Như vậy kể từ đời Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cho đến đời vua Lê Cung hoàng thì triều Lê sơ trải qua mười đời vua, cả thảy đúng 99 năm. Tuy nhiên, lòng người vẫn còn ngưỡng vọng đối với triều Lê. Một cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim - con trai của Nguyễn Hoàng Dụ - đã dấy binh ở xứ Sầm Châu (Thanh Hóa) và năm 1532 đưa

Lê Trang Tông lên ngôi mở ra thời kỳ mà sử sách gọi là nhà Hậu Lê hoặc Lê Trung hưng. Từ đó, mảnh đất từ Thanh Hóa trở vào do vua Lê cai quản (gọi là Nam triều). Còn vùng Bắc bộ trong đó có kinh đô Đông Đô thì thuộc nhà Mạc (gọi là Bắc triều). Dưới quyền của Nguyễn Kim có vị tướng giỏi là Trịnh Kiểm. Biết đó là người có tài nên Nguyễn Kim đã gả con gái Ngọc Bảo cho Trịnh Kiểm - để cùng nhau phò Lê diệt Mạc.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị tướng nhà Mạc đánh thuốc độc giết

chết. Mọi quyền bính đều thuộc vào tay Trịnh Kiểm. Năm 1556 khi vua Lê Trung Tông băng hà, không có con trai nối dõi nên Trịnh Kiểm muốn nhân cơ hội này để đoạt ngôi báu. Tương truyền, Kiểm sai người ra Hải Dương tìm hỏi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng không nói gì, chỉ ngoảnh lại bảo đầy tớ: “- Năm nay mất mùa thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ”. Nói xong, Trạng lại lững thững chống gậy trúc đi ra chùa. Gặp chú tiểu, Trạng bảo: “- Giữ chùa thờ phật thì được ăn oản”. Biết được như thế, Trịnh Kiểm hiểu ý của Trạng Trình nên sai đi tìm con cháu vua Lê, và lập nên vua Lê Anh Tông, nhưng mọi quyền hành vẫn do Trịnh Kiểm quyết định. Như vậy, từ khi Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm lên giữ binh quyền - sử gọi là thời “Vua Lê Chúa Trịnh”.

Sau khi mất, Nguyễn Kim để lại hai người con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng. Sợ anh vợ sẽ tranh giành quyền lực nên Trịnh Kiểm tìm cách giết Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng lo sợ cho số phận của mình, nhưng chưa biết xử sự ra sao, bèn sai người lẻn đi hỏi ý kiến Trạng Trình. Trạng không trả lời, chống gậy thông dong bước ra vườn, đến trước hòn non bộ thì dừng lại. Thấy trên đó có đàn kiến bò thành một vệt dài, Trạng cầm gậy trở vào đó rồi nói: “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” - nghĩa là dãy núi Hoàng Sơn kia (đèo Ngang, giáp giới tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình) có thể dung thân muôn đời. Do đó, Nguyễn Hoàng nhờ chị nói với anh rể Trịnh Kiểm cho mình vào trấn phía Nam. Nghĩ đây là vùng đất xa xôi, hiểm trở, thủy thổ còn lam chướng, không phải là nơi đất lành nên Trịnh Kiểm đồng ý. Hơn nữa, Trịnh Kiểm muốn mượn nơi ma thiêng nước độc để hại em vợ mà không mang tiếng về sau.

Lúc này, họ Trịnh vẫn tiếp tục cầm quân đánh họ Mạc. Năm 1592 Mạc Mậu Hợp bị Trịnh Tùng giết chết. Trước đó, Mạc Mậu Hợp có hỏi Trạng Trình về việc nước, Trạng bảo: “- Ngày sau có biến cố gì, đất Cao Bằng dẫu nhỏ, cũng có thể hưởng phúc được vài đời nữa”. Nghe theo lời dạy này, con cháu họ Mạc rút lên Cao Bằng. Trịnh Tùng kéo quân lên đánh nhưng Mạc Kính Cung sang cầu cứu vua Minh. Vua Minh đưa thư sang, bắt vua Lê chúa Trịnh phải nhường đất Cao

Bằng cho con cháu họ Mạc. Nhờ vậy, mãi đến năm 1677 họ Mạc mới bị diệt hần.

Từ khi được anh rể cho vào Nam, Nguyễn Hoàng ra sức bành trướng thế lực của mình để chiếm riêng một cõi. Trước khi mất, Nguyễn Hoàng dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên phải tìm mọi cách để gây dựng cơ nghiệp muôn đời. Họ Trịnh thừa biết điều này nên đem quân đánh họ Nguyễn. Họ Nguyễn cũng ra mặt chống lại họ Trịnh. Đôi bên đánh nhau bất phân thắng bại mở ra thời kỳ mà sử gọi là “Trịnh - Nguyễn phân tranh”. Kể từ năm 1627 đến năm 1672 hai bên đánh nhau tất cả 7 lần, gây ra biết bao tàn khốc đau thương mà nhân dân phải gánh chịu. Đánh nhau mãi, đôi bên cùng kiệt quệ, họ lấy sông Kinh Giang, tức sông Gianh bây giờ là giới hạn Bắc - Nam. Dù ở Bắc hay Nam thì đời sống của người dân cũng cơ cực trăm bề, sưu cao thuế nặng, bị bóc lột tàn khốc. Đâu đâu cũng có tiếng khóc than oán. Bốn phương binh đao. Khắp nơi loạn lạc.

Trong màn đêm tăm tối, bi đát nhất của lịch sử có một thiên tài quân sự xuất hiện, đánh đông dẹp bắc, bách chiến bách thắng, thu giang sơn về một mối - đó là anh hùng Nguyễn Huệ.

Tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ người huyện Hưng Nguyên (Nghệ An). Hiện nay, tại chân núi Đài Phong, gần núi Đại Hải thuộc làng Thái Lão (xã Hưng Thái, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An) còn có khu đất bằng phẳng, tương truyền là mộ Tổ của Nguyễn Huệ. Từ thế kỷ XVII, trong một trận giao tranh giữa Trịnh - Nguyễn, ông tổ Nguyễn Huệ bị chúa Nguyễn bắt cùng với nhiều tù binh khác, đem vào Nam để khai khẩn đất hoang. Vùng đất ấp Tây Sơn (nay là An Khê, Hoài Nhơn, Bình Định) là nơi ông tổ Nguyễn Huệ dừng chân, khai phá lập nghiệp, đổi từ họ Hồ sang họ Nguyễn. Năm 1753, ông Nguyễn Phi Phúc và Nguyễn Thị Đồng sinh ra người con thứ ba Nguyễn Huệ- thuở nhỏ còn có tên là Thơm hoặc Bình. Với Nguyễn Huệ, người đương thời nhận xét: “Tóc của Huệ thì quăn... Mắt có trông rất lạ, ban đêm ngồi không có đèn, thì ánh sáng từ mắt soi sáng cả chiếu, lúc lâm trận thì chế thắng, uy anh hùng lắm liệt, cho nên mới bình

định phương Bắc và dẹp yên phương Nam, đi đến đâu cũng không ai hơn được (*Tây Sơn thuật lược* - Vô danh thị).

Nguyễn Huệ có hai người anh là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ. Thuở nhỏ anh em Nguyễn Huệ theo học với Giáo Hiến - môn khách của Ngoại hữu Trương Văn Hạng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần. Hạng bị quyền thần Trương Phúc Loan giết, sợ bị vạ lây nên Giáo Hiến trốn về ấp An Thái và mở trường dạy học. Giáo Hiến yêu thương và tin tưởng ở anh em Nguyễn Huệ nên thường thúc giục, khuyến khích bằng câu sấm: “*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*”, rồi khuyên: “Các ngươi là người Tây Sơn vậy cố đi”. Lúc này, ai ai cũng oán hờn Trương Phúc Loan, hấn “tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chúa vàng bạc của cải vô số mà không vừa lòng” và “chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết hại nhiều người” (*Phủ biên tạp lục* - Lê Quý Đôn). Do đó, năm 1771, khi anh em Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa, đi đến đâu cũng được mọi người hò reo, hưởng ứng. Thế lực ngày một lớn, các quan lại địa phương không sao chống cự nổi. Năm này, Nguyễn Huệ vừa tròn 18 tuổi.

Chiến công đầu của anh em Tây Sơn là lúc đánh thành Quy Nhơn của Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên. Nguyễn Nhạc đã nghĩ ra mưu kế táo bạo là ngòi vào trong cũi rồi sai nghĩa quân đem nộm cho Tuyên. Lọt được vào trong thành, nửa đêm Nguyễn Nhạc phá cũi, đốt pháo hiệu, mở toang cửa thành để làm nội ứng. Quân Tây Sơn tràn vào như nước vỡ bờ. Bị đánh bất ngờ, Tuyên hoảng hốt bỏ thành chạy. Thành Quy Nhơn được giải phóng. Đó là năm 1773. Cuối năm đó, quân Tây Sơn tiếp tục tấn công các nơi khác và thu được nhiều thắng lợi to lớn. Họ đã lấy của người giàu phân chia cho người nghèo nên thu phục được nhân tâm.

Trước tình hình nội biến trong Nam, chúa Trịnh Sâm lập tức sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem đại binh từ Bắc Hà vượt sông Gianh vào đánh chúa Nguyễn và chiếm được Phú Xuân. Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Quảng Nam, quân Tây Sơn tiến đánh Quảng Nam. Thuần phải chạy vào Gia Định.

Năm 1775, quân Trịnh vượt đèo Hải Vân vào đánh Quảng Nam. Quân Tây Sơn phải rút chạy. Lợi dụng thời cơ này, tướng của chúa Nguyễn là Tống Phước Hiệp đem quân đánh Phú Yên, quân Tây Sơn cũng cầm cự không nổi. Trước sức mạnh của hai lực lượng Trịnh - Nguyễn, quân Tây Sơn đành rút về cố thủ Quy Nhơn. Tình thế hết sức bất lợi. Để thoát ra khỏi hai gọng kìm này, Nguyễn Nhạc tìm cách hòa hoãn với quân Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc muốn dùng Tây Sơn để đánh quân Nguyễn nên chấp nhận.

Tạm yên với quân Trịnh, giữa năm 1775, Nguyễn Nhạc đem quân đánh chiếm lại Phú Yên. Nguyễn Huệ là người trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Năm đó, ông vừa 22 tuổi. Đây là trận đánh đầu tiên đã bộc lộ thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ. Thành Phú Yên bị hạ nhanh chóng. Chiến công này khiến quân Trịnh phải khâm phục và phong ông làm Tây Sơn Tiền phong Tướng quân. Thế lực quân Tây Sơn ngày một mạnh lớn. Thế lực quân Trịnh ngày càng kiệt quệ vì không thích nghi với phong thổ nên bị dịch chết nhiều. Do đó, tướng Hoàng Ngũ Phúc mới xin chúa Trịnh cho rút quân về giữ Thuận Hóa. Chúa Trịnh đồng ý. Như vậy, quân Tây Sơn làm chủ một vùng đất rộng lớn từ Quảng Nam đến Phú Yên, không còn phải lo đối phó với quân Trịnh. Năm 1776, Nguyễn Nhạc tự xưng là Tây Sơn Vương, phong Nguyễn Huệ làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó và đóng đại bản doanh tại Đồ Bàn - kinh đô cũ của nước Chăm Thành, nằm phía nam thị trấn Đập đá, huyện An Nhơn (Bình Định).

Để không phải đối phó với quân Trịnh và dựa vào sức Trịnh để lật Nguyễn, Nguyễn Nhạc sai người ra bắc xin chúa Trịnh cho mình trấn thủ đất Quảng Nam. Chúa Trịnh Sâm đang ngao ngán việc dụng binh nên phong cho Nguyễn Nhạc làm Quảng Nam trấn thủ. Không còn lo phía bắc, Nguyễn Nhạc sai hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân tấn công Gia Định, giết chết hai chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. Người cháu là Nguyễn Phúc Ánh chạy thoát trốn ra Phú Quốc, Côn Lôn... rồi cuối cùng chạy sang Xiêm! Chế độ thống trị hơn 200 năm của chúa Nguyễn ở phía Nam đã bị lật đổ dưới những trận đánh thần tốc của quân Tây Sơn. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, mở

rộng thành Đồ Bàn để xây dựng thành mới và đặt tên là thành Hoàng Đế. Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Huệ làm Long Nhuong tướng quân, phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế.

Bị quân Tây Sơn đánh thất điên bát đảo, Nguyễn Phúc Ánh phải cầu cứu nước Xiêm. Thương hại cho lời cầu xin này và cũng muốn nhân đó mà xâm lược nước ta nên vua Xiêm là Chackri (Chakkri) đã đồng ý. Ngày 25/7/1784, 5 vạn quân Xiêm hùng hổ kéo vào nước ta qua hai ngã: Lục Côn, Sa Uyển và Chiêu Thủy Biện đem 3 vạn quân từ biên giới Chân Lạp hành quân bằng đường bộ; còn chủ tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy quân cùng 300 chiến thuyền từ Vọng Các (Băng-cốc) hành quân bằng đường thủy. Tháng 8/1784, giặc Xiêm cùng quân của Nguyễn Phúc Ánh tiến đánh Kiên Giang (Rạch Giá). Quân Tây Sơn chống cự mãnh liệt, do đó, đến cuối năm 1784 chúng mới chiếm được đoạn từ Trà Lọt đến Trà Tân (nay thuộc hai huyện Cái Bè, Cai Lậy tỉnh Tiền Giang) và kiểm soát được Hà Tiên, An Giang, Vĩnh Long. Trong khi đó, quân Tây Sơn vẫn giữ được những vị trí quan trọng như Mỹ Tho, Gia Định. Càng chiến thắng, chúng càng kiêu căng, vô cớ giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể. Ngay cả Nguyễn Phúc Ánh cũng căm ghét hành động ngang ngược này, nhưng đang nhờ cậy người ta nên đành nuốt hận mà ngậm bồ hòn làm ngọt! Thật nhục nhã cho thân phận “cồng rắn cắn gà nhà”!

Từ Quy Nhơn nghe tin cấp báo, các lãnh tụ Tây Sơn quyết định tổ chức phản công. Người giữ vai trò sẽ đập tan kế hoạch chiến lược của giặc Xiêm và âm mưu chiếm lại Gia Định của Nguyễn Phúc Ánh là vị tướng trẻ nhiều mưu lược Nguyễn Huệ. Năm này, ông vừa 32 tuổi. Đầu năm 1785 ông có mặt tại Mỹ Tho, chứ không bo bo trấn giữ Gia Định. Mưu lược của ông chính là chỗ đó. Trước hết, ông sai người đến gặp riêng Chiêu Tăng và tặng nhiều vàng bạc, lụa gấm để xin... giảng hòa! Điều này nhằm đánh lạc hướng phòng bị của giặc, khi ông đang chuẩn bị kế hoạch đưa giặc vào tròng. Nhưng Chiêu Tăng cũng là tên nhiều mưu lược, thấy Tây Sơn đến giảng hòa thì hần bàn với Nguyễn Phúc Ánh:

- Tương kế tựu kế vẫn hay hơn cả. Giặc Tây Sơn đang yếu thế nên mới cầu hòa, tất chúng cũng chẳng phòng bị gì. Chi bằng ta nhân cơ hội này mà đánh ngay. Bị dồn vào thế bị động quân Tây Sơn làm sao chống cự nổi!

Ánh gật gù cho là cao kiến. Nào ngờ, trước ngày chúng xuất kích thì Nguyễn Huệ đã cho ra quân. Ông chọn khúc sông Mỹ Tho - từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, cách bản doanh của ông 6km - để dàn binh bố trận. Đây là đoạn sông mà lòng sông mở rộng, thuận tiện vào việc dồn mấy trăm chiến thuyền của giặc tập trung vào đó để công kích. Nửa đêm về sáng ngày 19 rạng ngày 20/1/1785 lợi dụng thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho những đoàn thuyền nhẹ tiến đến căn cứ của giặc ở Trà Lọt - Trà Tân khiêu khích. Đến lúc nước thủy triều sắp rút thì chiến thuyền Tây Sơn giả vờ thua để quay đầu chạy. Tướng giặc kiêu căng nên đốc thúc toàn bộ binh lực đuổi theo. Đúng vào lúc chúng lọt vào trận địa mai phục thì quân Tây Sơn đồng loạt quay lại phản công. Thủy binh ở Rạch Gầm - Xoài Mút tiến ra chặn đầu và khóa đuôi, đặt chúng vào tình thế tiến thoái lưỡng nan! Trong khi đó, pháo binh từ trên cù lao Thới Sơn và trên bờ sông Mỹ Tho nã đạn xuống đầu giặc như mưa! Đội hình chiến thuyền của giặc lập tức bị chia cắt làm nhiều tốp nhỏ. Bị đánh quá bất ngờ, chúng chống cự không nổi. Binh mã tan tác dưới trận đòn sấm sét do Nguyễn Huệ chỉ huy. Chỉ trong một ngày mà 5 vạn quân giặc gồm thủy quân lẫn bộ binh đã bị đánh tan tành chỉ còn hơn 1 vạn. Nhục nhã cho thân phận “theo đóm ăn tàn”, Nguyễn Phúc Ánh hốt hoảng chạy trốn trước nên thoát chết, phải lê lét về Trấn Giang rồi lén lút trốn ra Hà Tiên. Còn Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng đám tàn binh phải bỏ thuyền, trốn lên bộ, lách rừng, vượt núi qua Chân Lạp chạy về Xiêm với tâm trạng “sợ quân Tây Sơn như sợ cọp”!

Chỉ cần đánh một trận mà “sạch không kinh ngạc”, Nguyễn Huệ giao quyền cho đô đốc Đặng Văn Trấn giữ Gia Định rồi rút về Quy Nhơn. Trên đà thắng lợi này, Nguyễn Nhạc lại phái Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc để chiếm lại Phú Xuân và Thuận Hóa - vốn là đất của phía Nam. Thắng trận rồi, Nguyễn Huệ nghĩ đến thời cơ phải tiến

quân ra Bắc. Lúc này, ở ngoài Bắc, chúa Trịnh Sâm vừa chết, con cái họ Trịnh tranh chấp ngôi báu khiến chính quyền ngày càng rệu rã, suy sụp. Mưu sĩ Bắc Hà là Nguyễn Hữu Chỉnh đã nói với Nguyễn Huệ:

- Ông phụng mệnh ra đánh một trận mà bình được đất Thuận Hóa, uy kinh cả chốn Bắc Hà. Phàm cái phép dùng binh, một là *thời*, hai là *thế*, ba là *cơ*, có ba điều đó đánh đâu chẳng được. Bây giờ ở đất Bắc Hà tướng thì lười, quân thì kiêu, triều đình không có kỷ cương gì cả, nếu ông nhận thấy cái uy thanh này, đem quân ra đánh làm gì mà không được.

Nguyễn Huệ trả lời:

- Ở Bắc Hà có nhiều nhân tài không nên coi làm thường.

Chỉnh đáp:

- Nhân tài Bắc Hà chỉ có một mình Chỉnh, nay Chỉnh bỏ đi thì còn ai nữa, xin ông đừng có ngại.

Nguyễn Huệ biết đây là người kiêu căng, tráo trở nên cười nói:

- Ấy! Người khác thì không ngại, chỉ ngại có ông đó thôi!

Chỉnh thất sắc, tái mặt:

- Tôi tự biết tài hèn, nhưng mà tôi nói thế là cốt tỏ ý cho ông biết ngoài Bắc không có nhân tài đó thôi.

Nguyễn Huệ lấy lời nói ngọt để yên lòng Chỉnh và bảo rằng:

- Nhà Lê làm vua đã mấy trăm năm nay, bây giờ ra cướp lấy chưa chắc lòng người đã theo mình.

Chỉnh đáp:

- Nay Bắc Hà có vua lại có chúa, ấy là một sự kim cổ đại biến. Họ Trịnh tiếng rằng phù Lê, thật ra là hiệp chế, cả nước không ai phục. Vả xưa nay không có ai làm gì để giúp nhà Lê, là chỉ sợ cái thế mạnh đó mà thôi, nay ông phù Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai chẳng theo ông.

Với quyết tâm thống nhất giang sơn, chấm dứt tình trạng bị chia cắt trên hai thế kỷ, Nguyễn Huệ đã giương cao ngọn cờ “phù Lê diệt

Trịnh” để tiến quân ra Bắc. Chỉ trong 10 ngày, ông đã đánh tan toàn bộ quân Trịnh - lật nhào nền thống trị mà họ Trịnh đã xây dựng được 216 năm (1570 - 1786). Ngày 21/7/1786 quân Tây Sơn hoàn toàn làm chủ Thăng Long, Nguyễn Huệ đặt sở chỉ huy ở phủ Chúa. Năm đó, ông vừa 33 tuổi.

Dứt được họ Trịnh, vua Lê Hiển Tông mất, Nguyễn Huệ đưa Lê Chiêu Thống - cháu nội vua Lê Hiển Tông lên ngôi. Thu xếp xong mọi việc, Nguyễn Huệ kéo quân về Nam. Nghĩa quân Tây Sơn đã hoàn thành sứ mệnh vẻ vang trong lịch sử là xóa bỏ ranh giới phân chia Bắc - Nam của tập đoàn phong kiến Mạc, Lê, Trịnh, Nguyễn. Bấy giờ Nguyễn Nhạc tự xưng Trung ương Hoàng đế đóng ở Quy Nhơn, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương đóng ở Gia Định và Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương đóng ở Phú Xuân.

Khi Nguyễn Huệ rút về Nam thì tình hình Thăng Long lại trở nên rối ren, con cháu họ Trịnh tiếp tục dấy binh giành lại ngôi báu. Lê Chiêu Thống bất lực đành phải cầu cứu Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh vốn người của họ Trịnh, nhưng bỏ vào Nam, đi theo Tây Sơn. Lúc Nguyễn Huệ về Nam thì giao cho Chỉnh ở lại trấn giữ Nghệ An, Chỉnh muốn nhân cơ hội này chiêu quân để mưu sự nghiệp riêng. Do đó, khi Lê Chiêu Thống cầu cứu thì Chỉnh đem quân dẹp tan tàn dư họ Trịnh rồi trở mặt chống lại Tây Sơn. Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc giết Chỉnh. Xong, Nhậm cũng lại tỏ ra kiêu căng, tự ý đúc ấn chương riêng, chuyên quyền quyết định mọi việc. Ngô Văn Sở viết thư báo cho Nguyễn Huệ, lập tức giữa năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra giết Nhậm đưa Lê Duy Cầm - con vua Lê Hiển Tông làm giám quốc rồi chỉnh đốn lại mọi việc. Ông đã được nhiều sĩ phu Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp... giúp sức. Sau đó, giao quyền hành cho Ngô Văn Sở giữ đất Bắc, Nguyễn Huệ lại về Nam, vì lúc này Nguyễn Ánh đã đem quân đánh phá Gia Định mà quân Tây Sơn không đương đầu nổi.

Mất Chỉnh, Lê Chiêu Thống trở nên bơ vơ, bèn lén lút chạy sang cầu cứu nhà Thanh. Hành động hèn hạ này, sử nước ta phê phán là

“rước voi dày xéo mả tổ” - mối nhục ngàn đời không rửa sạch. Đã từ lâu muốn bành trướng lấy nước ta, do đó, nghe lời van xin này, vua Càn Long nhà Thanh đã sai Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy 20 vạn quân tiến vào nước ta. Chúng đi bằng ba ngã: hướng Quảng Tây qua Lạng Sơn do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu; hướng Điền Châu qua Cao Bằng do Sầm Nghi Đống chỉ huy; hướng Vân Nam xuôi về sông Hồng do Ô Đại Kinh chỉ huy. Lúc này, quân Tây Sơn tại Bắc Hà dưới quyền thống lĩnh của Ngô Văn Sở chỉ có 8 nghìn người! Trước tình hình bất lợi về nhiều mặt, theo kế hoạch đúng đắn của Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở cho rút lui quân về lập phòng tuyến Tam Điệp -Biện Sơn. Tối ngày 16/12/1788, giặc Thanh chiếm được Thăng Long dễ như lật bàn tay. Tôn Sĩ Nghị huênh hoang tuyên bố:

- Diệt quân Tây Sơn dễ dàng như nhổ nước bọt xoa tay là xong việc, như thò tay lấy đồ vật trong túi!

Nhận được tin chiến thắng, vua Càn Long sung sướng phong cho Tôn Sĩ Nghị tước Mưu dũng công hạng nhất. Do chiến thắng nhanh chóng nên Tôn Sĩ Nghị tự mãn cho quân sĩ nghỉ ngơi chuẩn bị ăn Tết nguyên đán với lời tuyên bố ngạo nghễ:

- Bây giờ đã sắp hết năm, đại quân từ xa xôi tới đây cần phải nghỉ ngơi, không nên đánh vội. Giặc gầy mà ta đang béo, hãy để chúng tự đến nộp thịt!

Nguyễn Huệ đang ở trong Nam. Nghe tin cấp báo quân Thanh sang xâm lược nước ta, liền lập tức hội các tướng sĩ để bàn việc đem binh ra đánh. Các tướng sĩ xin ông lên ngôi để yên lòng ba quân và để sáng tỏ danh nghĩa với cả nước. Chiều ý mọi người, ngày 25/12/1788, ông sai lập đàn Giao ở Bàn Sơn, phía nam núi Ngự Bình làm lễ tế cáo Trời, Đất, Sông, Núi để lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung, rồi lập tức hạ lệnh xuất quân. Ngày 26/12/1788, đại binh của vua Quang Trung đến Nghệ An. Ông gửi thư cho Tôn Sĩ Nghị, giả vờ nhún mình nhận tội và “không biết thiên triều có chịu xá tội hay không nên chưa dám sai sứ đi xin tha tội”. Nhận được thư, Tôn Sĩ Nghị liền sai chạy hịch báo cho vua Quang Trung phải rút quân

về Thuận Hóa để chờ nghe xét xử, không được liều lĩnh làm càn mà chuốc lấy tội! Vua Quang Trung chỉ nhếch mép cười. Ông cho vời thầy La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đến hỏi:

- Quân Thanh kéo sang xâm lấn, ta nay làm tướng thân chinh, theo tiên sinh thì việc thành bại ra sao?

Nguyễn Thiếp tâu:

- Quân Thanh tuy đông và mạnh, nhưng ở Thăng Long chúng hà hiếp dân đen, khinh thường vua Lê nên lòng dân không thuận mà còn oán ghét. Hơn nữa Tôn Sĩ Nghị sang đây chẳng đánh mà được, trong bụng tất khinh bỉ người Nam nên không chịu phòng bị. Chúa công ra quân, lần này nên đánh gấp đi thì chỉ trong mười ngày là dẹp được giặc. Nếu chậm trễ, chúng đề phòng thì khó lòng thắng được.

Nghe nói đúng ý mình vua Quang Trung mừng rỡ:

- Trẫm ra quân vội vàng, chính vì cũng có suy nghĩ như thế.

Sau đó, nhà vua cho tổ chức một cuộc duyệt binh để biểu dương lực lượng và cổ vũ quân sĩ trước khi bước vào cuộc chiến đấu sống mái với giặc. Ngồi trên bành voi, ngài ra lệnh:

- Trong các quân của ta, ai muốn đánh thì hãy vì ta mà diệt hết lũ chó Ngô. Nếu không muốn đánh, hãy xem ta chỉ trong một trận giết hàng vạn người cho coi, không phải nói khoác đâu.

Quân sĩ dạ ra như sấm. Núi rừng rung động. Chiêng trống vang rền. Qua hôm sau, vua Quang Trung hạ lệnh trẩy quân. Cứ ba người một tốp, luân phiên khiêng vồng lẫn cho nhau. Suốt đường đi, ai cũng được nằm vồng và khiêng vồng. Nhờ vậy họ đi được nhanh mà không mất sức. Lính đi trước, voi đi theo sau. Ra đến Thanh Hóa, nhà vua cho dừng quân, tiếp tục truyền thêm quân rồi làm lễ tuyên thệ với quyết tâm sắt đá:

Đánh cho đứt tóc dài

Đánh cho đứt đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phân

Đánh cho nó phiến giáp bát hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

Ngày 15/1/1778 quân Tây Sơn đến điểm tập kết ở Tam Điệp (Ninh Bình). Tại đây vua Quang Trung nói với Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở:

- Chúng nó sang phen này là mua lấy cái chết đó thôi. Ta ra chuyển này để xem việc đánh, giữ ra sao, chứ đã định sẵn phương lược rồi. Chỉ nội mười ngày nữa, ta quét sạch giặc Thanh là xong việc. Nhưng ta lại nghĩ, chúng là nước lớn gấp ta mười lần, thua một trận tất phải rửa hờn, như thế thì binh lửa kéo dài mãi, thật không phải là phúc của dân. Lòng ta sao nở? Vậy đánh xong trận này, ta nhờ Ngô Thì Nhậm dùng lời nói khéo để đình chỉ chiến tranh, nối lại bang giao hòa hiếu hai nước. Đợi mười năm nữa, quân ta mạnh, nước ta giàu thì còn sợ gì chúng nữa!

Nói xong, ngài truyền lệnh cho tướng sĩ ăn Tết trước, để đến hôm trừ tịch thì xuất quân, định ngày 7 tháng giêng thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng.

Trong khi đó, Tôn Sĩ Nghị đang ở trong cung Tây Long bên bờ sông Nhị. Đêm giao thừa đã kết thúc năm cũ - 25/1/1789 - bọn tướng soái quân Thanh đang mở tiệc hát xướng náo nhiệt. Còn Lê Chiêu Thống trước đó cũng khúm núm dâng lễ vật cho các “quan đại nguyên soái của thiên triều”. Bọn lính Thanh noi gương tướng cũng hát xướng, cờ bạc, rượu chè phê phỡn! Chúng không hề hay biết rằng quân chủ lực của vua Quang Trung đã vượt sông Gian⁽¹⁾ và bất ngờ tấn công chốt tiền tiêu của nhà Lê. Như trúng chọi với đá, quân nhà Lê tan vỡ nhanh chóng. Thừa thắng, vua Quang Trung cho đại quân đánh luôn các đồn quân Thanh ở bờ bắc sông Nguyệt Quyết (huyện Thanh Liêm) và đồn Nhật Tảo (huyện Duy Tiên). Gọng kìm siết chặt. Không một tên chạy thoát. Ngay cả bọn do thám cũng bị truy kích ráo riết và tóm

⁽¹⁾ *Sông Gian*: có sách ghi là sông Gian Thủy hoặc Gian Khẩu: Ngã ba sông Đáy và sông Hoàng Long, cách Ninh Bình 10km, cách Nho Quan 23km. Cầu trên sông Hoàng Long, gọi tắt là cầu Giáo trên Quốc lộ 1A ở km 83. Đêm 30 Tết Mậu Thân (1789) quân Tây Sơn đánh tan quân nhà Lê (*Sổ tay địa danh Việt Nam* - tr.203).



*Vó ngựa
bách chiến
bách thắng*

gọn. Do đó, quân Tây Sơn tiến đến Phú Yên - cách Thăng Long trên 30km - phá tung các tuyến phòng ngự mà quân Thanh từ đồn Hà Hồi trở ra vẫn không hay biết.

Nửa đêm mùng 3 Tết Kỷ Dậu - 28/1/1789 - quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hà Hồi (thuộc xã Hồng Phong, huyện Thường Tín, Hà Tây). Để uy hiếp tinh thần của giặc, vua Quang Trung cho bắc loa gọi hàng rồi dặn khi ngài gọi: “Bớ ba quân” thì quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng nghe như có hơn vạn người! Giặc Thanh không ngờ có quân Tây Sơn đánh, bưng tỉnh dậy nghe những tiếng hô như sấm vang thì hồn xiêu phách lạc, tay chân rụng rời, khiếp đảm đến nỗi không đủ sức chiến đấu. Chúng kéo cờ đầu hàng. Không tốn một hòn tên mũi đạn, quân Tây Sơn đã hạ thành Hà Hồi dễ dàng như lật bàn tay!

Qua ngày mùng 4 Tết, vua Quang Trung cho tiến quân đến vây đồn Ngọc Hồi. Đây là đồn được xây dựng kiên cố, có khoảng 3 vạn tên lính tinh nhuệ, dưới quyền chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh.

Trước tình thế này, chúng vội vàng cấp báo cho Tôn Sĩ Nghị. Chiến thuật hành quân thần tốc, tiến công thần tốc của quân Tây Sơn khiến viên tướng lão luyện như Tôn Sĩ Nghị phải kinh ngạc mà thốt lên:

- Thật là tướng ở trên trời, quân ở dưới đất chui lên! Sao mà thần kỳ đến thế?

Sau đó, hấn cho quân đến tiếp viện đồn Ngọc Hồi. Theo binh pháp của Tôn Tử thì “vây đồn, vây thành mà đánh là kém nhất” vì “phải chuẩn bị rất lâu, vây đánh nhiều ngày, hao binh tổn sức, mà có khi không lấy được”. Thừa biết điều đó, nhưng vua Quang Trung vẫn quyết định vây đánh đồn Ngọc Hồi, vì ngài đã vạch ra một chiến thuật chu đáo và nắm chắc tâm lý của giặc đang hoang mang, hoảng sợ nếu đánh thần tốc thì tất thắng. Tờ mờ sáng ngày mùng 5 Tết, bất thành linh quân Tây Sơn tấn công vào mặt nam của đồn. Mở đầu cho chiến công này là đội tượng binh đã được huấn luyện thần thực để đánh giặc. Trước những làn tên từ trong đồn bắn ra như mưa, hàng trăm con voi như chùn bước, quân Tây Sơn đã nhanh trí lấy rom tẩm dầu mà buộc vào đuôi chúng rồi đốt lửa. Voi bị nóng đã hùng hổ xông ào về phía giặc. Cửa đồn bị phá toang. Voi chiến lồng lên như chốn không người. Ngựa của giặc thấy voi thì sợ hãi hí lên, lồng lộn, chà đạp lên nhau mà chạy. Quân Tây Sơn thừa thắng lao lên. Đây là đội quân cảm tử, gồm 600 người, chia làm nhiều toán, mỗi toán 10 người. Họ lấy những tấm mộc, ngoài bó rom ướt và cỏ để tạo thành vật chắn lợi hại. Cứ mười người khiêng một tấm, lưng dắt theo dao. Cả hai mươi toán quân cùng dàn hàng ngang thành thế trận chữ nhất (-) đồng loạt xông lên như một bức tường di động. Phía sau, vua Quang Trung ngồi trên bành voi thúc quân tiến lên. Theo lệnh nhà vua, quân lính đồng như kiến cỏ, ồ ạt như nước thủy triều dâng lên, tiến vào thành chi viện cho đội quân xung kích. Những tấm rom cỏ ướt đã làm vô hiệu hóa cung tên, đạn của giặc đang bắn xối xả! Khi quân Tây Sơn tiến vào gần chiến lũy, tướng tiên phong của giặc là Trương Sĩ Long tức giận sai đốt hỏa hổ, khói bốc lên mù trời cách một gang tay cũng nhìn không rõ mặt. Nhưng trong chốc lát, trời đột nhiên trở gió, khói thốc vào cả trong đồn, cuộn cuộn, mịt mù khiến giặc Thanh rối loạn.

Quân Tây Sơn vẫn tiến công như vũ bão, bất chấp cả đại bác, cung tên và hỏa hổ của giặc. Chống cự không nổi, giặc bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Thân nằm ngổn ngang. Máu chảy như suối. Giặc Thanh đại bại. Địa bản doanh Ngọc Hồi của giặc bị đốt cháy, chìm trong biển lửa. Đề đốc Hứa Thế Hanh, Tổng binh Thượng Duy Thăng và hàng ngàn quân giặc đã bỏ mạng! Đám tàn binh còn lại theo Tổng binh Trương Triều Long tìm đường tháo chạy về Thăng Long.

Thiên tài quân sự Quang Trung đã tiên liệu trước điều đó, ông đã bố trí sẵn một toán quân nghi binh, giương cờ, đánh trống âm ỉ ở mặt phía đông, giặc hoảng sợ buộc phải tháo chạy về phía tây. Thành linh, từ làng Đại Áng (huyện Thanh Trì) đội tượng binh của Tây Sơn đánh thốc ra. Không còn cách nào khác chúng đổ về phía đầm Mực (Thanh Trì) rộng lớn và lầy lội. Tử địa này đã dọn sẵn để voi giày ngựa xéo đám tàn binh thất trận! Hàng vạn giặc Thanh bỏ xác tại đó. Cũng trong thời gian này, một đại binh khác của Tây Sơn đã tiến đánh đồn Khương Thượng (Đống Đa - Hà Nội) phía tây nam thành Thăng Long. Tướng của giặc là Sầm Nghi Đống khiếp sợ đến tuyệt vọng hốt hoảng chạy lên gò Đống Đa thất cố tự tử!

Còn Tôn Sĩ Nghị, khi nghe cấp báo các đồn Ngọc Hồi, Khương Thượng đã bị tiêu diệt, hấn chưa kịp động binh thì đại binh của Tây Sơn đã tiến vào Thăng Long và đội kỵ binh đã thọc vào tận cung Tây Long! Tôn Sĩ Nghị không biết xoay sở thế nào, trong lúc khiếp đảm tột cùng, hấn không kịp mặc áo giáp nhảy lên ngựa chưa kịp thắng yên rồi vượt cầu phao sông Nhị để trốn chạy về phía Bắc. Nghe tin chủ tướng bỏ chạy, giặc Thanh đều hoảng hồn, tan tác chạy theo, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống sông mà chết rất nhiều. Sợ Quang Trung sẽ lợi dụng cầu phao này mà đuổi theo, nên qua được sông, Tôn Sĩ Nghị không ngần ngại ra lệnh cắt đứt cầu phao! Hàng vạn giặc Thanh bị rơi xuống sông đến nổi nước tắc nghẽn không chảy được! Tôn Sĩ Nghị vẫn chưa yên thân, trên đường tháo chạy, hấn nhiều lần bị quân Tây Sơn truy kích. Do đó, hấn không dám đi đường cái, mà phải lượn rừng lội suối, đi suốt ngày đêm không dám nghỉ ngơi. Mãi đến bảy ngày sau, hấn mới lê lét về đến trấn Nam Quan trong đôi

khát, khiếp đảm! Lót tốt chạy theo đám tàn binh Tôn Sĩ Nghị còn có cả vua tôi Lê Chiêu Thống!

Trong lúc bọn giặc Thanh thất thủ chạy về nước thì trưa ngày mồng 5 Tết, vua Quang Trung đã có mặt ở Thăng Long. Chiếc chiến bào màu đỏ của vị danh tướng lấy lông nay đã sẫm màu thuốc súng! Đúng lời hứa của ngày, ngày mồng 7 Tết, quân Tây Sơn đã vui vẻ ăn Tết khai hạ tại kinh thành Thăng Long. Chiến thắng mùa xuân năm Kỷ



Vua Quang Trung do Càn Long sai thợ vẽ
(thật ra đây là Phạm Công Trĩ - người đóng giả vua
Quang Trung đi sứ lúc đó)

Dậu là một trong những chiến công hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chỉ trong vòng 5 ngày (từ 30/12 năm Mậu Thân đến 5/1 năm Kỷ Dậu - tức ngày 25 đến 30/1/1789) dưới sự lãnh đạo của danh tướng bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ - Quang Trung, dân tộc ta đã quét sạch 20 vạn giặc Thanh ra khỏi bờ cõi. Nhà thơ Ngô Ngọc Du được vinh dự sống trong sống trong giây phút hiển hách của lịch sử đã ghi lại:

*Giặc dẫu tàn bạo sang điên cuồng,
Quân vua một trận oai bốn phương.
Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới,
Như trên trời xuống ai dám đương.
Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đồ trốn cho nhanh.
Ba quân đội ngũ chĩnh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.*

*Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chen vai sát cánh cùng nhau nói:
- Kinh đô sông núi thuộc về ta.*

Sau khi chiến thắng, không muốn kéo dài chiến tranh, tránh gây khổ sở cho nhân dân, vua Quang Trung khôn khéo giảng hòa với nhà Thanh. Vua Càn Long đồng ý, sai sứ sang phong ngài là An Nam Quốc Vương - nhưng cũng buộc ngài phải sang “thiên triều” để chầu. Nhưng vua Quang Trung tìm có thoái thác. Sau nhiều lần vua Thanh thúc giục, ngài bèn chọn người có hình dung giống mình là Phạm Công Trị cho đóng giả vai quốc vương cùng Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích... sang chầu vua Càn Long. Sang đến nơi, vua nhà Thanh tưởng là Quan Trung thật nên đối đãi rất trọng thể, thân mật. Đến lúc đoàn về nước, lại sai thợ vẽ bức truyền thần! Đó là bức ảnh mà ngày nay ta thường thấy. Đất nước thái bình, vua Quang Trung trở về Phú Xuân. Ngài chuẩn bị lập kinh đô ở núi Quyết



Lễ hội Quang Trung tại Bình Định



Ấn “Sắc mệnh chi bảo” của vua Quang Trung

(Nghệ An) gọi là Phụng Hoàng Trung Đô cùng nhiều cải cách tiến bộ khác. Chỉ tiếc rằng, ngài mất sớm nên chưa thực hiện được những kế hoạch lớn. Một trong những kế hoạch đó là cầu hôn với con gái vua Càn Long để gây áp lực đòi lại Lưỡng Quảng đang bị “thiên triều” chiếm giữ. Vua Quang Trung mất vào ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý vào giờ Dạ Tý, tức ngày 16/9/1792 - khoảng từ 11 giờ đến 12 giờ khuya. Theo nhiều nhà sử học thì chứng bệnh gây tử vong cho vua Quang Trung là “tai biến mạch máu não” mà người xưa gọi là “huyễn vận”. Cái chết của ngài “là một tổn thất lớn cho phong trào Tây Sơn và dân tộc ta hồi cuối thế kỷ XVIII. Cuộc đời của nhà vua, kể từ khi 18 tuổi tham gia khởi nghĩa cho đến lúc 39 tuổi từ trần là *bài ca tuyệt đẹp của người “anh hùng áo vải” đã chiến đấu kiên cường cho quyền lợi của nhân dân và dân tộc, cho độc lập và thống nhất của Tổ quốc*”. (Lịch sử Việt Nam, tập I. tr 368).

TRƯƠNG ĐỊNH

Mấy trận Gò Công nước tiếng đồn



Ảnh thờ anh hùng Trương Công Định tại Gò Công

Nắng chiều trải dài trên sông Trà Khúc, bờ bắc sông là huyện Bình Sơn. Năm 1820, có một con cạp trắng thường xuất hiện ở trong núi Xuân Sơn. Con cạp này không làm hại người và gia cầm, nếu có bọn trộm cắp thì cạp thường đón đường đuổi đi. Những người dân địa phương thường mò cá ban đêm ở dưới sông, thấy cạp đi ven bờ sông thì ném cá cho ăn. Có sự xuất hiện của con cạp này, các con cạp khác phải lánh xa, không dám đến gần. Thấy

cạp dũng mãnh mà lại hiền lành nên nhân dân bèn viết khoán ước ở trong núi, tôn cạp làm “ông anh cả”, phạm gặp lúc tế tự thì đem đầu lợn, bò đến cho cạp. Rồi một đêm nọ, bóng trăng nhợt nhạt, con cạp trắng bỗng găm lên dữ dội, tưởng chừng như cả núi Xuân Sơn rung

chuyển. Lạ thay! Lúc ấy, tại thôn Trường Định, thuộc xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, trong căn nhà của ông quan Thủy vệ vệ úy Trương Cầm cũng oa oa tiếng khóc chào đời của một đứa trẻ. Đứa trẻ được đặt tên là Trương Định. Lớn lên, chàng có gương mặt khôi ngô như một thư sinh, nhưng ít ai ngờ chàng lại rất tinh thông võ nghệ, sẵn bản giỏi và ham đọc binh thư.

Đầu xuân năm 1844, ông Trương Cầm được triều đình cử làm Lãnh binh Gia Định, Trương Định đã theo cha vào Nam lập nghiệp. Lúc bấy giờ, chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã bước vào cuộc chạy đua khốc liệt để tìm kiếm thị trường mới. Núp sau tổ chức hội truyền giáo, Pigneau de Béhaine khoác áo giám mục đã mò đến Việt Nam dọn đường cho thực dân Pháp xâm lược nước ta. Tình hình trong nước đang rối ren. Tháng giêng năm 1852, vua Tự Đức chuẩn y lời tâu của danh tướng Nguyễn Tri Phương - Kinh lược sứ Nam kỳ - là đưa những phạm nhân, dân xiêu tán đi khai khẩn đất hoang ở cái xứ “dưới sông cá lội, trên rừng cọp um”, “chim kêu như hát bội, cá lội tựa mắm nêm”. Đó là vùng đất phía Nam, những lưu dân này khai khẩn được bao nhiêu thì cho giữ làm sản nghiệp đời đời. Qua đến năm 1853, triều đình chuẩn cho Nam kỳ thi hành phép mở đồn điền và lập ấp: cứ 50 người làm một đội, 500 người làm một cơ. Người nào mộ lính đồn điền được một đội thì cho tổ chức đội, mộ được một cơ thì được bổ chánh đội và thí sai ⁽¹⁾ phó quản cơ. Theo chính sách này, Trương Định được sự giúp đỡ của gia đình bên vợ nên đã đứng ra lập đồn điền ở đất Gia Thuận thuộc vùng đất Gia Định. Vốn là người tinh thông võ nghệ và ôm ấp những hoài bão lớn nên những lưu dân trong đồn điền của Trương Định ngoài việc khai hoang, còn được khuyến khích luyện tập võ nghệ “khi chiến tranh thì ra trận, khi bình thì lo cày cuốc”. Chính những người dân nghèo, dân lưu vong không có tên trong sổ đinh sẽ là lực lượng chiến đấu chống ngoại xâm dưới ngọn cờ của Trương Định. Do có công đứng ra lập đồn điền nên ông đã được phong chức phó Quản cơ rồi sau được thăng Quản cơ. Giữa

⁽¹⁾ *Thí sai*: chức viên chưa được vào chính ngạch, còn dùng để thử xem có đủ tư cách không. (Tự điển Hán Việt - Đào Duy Anh).

lúc này vận mệnh của dân tộc ta đang đứng trước nguy cơ xâm lược của giặc Pháp, tháng giêng năm 1861, trung tướng Charner đem 70 chiến thuyền và 3.500 quân đánh chiếm đại đồn Kỳ Hòa. Danh tướng Nguyễn Tri Phương kiên cường chống cự trước sức mạnh của giặc hung hăng như hổ đói. Phó Quản cơ Trương Định cũng kéo quân của mình phối hợp tác chiến. Cuối cùng, Nguyễn Tri Phương trúng đạn bị thương, em ruột của ông là Nguyễn Duy bị tử trận, đại đồn Kỳ Hòa bị giặc chiếm. Quân triều đình phải rút lui về trấn giữ Biên Hòa. Trước tình hình này, Trương Định quyết định đưa quân của mình về Tân Hòa (Gò Công) để xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài.

Địa thế nơi này thuận lợi cho việc dụng binh, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc có thể chiêu tập nghĩa binh và tự túc sản xuất lương thực trong chiến đấu. Lúc này, giặc Pháp đang tập trung đánh chiếm Biên Hòa, Vĩnh Long nên chúng chỉ xem lực lượng của Trương Định là thứ “giặc cỏ” nhỏ mọn, không thèm để mắt đến. Tranh thủ thời gian này, Trương Định chiêu mộ nghĩa quân và trữ lương, đúc súng. Những sĩ phu yêu nước như Võ Duy Dương, Phan Văn Đạt, Phan Văn Trị, Hồ Huấn Nghiệp... đã đến giúp đỡ về mặt tổ chức và chỉ huy binh lực. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu nhận làm quân sư cho nghĩa quân. Sau đó, Trương Định chỉ huy tấn công các đồn bót của giặc ở Bạch Hỷ Hôn, Rạch Gầm, chợ Cũ Mỹ Tho... Bấy giờ, giặc mới giật mình sự lớn mạnh của nghĩa quân và đem quân đàn áp. Giữa năm 1861, trung úy Paulin Rival đem quân tấn công căn cứ Quy Sơn ở Tân Hòa. Trương Định đã phối hợp với đội quân của cử nhân Đỗ Trình Thoại - tri huyện Gò Công - để cùng tác chiến.

Từ dưới tàu Amphitrile, giặc liên tục nã đạn vào căn cứ để dọn đường cho bộ binh tiến công. Nghĩa quân chỉ bắn lại lẻ tẻ rồi im bật. Rival cho rằng, lực lượng kháng chiến đã bỏ chạy nên hạ lệnh đổ bộ, đích thân y lên bờ điều khiển cuộc hành binh. Nhưng chúng vừa đi dăm chục bước thì nghĩa quân đồng loạt xông ra, vây đánh bằng mã tấu, gươm đao... Rival bị đâm lòi ruột. Giặc Pháp bị đánh bất ngờ nên phải tháo chạy. Bọn chúng đành rút về tàu chiến. Để áp đảo đối phương thủy binh Pháp liên tục nã đại bác lên bờ, Trương Định cho

quân rút sâu vào đồng ruộng để tránh thương vong.

Sau khi quân ta rút thì giặc lại lên bờ chiếm được Gò Công. Nhưng lúc nào chúng cũng nơm nớp lo sợ vì liên tục bị nghĩa quân công kích. Thiếu tướng Lebris được lệnh đem quân từ Sài Gòn xuống chi viện. Nghe tin này, khi chúng mới chân ráo chân ướt đến nơi thì Trương Định đã đem quân đánh úp khiến chúng bị thiệt hại nặng nề. Lối đánh du kích, thoát hiện, thoát biến đã gây cho giặc nhiều tổn thất. Do đó, mãi đến ngày 14/12/1861 chúng mới hoàn toàn làm chủ được Gò Công, Tân An, Cần Giuộc. Trong trận này, một trung úy Pháp chết tại trận, hơn 50 tên bị thương, nhưng nghĩa quân anh dũng hy sinh 15 người (có tài liệu ghi 27 người). Để ca ngợi tinh thần yêu nước của những người con bỏ mình vì Tổ quốc, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài *“Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”*. Trong đó có những câu đầy khí phách:

- Trên cật một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi, trong tay một ngọn tầm vông, nào đợi sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong chỗ dạy đạo kia, gươm đeo dùng một lưỡi dao phay, cũng chém đứt đầu quan hai nọ.

Khí phách này, ngay chính cả người Pháp cũng thừa nhận, như Prudhomme đã viết lại cảm tưởng trong Hồi ký về cuộc viễn chinh Nam Kỳ 1862: “Người Việt tiến vào một cách rất can đảm, vì phải can đảm lắm mới dám cầm dao, mác mà tiến tới trước mũi súng cạc-bin trên chiến trường đồng bằng. Những người đi đầu bị bắn chết, thây nằm chật ngổ nhưng họ được thay thế ngay bằng những người khác”. Sau trận Cần Giuộc, Trương Định lại đưa quân về đánh Gò Công. Giặc Pháp treo giải thưởng rất lớn cho bất cứ ai cắt được đầu Trương Định. Tên cai tổng Huy vì tham tiền nên sai thuộc hạ đem thư đến cho một sĩ quan Pháp, trong đó chỉ rõ địa điểm Trương Định đang ẩn náu. Trên đường đi, tên này bị quân Trương Định phục kích bắt được. Lập tức, Trương Định đến bắt cai tổng Huy và chặt đầu để răn đe những ai manh tâm đi làm chó săn cho giặc! Trước sức mạnh và thanh thế của nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Trương Định, tháng 3/1862,



*Vua Tự Đức - người xuống dụ buộc
Trương Định phải bãi binh*

vua Tự Đức thăng cho ông chức Phó lãnh binh Gia Định để “điều khiển những người ứng nghĩa”.

Thế nhưng, trước sức tấn công mãnh liệt của giặc, rồi giặc già nổi lên khắp nơi nên triều đình nhà Nguyễn đã khiếp sợ đến mức độ nhu nhược, hèn hạ ký Hòa ước năm Nhâm Tuất. Ngày 9/5/1862, sứ thần Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã đặt bút ký với 12 điều khoản - quan trọng nhất là có những điều quy định: giao trọn 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn cho Pháp. Và người Việt Nam không được sử dụng

binh khí, súng đạn trong ba tỉnh đã nhường cho Pháp. Vì lẽ đó, Tự Đức xuống chỉ dụ buộc Trương Định phải bãi binh và nhận nhiệm vụ mới ở An Giang với chức Lãnh binh. Điều này đã khiến Trương Định khổ tâm, suy nghĩ mãi. Ông đã hỏi quân sư Nguyễn Đình Chiểu với giọng đầy ảm ức:

- Thánh chỉ đòi tôi giải binh, theo ông thì nên xử sự như thế nào cho phải đạo trung thần đối với vua mà không trái đạo dân đối với nước?

Nhà thơ mù nghe xong chỉ “hừ” một tiếng rồi bước ra sân. Trước những hàng dừa cao tít, nhà thơ hỏi ông:

- Cây tươi tốt cần ở gốc hay ở ngọn hải tướng quân?

Trương Định đáp:

- Gốc vững thì cây bền. Lẽ đời xưa nay là vậy.

Nhà thơ cười:

- Phải lắm. Nhưng biết được gốc ở đâu mà theo thì mới là người có con mắt tinh tường...

Trương Định vụt hiểu, ông đáp:

- Ở đây thôi! Cái gốc ở ngay đây. Trong thôn xóm thường dân này. Một ngày lòng dân còn thì một ngày quốc thổ còn.

Nói xong, Trương Định cùng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu cất tiếng cười vang.

Trong lúc đó, các nghĩa quân cũng đồng lòng với nhau: “Giặc Tây nhiều lần bị dân mình đánh nên lấy binh lực bắt triều đình phải nghị hòa, không phải thật lòng đâu. Nay Hòa ước đã ký, bọn mình không nơi nương tựa, chi bằng ra sức chống đánh, giữ mảnh đất mà đùm bọc lấy nhau”. Họ bàn với nhau giữ chủ tướng ở lại để kháng chiến đến cùng. Lúc đó, có Phạm Tuấn Phát ở Tân Long đem thư của các nghĩa hào đến tỏ ý tôn Trương Định là thủ lĩnh tối cao của phong trào. Gặp Trương Định, Phát quỳ xuống khóc:

- Trương huynh ôi! Đang lúc Tổ quốc lâm nguy, bỏ đất bỏ dân cho giặc là trung hiếu sao?

Lập tức, nghĩa quân reo hò như ngàn lời bật ra từ một miệng:

- Xin chủ tướng ở lại cùng bà con đánh giặc.

Trương Định nói:

- Còn dân là còn nước. Dân một lòng giữ nước thì lẽ nào Trương Định này lại trốn tránh tìm an nhàn nơi khác hoặc khoanh tay ngồi yên? Xin nguyện cùng dân giữ nước.

Phạm Tuấn Phát đứng dậy, khoác chiếc áo bào soái đỏ rực lên vai Trương Định. Mọi người reo mừng:

- Bình Tây đại nguyên soái vạn tuế!

Từ đây, Trương Định đã đứng ra ngoài vòng cương tỏa của triều đình nhà Nguyễn để kháng chiến đến cùng. Ngày 9/9/1862, Phan Thanh Giản viết thư buộc ông phải hạ vũ khí. Thư viết: “*Triều đình*



Nhân dân suy tôn Trương Định là Bình tây đại nguyên soái (tranh của họa sĩ Phi Hanh)

đã ký hòa ước thì kẻ hạ thần cần phải bãi binh, không có lý do gì mà trái mệnh được. Trung hiếu cố nhiên là điều tốt, nhưng điều có giới hạn không thể làm quá được. Nếu làm quá trớn thì cũng sai lầm như làm không đầy đủ, có thêm chân thì không phải là rắn nữa. Nếu có thể đem hai tỉnh Định Tường, Biên Hòa về cho triều đình thì cũng là việc hay. Nhưng nay đại binh đã triệt đi rồi, các quan cầm quân trước kia ẩn nấp ở nơi rừng rú cũng đều tan tác cả rồi. Nay chỉ còn một số quân ở đây, tiến đánh liệu có thắng được không? Lui về giữ liệu có vững được không? Quyết không thể được". Nhận được thư Trương Định hiên ngang trả lời: "Chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lôi giặc đằng đông, kéo giặc đằng tây, chúng tôi chống giặc, đánh giặc và sẽ thắng giặc".

Để đập tan luận điệu đầu hàng của nhà Nguyễn, và hạ quyết tâm chiến đấu, Trương Định đã ban bố *Hịch đánh Tây* để kêu gọi toàn dân "sửa tấc dọ đất diu về một mối". Cuối năm 1862, Trương Định ra quân đánh chiến thuyền Pháp trên sông Vàm Cỏ - mở đầu cho cuộc tổng công kích của nghĩa quân kéo dài mười ngày sau đó. Ngày 16/12/1862, hầu hết các đồn bót Pháp ở Sài Gòn, Biên Hòa đều bị

tấn công. Hàng loạt trận tập kích đã nổ ra ở Rạch Tra, Bến Lức, Long Thành v.v... Rồi các đồn Thuộc Nhiêu, Rạch Kiến... đều bị vây đánh. Tướng Bonard đã viết mật báo gửi về Pháp ngày 18/12/1868 thừa nhận: *“Các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra khắp nơi và đông loạt. Tôi bị đẩy vào thế tự vệ, không có phương tiện để tổ chức một đội quân, dù chỉ 200 người. Nếu lực lượng tăng viện đến ngay, tôi hy vọng làm chủ được tình hình, nếu không đành bất lực”*. Trong khi đó, nghĩa quân Trương Định tiếp tục mở rộng địa bàn kháng chiến. Ngày 25/12/1862, Bonard lại viết thư yêu cầu viện binh *“để cứu vãn tình hình Nam kỳ đang giãy dụa trong tình trạng hỗn loạn!”*.

Trong lúc cuộc tổng công kích đang diễn ra mãnh liệt, Trương Định lại ra bản Tuyên cáo với quan lại Vĩnh Long, khẳng định: *“Chúng tôi sẵn sàng chiến đấu ở miền Đông cũng như miền Tây, chúng tôi sẽ đề kháng, chúng tôi sẽ xông pha phá tan lực lượng của giặc”*. Qua đầu năm 1863, tướng Bonard vẫn khẩn thiết yêu cầu chính phủ Pháp cấp tốc tăng viện binh: *“Nếu không gửi cho tôi số quân tăng viện như đề nghị thì tôi không thể khôi phục lại tình hình”*. Bên cạnh đó, hắn còn viết tối hậu thư gây sức ép với triều đình nhà Nguyễn là phải buộc Trương Định hạ vũ khí nếu không chúng sẽ lấy luôn ba tỉnh còn lại của Nam kỳ! Trong thư gửi trả lời cho Bonard ngày 7/2/1863 Phan Thanh Giản đã viết: *“Quân đội thuộc quyền ngài mà chưa diệt được tên Trương Định thì lòng kiêu hãnh của y cứ gia tăng, nếu không giết và tiêu diệt ngay y thì y sẽ được sự ủng hộ tại khắp nơi và danh vọng của y ngày thêm lớn. Vậy cần bắt y đền tội lỗi, nhưng tôi nghĩ rằng từ lâu, hắn ngài đã có dự định ấy”*.

Theo yêu cầu khẩn thiết của Bonard, vào tháng 2/1863 hai tiểu đoàn thủy quân lục chiến được đưa sang Việt Nam. Rồi từ Thượng Hải, viện binh của đề đốc Jaurès có mặt ở Sài Gòn. Với binh lực hùng hậu này, Bonard cho tập trung toàn bộ binh lực để tiêu diệt căn cứ Gò Công. Hắn phân phát truyền đơn thưởng 10.000 pho-răng cho ai lấy được đầu của anh hùng Trương Định! Lực lượng của giặc được bố trí như sau: ở cửa Rạch Giá (tây bắc Gò Công), chiến tàu L'Européen có nhiệm vụ tiếp tế lương thực, vũ khí và cũng là một bệnh viện dã chiến. Trên rạch Gò Công, tàu Alarme làm pháo đài án ngữ. Trên sông

Soài Rạp (tức Vàm Láng, Gò Công Đông) tàu Cirée trấn giữ. Tại đồn Chợ Gạo và Mỹ Tho ở phía tây và tây nam của trung tâm căn cứ, đại tá d'Ariès dàn bộ binh để ngăn chặn đường rút lui của nghĩa quân. Còn phía sau mặt trận, giặc đã bố trí các chiến hạm hùng hậu.

Nghĩa quân Trương Định đã anh dũng đẩy lùi từng bước cuộc tổng phản công của giặc. Nhưng cuối cùng cũng không thể cầm cự nổi, ông cho nghĩa quân bí mật rút lui để bảo toàn lực lượng. Vào cuối tháng 2/1863 thành Gò Công thất thủ, Trương Định rút quân về Phước Lộc - dựa vào khu rừng sát bờ sông Soài Rạp ⁽¹⁾.

Tại căn cứ mới, Trương Định tiếp tục chiêu binh, chuẩn bị lương thực, vũ khí và bắt liên lạc với những thủ lĩnh kháng chiến ở các nơi khác. Những trận tập kích của ông vẫn tiếp tục gây khó khăn cho giặc Pháp. Nghĩa quân còn gan dạ đến mức cho dán ngay giữa chợ Mỹ Tho bản hịch kêu gọi nhân dân đứng lên cầm súng giết giặc! Phải tiêu diệt cho bằng được Trương Định - linh hồn của cuộc kháng chiến - là mục tiêu của Pháp ở thời điểm này. Ngày 25/9/1863 được bọn chỉ điểm mật báo, hai bên sĩ quan Gougelard và Béhic đã chỉ huy đột kích căn cứ Lý Nhơn. Trương Định phá vòng vây chạy thoát. Cuối cùng chúng đã mua chuộc được tên chó săn Huỳnh Tấn - trước kia Tấn có tham gia nghĩa quân nhưng sau phản bội, đầu thú giặc. Sau một thời gian truy tìm nơi ẩn náu của Trương Định, đêm 19/8/1864 Tấn dẫn lính Pháp đến bao vây căn nhà ở xóm Rạch Giá Tân Phước (nay thuộc ấp 3, xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông) - nơi Trương Định cùng 25 nghĩa quân mới dừng chân. Rạng sáng ngày 20/8/1864 Tấn bí mật siết chặt vòng vây, cho quân đột nhập vào nhà. Dù bị tấn công bất ngờ, nhưng những người yêu nước vẫn chống cự lại mãnh liệt. Trước lực lượng hùng hậu của bọn chó săn, Trương Định vừa chỉ huy đánh trả,

⁽¹⁾ *Soài Rạp*: còn có cách viết là Lôi Rạp, Xui Rạp, Lôi Lạp hải môn (Hán tự), Péam prêk chroy thuộc huyện Tân Hòa, xứ Gò Công (*Tự vị tiếng nói miền Nam* - Vương Hồng Sển, NXB VHNT 1993, tr 580). Ở phía tây huyện Cần Giuộc, sông rộng nhưng không sâu, tàu bè không vào được, do hai con sông Vàm Cỏ Đông và Tây hợp nhất ở gần huyện lỵ Vàm Cỏ, chảy đến ranh giới giữa ba huyện Cần Đước (Long An), huyện Duyên Hải và Gò Công Đông thì gặp nhánh sông rộng nhất của sông Đồng Nai, rồi ra biển ở cửa sông Soài Rạp (*Sổ tay địa danh Việt Nam* - NXB Lao Động, tr 458) thường gọi là “đám lá tối trời” - để xây dựng căn cứ mới.

vừa mở đường máu để rút lui. Bọn chúng nổ súng đuổi theo. Chẳng may, đạn trúng vào xương sống của Trương Định, ông ngã xuống và bị chúng vây bắt. Bị thương nặng, biết không thể sống được, ông điểm mặt máng tên Tấn rồi đâm gươm vào bụng tự sát. Nơi Trương Định ngã xuống để trở thành bất tử là mảnh đất trống - nay thuộc ấp 3, xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông (Tiền Giang).

Trương Định hy sinh - đó là một tổn thất to lớn cho phong trào chống Pháp của nhân dân ta thời đó. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài văn tế và 12 bài thơ khóc ông. Trong đó có bài:

*Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn.
Dấu đạn bay rêm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thỏ hoàn môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bể,
Cái Ấn Bình Tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt lệ,
Lâm râm ba chữ điệu linh hồn.*



Lăng mộ Trương Định hiện nay tại Gò Công

Nhân dân thương tiếc ông mà tặng thêm chữ “Công” làm chữ lót: Trương Công Định và đặt thơ:

Tiếng xưa “đám lá tối trời”

Có Trương Công Định trải phơi gan vàng

Ngay cả Quốc sử quán triều Nguyễn khi biên soạn *Đại Nam chính biên liệt truyện*- đề cập đến một người từng chống lệnh của vua Tự Đức - cũng phải hạ bút: “Ông vẫn ở lại Gia Định, chỉ huy phong trào kháng chiến, lấy danh hiệu là Trung thiên tướng quân, một ông Tướng đứng giữa trời không theo lời của ai cả. Vì theo lệnh thì giang sơn phải xóa bản đồ, con cháu Rồng Tiên mắc vòng nô lệ! Sao bằng có áo xiêm đùm bọc lấy nhau, dọc ngang nào biết trên đầu có ai? Ấy mới gan! Ấy mới tài! Làm cho quân địch sở gai giật mình. Chí khí của ông thật là hiên ngang! Việc làm của ông quả là oanh liệt!”.

Nhân dân ta luôn ghi nhớ công ơn của những người hy sinh vì Tổ quốc. Sáng ngày 20/8/1995 tại vườn hoa đường Trương Định - con đường lớn nhất thị xã Gò Công (Tiền Giang) đã long trọng khánh thành tượng anh hùng Bình Tây đại nguyên soái Trương Định. Tượng này do nhà điêu khắc tạo hình Diệp Minh Châu thực hiện, cao 7,75m chân đế 4,5m, bằng chất liệu đá hoa cương trắng, nặng trên 80 tấn. Tên tuổi của Trương Định còn sống mãi trong lịch sử nước nhà.

VÕ DUY DƯƠNG

Tháp Mười lưu dấu anh hùng đánh Tây

Chiều. Trên ngọn cau xanh muốt, nắng vàng đang nhạt dần. Những đứa trẻ chăn trâu vẫn hào hứng trò chơi của mình. Trên sân cỏ rộng có hai đứa trẻ đang vật nhau, nhằm tranh tài ai là người khỏe nhất. Lũ đứng ngoài chia làm hai phe vỗ tay, hò reo ầm ĩ. A! Tún sắp ngã kia rồi! Cả lũ tròn tròn mắt khi thấy Tún đang bị hai cánh tay cứng như sắt của “đối thủ” đưa lên lên cao và ném xuống đất. Tún nằm ngay đơ cán thuồng. Tiếng vang reo hò không ngớt. Xa xa những cánh cò trắng thấp thoáng bay về phía chân mây... Lũ trẻ lật đật lùa trâu về chuồng. Ủa! Sao Tún vẫn nằm mãi thế? Có tiếng kêu rú lên! Thì ra, sau cú lỡ tay như trời giáng ấy, Tún đã tắt thở! Đứa trẻ trẻ gây ra cái chết này có gương mặt chữ điền, khôi ngô, môi đỏ như son bồng xanh mét mặt mày.

Tin dữ này đã loan truyền rất nhanh và đến tai quan phủ. Chẳng mấy chốc, đứa trẻ bị giải lên phủ đường điều tra. Trên đường đi, có lẽ



*Chân dung tướng quân Võ Duy Dương
(1827-1866)*

do sợ hãi bị tù tội nên nó toan vùng chạy. Đã đoán trước tình huống này, hai anh lính lực lưỡng chủ động nắm tay nó lại, nhưng lúc nó vùng mạnh thì cả hai cùng ngã sóng soài xuống đất. Đứa trẻ khỏe như vâm! Nhận được tin này, quan phủ bức mình lắm, ông phải xuống tận nhà để bắt thủ phạm cho bằng được. Thế nhưng khi bước vào nhà, bao nhiêu nỗi bức dọc của ông tan dần... Ông bỗng se sắt tâm can khi nhìn thấy trước mặt là cái chòi tuềnh toàng, bên trong không có gì ngoài một chổng tre ộp ộp. Tiếp chuyện với ông, một góa phụ ốm yếu đang dìu con ho trong lồng ngực. Qua trò chuyện ông biết đứa trẻ này con nhà nghèo, làm muốn cho phú hộ trong làng để kiếm ăn qua ngày, có điều nó rất khỏe và sống hiếu thảo với mẹ.

Sau đó, ông gọi nó đến và ân cần hỏi han về sự việc đã xảy ra. Ông biết rõ mười mươi nó vô tình lỡ tay, chứ không cố sát. Với lòng nhân từ, ông đứng ra lo liệu, đền bù cho gia đình nạn nhân, nhưng bù lại bà mẹ phải cho nó về làm con nuôi. Không còn cách nào khác, bà mẹ đồng ý. Từ đây, cuộc đời của đứa trẻ bắt đầu thay đổi. Về ở nhà tri phủ, nó được học chữ và học võ.

Năm tháng qua nhanh, trở thành thanh niên to cao, đẹp trai và đã được không ít thiếu nữ thầm thương trộm nhớ. Theo truyền thuyết dân gian, trong một lần quan phủ nhận lệnh về kinh châu vua, chàng cũng được dẫn đi theo. Trong lúc cha nuôi bận việc quan, chàng tản bộ đi xem cảnh sông Hương núi Ngự. Bỗng thấy thiên hạ đang nhốn nháo, hò hét ầm ĩ trên một khúc sông, chàng tò mò chạy đến xem. Trời ơi! Cả một bè gỗ quý do đứt dây nên đã bị dòng nước cuốn phăng. Mọi người đang sức níu lại, nhưng không thể... Lập tức, chàng lao xuống và dùng sức mạnh của mình ghìm lại bè gỗ đang lao đi như ngựa bất kham. Ai nấy đều kinh ngạc, không tin vào mắt mình. Tại sao lại có một người khỏe đến thế? Tin này đến tai nhà vua, nhân lúc triều đình đang mở kỳ thi võ để tìm nhân tài nên đã gọi chàng vào thử sức. Một lần nữa, mọi người trở mắt khi nhìn thấy chàng đã cử năm trái linh, mỗi trái nặng vài chục lý lô bằng cách hai trái cầm tay, hai trái cặp nách, một trái ngậm ở miệng và bước đi thong thả như không!

Trên đời có thể có một người khỏe như thế không?

Nếu đọc bộ truyện tranh độc đáo của nhà xuất bản Le Lombard ta thấy có nhân vật Benoit Brisefer, được mệnh danh “Tí hon thần lực”, còn khỏe hơn cả thế nữa. Nhưng đó chỉ là sự hư cấu tưởng tượng của đồng tác giả Peyo và Will. Còn đây là nhân vật có thật trong lịch sử Việt Nam, một người mà về sau đã trở thành một trong những lãnh tụ đầu tiên của phong trào kháng Pháp cuối thế kỷ XIX ở miền Nam. Tất nhiên chàng khỏe, nhưng không khỏe đến thế, vì do quá tin yêu chàng nên quần chúng mới tạo thêm giai thoại này và qua đó ta cũng biết vì sao chàng còn được gọi ông Ngũ Linh hoặc Ngũ Linh Thiên Hộ.

Về nhân vật này nhà văn Sơn Nam ghi nhận, đó là “một trong bốn vị anh hùng vào cuối thế kỷ XIX, về tầm vóc có thể đứng ngang với Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, sau Trương Định”. Sự ghi nhận này có cơ sở, bởi sau khi anh hùng Trương Định tuần tiết, phong trào kháng chiến ở Nam kỳ vẫn phất cao ngọn cờ nghĩa dưới sự chỉ huy của Võ Duy Dương, tức Ngũ Linh Thiên Hộ. Lâu nay, các tài liệu sử học có những thông tin không thống nhất về năm sinh, năm mất và sinh quán của ông. Nay chúng tôi dựa vào tài liệu “*Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười*” (NXB Đồng Tháp - 1992) để cung cấp bạn đọc những thông tin đáng tin cậy nhất. Bởi lẽ, những người biên soạn khảo sát thực địa, gặp nhân chứng và đưa ra nhiều thông tin đã được kiểm chứng.

Theo đó, anh hùng “Võ Duy Dương sinh năm 1827, quê quán ở thôn Cù Lâm Nam, nay Nam Tượng, xã Nhơn Tân, huyện Anh Nhơn (Bình Định). Hiện nay, Nam Tượng là một thôn nhỏ độ mươi nóc gia nằm dưới chân núi Thom (bên tay phải đường 19 từ Quy Nhơn đi lên) cách sông Côn 4km về phía Nam, cách làng Kiên Mỹ (quê hương Nguyễn Huệ) 12km... Tổ sáu đời của Võ Duy Dương là Võ Hữu Man từ miền Bắc vào Cù Lao Nam lập nghiệp, đến nay con cháu vẫn còn nhiều người cư ngụ tại thôn này. Các thế hệ tiếp theo sau là Võ Văn Thạnh, Võ Văn Tín, Võ Hữu Sự và Võ Văn Đức. Ông Võ Hữu Đức có tất cả bảy người con, nhưng còn sống đến khi trưởng thành chỉ 5

người - ba trai, hai gái: Võ Hữu Biểu, Võ Duy Tân, Võ Duy Dương, Võ Thị Viêt và Võ Thị Bẩy... Lúc trưởng thành, Võ Duy Dương lấy bà Phạm Thị Liệu, người thôn Tráng Long cùng huyện và đến năm 1855, bà Liệu hạ sanh người con đầu. Tiếp theo vài năm sau đó, bà sanh người con trai thứ hai trong lúc ông lên đường vào Nam. Cũng theo lời tường thuật của cụ Võ Quế trong thời gian ở Nam kỳ, Võ Duy Dương có lấy vợ hai đã sanh được hai người con trai tên là Võ Châu và Võ Phong. Điều này đã được các bô lão ở Bắc Chiêng (Mộc Hóa, Long An) xác nhận là khi ở trong Nam, Võ Duy Dương được một ông hương cả gả con gái cho. Nhưng tên tuổi và quê quán bà này vẫn chưa xác định được” (SDD, lược trích từ tr. 58 đến tr. 71).

Nếu đúng như thế, Võ Duy Dương vào miền Nam lúc đó ông khoảng 28 tuổi. Trong trường hợp này, chúng ta lại nhớ đến anh hùng Trương Định, sinh năm 1820, quê quán ở Quảng Ngãi, cũng vào Nam lập nghiệp khoảng năm 1844. Có thể nói biện pháp “đồn điền lập ấp” là nhằm mục đích ổn định đời sống của người dân trên vùng đất mới và góp phần tạo dựng tuyến phòng phủ, bảo vệ trị an những nơi xa xôi hẻo lánh, tiếp giáp với rừng núi - đúng như trong lời tâu vào tháng 7/1854 của Kinh lược sứ Nam kỳ Nguyễn Tri Phương gửi về báo cáo cho vua Tự Đức: “Đất Nam kỳ liền với giặc Man, dân xiêu tán nhiều. Nay mượn điều chiêu mộ để dụ dân về, đốc việc khai khẩn để nuôi dân ăn, thật là một cách quản yếu giữ giặc và yên dân”.

Theo chính sách này, được sự hỗ trợ của gia đình bên vợ, Trương Định đã mộ dân xiêu tán lập đồn điền ở vùng đất Gia Thuận thuộc tỉnh Gia Định và được phong chức phó quản cơ, sau thăng quản cơ. Còn Võ Duy Dương ở Cái Bè, Cai Lậy (nay thuộc Tiền Giang) do cũng có công như thế nên được phong chức danh “bát phẩm Thiên hộ”, từ đây mọi người quen gọi ông là Thiên Hộ Dương và đến năm 1861 được thăng chức Quản cơ. Về chức danh “thiên hộ”, nhà văn Sơn Nam giải thích: “Thiên hộ là người giàu, phong tước hàm, nhờ quyền góp vào việc nghĩa, khi Pháp đến. Tùy khối lượng lúa gạo, tiền bạc đến mức nào đó thì vua Tự Đức phong Bá hộ (bực thấp), Thiên hộ (bực cao hơn) rồi đến Vạn hộ. Thiên hộ là một ngàn, tượng trưng

cho người quyền quý, chủ điền, được vua cấp đất để hưởng địa tô với số tá điền là một ngàn hộ dân. Trên thực tế, vua không cấp cho một sào, một mẫu nào cả”⁽¹⁾. Cũng giống như Trương Định, vốn là người tinh thông võ nghệ đang ôm ấp hoài bão lớn, nên những lưu dân dưới quyền chỉ huy của các ông ngoài việc khẩn hoang, họ còn được khuyến khích luyện tập võ nghệ “khi chiến tranh ra trận, khi bình lo cày cuốc”. Sau này, chính những người dân nghèo, dân lưu tán này là lực lượng chiến đấu ngoan cường dưới ngọn cờ nghĩa của Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Phủ Cội, Phan Văn Đạt, Lê Cao Dững... dựng nên trang sử hào hùng ngày đầu chống Pháp.

Công nghiệp lừng lẫy nhất của Thiên Hộ Dương gắn liền với chiến khu Đồng Tháp Mười, sau khi triều đình ký Hòa ước năm 1862. Nhưng trước đó, khi Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cử giữ chức Tổng thống Quân vụ vào Nam chỉ huy quân thứ Gia Định chống pháp, thì lúc ấy, Thiên Hộ Dương đã cùng các hiệt kiệt phương Nam tổ chức những đội quân sẵn sàng ứng chiến. Cụ thể, tại Ba Giồng, phía tây bắc tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) ông cùng Thủ Khoa Huân mộ quân đánh giặc và có mối hệ chặt chẽ với nghĩa quân của Trương Định (Gò Công), Trần Xuân Hòa (Cai Lậy), Quản Là (Cần Giuộc)... Ông đã từng cùng Thủ Khoa Huân chiêu hiền tụ nghĩa kéo về giải vây cho thành Gia Định, khi bị Pháp tấn công năm 1859. Từ đó, Ba Giồng trở thành căn cứ kháng Pháp bên cạnh đại bản doanh của Trương Định ở Gò Công.

Những trận đánh long trời lở đất đã nổ ra, thể hiện khí thế của dân quân Nam kỳ đánh giặc giữ từng tấc đất, cho dù vũ khí tối tân, lực lượng hùng hậu của giặc Pháp đang chủ động giành thế tiến công. Tháng giêng năm 1861, chúng chiếm được đồn Kỳ Hòa (Gia Định), sau đó tiếp tục tiến đánh chiếm Mỹ Tho, Biên Hòa và Vĩnh Long. Trong khi những vùng đất ở phương Nam đang mất dần vào tay quân viễn chinh, thì ngoài Bắc giặc già lại nổi lên như rươi,

⁽¹⁾ *Địa chí Đồng Tháp Mười* - Hội đồng Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia - 1996, trang 272).



Trao đổi ủy nhiệm thư tại Huế trước khi Phan Thanh Giản vào Sài Gòn ký hiệp ước Nhâm Tuất (1862)

chống lại chính sách cai trị hà khắc của triều đình! Với tình thế “nội công ngoại kích”, vua Tự Đức nhấp nhúm như ngồi trên lửa, vội sai Phan Thanh Giản và Phan Duy Tiếp phải tìm mọi cách giảng hòa với giặc Pháp. “Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị” được ký ngày 5/6/1862 (tức ngày 9/5 năm Nhâm Tuất) tại Sài Gòn. Vì thế, vua Tự Đức xuống chỉ buộc các lãnh tụ kháng chiến phải bãi binh, than ôi điều đó có nghĩa phải buông vũ khí đầu hàng, chấp nhận những tác đất của Tổ quốc bị quân viễn chinh giày xéo! Vua Tự Đức đã đặt họ vào một tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Là kẻ sĩ được đào tạo và thấm nhuần hệ thống luân lý cương thường đã hình thành từ hàng ngàn năm “quân tử, thần tử, thần bất tử bất trung”, thế nay cái mệnh được có được chăng? Sau khi cân nhắc, đặt vận mệnh hưng vong của Tổ quốc lên trên, họ đã hành động theo lương tri của người trí thức yêu nước.

Bất chấp lệnh bãi binh, ngày 4/9/1861, Thiên Hộ Dương chỉ huy nghĩa quân tập kích đồn Bourdais, nằm trên tuyến phòng thủ rạch Bảo Định, nhằm cắt đứt sự liên lạc của giặc giữa Mỹ Tho và Tân An. Trận đánh này đã đẩy quân viễn chinh vào thế bị động, chúng phải điều động viện binh đến giải vây. Ngày 14/10/1861, Thiên hộ Dương cùng Án sát Định Tường phối hợp tổ chức một trận đánh lớn ở Cái Thia, Cái Bè đồng thời tấn công pháo thuyền Gougeard đang tuần

tiểu trên sông Tiền. Kết quả hai tàu chiến của giặc bị đánh chìm và giết chết trên 50 lính Pháp và bọn mã tà. Những trận đánh này đem lại nhiều hiệu quả, bởi các lực lượng kháng chiến đã có sự phối hợp chặt chẽ nhằm hỗ trợ “chia lửa” cho nhau. Trong thời gian này, “Võ Duy Dương đã thống nhất chỉ huy lực lượng kháng chiến trên đất Ba Giồng từ Bình Cách qua Nhiêu Thuộc, Mỹ Quý đến Cái Bè, Cái Thia. Ba Giồng thật sự là một trung tâm kháng chiến ở phía tây bắc tỉnh Định Tường kết hợp với trung tâm Tân Hòa (Gò Công) của Trương Định đã đưa quân xâm lược Pháp vào tình trạng lúng túng về chiến lược giữa tập trung và phân tán binh lực”⁽¹⁾. Sự đánh giá này rất quan trọng và có cơ sở để đánh như thế, vì trong suốt thời gian bình định nước Nam, cụ thể ở vùng đất mới phương Nam, giặc Pháp luôn gặp sự chống đối mạnh mẽ khiến chúng phải phân tán binh lực để đối phó. Sự phân tán ấy không chỉ dừng lại ở thời điểm Thiên Hộ Dương giương cao ngọn cờ kháng chiến mà còn kéo dài mãi về sau...



Vở Hồn thiêng ca ngợi gương chiến đấu của Võ Duy Dương

⁽¹⁾ Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười, tr. 113.



Một cảnh
trong vở Hồn
thiên

Các lực lượng kháng chiến đã “dọc ngang nào biết trên đầu có ai”. Năm 1863, Thủ Khoa Huân bị Tổng đốc An Giang bắt nộp cho Pháp, ông bị chúng đày sang đảo Réunion; năm 1864, Trương Định bị tên phản bội Huỳnh Tấn dẫn giặc đến căn cứ phục kích giết chết; Hồ Huân Nghiệp sa vào tay giặc và bị án chém... Nhưng không vì thế là lòng dân nao núng. *Hịch kêu gọi đánh Tây* ra đời trong thời điểm này vẫn lời tuyên bố đanh thép:

*Chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại
nhau,*

*Chớ nghe bảo trên Bến Nghé phân cơ mà đành lòng theo
mọi.*

*Hễ làm người chớ ở hai lòng,
Đã vì nước phải theo một phía.*

*Trước làm nghĩa, sau cũng làm nghĩa, trước sau cho trọn,
Sống có danh, thác cũng có danh, sống thác đặng thơm
danh nước nhà...*

Trước những tổn thất to lớn trên, để củng cố và bảo toàn lực lượng, Thiên Hộ Dương nhanh chóng đưa quân về ở Đồng Tháp Mười - một vùng đất có định hình, địa thế hiểm trở, thời tiết cực kỳ khắc nghiệt:

*Tháp Mười nước mặn đồng chua
Hồ mây, cá sấu thi đua vẫy vùng
Muối kêu như sáo thổi
Đĩa lênh tợ bánh canh
Cỏ mọc thành tình
Rắn đồng biết gáy*

Khi chọn vùng đất này làm căn cứ kháng chiến, rõ ràng, Thiên Hộ Dương đã giành về mình thế chủ động trong điều binh khiển tướng. Một vùng đất trũng, sinh lầy mà ngay cả người bản xứ cũng ngại ngùng:

*Tới đây xứ sở lạ lùng
Con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng kinh
...
Chèo ghe sợ sấu cắn chùn
Xuống bưng sợ đĩa, lên rừng sợ ma*

khiến giặc Pháp không dám liều lĩnh đem quân tấn công cũng là lẽ tất nhiên. Vùng đất sinh lầy, cỏ cây lau lách um tùm này nằm về phía bắc của đồng bằng sông Cửu Long, còn có tên Đồng Lau sậy, Đồng Cỏ Lác. Sau này, trong cuộc trường chinh chống ngoại xâm, bộ đội Cụ Hồ cũng đã noi gương tiền nhân chọn Đồng Tháp Mười lập căn cứ kháng chiến. Chính vì thế, vùng đất này đã trở thành biểu tượng hào hùng của tinh thần quật khởi:

*Bao giờ hết cỏ Tháp Mười
Thì dân Nam mới hết người đánh Tây*

...

*Ai ơi nên Tháp mười tầng
Trăm năm lưu dấu anh hùng đánh Tây*

...

*Tháp Mười đồng rộng bao la
Tây vô Đồng Tháp làm ma không đầu*

Đồng Tháp Mười ngày xưa thuộc đất của người Thủy Chân Lạp, ca dao có câu:

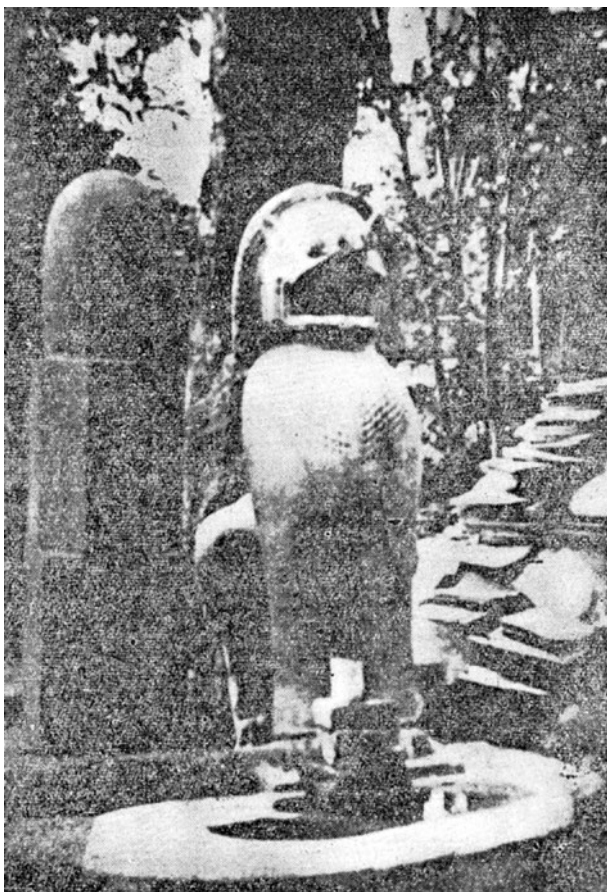
*Tháp Mười nước mặn đồng chua
Phù sa muôn dặm của vua Chùa Vàng*

Tại sao có tên Đồng Tháp Mười? Có nhiều giả thuyết đặt ra: tháp có 10 tầng nên gọi Tháp Mười; hoặc tháp được xây dựng sau 9 tháp khác nên gọi Tháp Mười. Tuy nhiên, đáng tin cậy hơn cả là cách giải thích của nhà nghiên cứu Lê Hương: “Tháp Mười là một trong những ngôi tháp bằng đá do vua Jayavarman VII xây cất trên khắp lãnh thổ để thờ vị thần Bà La Môn là vị thần chuyên trị bệnh cho nhân loại. Bên cạnh tháp có những căn nhà sàn lợp bằng đá mỏng, bằng ngói hay bằng lá thốt nốt để người ốm nằm dưỡng bệnh do nhân viên y tế hoàng triều coi sóc. Những ngôi tháp được xây cất dọc theo các con đường lớn trong nước mà ngôi nằm trong Đồng Tháp Mười, tính từ điểm xuất phát, đứng vào hàng thứ mười. Thời gian trôi qua, tàn phá tất cả công trình kiến trúc cổ nhân, dãy nhà gỗ điêu tàn, chỉ còn một tượng sư tử đá và một linh phù (linga) cũng bằng đá, dưới bệ có khắc chữ Bắc Phạn (Sanskrit) ghi tên tháp thứ mười”. (Xem tập san *Sử - Địa* số 14, năm 1969 xuất bản tại Sài Gòn).

Trong thời gian lập căn cứ tại đây, Thiên Hộ Dương được xem là người lãnh đạo kháng chiến cao nhất tại Nam kỳ. Ông đã chỉ huy nhiều trận đánh vang dội như trận Mỹ Trà (7/1865), trận Cái Núa (3/1866)... Những tướng lĩnh tài giỏi dưới trướng của ông, có thể kể đến Đốc binh Kiều, Thủ Chiếu, Phòng Biểu, Nhiêu Chấn, Nhiêu Bá, Thông Phụng... Hầu hết, những nhân vật này đã đi vào trong truyền thuyết dân gian với các câu chuyện đan cài hư, thực nhằm ca ngợi tin thần yêu nước của những người bỏ mình vì Nước.

Thiên Hộ Dương bố trí nghĩa quân tại Đồng Tháp Mười như thế nào? Năm 1954, học giả Nguyễn Hiến Lê khi viết quyển du ký - biên khảo *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* đã tham khảo “Một tờ trình của quân đội Pháp năm 1865” và cho biết như sau:

“Chỉ có ba con đường mòn đưa vào Tháp Mười: một từ gò Bắc Chiêng đi xuống, một đường từ rạch Cần Lố đi lên, và một đường từ Cái Núa đi lại. Đường thứ nhất đi qua đồn Tả, đường thứ nhì qua đồn Hữu



Tượng Sư tử và lĩa tại vùng Tháp Mười

và đường thứ ba qua đồn Tiền. Ba đồn ấy che chở cho tổng hành dinh ở Tháp Mười. Đồn nào cũng có lũy đất chung quanh, cao chừng 2 thước rưỡi, dày khoảng thước rưỡi, trong và ngoài lũy là một hàng cừ bằng sao; lũy có đục cửa và nhiều lỗ để nhắm ra ngoài. Mỗi đồn chứa từ 200 tới 300 nghĩa quân, 10 khẩu súng và 4 - 5 chục thớt súng bắn đá (pierner) với vài khẩu đại bác 12. Ngoài ra, còn năm sáu đồn nhỏ ở xa tổng hành dinh như đồn Gò Bắc Chiêng, đồn ấp Lý... mỗi đồn có khoảng 150 nghĩa quân và từ 15 tới 35 thớt súng bắn đá. Vậy tổng cộng nghĩa quân có tới 1.000, trong số đó có nhiều lính Tà-gan (Tagal - tức lính Lê Dương) và một lính Pháp đào ngũ tên là Linguet.

Khí giới, thuốc đạn thì có thuyền chở từ Hà Tiên, Rạch Giá vào.

Còn lương thực thì chắc do dân cư quanh Đồng Tháp cung cấp. Con đường tiện nhất là đường đi từ Cần Lố vào Tháp, đã được dùng để chở gạo cho nghĩa quân nên có tên Đường Gạo...

Từ trước quân đội Pháp do dự, không muốn tấn công Đồng Tháp là còn sợ bốn “tướng quân” lợi hại nhất của nghĩa quân: bùn, đĩa, nắng và muỗi. Cánh đồng này hồi ấy mỗi năm ngập ít nhất là sáu tháng và không tháng nào đất khô hẳn. Trong tháng tư, tức cuối mùa nắng, mà trên ba con đường đưa vào Tháp, còn nhiều chỗ nước sâu đến 5 tấc hoặc một thước. Đi giày ống mà lội qua những chỗ sinh ấy đã khó nhọc vô cùng lại còn nguy hiểm. Trong bùn lại có đĩa rất lớn, kêu là đĩa trâu. Chỉ vô ý một chút là nó bám vào người, luồn vào chỗ kín nhất trong thân thể mà ta không hay. Lính Pháp, vì không quen, sợ đĩa lắm.

Sức nóng của mặt trời và nước còn đáng sợ hơn. Chúng ta thử tưởng tượng trên là một ánh sáng gay gắt, dưới là hơi nước hôi thối, giữa là những bụi lau, sậy, năn, bàng cao có khi tới đầu người. Gió chỉ lướt qua trên ngọn, không sa len lỏi vào được những bụi ấy, nên đi trong đồng lấm lúc ta thấy hầm đến nghẹt thở. Nhiều lính Pháp không chịu nổi sức nóng ấy, tinh thần bại hoại, không chiến đấu gì được và ngay ngày đầu, đại úy Gally Passebosc đã phải xin thêm 25 viện binh để thay họ.

Nhưng vị tướng quân làm cho lính Pháp kinh hồn chính là ‘tướng quân’ muỗi. Thời ấy muỗi nhiều tới nỗi, bu lại làm cho lính Pháp mở mắt không được, há miệng cũng không được. Ngày thì nắng và có đĩa, đêm thì lạnh và có muỗi, quân lính không được nghỉ ngơi, mau kiệt sức lấm”.

Chính nhờ vị trí lợi hại này, nghĩa quân đã tiến đánh nhiều trận lớn và thắng lợi giòn giã. Ngày 22/7/1865, Thiên Hộ Dương chỉ huy 100 nghĩa quân được trang bị 56 khẩu súng, 2 đại bác và nhiều gươm đao bất ngờ tấn công đồn Mỹ Trà (Sa Đéc). Ngay sau đó, họ phóng hỏa đốt chợ và đánh đắm một chiếc tàu nhỏ. Hoảng hốt, giặc Pháp tập trung hỏa lực phản công mạnh. Nghĩa quân rút lui, phải bỏ lại

một khẩu súng đại bác với hai thùng đạn. Những ngày kế tiếp, Thiên Hộ Dương lại tổ chức tấn công và chọc thủng vào tuyến Cái Bè, Mỹ Quới... Trận đánh dữ dội này đã tiêu hủy nhiều đồn trại, đánh tan nhiều toán quân Pháp. Không thể bó tay trước những hành động “xuất quỷ nhập thần” của đối phương đã gây ra nhiều tổn thất, giặc Pháp quyết định huy động binh mã hùng hậu mở chiến dịch tấn công vào tổng hành dinh của Thiên Hộ Dương. Về chiến dịch này, học giả Nguyễn Hiến Lê cho biết:

“Từ đầu năm 1866, đô đốc De Lagrandière mưu tính phản công vào Đồng Tháp Mười. Cuối tháng 3, Pháp đem 250 lính đánh đồn Ấp Lý. Ngày 14/4/1866, Pháp cho nhiều sĩ quan và trên 500 lính chia làm 3 tuyến cùng tiến vào Tháp Mười.

Đội quân của đại úy Boubé tiến từ Cần Lố, ngày 15/4 tấn công đồn Sa Tiền. Khoảng 150 nghĩa quân chống trả mạnh mẽ, trung úy Vigny bị thương nặng, nhưng rốt cuộc nghĩa quân cũng phải lùi giấu khí giới xuống dưới bùn và rút lui vào phía trong. Cũng ngày đó, thiếu tá Dérôme chiếm được một đồn nhỏ trên đường từ Cái Nứa đến đồn Tiền; còn đại úy Gally Passebosc thì chiếm được Gò Bắc Chiềng sau khi bị khoảng 120 nghĩa quân chống giữ khá mạnh. Như vậy, nghĩa quân phải rút cả về các đồn Tả, Hữu, Tiền. Đó là hàng rào cuối cùng bảo vệ tổng hành dinh.

Ngày 16/4/1866, Dérôme tới đánh đồn Tiền. Quản Tấn hăng hái nhất đi tiên phong tính lấy ngay đồn để lãnh công đầu, không đợi quân Pháp ở sau đi tới, vội vàng tấn công, nhưng một loạt súng trong đồn ria ra hạ luôn một phần ba số lính của y, và y hấp tấp rút lui. Hôm sau, Dérôme lại tấn công đồn Tiền một lần nữa; còn Gally thì tấn công đồn Tả do đích thân Thiên Hộ Dương chống giữ. Quân Pháp bao vây ba mặt, nhất là mặt hậu đưa về Tháp Mười để chặn đường rút lui của nghĩa quân. Khi ấy nước chung quanh đồn sâu trên một thước, muốn tới gần đồn, lính Pháp phải đeo túi đạn lên cổ cho khỏi bị ướt. Nghĩa quân chống lại kịch liệt, chỉ nhắm vào lính Pháp mà bắn, nên bọn lính tay sai thừa cơ leo được vào đồn. Nghĩa quân rút

lui rất khéo, không ai bị bắt, còn quân Pháp thì bị thương trên một phần ba mới chiếm được đồn, chiếm được 3 khẩu súng đại bác 12, 17 thót súng bắn đá và 27 chiếc ghe, xuống.

Ngày hôm sau, đồn Tả và đồn Tiền đều thất thủ. Nghĩa quân và Thiên Hộ Dương bỏ hành dinh Tháp Mười. Galy vào chiếm một đồn trống. Đây là một đồn vuông vức mỗi chiều chừng 200 thước, cửa rất chắc, súng bắn không thủng. Trong đồn có vài chục nóc nhà, kho chứa đạn dược và lương thực. Pháp nổi lửa đốt, cháy 2 ngày mới tắt.

Ngày 19/4, quân Pháp quay về và phải đi vất vả 2 ngày nữa mới tới căn cứ cũ. Suốt trong tuần lễ, thủy quân do tàu chở, chạy dọc theo các sông để phong tỏa đường ra của nghĩa quân. Ngày 22/4, trong khi về Tân An, một chiếc tàu không hiểu vì lẽ gì mà chìm, 11 lính Pháp chết.

Sau trận Đồng Tháp Mười, quân Pháp kiểm điểm thấy chết và bị thương không dưới 100 mạng” (SDD tr.43 - 49).

Thắng trận này, người Pháp tự hào tuyên bố “lấy làm hãnh diện vì kết quả chính trị của nó, vì rằng từ nay người Việt sẽ hết ảo vọng, họ không còn có thể nói rằng ta chỉ thắng họ ở chiến trường đồng bằng mà thôi”. Thực tế cho thấy những lời huênh hoang này đã được lực lượng kháng chiến Việt Nam chứng minh ngược lại.

Bên cạnh những chi tiết về chiến dịch này được viết theo nhật ký hành quân của lính Pháp tham gia chiến trận, ta có thể bổ sung thêm nhiều chi tiết thú vị theo lời kể lưu truyền trong dân gian,.

Tương truyền, tại tổng hành dinh khi bàn kế hoạch đối phó lại tình huống nếu giặc Pháp đổ quân tấn công, làm thế nào để đánh bật chúng ra mà ít tổn thất nhất? Thiên Hộ Dương cùng bộ chỉ huy vẫn chưa tìm ra kế sách nào hay nhất, bỗng nghĩa quân vào báo cáo có một nông dân đến xin hiến kế. Đó là một lão nông quắt thước, trên tay cầm theo mõ trâu và cho biết đã huấn luyện được bầy trâu biết nghe theo tiếng mõ. Thật vậy, cả bầy trâu hàng trăm con đã hành động rầm rập theo nhịp nhặt khoan của tiếng mõ. Thiên Hộ Dương hài lòng lắm và chọn kế sách này. Do đó, lúc quân Pháp hùng hổ tiến công,

ông khôn khéo bày binh bố trận để chúng lọt vào trận địa mai phục, lập tức đội hình trâu đã theo tiếng mõ mà xông ra giao chiến dữ dội. Đối phó với một đàn trâu hùng hổ, nhanh nhẹn đã được huấn luyện là điều giặc không ngờ trước, chúng trở tay không kịp và chết tại trận nhiều vô số. Sau chiến công, bày trâu thiện chiến này được Thiên Hộ Dương phong Ngưu quân thượng tướng. Không những thế, ông còn sử dụng cả rắn, ong bò vẽ để tham gia giết giặc v.v...

Những câu chuyện này thoát nghe có vẻ ly kỳ, nhưng thật ra nó đều bắt nguồn từ cơ sở có thật. Bởi như ta biết, khi tiến hành cuộc chiến tranh ái quốc bằng chiến thuật du kích, lực lượng kháng chiến bao giờ cũng vận dụng ưu thế của địa hình, địa vật để thắng đối phương lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Hơn nữa, những truyền thuyết trên cho thấy ngoài tài cầm quân, Thiên Hộ Dương còn làm tốt công tác “dân vận”, vì thế được nhân dân ủng hộ, tất nhiên sự ủng hộ này còn bắt nguồn từ cuộc kháng chiến chính nghĩa mà ông đang là vị tổng chỉ huy tối cao. Ca dao ghi lại lòng dân dành cho ông:

Chiều chiều mây vũ gió vùn

Cảm ông Thiên Hộ xả thân cứu đời

Chính vì thế, dù giặc Pháp đã giành được thắng lợi trong chiến dịch bình định Đồng Tháp Mười, nhưng chúng vẫn không thể khuất phục được ý chí chiến đấu của đối phương. Được sự ủng hộ của nhân dân, Thiên Hộ Dương vẫn tìm cách liên kết với nghĩa quân Campuchia và các thủ lĩnh kháng chiến các nơi khác để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động ở vùng biên giới từ Tây Ninh đến An Giang.

Trước khi thế chiến đấu này, giặc Pháp phản đối nhà Nguyễn để gây áp lực, chúng cho rằng, sự hoạt động hiệu quả này là do có sự trợ giúp của triều đình. Vì thế, để làm vừa lòng chúng, vua Tự Đức buộc lòng ra Dụ công khai tầm nã các anh hùng kháng chiến. Trong *Đại Nam thực lục* do Sử quán nhà Nguyễn biên soạn ở mục “Năm Bính Dần, Tự Đức XIX (1866)” ta thấy có đoạn viết liên quan đến Thiên Hộ Dương: “Bấy giờ, tháng 6, chủ sớ Pháp cho là ba tỉnh (An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên) vẫn chứa giấu tên Thiên Hộ Dương, cho

muộn khí giới giúp việc chinh chiến để làm có mới”. Nhà vua trách “Bèn xuống Dụ sai kinh lược đại thần và tỉnh thần đó dò xét, nếu có tên Dương và bọn tòng quân lén lút ẩn nấu trong hạt, bắt giao ngay; nếu không thì báo cho quan chủ sớ Pháp tự bắt lấy”. Chính vì thế, ca dao còn lưu truyền lời thở than và mỉa mai:

*Chuyện đâu có chuyện lạ đời
Quan đi theo giặc bắt người lành ngay
Nghìn năm nhớ mãi nhục này
Theo Tây được thả, đánh Tây bị tù!*

Về cái chết của anh hùng Thiên Hộ Dương có tài liệu cho rằng, nhằm đối phó chỉ dụ của vua Tự Đức, ông đã giao quyền cho phó tướng Đốc Binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều), bí mật ra Hòn Chông bắt liên lạc với nghĩa quân Nguyễn Trung Trực để mở rộng địa bàn kháng chiến. Lại có tài liệu cho rằng, chuyến đi này là ông ra kinh đô, đặt mật báo với vua Tự Đức về kế hoạch chiến đấu lâu dài của dân quân Nam kỳ, nhưng khi thuyền mới đến Cần Giờ bị cướp biển giết chết.



Di tích Gò Tháp (Đồng Tháp Mười) nơi thờ Võ Duy Dương và Đốc Binh Kiều (2004)

Lại có tài liệu cho rằng ông chết vì bạo bệnh ở chiến khu Đồng Tháp Mười. Cái chết của Thiên Hộ Dương đến nay vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng, chỉ biết ông mất vào tháng 10/1866. Cuộc kháng chiến bền bỉ do Thiên Hộ Dương chỉ huy, dù chỉ kéo dài trong vòng 7 năm (1859 - 1866), nhưng ông đã thể hiện được tầm nhìn và bàn lĩnh của nhà cầm quân có tài: liên kết với các lực lượng kháng chiến khác để hợp đồng tác chiến, kể cả liên minh với dân tộc Khmer để chống kẻ thù chung; chú trọng công tác dân vận; công tác định vận (trong số nghĩa quân còn có nhiều lính Lê Dương và một lính Pháp đào ngũ Linguet); chọn địa hình hiểm trở để lập căn cứ địa, trú quân...

Sau khi ông mất, nhân dân đã khóc người anh hùng qua câu đối (Bảo Định Giang dịch):

*Uống hận anh hùng, tiếng nổi Bắc - Nam, Tháp Mười
khói hương thường tỏa mãi;*

*Bên gan tuấn kiệt, danh truyền kim cổ, Ngũ Linh phong
độ vẫn còn đây.*

Ngày nay, tại Di tích văn hóa lịch sử quốc gia Gò Tháp ở xã Mỹ Trà, huyện Tháp Mười (Đồng Tháp), hằng năm vẫn tổ chức lễ hội tưởng niệm Thiên Hộ Dương, phó tướng Đốc Binh Kiều và những nghĩa quân đã chết vì Nước. Lễ hội này diễn ra từ chiều ngày 14/11 đến rạng sáng ngày 16/11 là dịp để mọi người ôn lại truyền thống đánh giặc cứu nước của tiền nhân. Hiện nay, trước cổng đền thờ vẫn rục rờ câu đối liên:

*Gò Tháp địa linh, nổi chí anh hùng gìn Tổ quốc;
Tháp Mười nhân kiệt, giương cờ đại nghĩa giữ Quê hương.*

Trong đền cũng có câu đối:

*Sử xanh sáng chói danh Thiên Hộ,
Bia miêng lưu truyền tiếng Đốc Binh.*

Những người yêu nước không chết, họ sống mãi trong sự ngưỡng mộ và biết ơn của hậu thế.

NGUYỄN TRUNG TRỰC

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.*



Nguyễn Trung Trực (1835-1868)

“Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ. Hỏa mai đánh bằng rom con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; guom đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ”.

Hình ảnh và khí phách nghĩa quân ngày đầu chống Pháp tại miền Nam hiện lên rất rõ trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của cụ Đồ Chiểu.

Chỉ là những nông dân chân lấm tay bùn, chưa tập luyện việc binh, chưa quen trận mạc, nhưng khi giặc đến, họ đồng lòng tự giác đứng lên chiến đấu dũng cảm. Nào được trang bị “bao tấu” (bao đựng mìn tấu), “bầu ngòi” (bầu chứa ngòi súng hỏa mai) và cũng chẳng cần “trống kỳ” (trống điểm từng đoạn thời gian), “trống giục” (tiếng trống thúc tiến quân)... họ vẫn hăng hái chiến đấu bằng lòng yêu nước và căm thù giặc “liều mình như chẳng có”.

Qua đoạn văn tế này, ta có thể nhìn thấy được hình ảnh của anh hùng Nguyễn Trung Trực trong hàng ngũ của những nghĩa quân vô danh. Ông không phải là vị tướng của triều đình, từng hưởng bổng lộc mà chỉ là người nông dân bình thường sống bằng nghề làm ruộng và chài lưới. Sử nhà Nguyễn thời đó đã bỏ sót hoặc chỉ lướt qua tiểu sử của không ít anh hùng đã hoạt động kháng Pháp, nhất là sau Hiệp ước 1862, bởi họ đã chống lệnh bãi binh của triều đình khi tiếp tục dấy binh đánh giặc. Dù vậy, nếu chính sử đương thời không ghi lại tỉ mỉ, cụ thể thì công đức của họ vẫn được nhân dân, được hậu thế tìm tòi ghi lại. Về năm sinh và nguyên quán của “người chài lưới” Nguyễn Trung Trực đã được làm rõ trong Hội thảo khoa học “Nguyễn Trung Trực, thân thế và sự nghiệp” do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang tổ chức từ ngày 7 đến ngày 8/10/1988, nhân 120 năm ngày ông hy sinh.

Hội thảo này đã bước đầu khẳng định: Dòng họ Nguyễn Trung Trực đời thứ nhất ở Xóm Lưới, xã Vĩnh Hội, huyện Phù Cát (Bình Định), đời thứ hai vào lập nghiệp ở miền Nam. Nguyễn Trung Trực sinh khoảng năm 1835 đến 1838 tại Bình Nhựt, huyện Cửu An, phủ Tân An (nay thuộc xã Bình Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An) trong một gia đình nông dân nghèo. Về tên gọi, lúc ông mới sinh, gia đình gọi Nguyễn Văn Lịch hoặc Chơn; khi đánh giặc, ông mới lấy tên Nguyễn Trung Trực và được triều đình phong cho chức quyền Quản binh nên còn gọi Quản Lịch. Nguyễn Trung Trực đã trưởng thành trong giai đoạn bi thảm nhất của lịch sử nhưng cũng đầy khí phách hào hùng:

Ngày 25/2/1861 đại đồn Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Tri Phương trúng đạn trọng thương, quân triều đình rút về Biên Hòa; cuối tháng

3/1861, Pháp tấn công Định Tường, Trần Xuân Hòa bị giặc bắt đã cắn lưỡi tự vẫn, quân triều đình rút về Vĩnh Long...

Sau khi thắng thế về quân sự, người Pháp tấn công về mặt văn hóa: ngày 21/9/1861 Phó thủy sư Đô đốc Charner ký nghị định mở trường Trung học Pháp - Việt đầu tiên ở Nam kỳ mang trên Trường Bá Đa Lộc nhằm đào tạo cán bộ văn hóa đầu tiên của thực dân Pháp; tờ *Le Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine* (Công báo của cuộc viễn chinh xứ Nam kỳ) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc Nam kỳ...

Nhằm chống lại sự bình định của người Pháp, nhân dân Nam kỳ dấy lên phong trào tình nguyện ứng nghĩa, góp gạo nuôi quân: Tháng 9/1861, Trương Định chiêu mộ nghĩa binh chống Pháp ở Gia Định; tháng 10/1861, Phan Văn Đạt, Lê Cao Dững sa vào tay giặc bị án chém; ngày 9/12/1861 Pháp đánh chiếm đảo Côn Lôn và qua năm sau chúng ra Nghị định thiết lập nhà tù Côn Đảo...

Lướt qua biên niên này, ta thấy công cuộc chiến gìn giữ từng tấc đất của Tổ quốc cam go biết chừng nào. Vận mệnh của dân tộc như ngàn cân treo sợi tóc. Lòng dân thuở ấy ra sao? Họ căm thù giặc, quyết tâm chống giặc như trong bài văn tế của Cụ Đồ Chiểu đã phản ánh:

Tấc đất ngọn rau ơn Chúa, tài bồi cho nước nhà ta; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Trong những ngày đen tối này, Nguyễn Trung Trực đã làm nên hai chiến công rực rỡ nhất, chói lọi nhất trong trang sử ngày đầu đánh Pháp tại Nam kỳ.

Chiến công này ta có thể thấy được qua hai câu thơ hào sảng của nhân sĩ Huỳnh Mẫn Đạt (1807 - 1883):

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.*

Thái Bạch dịch:

*Lửa bùng Nhật Tảo râm trời đất,
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần.*

Lúc bấy giờ, chiếc tàu vũ trang “Espérance” (Hy Vọng) do trung úy hải quân Parfait chỉ huy đang neo tại làng Nhật Tảo (Long An), nhằm khống chế các hướng hoạt động của nghĩa quân. Giặc Pháp tự hào đây là một “căn cứ nổi” lợi hại nhiều mặt: một pháo đài di động được bố phòng cẩn mật để tấn công và yểm trợ; một phương tiện thuận lợi trong việc điều động và vận chuyển binh lính, quân nhu; lại còn được sử dụng như một đơn vị “duồng quân” nữa. Do nó có thể thực hiện vai trò “chiếm đóng” và “bình định” như thế nên lực lượng nghĩa quân đề ra mục tiêu phải đánh phá chiến thuyền Espérance bằng mọi giá. Nhìn thấy “con quái vật bằng sắt” ấy, lòng dân từng ngày căm hờn “*Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ*”. Nhưng làm thế nào để tiêu diệt nó?

Địa hình trên sông Nhật Tảo thoáng đãng, không có cỏ cây lau sậy che khuất nên giặc dễ dàng phát hiện đối phương, dẫu từ xa. Nếu liều lĩnh dùng thuyền tiếp cận mục tiêu, chúng sẽ nhả neo chạy ra xa, rồi dùng hỏa lực bắn trả lại, như thế ta sẽ gánh lấy thương vong. Vậy phải dùng mưu. Sau khi được các bô lão trong làng hiến kế, quyền Quân binh Nguyễn Trung Trực nhanh chóng triển khai kế hoạch. Ông giao cho phó quân binh Huỳnh Khắc Nhượng, Võ Văn Quang, quân toán Nguyễn Học, lương thân Hồ Quang Chiêu chuẩn bị một đoàn quân cảm tử, võ nghệ tinh nhuệ, bơi lội giỏi, trang bị đầy đủ mã tấu, gươm đao và những chiến thuyền chứa đầy chất phóng hỏa để sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

Sáng ngày 10/12/1861, từ tàu Espérance, giặc Pháp đã phát hiện

trên dòng sông có nhiều đoàn ghe cưới. Trên chiếc ghe đi đầu có người đàn ông mặc áo rộng, đầu bịt khăn đen, đứng bên cạnh là người phụ nữ xinh đẹp, mặc áo dài, đội nón. Ai nấy đều ngạc nhiên khi thấy chú rể khăn đóng áo dài chính là Nguyễn Trung Trực. Đoàn ghe lướt sóng đi về phía chiến tàu *Espérance*. Tiếng trống, tiếng hát của gần trăm con người làm náo động cả một khúc sông. Giặc Pháp thích thú quan sát lễ rước dâu trong đám cưới của người dân bản xứ mà trước đây chúng chưa từng thấy. Chẳng mấy chốc, đoàn ghe cưới cập sát bờ tàu của chúng và dừng lại. Một vị bô lão trịnh trọng đứng dưới ghe nói vọng điều gì đó. Dù vậy, chúng cũng hiểu là họ nghiêm trình việc cưới và ra dấu muốn dâng cho chúng một ít lễ mọn. Thấy thế, bọn lính Pháp thông thang dây xuống để những người đại diện đám cưới leo lên thuyền. Tất nhiên chú rể Nguyễn Trung Trực và những nghĩa quân thiện chiến đã không bỏ qua cơ hội này.

Lên được tàu *Espérance*, sau những lời xã giao, chú rể giả vờ khúm núm trước mặt bọn lính Pháp. Bỗng tên chỉ huy phó kêu rú lên, y loạng choạng ngã xuống bong tàu. Máu tuôn xối xả. Đó là lúc lưỡi dao bén giấu trong tay áo thụng của chú rể đâm thẳng vào ngực y! Lập tức một trận đánh giáp lá cà do các cảm tử quân đã giành thế chủ động tấn công trước. Các nghĩa quân từ dưới ghe cũng nhanh chóng leo lên tàu hỗ trợ. Người dùng búa sắt phá tàu, kẻ đâm ngang chém dọc. Bị đánh bất ngờ, bọn giặc Pháp không thể trở tay kịp, bỏ mạng khá nhiều. Trong lúc này, các ghe thuyền chứa đầy rơm, thuốc nổ của nghĩa quân cũng đã áp sát “con quái vật khổng lồ”. Khi các nghĩa quân nhảy xuống sông tìm cách thoát thân thì các thuyền ghe này cũng phóng hỏa. Cả một khối lửa khổng lồ bủa vây tàu chiến *Espérance* và đốt cháy nó trong nháy mắt.

Lửa sáng rực trên dòng sông Nhật Tảo.

Chiến công hiển hách này đã làm rung động hàng ngũ quân viễn chinh. Chúng không thể ngờ trước một trận đánh quả cảm, đầy mưu trí lại diễn ra như thế. Riêng tên trung úy chỉ huy *Parfait* thoát chết, vì y đi công tác. Để trả thù, y ra lệnh đốt cháy cả thôn Nhật Tảo. Về

phía ta, vua Tự Đức rất hả hê trước chiến thắng này, đã thưởng tiền cho nghĩa quân rất hậu, 4 người bị chết trận được cấp tiền tuất gấp hai, chẩn cấp cho những nhà bị giặc đốt cháy... Có thể nói, trận Nhật Tảo đã mở đầu cho một loạt trận đánh các tàu tuần tiễu khác trên trên vàm sông ở Nam kỳ.

Sau khi triều đình ký Hòa ước năm 1862, Nguyễn Trung Trực được lệnh ra Huế nhận chức Quản cơ. Mặc dầu Hòa ước đã ký, nhưng ông vẫn phối hợp với các lực lượng kháng chiến tổ chức nhiều trận đánh vang dội khác ở Tân An, Gò Công, Cần Giuộc... Những cuộc dấy binh lan rộng khắp Nam kỳ đã khiến giặc Pháp không hài lòng, chúng buộc triều đình nhà Nguyễn có thái độ dứt khoát, phải nghiêm chỉnh chấp hành Hòa ước đã ký. Chính vì thế, vua Tự Đức hạ lệnh bãi binh. Vậy những thủ lĩnh đã có công đánh ngoại xâm thì triều đình xử sự như thế nào cho hợp lý? Ta biết, Trương Định được phong làm Lãnh binh An Giang hoặc Nguyễn Trung Trực được phái về Hà Tiên giữ chức Thành thái úy, tức quan giữ thành v.v... là cũng không ngoài mục đích để họ thôi hoạt động trong vùng địch tạm chiếm.

Nhưng khi Nguyễn Trung Trực đến nhận chức này thì Hà Tiên không còn là đất của triều đình nữa. Số là ngày 20/6/1867, giặc Pháp đã đánh chiếm thành Vĩnh Long, hai ngày sau, chúng đánh chiếm Châu Đốc, tỉnh thành tỉnh An Giang và bốn ngày sau chúng đánh chiếm luôn tỉnh thành Hà Tiên mà không tốn một viên đạn, không gặp sự kháng cự đáng kể nào. Như thế, toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ trở thành lãnh địa của Pháp. Rõ ràng, triều đình Huế lúc bấy đã không nhìn thấy dã tâm của kẻ ngoại xâm muốn nuốt gọn nước ta bằng mọi giá. Bởi trong thâm tâm, vua tôi nhà Nguyễn vẫn ảo tưởng sẽ giành lại được đất đã mất bằng con đường ngoại giao, thương lượng, bồi thường chiến phí.... Do ảo tưởng như thế nên nhà vua mới xuống lệnh bãi binh và chính thái độ uơon hèn này đã giúp cho giặc Pháp thực hiện âm mưu nhanh chóng hơn.

Trước tình thế oái oăm này, Nguyễn Trung Trực cho rút quân về Hòn Chông, cách Hà Tiên chừng 15km, xây dựng căn cứ kháng chiến

để đợi thời cơ. Tại đây, ông đã liên hệ mật thiết với các lãnh tụ nghĩa quân địa phương và vận động nhân dân, kể cả người Hoa, người Khmer cùng tham gia đánh giặc cứu nước. Địa bàn hoạt động do ông chỉ huy ngày càng mở rộng từ Cà Mau đến Hà Tiên, Phú Quốc và lấn sang vùng Núi Sập (An Giang)... Khi lực lượng đã vững mạnh, Nguyễn Trung Trực quyết tâm đánh chiếm đồn Kiên Giang do tên đại úy Sauterne chỉ huy.

Về vị trí quân sự, ông nhận định Rạch Giá thuộc địa hình rừng rậm, biển bao bọc nếu bị đánh, giặc sẽ không có nhiều đường chạy thoát và cũng như đường tiếp viện. Nếu chúng liều lĩnh tiếp viện bằng đường kinh đào từ núi Sập thì hai bên lại rậm rạp, thuận lợi cho việc bố trí lực lượng phục kích. Với suy nghĩ như thế, ông đã lập nên chiến công *“Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỉ thần”*, hiển hách không kém gì trận đốt tàu Espérance đã diễn ra. Sau này, ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Kiên Giang đánh giá: “Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở Nam bộ ngay sau Nam kỳ lục tỉnh bị giặc chiếm cho tới cuộc khởi nghĩa Nam kỳ 1940, nó có tiếng vang rất lớn lúc bấy giờ và mãi về sau này”.

Theo truyền thuyết dân gian, khi các tướng lĩnh muốn tấn công sớm hơn, nhưng Nguyễn Trung Trực vẫn chưa đồng ý, vì thế cô Ba Đỏ và nhiều người khác nói khích là ông không có... trứng dái! Cách nói này có thể ta thấy buồn cười, nhưng đó là lời ăn tiếng nói bình dị của dân gian, chứ không thô tục. Ý họ nói ông là đàn bà, nhút nhát. Nhưng không, chi tiết này cho ta thấy ông là người trầm tĩnh, quyết đoán và không phiêu lưu trong dụng binh. Vì lúc ấy, ông thấy thời cơ và việc luyện tập chưa chu đáo nên không thể khởi sự sớm hơn. Hơn nữa “biết người biết ta trăm trận trăm thắng” là điều không thể khinh suất.

Trước khi hành động, ông đã cho người tìm hiểu cách bày binh bố trí của giặc trong đồn Săn Đá. Vào một chiều nọ, nhạt nắng, những tên lính viễn chinh chột sừng sốt khi thấy một người thiếu nữ Việt lai Khmer rất duyên dáng xuất hiện trước đồn. Nàng tên Thi Ba Do, nhưng mọi người thường gọi cô Ba Đỏ. Nàng bán hàng rong và có giọng rao rất ngọt ngào, truyền cảm. Dù không hiểu lắm, nhưng âm

điệu ngân nga của tiếng rao ấy cũng khiến chúng mê đắm. Nhờ vậy, nàng có điều kiện tiếp cận với chúng và quan sát cách bố trí trong đồn. Những thông tin ghi nhận được, nàng đều báo cáo ban chỉ huy nghĩa quân. Hơn nữa nàng còn giác ngộ được nhiều người lính Việt đang làm tay sai cho giặc, trong đó có Quản Cầu. Công việc đang diễn ra tốt đẹp, có tên Lượm vì tham sống sợ chết đã ra đầu hàng giặc và cho biết nghĩa quân chuẩn bị tấn công Rạch Giá. Lập tức, nàng bị bắt cùng với các một vài người khác, nhưng chúng vẫn chủ quan, cho rằng đối phương không dám manh động trong thời gian này.

Không thể chần chừ, đêm 16/6/1868 Nguyễn Trung Trực quyết định khởi binh. Nghĩa quân được tổ chức thành hai mũi tiến công, từ Hòn Chông tiến theo đường biển và từ Tà Niên tiến ra theo đường bộ. Dưới quyền chỉ huy tài tình của ông, lúc 4 giờ sáng trời còn tối như mực, nghĩa quân bí mật đột nhập vào đồn. Ngay tại chòi canh, hai tên lính đang ngủ gà ngủ gật đã bị giết trước tiên. Ngay lập tức họ lao vào đồn dù chỉ được trang bị guom giáo, cùng lúc lính khố đỏ nội ứng cũng phối hợp nhịp nhàng. Bị tấn công bất ngờ, quân Pháp cũng cầm cự chống trả quyết liệt, nhưng bị vây sát quá khiến chúng không thể phát huy được hỏa lực, phải rút chạy ra phía Rạch Giồng. Lường trước tình huống này nên nghĩa quân tổ chức mai phục tại đây và giết chết không còn một mống! Nghĩa quân đốt cháy đồn cùng dinh tỉnh trưởng và hoàn toàn làm chủ tỉnh thành Rạch Giá. Trong trận đánh này, tên đồn trưởng, 5 sĩ quan cùng 67 binh lính phải đền tội. Ngay cả tên tỉnh trưởng “Chánh Phèn” - nhân dân gọi như thế vì y có bộ râu vàng hoe như lông chó phèn - ngủ trong đồn cũng chung số phận.

Sáng hôm sau, hay tin nghĩa quân thắng trận, Huyện Hiến và tất cả hương chức làng sở tại đều đến trình diện. Nguyễn Trung Trực khoan hồng cho họ và kêu gọi phải giúp đỡ lương thực cho nghĩa quân. Biết kẻ thù sẽ đem viện binh phản công, ông động viên nhân dân địa phương đắp hai đập ngăn sông tại Tà Kên và Núi Sập, nhằm khống chế con đường độc đạo mà chúng sẽ hành quân. Đúng như dự đoán, hai ngày sau, ngày 18/6 toàn bộ lực lượng quân Pháp đang đóng quân ở Vĩnh Long được điều động đến Rạch Giá. Cùng đi với tên chỉ huy

trung tá Ansart còn có những tên Việt gian khét tiếng như Tổng đốc Phương (Đỗ Hữu Phương), Đội Tấn (Huỳnh Tấn), Phủ Lộc (Trần Bá Lộc). Những con chó săn đưa đường dẫn lối cho đại binh hùng hổ tiến công, nhưng dọc đường hành quân, chúng đã bị nghĩa quân phục kích đánh nhiều trận dữ dội. Vì thế, mãi đến chiều ngày 21/6 chúng mới đặt chân đến chợ Rạch Giá. Nghĩa quân dũng cảm đối đầu, nhưng cũng không thể cầm cự lâu dài trước hỏa lực và lực lượng hùng hậu hơn gấp nhiều lần. Trong lúc nguy khốn này, phó tướng Lâm Văn Ky tình nguyện cầm cự với giặc để Nguyễn Trung Trực dẫn quân rút lui theo đường biển về Hòn Chông. Theo nhà văn Sơn Nam ở thời khắc này “Thấy giặc đến, Lâm Văn Ky và cô Ba Đỏ biết không giữ được Rạch Giá, dùng mưu cho những tên lính Pháp, trong số bị bắt làm con tin mặc áo dài, nai nịt như tướng lĩnh nghĩa quân, để địch ngỡ bọn Pháp bị bắt đã đứng vào hàng ngũ nghĩa quân chống lại chúng. Nhưng Pháp cứ tràn tới...”. Trong trận này, cô Ba Đỏ hy sinh anh dũng. Về sau, vì kiêng húy nên nhân dân gọi là Bà Điều. Còn Lâm Văn Ky trốn thoát được, nhưng Phủ Lộc quyết không thua. Y cho bắt cụ Lâm Kim Diệu tra tấn tàn nhẫn, buộc ông Ky phải ra đầu thú để cứu mạng cho cha. Ông Lâm Văn Ky bị án chém tại chợ Rạch Giá ngày 1/7/1868 nhưng có điều lạ là trên cổ mang cả hai gông, ngụ ý phải mang thêm một gông cho Nguyễn Trung Trực đã tẩu thoát!

Không bỏ lỡ cơ hội này, giặc Pháp tổ chức một lực lượng khác từ Châu Đốc nhanh chóng xuống Hà Tiên để đánh thẳng vào Hòn Chông, nhưng khi chúng đến thì Nguyễn Trung Trực đã rút ra Phú Quốc.

Để dập tắt ngọn lửa kháng chiến, tên quan tư Bouchet Rivière chỉ huy chiến thuyền Goenland đến Phú Quốc khảo sát tình hình, rồi trở vào giao tên chó săn Huỳnh Tấn chỉ huy 125 tên lính “mã tà” đến từ Gò Công đổ bộ lên đảo. Tấn trước đây từng hoạt động dưới trướng của Lãnh binh Trương Định, sau phản bội dẫn giặc vào chiến khu “Đám lá tối trời” để bắt người anh hùng này thì bây giờ y lại tiếp tục đi vây bắt Nguyễn Trung Trực. Do thông thuộc địa hình địa vật và có hỏa lực hùng hậu nên y đã thắng thế. Khi nghĩa quân rút lên núi cố thủ, mọi đường tiếp tế lương thực, vũ khí đều bị y khống chế hoàn toàn.

Không lẽ phải chết dần chết mòn ư? Nghĩ thế, Nguyễn Trung Trực tập hợp lực lượng lại và bảo:

- Giặc Pháp căm thù tôi và muốn bắt tôi, chi bằng tôi ra hàng để anh em được bình yên trở về.

Ai nấy nắm áo ông và khóc ròng:

- Ủy không nên làm như vậy. Chúng tôi thề cùng sống cùng chết với Ủy.

Ông vẫn cương quyết:

- Giặc không giết được ta, nhưng lương thực đã cạn rồi thì ta cũng chết nơi xó rừng này thôi. Chết như thế có ích gì? Giặc bắt được tôi thì mừng lắm, chắc chúng không làm hại đến anh em. Nếu thương tôi, anh em cố gắng sống mà lo rèn binh luyện kiếm để tiếp tục báo quốc.

Sau đó, Nguyễn Trung Trực viết lá thư cho Tấn, đại ý, nếu người Pháp không giết hại các nghĩa quân thì ông sẽ tự mình ra nộp mạng. Tấn mừng rú như nhận được vàng. Ý đồng ý. Bắt được người anh hùng mới ngoài 30 xuân, Tấn cùng tên quan tư Bouchet Rivière vội vã ông đưa xuống tàu vào Rạch Giá để đi Sài Gòn. Trong lúc tàu chạy, Tấn mặt dày mày dạn đã tro trên khuyên Nguyễn Trung Trực nên hợp tác với người Pháp, không chỉ an toàn tính mạng mà còn được hưởng vinh hoa phú quý. Nhổ toẹt một bãi nước bọt khinh bỉ, ông đáp khí khái:

- Tôi chỉ muốn có một chút thôi, ông có giúp cho tôi được không?

Tấn khắp khởi mừng thầm và lắng tai nghe. Ông gằn giọng:

- Đó là được giao một chút gì mà tôi có quyền chém đầu hết lũ giặc Tây!

Thoạt nghe thế, Tấn hoảng sợ co rúm người lại. Giây lát sau, y thét lên như thú hoang trúng đạn:

- Thân phận như chim trong lồng, cá trong chậu mà còn dám nói chuyện đánh Tây được sao?

Ông nhếch mép:

- Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì nước Nam mới hết người đánh Tây!

Câu nói nổi tiếng này là khí phách, là tâm thế của một người anh hùng “*ngoài cật chỉ một manh áo vải*” và cũng phản ánh quyết tâm đánh đuổi ngoại xâm của cả một dân tộc bất khuất, không chịu cúi đầu nô lệ.

Từ đó cho đến lúc về đến Sài Gòn, Nguyễn Trung Trực không há miệng trả lời bất cứ câu hỏi nào của Tấn nữa. Đến khám lớn Sài Gòn, chúng tiến hành thẩm vấn, qua bản hỏi cung do Piquet ghi lại, ta thấy ông trả lời rành mạch và có nguyện vọng được chết ngay mặc dù lúc đó Tấn xin ân xá cho ông. Không phải Tấn thương yêu gì ông mà y chỉ muốn lập công thêm một lần nữa, đã chiêu dụ được một anh hùng kháng chiến cộng tác với “tân trào” để sau đó, cũng cầm quân đàn áp phong trào kháng chiến giống như thân phận chó săn của y. Việc làm của Tấn tất nhiên được sự gợi ý của Đô đốc Nam kỳ Ohier, nhưng người anh hùng không đội trời chung với giặc đã từ chối “đặc ân” này.

Không thể lay chuyển được ý chí sắt đá của một con người bền chí lấy máu rửa nhục non sông, giặc Pháp quyết định giết Nguyễn Trung Trực. Để uy hiếp tinh thần của nhân dân, từ Sài Gòn chúng đưa ông về Kiên Giang. Ngày 27/10/1868, từ tòa bố (nay UBND tỉnh) ông bị dẫn đến pháp trường. Nghe tin, hàng ngàn người dân đã đến vĩnh biệt ông. Theo truyền thuyết, cảm động nhất là bà con từ Tà Niên - nơi nổi tiếng về nghề dệt chiếu - đã mang tới những chiếc chiếu hoa cạp điều trải suốt đoạn đường mà ông bước ra pháp trường để trở thành người thiên cổ. Điều thú vị là lúc bị xử chém, ông đã quỳ trên chiếc chiếu có hình chữ “thọ” đỏ rực như son.

Uy thế lòng lấy của ông đã khiến không một đao phủ nào dám vung đao. Tất cả đều thoái thác nhiệm vụ. Cuối cùng giặc Pháp cùng bọn Việt gian bắt tên đao phủ Bòn Tua phải chém ông. Trước lúc thi hành nhiệm vụ, để thêm can đảm tên này đã phải nốc rượu say mèm, nhưng khi bước đến trước mặt ông bỗng hấn run lập cập, mặt mày tái mét không còn một giọt máu. Hấn quỳ xuống, xá ông ba xá xin tha tội và hỏi ông có nguyện vọng gì? Nguyễn Trung Trực chỉ xin

uống trái dừa tươi, uống xong ông ung dung đọc bài thơ tuyệt mạng bằng chữ Hán:

*Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm dài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất,
Thù hận chan chan chẳng đội trời.*

(Đồng Hồ dịch)

Có lẽ đây là thơ của người đời sau ca ngợi cái chết oanh liệt của ông, chứ chưa hẳn ông đã đọc thơ trước khi mất. Nhưng, nhân dân vì ngưỡng mộ và khâm phục tinh thần bất khuất của ông nên đã lưu truyền một cái chết hào hùng như thế. Cũng theo truyền thuyết dân gian, khi đầu lìa ra khỏi cổ, ông đã đưa hai tay nâng lấy đầu mình để không rơi xuống đất, đặt lại trên cổ rồi cả thân và đầu mới ngã gục xuống nền đất. Ai nấy đều kinh hoàng và cảm phục. Kỳ lạ thay, lúc ấy hai tròng mắt vẫn sáng quắc, không chỉ đao phủ Bồn Tựa mà những tên lính Pháp khi nhìn thấy cũng đều kêu lên thất thanh rồi hộc máu chết tươi! Câu chuyện này nghe hoang đường, nhưng ngụ ý của dân gian là muốn ca ngợi người yêu nước dầu chết đi, nhưng tinh thần bất khuất còn sống mãi, vẫn quật ngã kẻ thù. Nhân dân Kiên Giang đã thành kính gọi Nguyễn Trung Trực là ông Soái - tướng Soái, Úy (từ chức danh Thành thủ úy Hà Tiên do triều đình phong), ông Nguyễn, cụ Nguyễn... và kiêng gọi tên thật. Nhà thơ Huỳnh Mẫn Đạt đã khóc thống thiết:

*Thắng bại chi bàn việc tướng quân,
Người chài trạ đá khúc gian truân.
Lửa bùng Nhật Tảo râm trời đất,
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần.
Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa,
Đôi đường trọn chữ báo quân thân.
Anh hùng cứng cỏi danh thơm mãi,
Lũ chết khom lưng chết thẹn dân.*

(Thái Bạch dịch)

Mảnh đất mà Nguyễn Trung Trực thọ án thuở ấy đối diện “chợ nhà lồng” Rạch Giá, lúc bấy giờ còn cây đa cổ thụ, chỉ mới bị đồn năm 1947. Trên miếng đất thấm máu vị anh hùng, sau đó người Pháp xây lên Nhà Giây Thép, về sau là Ty Bưu Điện tỉnh lỵ.

Bất chấp sự cấm đoán của kẻ thù nhân dân đã lập đền thờ Nguyễn Trung Trực tại Kiên Giang, Phú Quốc và tại quê hương ông. Ngày ấy, ngay sau khi ông bị địch hành hình, nhân dân làng Vĩnh Thanh Vân đã góp của cải và công sức dựng nên ngôi đình thờ cách vàm biển Rạch Giá vài trăm mét, cạnh đền có cây đa cổ thụ, quanh năm tỏa bóng mát. Mái lợp ngói âm dương, cột bằng gỗ, vì sợ giặc Pháp phát hiện nên trong đình không có bài vị ghi tên thật của ông và người dân chỉ thầm



Bàn thờ Nguyễn Trung Trực hiện nay tại Kiên Giang

bảo nhau “đình ông Nguyễn”, trước cổng ngụ trang bằng tấm bảng ghi “Đình Nam Hải đại tướng quân” tức Đình thờ cá Ông. Đến năm 1964, nhân dân Rạch Giá khởi công xây dựng lại ngôi đình này và khánh thành vào ngày 24/12/1970. Trước cổng đình, có đắp nổi hai câu liên trích từ bài thơ của Huỳnh Mẫn Đạt ca ngợi chiến công hiển hách của Nguyễn Trung Trực:

*Hỏa hồng Nhật Tảo
oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang
khấp quỷ thần.*



Lễ tưởng niệm anh hùng Nguyễn Trung Trực tại Kiên Giang (2004)

Ngày nay, hằng năm đến ngày 28/8 (Âm lịch) nhân dân tổ chức lễ hội lớn trong ba ngày để tưởng nhớ ông, là nhu cầu tâm linh của đồng bào các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Ngoài ngôi đình này ở trung tâm thị xã, còn có một ngôi đình cũng thờ Nguyễn Trung Trực ở Tà Niên, lễ hội được tổ chức vào những ngày 16, 17 tháng giêng (âm lịch).

Năm 2000, tỉnh Kiên Giang đã xây dựng công viên mang tên Nguyễn Trung Trực với khoảng 2,7 tỉ đồng. Công viên này nằm trên nền “chợ nhà lồng” cũ có diện tích 3.500 mét vuông, thuộc phường Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá (Kiên Giang) với nhiều hạng mục chính: sân hành lễ, đường đi bộ, đài phun nước, tháp chuông và một công viên phụ chạy dọc theo bờ kè sông Bạch Đằng. Tinh thần yêu nước của Nguyễn Trung Trực sống mãi cùng sự trường tồn của non sông gấm vóc.

HOÀNG HOA THẨM

Ba mươi năm bền gan kháng Pháp



Chân dung Hoàng Hoa Thám (1858-1913)

Năm giờ sáng ngày 1/9/1858 thực dân Pháp ngang ngược nổ súng tấn công thành phố Đà Nẵng - mở đầu cho công cuộc xâm lược Việt Nam. Kể từ đó, trong lịch sử nước Pháp tồn tại một vết ô nhục không thể nào tẩy xóa được. Như một ngẫu nhiên của lịch sử, lúc đó, tại làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên) có một đứa trẻ mới chào

đời. Tiếng khóc oa oa lên như cộp rống. Cậu bé có tên là Hoàng Hoa Thám. Lớn lên Thám gia nhập đội nghĩa quân của Trần Xuân Soạn. Nhờ có sức khỏe và tài trí mưu lược nên thời gian sau, Thám được giao chỉ huy một toán quân vài chục người. Nhưng guom cùn, mắc ngắn không thể chống chọi lại với tàu chiến, đạn đồng của giặc Pháp, đội quân Trần Xuân Soạn bị chìm trong máu. Thám bơ vơ đi tìm minh chủ mới. Nghe đồn ở Yên Thế có một hào phú, Thám liền phóng ngựa đi

tìm. Tay hào phú đứng đầu hàng ước ở đó là Ba Phúc. Sau khi được yết kiến, Thám cùng Ba Phúc bàn bạc việc quân thì lấy làm tâm đắc lắm. Thám nhận Ba Phúc làm cha nuôi và trở thành cánh tay phải của ông, bất cứ việc lớn nhỏ nào Ba Phúc cũng đều hỏi qua ý kiến của Thám. Ngày 12/3/1884 nghe tin Pháp sẽ đánh lấy Bắc Ninh, Ba Phúc hạ lệnh tể cờ khao quân rồi đem quân xuống đó tung hoành một phen. Đánh được vài trận, nhưng trứng làm sao chọi được với đá? Quân của Ba Phúc tan vỡ. Ba Phúc và Thám kéo tàn quân đi tìm Hoàng Đình Kinh - tục gọi Cai Kinh - một lãnh tụ của phong trào Cần Vương đang dấy binh ở núi Đồng Nãi. Sau khi Ba Phúc và Thám tìm đến nơi, tham gia vài trận đánh lớn, Cai Kinh nhận thấy Thám là người tâm phúc và mưu trí hơn người nên cử ông làm Đề Đốc, từ đó, mọi người quen gọi là Đề Thám. Chiến đấu dưới ngọn cờ của Cai Kinh không lâu, thì Cai Kinh bị giặc Pháp bắt và chém đầu vào ngày 6/7/1888. Nhân dân thương tiếc ông nên đã lấy tên ông đặt cho dãy núi Đồng Nãi mà ông từng đóng quân là núi Cai Kinh. Lúc bấy giờ, ở Yên Thế đang vang dội tên tuổi của Đề Nắm, tức Lương Văn Nắm, gây cho giặc những trận thất điên bát đảo. Thám tìm đường lên Yên Thế ⁽¹⁾

Sự có mặt của Đề Thám tại Yên Thế sẽ làm mục tiêu tấn công liên tục của giặc Pháp. Những trận đánh kéo dài trên 20 năm đã lưu lại vết son rực rỡ trong lịch sử cận đại Việt Nam:

*Đất này là đất cù Đề,
Tây lên thì có, Tây về thì không*

Và muôn đời sau khi nói đến Yên Thế buộc chúng ta phải nhớ đến một thời oanh liệt của một con người được mệnh danh là Hùm Thiêng Yên Thế: Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám.

⁽¹⁾ *Yên Thế*: Yên Thế là tên huyện. Thời Lý nằm trong đất Lạng Châu. Thời Trần mang tên là Yên Viễn thuộc lộ Như Nguyệt Giang. Khi nhà Minh đô hộ, huyện mang tên Thanh Viễn. Đến thời Lê đổi là Yên Thế. Thời Nguyễn gọi là đạo Yên Thế, ly sở đóng ở thành Tĩnh Đại (1874). Ngày 24/12/1895 thực dân Pháp lập đạo quan binh Yên Thế, giải tán tổng Yên Thế, nhập hai tổng Hương Vĩ, Hữu Thượng của Hữu Lũng và Ngọc Cục của Yên Dũng sang. Năm 1899 thay thế đạo quan binh là đại lý Nhã Nam. Đầu thế kỷ đổi là phủ Yên Thế. Ngày 6/9/1957 Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 532 TTg chia huyện thành Yên Thế và Tân Yên. (*Phương ngôn xứ Bắc* - Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Đình Bưu - Sở VH TT và TT Hà Bắc XB 1994).

Năm 1890 Toàn quyền Đông Dương là Lanessan và Thống tướng Douchemin, tổng chỉ huy quân đội viễn xâm đã cử tướng Godil và đại tá Godard đem quân lên Yên Thế. Những trận đánh quyết liệt đã xảy ra. Không cầm cự nổi, Đề Thám cho quân rút sâu vào rừng Yên Thế. Tại Hồ Chuối, nghĩa quân đã xây dựng những đồn kiên cố. Đánh hơi được, giặc Pháp liền kéo quân lên nghênh chiến. Chúng tung hỏa lực suốt mấy tiếng đồng hồ để dọn đường cho những đợt xung phong lên. Lúc này, nghĩa quân lại rút lui. Họ đã tiên đoán đúng con đường mà giặc sẽ quay lui khi chiếm được Hồ Chuối. Quả đúng như vậy. Khi chiếm được mục tiêu, giặc chỉ thấy đồn trống và hạ lệnh quay lui. Trên đường về, bất ngờ chúng đã bị nghĩa quân phục kích và đánh một trận dữ dội. Thất thế, giặc phải rút về Nhã Nam. Những trận đánh như thế này còn kéo dài mà giặc Pháp vẫn không sao tiêu diệt được Đề Thám, khiến hai bên đều tổn thất và mệt mỏi.

Đầu năm 1893, Ba Phúc - cha nuôi của Đề Thám - vì không chịu đựng nổi gian khổ nên đã hèn hạ ra đầu hàng giặc. Tin này khiến Đề Thám rất đau lòng. Tương kế tựu kế, ông cũng bắn tin là mình sẽ ra hàng vào ngày 19/4/1893. Sắp đến ngày đó thì ông lại đổi qua ngày 29. Thiếu tá Barri hí hửng dẫn quân đến điểm hẹn để chấp nhận sự đầu hàng này. Khi gần đến nơi thì chúng bị nghĩa quân bất ngờ phục kích. Chúng thiệt hại nặng nề, phải rút lui. Từ đó, Đề Thám tiếp tục dẫn quân đi vây đánh những nơi khác. Lối đánh xuất quỷ nhập thần của Đề Thám khiến giặc ngày càng hao binh tổn tướng. Chúng bèn mượn tay Ba Phúc để giết lãnh tụ Yên Thế. Lấy tình nghĩa cha con, Ba Phúc đã mò lên căn cứ của nghĩa quân. Đêm đó, sau khi mọi người đã ngủ, y lén dậy mở trap, trong đó đựng quả mìn nổ chậm. Y châm lửa đặt dưới giường mà Đề Thám đang giả vờ như ngủ say, rồi tháo chạy ra ngoài. Hành động này không qua mắt được Đề Thám, ông liền dập lửa, cho nghĩa quân rút ra ngoài tìm nơi trú ẩn an toàn. Sau đó, ông cho mìn nổ! Giặc Pháp và Ba Phúc đều yên trí là Đề Thám đã chết nên lập tức kéo quân lên càn quét nghĩa quân. Chúng nghênh ngang như vào chốn không người. Để lập công, Ba Phúc và Lê Hoan - Tổng đốc Bắc Ninh - hiên ngang, vênh váo đi đầu. Vừa đến nơi, bất



Các tướng lĩnh gan dạ của Hoàng Hoa Thám

thình lình hàng loạt đạn bắn ra như mưa. Nghĩa quân dũng cảm cầm gươm xông tới. Bị đánh bất ngờ, giặc chết như rạ, phải quay đầu mà chạy. Sau chiến công này, Đề Thám cho rút quân về Thái Nguyên. Phạm vi hoạt động của nghĩa quân ngày càng mở rộng. Những trận đánh chọc trời khoáy nước lại liên tục nổ ra.

Để đối phó lại lối đánh du kích tài tình của Đề Thám, chính phủ Pháp đã phái đại tá Galliéni sang Đông Dương. Hắn là cha đẻ của chiến thuật *Vết dầu loang* nổi tiếng, từng thành công khi đàn áp phong trào khởi nghĩa ở các nước thuộc địa. Đây là kế hoạch tiến quân thần tốc, đi đến đâu cho mở chợ, dựng đồn lũy, cấp phát đất đai... khiến cho công cuộc bình định tiến tới và lan rộng như *Vết dầu loang*. Chính nhờ chiến thuật này mà sau này, Galliéni đã được chính phủ Pháp truy tặng Thống chế. Khi đối đầu với Đề Thám bằng con mắt nhiều kinh nghiệm trên chiến trường, hắn quyết tâm xóa sổ căn cứ Lũng Lát, vì đây là vị trí huyết mạch để khống chế Yên Thế. Không giữ được Lũng Lát, nghĩa quân rút lui và tránh đụng độ với Galliéni. Đề Thám không đối đầu trực diện mà hạ lệnh cho phá hoại tuyến đường sắt Hà

Nội -Lạng Sơn đang được Pháp tiến hành nhằm rút ngắn thời gian vận chuyển vũ khí, lương thực của quân viễn chinh. Ngày 17.9.1894, ông đã bắt cóc tên thương gia Chesnay - chủ nhiệm báo *L'avenir du Tonkin*, và Logion - chủ thầu khoán đường sắt Lạng Sơn. Với hai con tin này, Đề Thám buộc giặc Pháp phải giảng hòa với ông. Do áp lực từ chính quốc nên thực dân Pháp phải chấp nhận. Điều kiện được đặt ra là chính phủ Pháp phải bỏ ra 15.000 đồng bạc trắng Đông Dương để chuộc con tin và quân viễn chinh phải rút khỏi bốn tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng để nghĩa quân Đề Thám cai quản. Thời gian đình chiến này chỉ diễn ra trong vòng một năm. Cuối năm 1895, giặc Pháp tráo trở gây chiến. Đại tá Galliéni lại nhảy vào cuộc. Nhưng cuộc tấn công dữ dội bắt đầu. Trước sức mạnh ồ ạt của quân viễn chinh với binh lực hùng hậu, nghĩa quân phải phân tán vào rừng, di chuyển trên bốn tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Thái Nguyên. Thế nhưng, Galliéni vẫn không tiêu diệt lực lượng dũng cảm dưới quyền chỉ huy của Đề Thám. Đúng như sự thú nhận của sĩ quan Barthouet, từng chiến đấu dưới quyền của Galliéni viết sau này trong hồi ký *Thảm kịch Pháp ở Đông Dương* có kể lại: *“Để chống lại Đề Thám, trong một phần tư thế kỷ chúng ta đã tổ chức bảy cuộc hành quân quan trọng. Trong số các tướng lĩnh chỉ huy cuộc hành quân này, có người từng chỉ huy cuộc viễn chinh ở Trung Quốc năm 1900 đó là tướng Galliéni bất tử, vị cứu tinh của nước Pháp, người đã tạo nên chiến thắng Marne, một chiến tướng vô tiền khoáng hậu. Thế nhưng, Đề Thám đã chống lại chúng ta với sự can đảm và lòng kiên trì đáng kinh ngạc. Ông ta đã gây cho chúng ta rất nhiều tổn thất. Ông ta đã đánh những trận thần kỳ ở Yên Thế. Biết bao binh sĩ dũng cảm da trắng, da màu đã vĩnh viễn nằm lại ở đây”*. Cuối cùng, Galliéni xin hồi hương, lý do mà hắn đưa ra vì Toàn quyền Rousseau quá dè dặt nên đã làm hỏng thời cơ tiến quân của hắn! Cũng trong thời gian này, sau thời gian du học trở về nước, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm đã xin mở đồn điền tại Yên Thế. Sự thật, hành động này nhằm giúp đỡ lương thực, vũ khí cho nghĩa quân Đề Thám đang ẩn náu trong rừng sâu. Sự việc dũng cảm này bị Pháp đánh hơi, khuya 22/9/1897 tên thiếu tá Péroz đã bí mật bắt Kỳ Đồng. Lẩn lút mãi trong

rừng sâu thiếu thốn lương thực, súng đạn nên Đề Thám tìm cách để hai bên đình chiến. Sự việc diễn ra khá suông sẻ, vì ở thời điểm này, Toàn quyền Rousseau qua đời và Paul Doumer sang thay thế. Paul Doumer đang có dự án mở mang kinh doanh để thu lợi, nên quyết định mở cuộc bán phiếu quốc trái để lấy 200 triệu đồng làm vốn khai thác của cải ở Đông Dương. Nếu Đông Dương còn rối như tơ vò, chưa bình định xong thì làm sao Quốc hội Pháp chuẩn y đề nghị này? Do đó, khi nhận được đơn của Đề Thám - đơn viết như sau: *“Ý nguyện của tôi là được phép ở lại Phồn Xương để khai hoang với 25 thủ hạ có khí giới. Nếu ý nguyện này được thỏa mãn, tôi sẽ tuân theo pháp luật của nhà nước và ngăn đe các thủ hạ của tôi không cho họ lạm quyền. Sau ba năm chúng tôi sẽ phục tùng chế độ chung, ruộng đất chịu thuế điền. Nếu tôi cần tiền cải tạo đất đai, tôi mong ngân hàng của chính phủ giúp đỡ”*. Paul Doumer đồng ý ngay vì nghĩ rằng Đề Thám không muốn tiếp tục cầm súng chiến đấu nữa.

Như vậy, vào một ngày đẹp trời của tháng 12/1897 nghĩa quân của Đề Thám đang hoành trở về Yên Thế.

Cũng như lần hòa hoãn trước, Đề Thám ra sức chiêu mộ nhân dân các nơi về làm ruộng, khai thác đồn điền Phồn Xương. Nghĩa quân trở lại làm dân cày, nhưng vẫn bí mật đào chiến hào, rèn súng, đúc đạn... Và thời điểm này, Phồn Xương đã trở thành nơi để nhân dân cả nước ngóng về mà “nuôi chí bền” và cũng là nơi các chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... đã tìm đến để bàn việc cứu nước với Đề Thám.



Hoàng Hoa Thám thời kỳ ở phồn xương

Nhưng tình hình hòa hoãn không kéo dài, vì năm 1902 đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn đã hoàn thành, quyền lợi của giới tư bản trên con đường này cũng cần được bảo vệ nên giặc Pháp quyết định tìm cơ hội để tấn công Yên Thế. Lúc này, Đề Thám đã tổ chức ra Đảng Nghĩa Hội. Đảng này móc nối với binh lính Việt Nam đang phục vụ trong hàng ngũ Pháp, liên lạc với những người yêu nước tại Hà Nội để gây nên sự kiện chấn động đầu thế kỷ: vụ Hà Thành đầu độc! Theo kế hoạch các yếu nhân của của Đảng bỏ thuốc độc vào thức ăn đầu độc binh lính Pháp, thì cùng lúc từ Yên Thế nghĩa quân đã tập kết sát Hà Nội sẽ kéo quân đánh nhằm chiếm thành Hà Nội. Rất tiếc sự việc táo bạo này không thành công.

Trong quá trình điều tra vụ Hà Thành đầu độc, giặc Pháp đã tìm được nhiều chứng cứ khẳng định Đề Thám là chủ mưu. Đó là một trong những nguyên nhân mà chúng quyết định mở cuộc tấn công vào Yên Thế. Đầu năm 1909 giặc Pháp bắt đầu nổ súng. Dưới sự chỉ huy của Đề Thám những tướng lĩnh tâm phúc, tài giỏi như Cả Biểu, Cả Trọng, Cả Huỳnh v.v... nghĩa quân tiếp tục chiến đấu oanh liệt. Cuộc chiến đấu lan rộng ra các vùng Phúc Yên, Thái Nguyên, Tam



Nghĩa quân Yên Thế bị chém đầu sau vụ Hà thành đầu độc (1908)

Đào, Yên Thế... Đến đầu tháng 11/1909 giặc bao vây Yên Thế. Trong lúc thất thế, đi tìm nguồn lương thực thì vợ ba của Đề Thám bị bắt. Bà là một nữ tướng mưu lược, gan dạ có nhiều cống hiến để xây dựng phong trào kháng chiến. Do đó, việc bà sa vào tay giặc là một tổn thất lớn của nghĩa quân. Bên cạnh đó, Cả Trọng - con trai Đề Thám - cùng nhiều tướng lĩnh khác đã anh dũng hy sinh. Nghĩa quân Đề Thám tan rã dần. Dù còn lại một mình với hai người hầu tâm phúc, nhưng Đề Thám vẫn tiếp tục sống ẩn náu trong vùng Yên Thế. Để tiêu diệt ông, giặc Pháp đã tung tiền ra để mua chuộc cha con Lương Tam Kỳ. Chiều ngày 9/2/1913 bọn này đã tìm gặp Đề Thám và đêm đó đã bí mật ra tay sát hại ông. Tuy nhiên, cái chết của ông vẫn còn nhiều nghi vấn, chưa ai có thể khẳng định rõ ràng bằng tài liệu chính xác cả. Chỉ biết rằng, từ năm 1913 nghĩa quân Yên Thế hoàn toàn tan rã. Đây cũng là năm kết thúc sức mệnh của phong trào Cần Vương trong lịch sử kháng Pháp.

Có thể nói dưới quyền chỉ huy dũng cảm, mưu lược, sáng tạo của Đề Thám thì cuộc khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa vũ trang bền bỉ nhất của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Nhà yêu nước Phan Bội Châu khi còn ở nước ngoài tìm đường cứu nước đã viết tác phẩm *"Chân tướng quân"* để ca ngợi tinh thần chiến đấu ngoan cường của Đề Thám. Trong đó có đoạn: "Than ôi! Tội ác của kẻ thù ngút trời, thế lực của kẻ thù thì gấp hàng trăm lần, thế mà ông Hoàng đã một mình chống chọi được với chúng gần ba chục năm trời. Ông đã tập hợp và rèn luyện những con người tầm thường thành một đội ngũ mạnh mẽ và ông đã đường đường là một vị tướng quân tầm tiếng lừng lẫy. Ông thật xứng đáng là một Chân tướng quân, xứng đáng với Chân tướng quân". Nhớ ơn ông, nhân dân đã ca ngợi:

Ba mươi năm khắp núi rừng

Tên ông Đề Thám vang lừng núi sông

Tên tuổi Đề Thám - Hoàng Hoa Thám trở nên bất tử trong lịch sử nước nhà.

TÔN THẤT THUYẾT

Xướng nghĩa Cần Vương, dựng cờ cứu nước



Tôn Thất Thuyết (1839-1913)

Đêm 4/7/1885. Vầng trăng mệt mỏi nép mình vào bóng mây. Ánh sáng nhọt nhọt soi xuống dòng sông Hương đang trôi lững lờ... Trong Tòa lãnh sự và trong đồn Mang Cá của lính Pháp, tiếng khui sâm banh vẫn nổ hào hứng. Đại tướng De Courcy nâng chiếc ly pha lê trong veo và nheo mắt ngắm nhìn những giọt rượu đang sủi tăm. Y

ngửa cổ nốc cạn. Rượu chảy vào cổ họng mê đến sáng khoái lạ lùng. Chưa kịp tận hưởng giây phút thú vị ấy thì y giật thót người - khi đột nhiên nghe tiếng súng nổ vang trời. Người chỉ huy trận đánh đầu tiên ấy, không ai khác mà chính là võ tướng Tôn Thất Thuyết.

Tiếng đại bác gầm lên.

Cả kinh thành rực lửa.

Bắt đầu từ giây phút này, lịch sử nước nhà đã chính thức mở ra giai đoạn Cần vương hào hùng, nhân sĩ hào kiệt từ Nam chí Bắc đã

đồng lòng đứng lên đánh giặc xâm lược theo lời kêu gọi từ *Chiếu Cần Vương*:

“Dụ: Dùng binh có ba cách: đánh, giữ và hòa; đánh và giữ đã không được thì đòi hỏi của giặc khôn cùng. Tình thế đất nước vô cùng khó khăn, nên phải theo kế người xưa tạm thời lánh nạn. Đất nước trong cơn hiểm nghèo binh lửa. Trẫm còn ít tuổi vẫn phải nối ngôi tìm cách tự cường. Sức ép của giặc ngày càng lớn, đô thành sống trong sự nom nớp lo âu, nguy cơ chỉ trong sớm tối; Triều đình phải mưu tính đến sự vững bền xã tắc. Nếu như ngôi để vâng mệnh cúi đầu, thì sao bằng dò xét mà đối phó, để tính toán việc mai sau, vì thế Trẫm nghiêng răng nổi giận, muốn giết sạch quân thù! Chuẩn bị vũ khí chiến đấu, sao bằng nhiều người hưởng ứng? Các quan nhiều người biết chết cho điều nghĩa.

Trẫm đức mỏng, gặp biến cố, không mang hết tài sức ra làm việc được, để kinh thành bị vây hãm, xe Thái hậu phải đi xa đó là tội ở Trẫm. Các quan khanh sĩ biết luân thường, đều không bỏ Trẫm. Người trí thức hãy bày mưu, người võ nghệ hãy giúp sức, người giàu có hãy đóng góp để giúp quân lính, cùng đồng tâm hiệp lực, không sợ gian nguy, sao cho gỡ được cái họa của đất nước, như vậy trời cũng phù

戊戌帝詔
諭

自古馭戎之策不出戰守和三者而已戰之則未有其繼守之則難期得力和之則所求無厭當此事勢千難萬難不得已而用權太王遠岐玄宗幸蜀古之人亦有行之者

我國邇來偶因多故朕以冲齡嗣位其於自強自治不暇為謀而涖積道日甚一日昨者西兵銳增來責以所難朕常故接一不之受都人震懼危在旦夕謀國大臣深惟安社稷重朝廷計與其俯首聽命坐失先機曷若伺其欲動而先應之縱然事出無素猶待有此今日之舉以圖善後之宜亦係時勢起見凡預有分憂想亦預知知而預為之切齒銜冠朕仇敵懷誰無是心哉况戈擊機奪樂運龍亦豈無其人哉且人臣立朝殉義而已義之所在死生以之晉之狄惟趙衰唐之郭子儀李光弼古何人也

朕涼德遭此變故不能竭力幹旋都城淪陷慈駕播遷在朕躬慚愧無地唯倫常所係百辟卿士無大無小必不厭棄智者獻謀勇者獻力富者出貲以助軍需同袍同澤不解艱險當如何而可扶危待顛亨屯濟蹇者不靳心力康哉天心助順轉亂為治轉危為安得字歸雖此一機會等社之福即臣民之福與同戚者與同休豈不建策若夫愛死之心重於愛君謀家之念切於謀國官則托故遠避兵則難征潛逃民則不知好義急公士則甘於棄明授暗縱臣儉生世衣冠而禽犢胡忍為之驟賞重罰朝廷自有典型帝臨後悔其遲遲之

欽此

戊戌元年六月初二日

Chiếu
Cần
Vương



Vua Hàm Nghi

trì mà chuyển loạn thành trị, giữ được đất nước được vẹn toàn, cơ hội này làng xã và thần dân sao chẳng quan tâm lo nghĩ. Nếu ai sợ chết, cam chịu yên vui, lo cho việc gia đình hơn lo việc xã tắc thì hãy chối từ. Ai tránh việc quân mà rời đội ngũ, bỏ chỗ sáng lao vào chỗ tối, sống lén lút vui thú với đàn bà, như vậy là trọng tội với triều đình, pháp luật sẽ trừng trị, hối về sau thì đã muộn. Phải nghiêm sợ mà tuân theo.

Hàm Nghi năm thứ nhất ngày mồng 3 tháng 6”⁽¹⁾.

Tôn Thất Thuyết là người đứng đầu phe chủ chiến trong triều đình Huế. Ông sinh ngày 12/5/1839 tại thôn Phú Mộng, xã Xuân Long, nay thuộc thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên- Huế). Trong *Đại Nam thực lục chính biên*, vua Tự Đức từng nhận xét, chê ông “ít học, không thông, lại có tính nóng nảy nói càn... vốn có tính kiêu căng, hẹp hòi hay nghi ngờ người”, nhưng phải thừa nhận là “tướng có uy vũ... tài trí đáng khen”. Cái nhìn thiên cận này cùng một số người đương thời đã không đánh giá hết vai trò của Tôn Thất Thuyết.

⁽¹⁾ Theo bản lược dịch trong tập *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* -NXB Quân đội Nhân dân-1994. Cho đến nay, các nhà sử học khẳng định người viết *Chiếu Cần vương* là Phạm Thận Duật (1825- 1885) “Với tư cách là một Cố mệnh đại thần, Cơ mật viện đại thần, ông có điều kiện và nhiệm vụ tham gia ý kiến cùng nhóm chủ chiến trong triều đình do Tôn Thất Thuyết đứng đầu vào nội dung bài chiếu. Đến khi kinh thành Huế bị giặc Pháp chiếm (5/7/1885), vua Hàm Nghi cùng quần thần chạy ra sơn phòng Quảng Trị (Tân Sở - Cam Lộ) thì Phạm Thận Duật là người có văn tài cao nhất so với người khác. Vì vậy, việc ông được giao chấp bút viết bài “Chiếu Cần vương” lần thứ nhất là một khả năng thực tế” (*Phạm Thận Duật- sự nghiệp văn hóa, sứ mệnh Cần vương*- UBND tỉnh Ninh Bình, Viện Sử học Việt Nam - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam biên soạn - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1997).

Xuất thân từ một gia đình hoàng tộc nên ông có điều kiện thuận lợi để thăng tiến. Từ năm 1870 ông vốn là quan văn, Án sát tỉnh Hải Dương nhưng sau đó do tình hình rối ren ở biên giới phía Bắc nên ông chuyển sang làm quan võ cùng Thống đốc quân vụ Hoàng Kế Viêm phụ trách việc tiểu phỉ. Sau chiến dịch này ông được thăng Quan lộc Tự Khanh và làm Tán lý quân thứ Thái Nguyên.

Hoạt động quân sự của Tôn Thất Thuyết từ tháng 12/1870 cho đến lúc về Huế chính thức nhận chức Thượng thư bộ Binh và sau đó được cử vào Viện Cơ mật vào tháng 6/1883 thì có những sự kiện đáng lưu ý: tháng 12/1873, ông cùng với Hoàng Tá Viêm phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phục binh tại Cầu Giấy (Hà Nội) giết chết đại úy Francis Garnier - kẻ đã đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất; tháng 9/1875, ông bắt sống được tướng Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh ở Thái Nguyên v.v...

Khi Tôn Thất Thuyết giữ trọng trách trong triều đình Huế thì tình hình cực kỳ rối ren. Ngày 19/7/1883, vua Tự Đức băng hà, Dục Đức nối ngôi, nhưng chỉ ba ngày sau bị phế truất. Rồi Hiệp Hòa - con út vua Thiệu Trị - là nhân vật được Phụ chánh đại thần Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường chọn thay thế, cho dù khó khăn van xin: “-Tôi là con út của Tiên đế, tư chất tầm thường, không dám nhận ngôi vua”, nhưng cũng không cưỡng được lệnh, bị xốc nách đưa lên kiệu đem vào Tử Cấm Thành! Lên ngôi vua chưa đầy một tháng thì ngày 20/8/1883, giặc Pháp đánh chiếm của Thuận An, Hiệp Hòa bối rối xin nghị hòa. Chúng đã ký được Hiệp ước Quý Mùi hay còn gọi Hiệp ước



Nguyễn Văn Tường

Harmand (tên của Tổng ủy viên đại diện Pháp tại Bắc kỳ). Theo đó, nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo hộ, việc ngoại giao với các nước ngoài thì do Pháp quyết định! Và Pháp được đặt tại Huế một Khâm sai có quyền ra vào yết kiến với nhà vua; được đặt các công sứ ở các tỉnh Bắc kỳ để kiểm soát quan lại Việt Nam!

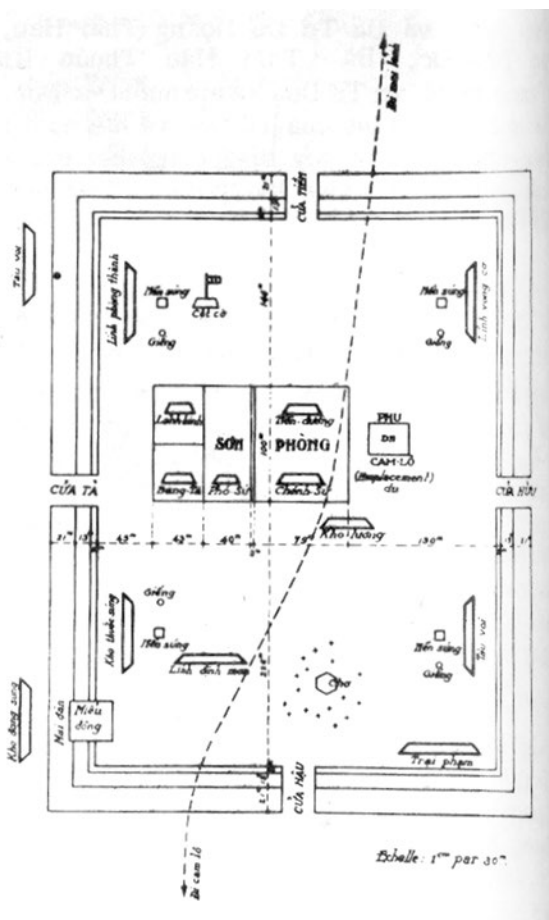
Tất nhiên, với cương vị là một người đứng đầu phe chủ chiến trong triều đình, Tôn Thất Thuyết không dễ dàng chấp nhận sự “bảo hộ” này. Ông lập đội cận vệ riêng lấy tên là Phấn nghĩa đội - mặc áo xanh, đội mũ rộng vành, trang bị mã tấu; và bí mật chiêu mộ dân lập Đoàn kiệt đội để chuẩn bị đánh Pháp. Cùng lúc, ông và Nguyễn Văn Tường phế truất Hiệp Hòa.

Trong thời điểm này, để tránh đụng độ với cánh quân người Tàu đang ở sát biên giới Việt Nam, Pháp đã ký được Hiệp ước Fournier. Theo đó, Trung Hoa đồng ý việc Pháp bảo hộ Việt Nam và đồng ý rút quân ra khỏi nước ta. Kể đến, Công sứ Pháp ở Bắc Kinh là Patenôtre vừa sang đến Sài Gòn, y nhận được điện của chính phủ Pháp chỉ đạo phải sửa lại Hòa ước đã ký. So với Hòa ước Harmand thì Hòa ước Patenôtre ký ngày 6/6/1884 không có gì mới hơn. Nhưng có một sự kiện đáng nhớ là: “Nước Việt Nam trước kia, từ Nam chí Bắc là một, có tính cách duy nhất hơn các nước khác - mà nay thành ra ba xứ: Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ; mỗi kỳ có một chính sách riêng, luật lệ riêng như ba nước vậy. Thậm chí lúc đầu người kỳ này đi sang kỳ kia phải xin giấy thông hành mới đi được. Kỳ nghĩa là xứ, là khu trong một nước, chứ không có nghĩa là nước. Một nước mà tam phân ngũ liệt ra như thế, thật là một mối đau lòng cho người Việt Nam, vốn là dân một nước đã có một lịch sử vẻ vang hàng mấy nghìn năm” (Trần Trọng Kim- *Việt Nam sử lược*). Để đoạn tuyệt với quá khứ, chúng sai các quan triều Nguyễn đem cái ấn “Việt Nam Quốc vương chi ấn” nặng 6 ký lô đem nấu chảy tại tòa Khâm sứ Huế trước sự đại diện của hai nước!

Trong lúc này, sau khi phế truất Hiệp Hòa, rút kinh nghiệm hai lần vừa qua, đưa người lớn tuổi lên làm vua thì khó khống chế, nên hai

ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã chọn Kiến Phúc - con nuôi thứ ba của vua Tự Đức - mới 15 tuổi đưa lên ngôi. Theo tinh thần của Hiệp ước đã ký thì việc làm này đã “qua mặt” Khâm sứ Pháp tại Huế, De Champeaux phản đối vì sao chọn vua mới mà không hỏi ý kiến của y và nhất là không mời y dự lễ tấn tôn! Nhưng Hiệp Hòa mới lên ngôi được một năm thì mất một cách khó hiểu. Thế là hai ông quan đại thần này lại đưa Ung Lịch - em ruột vua Kiến Phúc - mới 13 tuổi lên ngôi với niên hiệu Hàm Nghi.

Lần này, Khâm sứ mới ở Huế là Rheinart kịch liệt phản đối bằng một biện pháp cứng rắn. Y gửi thư ra Hà Nội thông báo cho trung tướng Millot. Lập tức, Millot sai đại tá Guerrier đem quân vào Huế gây áp lực, buộc triều đình Huế phải làm đơn xin lập vua Hàm Nghi và phải mở cửa chính cho chúng vào Đại nội làm lễ phong vương cho nhà vua vào ngày 17/8/1884 sắp đến. Nhận thấy giặc can thiệp quá sâu vào nội bộ triều đình, Tôn Thất



Sơ đồ thành Tân Sở

Thuyết gấp rút cho xây dựng căn cứ kháng chiến Tân Sở. Công việc này đang diễn ra một cách khẩn trương và bí mật thì ngày 2/7/1885, đại tướng Thống đốc quân dân sự vụ Bắc và Trung kỳ De Courcy đến Huế.

Vừa mới chân ướt chân ráo đến nơi, De Courcy đã cho bố trí lại lực lượng đóng quân của Pháp và ngay ngày hôm sau, y đòi hai quan Phụ chính đại thần Thuyết và Tường phải đến để bàn việc yết kiến vua Hàm Nghi. Nhưng do biết tổng tông tong đó chỉ là cái có để giữ mình - vì tin này do bồi bếp tòa Khâm sứ tiết lộ ra ngoài nên Tôn Thất Thuyết lấy cớ bị đau, không đi. Lúc phái đoàn Nguyễn Văn Tường đến nơi, De Courcy rất cay cú. Nhưng y cũng tự kiềm chế, chưa vội nổi nóng mà chỉ buông ra lời tuyên bố trắng trợn:

- Nếu các ông muốn nước mình hòa bình, yên ổn thì nội trong ba ngày phải nộp chiến phí cho chúng tôi là 200.000 thỏi bạc và 200.000 quan tiền!

Tất cả mọi người đều kinh ngạc. Giấy lát sau, đột ngột y quát lớn:

- Sao không thấy ông Thuyết đến? Có phải ông ta ở nhà chuẩn bị tấn công chúng tôi không?

Biết y đã cố tình trở mặt gây hấn nên một vị quan đỡ lời:

- Thưa ngài, quan Phụ chính của chúng tôi đang bị ốm!

Y cười nhạt:

- Ốm à? Thế thì phải đi vớng mà sang đây!

Mệnh lệnh vừa ban ra thì các quan của ta vội vã về nài nỉ ông Tôn Thất Thuyết, nhưng ông vẫn cương quyết không đi. Không chịu thua, De Courcy sai y sĩ Mangin tới tận nơi xem hư thực ra sao. Ông Thuyết không tiếp, lấy cớ là không quen dùng thuốc Tây!

Tình hình rất căng thẳng.

Trong cuộc hội đàm về lễ tấn phong vua Hàm Nghi, De Courcy đòi phải mở chính cửa Đại nội cho y và đoàn tùy tùng đi vào. Thấy trái với quốc lễ xưa nay, ông Tường đề nghị lại là chỉ một mình y đi cửa chính vào triều, số người còn lại thì đi cửa hai bên. Lúc tiến lên phòng ngự nhưng chỉ đến cột thứ nhì, phía bên phải thì phái đoàn của Pháp phải dừng lại, trao ủy nhiệm thư cho đại thần, rồi chờ đợi trình lên ngự lãm. Nhưng De Courcy lại không chịu, y bảo vua Việt

Nam phải bước xuống ngai vàng ra đón y! Cuộc họp bàn cãi lằng nhằng mãi. Cuối cùng cả hai quyết định chờ Tôn Thất Thuyết bình phục hẳn rồi sẽ bàn lại.

Biết chắc trước sau gì De Courcy cũng sẽ giở trò, ngay trong đêm 4/7/1885, Tôn Thất Thuyết liền ra tay trước.

Đạo quân thứ nhất của ông Tôn Thất Lệ - em ruột ông Thuyết, Tham biện sơn phòng Quảng Trị - chỉ huy vượt sông đánh úp tòa Khâm sứ. Ngay trong đêm khuya, đạo quân này di chuyển bí mật qua sông Hương, rồi phối hợp với khoảng 5.000 thủy quân của triều đình ở các dãy trại Thủy sư, dọc bờ sông để nổ súng tấn công. Cùng lúc, những khẩu đại bác đặt trên mặt đồng nam thành Huế nhanh chóng nã đạn yểm trợ cho đạo quân này.

Đạo quân thứ hai, trong đó có hai vệ Phấn nghĩa quân do Đề đốc Trần Xuân Soạn chỉ huy tập kích vào đồn Mang Cá.

Đạo quân thứ ba do chính Tôn Thất Thuyết chỉ huy, đóng ở Hậu Bộ - ở phía sau Đại nội, là một khu vườn rất rộng, có tường cao bao bọc - làm nhiệm vụ vừa điều phối chung, vừa trợ chiến, vừa dự phòng nếu cuộc tấn công thất bại thì phò giá Hoàng gia chạy về Tân Sở. Ngoài ra ông còn bố trí cho lính chống giữ Hoàng thành, rồi các cửa Đông Ba, An Hòa, cửa hậu, cửa chính... đều có những vệ quân canh phòng nghiêm ngặt; còn phía ngoài thành thì có tượng binh sẵn sàng xung trận...

Chính vì thực hiện được yếu tố quan trọng trong binh pháp là thời cơ và bí mật nên Tôn Thất Thuyết đã giành được thắng lợi đáng kể. Bọn giặc Pháp hồn kinh phách lạc, lính quỳnh tiến thoái lưỡng nan như gà mắc tóc. Đại bác bắn thủng mái nhà và lầu của tòa Khâm sứ tạo nên cảnh tượng nhốn nháo, giặc không biết phải ẩn náu nơi đâu, trúng đạn, chết như rạ. Còn phía đồn Mang Cá, là người chỉ huy dày dạn kinh nghiệm trận mạc, Trần Xuân Soạn đã sử dụng các đội quân - vốn là tù nhân nay được sung binh để lập công chuộc tội - len lỏi theo dọc bờ sông phóng hỏa đốt hết các doanh trại của giặc. Sau những giây phút kinh hồn, trung tá Pernot và thiếu tá Metzinger đã ra lệnh

cho quân sĩ không được tháo chạy, phải liều chết trụ lại trận tuyến, gấp rút sử dụng 6 khẩu đại bác 121 ly đẩy lùi những đợt tấn công của đối phương. Nhưng chúng kinh ngạc, khi tận mắt chứng kiến dù hỏa lực đang khạc lửa nhưng vẫn nghĩa quân dũng cảm ùn ùn tiến lên đánh trực diện... Trong tay chỉ có gươm, đao, mã tấu vậy mà họ cũng xông vào với hòn tên mũi đạn, khiến giặc tử thương nhiều vô kể...

Do trận tập kích “xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị”, diễn ra trong đêm tối nên bọn giặc Pháp chưa dám phản công mạnh, một phần vì không thông thuộc địa hình, một phần vì chúng quá bất ngờ... So sánh lực lượng đôi bên thì bấy giờ Pháp chỉ có khoảng 1.400 quân lính chuyên nghiệp, được huấn luyện chu đáo, được trang bị hệ thống máy điện báo, có được vài pháo hạm và 17 khẩu đại bác. Còn phía triều đình Huế có khoảng 20.000 nghĩa quân, nhưng phương pháp và kỹ thuật tác chiến thua xa đội quân xâm lược nhà nghề; còn về vũ khí thì ta có đến 1.100 khẩu thần công - nhưng lại quá lạc hậu so với vũ khí hiện đại của giặc. Vì thế lúc mặt trời ló dạng thì chúng đã từng bước giành được quyền chủ động.

Rạng sáng ngày 5/7/1885, pháo hạm Javeline đậu tại làng Bao Vinh đã cấp tập nã pháo vào phía đông bắc thành... để dọn đường cho bộ binh tiến công. Trung tá Pernot quyết định triển khai đội hình phản công theo ba hướng: cánh trái do thiếu tá Merzinger chỉ huy có nhiệm vụ tiến dọc theo bờ thành đông bắc, đánh dứt điểm một đồn của nghĩa quân gần cầu Thanh Long, xong, tiến lên đánh chiếm bộ Lại và bộ Binh; cánh giữa do đích thân Pernot chỉ huy, vòng qua hồ Tĩnh Tâm phía tây nam hỗ trợ quân của thiếu tá Merzinger, rồi cùng phối hợp tiến đánh vào Đại nội; cánh phải là đại đội 4 Bắc Phi tiến quân dọc theo hướng tây nam để cùng đánh vào Đại nội.

Sự phối hợp nhịp nhàng này đã tạo ra hiệu quả chắc chắn nhất.

⁽¹⁾ Chính từ sự kiện này mà tại Huế, hàng năm cứ đến ngày 23/5 âm lịch nhà nào cũng có giỗ, cho nên người ta gọi ngày ấy là “Quỷ cơm chung”. Nhân đây tưởng cũng nên nhắc lại sự kiện ngày 16/3/1968 tại Sơn Mỹ (Tĩnh Khê- Quảng Ngãi), đơn vị quân viễn chinh Mỹ thuộc lực lượng Barker, sư đoàn American dưới quyền chỉ huy của trung úy William Calley, đại úy Ernest Medina... đã giết 504 thường dân vô tội. Do đó, hằng năm ngày này tại Sơn Mỹ cũng có “Ngày giỗ chung”, vì nhà nào cũng có người bị lính Mỹ sát hại!

Chỉ trong vòng ba tiếng đồng hồ, nghĩa quân đã bị đánh bật ra ngoài kinh thành Huế, người chết nhiều không kể xiết ⁽¹⁾, khoảng từ 1.200 đến 1.500 người, bỏ lại 812 khẩu đại bác, 16.000 khẩu súng các loại...

Chúng hào hứng giương lá cờ tam tài của nước Pháp tung bay trên kỳ đài. Sau đó, đang hăng máu chúng đốt phá hết những gì xuất hiện trước mắt! Chiến lợi phẩm lớn nhất mà chúng thu được là hàng trăm hòm vàng, bạc nén...

Theo tài liệu của chúng thì phải có đến 50 tên lính Pháp rông rã suốt năm ngày để sắp xếp lại số vàng bạc này!

Bị đánh bật ra khỏi vị trí chiến đấu, nghĩa quân rút khỏi kinh thành, qua các hướng cửa Đông Ba, cửa Hữu... Trước đó vài phút, biết đã núng thế, Tôn Thất Thuyết tập trung tàn quân chực sẵn ngoài cửa Chuông Đức, rồi mời vua Hàm Nghi, bà Từ Dụ, các tùy tùng mau chạy trốn. Mọi người còn đang chần chừ thì ông đã quắc mắt, tuốt guơm ra... Tất cả khiếp đảm rã rập thi hành trong lúc tiếng súng của giặc còn nổ vang trời. Sợ giặc đuổi theo nên mọi người đi rất nhanh, tới đò Kê Vạn không có thuyền nên phải lội sông, chỉ đi dăm bước thì nước quá sâu, phải quay lui. Họ chạy về hướng chùa Thiên Mụ, lên Trường Thi thuộc làng La Chữ, ngủ tại đây một đêm.

Sáng hôm sau, họ tiếp tục đi tiếp về phía bắc, mãi đến khuya mới dừng chân nghỉ tại nhà của một ông phú hộ làng Văn Xá, qua ngày sau mới tới Quảng Trị. Nghỉ ngơi tại đây vài ngày, nhận thấy địa thế bất lợi, Tôn Thất Thuyết chia mọi người ra thành hai nhóm: Một nhóm gồm Thái hậu, những người trong hoàng gia và quan lại già yếu thì được ở lại Quảng Trị; còn vua Hàm Nghi, các võ tướng, văn quan có tinh thần kháng chiến thì tiếp tục theo đường Cam Lộ lên chiến khu Tân Sở mà ông đã chuẩn bị từ trước - nằm trên một cao nguyên ở phía tây bắc Quảng Trị, cách phủ lý Cam Lộ 15km, có thể đi sang Lào, ra Bắc. Thành Tân Sở được xây bằng gạch kiên cố, phía ngoài có ba hàng rào lũy tre, đủ sức chứa vài ngàn người và trong thành có chứa đầy đủ vũ khí, tiền bạc để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài. Chính tại

đây Hịch Cần vương đã được gửi đi cả nước, kêu gọi toàn dân đứng lên đánh đuổi sói lang...

Trong thời điểm này, Nguyễn Văn Tường được Tôn Thất Thuyết cử ở lại Huế tìm cách hạn chế thiệt hại, nhưng sau đó Tường nhờ tu sĩ gián điệp Gaspar ở Kim Long đưa ra đầu thú với De Courcy. Nghe tin này, Tôn Thất Thuyết tức giận, sai nghĩa quân trở về đốt nhà Tường ở gần chợ Đông Ba. Còn De Courcy giao hẹn với Tường trong vòng hai tháng phải ổn định xong tình hình và tìm cách đưa vua Hàm Nghi về. Nhưng Tường không thể làm được. Vì thế chúng đẩy Tường sang đảo Tahiti. Trước lúc mất, Tường để lại hai câu thơ phân bua việc làm của mình cho hậu thế:

*Dở hay xin mặc người sau xét,
Vua nước đôi đường hỏi trọng khinh?*

Tường đi rồi, Pháp đưa Nguyễn Hữu Độ làm chủ tọa Viện cơ mật. Độ khôn khéo thương lượng với giặc phế vua Hàm Nghi và đưa con rể của mình là hoàng tử Ưng Biện - con nuôi vua Tự Đức lên ngôi - với niên hiệu là Đồng Khánh vào tháng 9/1885. Dù vậy, cả nước vẫn sôi sục đứng lên “Phen này quyết đánh cả triều lẫn Tây”.

Nhưng tại Tân Sở, Tôn Thất Thuyết bây giờ mới nhận ra đây không phải là vị trí thuận lợi cho việc dụng binh, vì giặc án ngữ được Cam Lộ là cắt đứt đường liên lạc của nghĩa quân với các tỉnh trong nước. Do đó ngày 19/7/1885, ông ra lệnh nghĩa quân tiến ra Quảng Bình để tìm đường ra Bắc. Giặc Pháp ráo riết đuổi theo. Bị chặn đường, nghĩa quân lại phải đưa vua Hàm Nghi quay về Tân Sở, ba ngày sau lánh sang Lào, rồi quay về Hà Tĩnh, đóng ở Ấu Sơn thuộc huyện Hương Khê. Những tháng ngày gian nan này, chẳng may vua Hàm Nghi bị bệnh thương hàn, nằm liệt một chỗ, hễ có động là nghĩa quân lại công chạy.

Rồi địa điểm này cũng bị lộ, nghĩa quân lại đưa nhà vua về ẩn náu ở Tuyên Hóa - miền thượng du Quảng Bình. Nhận thấy ở đây cũng tạm ổn, còn sức mình thì khó có thể chống cự được lực lượng hùng hậu của giặc nên Tôn Thất Thuyết tính chuyện sang Tàu cầu cứu.

Ông giao nhiệm vụ cho hai người con mình là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Tiệp, cùng với Đề đốc Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân cùng nhiều đình thần khác bảo vệ vua Hàm Nghi. Trong khi đó, quyết tâm bắt cho bằng được cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, Pháp bàn với bù nhìn Đồng Khánh ra dụ “Ai hay bày kế trực tiếp đưa xe vua ra giao cho quan quân rước về thì thưởng cho hàm Chánh nhị phẩm, tấn phong nước Nam...; bắt sống được Tôn Thất Thuyết thưởng 1000 lạng bạc, chém được thưởng 800 lạng” ⁽¹⁾.

Bấy giờ, trong những đội quân đi bảo vệ nhà vua còn có đội quân người Mường do Trương Quang Ngọc chỉ huy, giỏi về kỹ thuật bắn nỏ, rất lợi hại. Vì nghiện thuốc phiện, Ngọc về sau không chịu đựng được gian khổ, lại ham tiền để hưởng lạc nên ngầm mưu phản. Hắn cấu kết với tên Nguyễn Đình Thành đi báo tin cho Boulanger. Tên đại úy này hứa sẽ trọng thưởng xứng đáng! Ngoài việc dẫn đường cho một đội quân Pháp đi theo, hai tên này dẫn thêm hai mươi thuộc hạ thân tín lặn lội vào nơi nhà vua đang ẩn náu.

Đêm 30/10/1888. Vàng trắng nép mình vào bóng mây, bóng tối trùm xuống căn nhà lá trên bờ khe Tá Bào, mọi người đang ngủ say. Bỗng nghe có tiếng chân sột soạt, hai người hầu vệ nhà vua giật mình, vội vàng nhảy ra ngoài quan sát, liền bị ngọn giáo đâm qua bụng. Nghe tiếng la hét, Tôn Thất Thiệp bật người dậy, cầm gươm xông ra, chưa kịp nhận rõ mặt đối thủ thì đã hứng lấy một ngọn giáo từ xa lao tới, xuyên qua ngực! Lập tức, chúng xông vào trong nhà bắt nhà vua, ngài thét lên:

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên, tập 36, tr.250.

⁽²⁾ Một tài liệu mới nhất về vua Hàm Nghi được phát hiện là hai bài thơ Nôm ban cho các quân thủ Bắc kỳ - nằm trong Hồ sơ tập 7 Phòng Nha Kinh lược Bắc kỳ, khu Lưu trữ Trung ương Hà Nội. Bài 1: “*Ôi việc trên đời nghĩ cũng hay. Sơn hà xã tắc nắm trong tay. Hai hàng mũ áo mong mong trước. Bốn phía cày bừa nhớ nhớ nay. Tôn tổ vun trồng đã có tổ. Đất trời xoay dọc ngẫm từ đây. Xoay vẫn con tạo xem chẳng tá? Quét sạch tanh hôi có mặt này*”; Bài 2: “*Nhủ bảo quân dân cấp lại quan. Thứ cho tội Trẫm đã muôn ngàn. Ngồi cao kịp tới liền lo nghĩ. Tuổi trẻ nhưng nay luống thở than. Vạch đất ra tay tế xã tắc. Xin trời mở mặt với giang san. Bốn phương đâu để theo dòng cũ. Trung nịnh rồi ra sẽ liệu bàn*”. Tuy nhiên, hai nhà nghiên cứu Đinh Xuân Lâm và Võ Văn Sạch cũng dè dặt, trong khi “chờ xác minh thêm” đã có ý kiến: “Cũng không loại trừ khả năng hai bài thơ trên do một người lấy danh nghĩa Hàm Nghi để làm” (Tạp chí Sông Hương số 8 - tháng 8/1984). Chúng tôi xin nêu ra để bạn đọc tham khảo.

- Thăng Ngọc! Mày giết tao đi, còn hơn đem tao giao cho Tây! ⁽²⁾

Trong khi đó, võ tướng Tôn Thất Thuyết đã sang đến Trung Quốc. Nhưng bấy giờ, giặc Pháp đã ký với Trung Quốc Hiệp ước Fournier nên nhà Thanh không thể giúp được gì! Một người từng cầm quân đã từng bực bực nổi lòng trong thơ:

*Báo quốc lòng son sông núi tạc,
Gội bao sương tuyết bạc phơ đầu.*

nay vô cùng thất vọng và hối hận vì tính sai đường. Rồi dưới sức ép của Pháp, nhà Thanh đã trở mặt đưa Tôn Thất Thuyết đi an trí ở Long Châu, rồi Thiệu Châu. Trong những ngày lưu vong ở đất khách quê người, Tôn Thất Thuyết đau đớn không nguôi, hàng ngày ông ra bờ Tả giang cầm gươm chém đá cho hả giận; bởi vậy người Tàu mới gọi ông là Trảm thạch công. Tôn Thất Thuyết mất tại tỉnh Quảng Đông vào ngày 22/9/1913 vào một ngày rét mướt, ảm đạm, mắt không nhắm vì thù nhà chưa trả xong. Một nhân sĩ ở đây thấu rõ nỗi lòng của ông nên đã viết điệu câu đối (*Cố Nhi Tân dịch*):

*Thù ngoài không đợi trời chung, muôn thuở tiếng thom ghi Tượng Quận;
Giúp chúa riêng tìm đất khác, ngàn năm xương trắng gửi Long Châu ⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Theo nhà nghiên cứu Chương Thâu căn cứ “Trong bài *Văn tế Tôn Thất Thuyết* của Nguyễn Thượng Hiền cũng đã cho chúng ta biết rõ Tôn Thất Thuyết mất tại Thiệu Châu (Quảng Đông), chứ không phải mất tại Long Châu (Quảng Tây) như lâu nay vẫn lưu truyền”. (*Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết* - Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam XB năm 1998, trang 189). Chúng tôi xin nêu ra để bạn đọc tham khảo.

PHAN ĐÌNH PHÙNG

Tinh thần một thác rạn trắng sao

Dĩa dầu đang cạn dần
giữa canh khuya, dù vậy,
ánh sáng vẫn chập chờn,
leo lét soi xuống trang sách
đang mở rộng. Phan Đình
Vận thức dậy, nhưng không
thấy anh mình ngồi học
bài noi án thư nữa. Chắc
anh đang buồn, nhưng an
ủi như thế nào đây? Triều
đình đang mở khoa thi,
thiên hạ nô nức lều chõng,
những mong chiếm bảng
vàng cho xứng mặt làm

trai. Nhưng anh trai của cậu thì chưa được, bởi sau nhiều năm theo học với bác ruột là Phạm Đình Tuân, cụ bảo: “- Phan Đình Phùng sức học còn kém, chưa đi thi khoa này được hãy đợi khoa sau”. Lúc nghe bác bảo thế thì anh trai của Vận không hài lòng, nói với cậu rằng: “- Sinh ra giữa đất trời, làm trai phải có danh phận trong xã hội. Muốn được như thế thì phải đem sức học ra mà thi thố với người đời. Nay anh không được đi thi thì sống làm gì nữa?”. Thoạt nghĩ đến đó, Vận thấy lạnh xương sống! Hay là anh mình nghĩ quẩn nên đã làm liều?



Chân dung Phan Đình Phùng (1847-1895)

Nhìn đĩa dầu sắp cạn, Vận nhanh chân bước vào phòng của anh và bất chợt kêu rú lên! Quả thật, Phan Đình Phùng đã uống rượu pha thuốc độc để tự vẫn! Thế là cả nhà nhốn nháo cả lên, lập tức lấy cam thảo hòa với nước đậu xanh đổ vào miệng để giải độc. Nhờ cấp cứu kịp thời nên Phan Đình Phùng tỉnh dần... Biết tính của cháu con trong nhà đã quyết đoán, trực tính như thế nên không ai dám cản nữa mà thu xếp mọi thứ để ông lều chõng. Trong khoa thi năm 1876, Phan Đình Phùng đậu Cử nhân và qua năm sau thi Hội đậu Đình nguyên Tiến sĩ. Bấy giờ, dòng họ mới nở mày nở mặt trước tin vui này. Riêng bà mẹ tiếc chồng không còn sống để thấy sự thành đạt của con, lúc sinh thời chồng bà - Phó bảng Phan Đình Tuyển - thường nói trong số năm con trai của mình thì Phùng sẽ là người làm nên danh phận về sau. Thật vậy, Phan Đình Phùng sinh năm 1847 tại làng Đông Thái (nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh) đã nổi tiếng là người học giỏi, cương trực và một khi đã quyết chí làm việc gì thì cho dù trời gầm đất lở cũng không nản chí.

Sau khi thi đậu, Phan Đình Phùng được bổ làm tri huyện Yên Khánh (Ninh Bình), sau về Huế giữ chức Ngự sử. Trên cương vị của mình, khi thấy ai có lỗi, làm điều gì sai trái là ông “đàn hặc” thẳng thắn, chứ không thiên vị một ai. Bấy giờ, tình hình trong triều đình đang rối như mớ bòng bong. Số là thuở sinh thời, vua Tự Đức thể chất ốm yếu lại mắc bệnh đậu mùa nguy kịch trong vòng hai tháng, do bị biến chứng nên không thể có con nối dõi, đành dưỡng dục ba con nuôi là Dục Đức, Chánh Mông và Dưỡng Thiện. Do đó, năm 1883 ngài vừa nằm xuống thì sự việc trở nên rắc rối. Trong di chiếu, ngài đưa Dục Đức lên nối ngôi nhưng cũng nói rõ đó là người “có tật ở mắt, giấu việc không nói, sợ lâu ngày không sáng suốt, tính hơi có phần thâm đặng là điều rất xấu, chưa chắc đảm đương nổi việc lớn; nước có vua lớn tuổi là điều may, nếu bỏ đi thì không biết làm sao...” Trong ngày lễ lên ngôi, Trần Tiễn Thành là người đọc di chiếu trước bá quan văn võ nhưng đến đoạn nói về tật xấu của Dục Đức thì lại đọc nhỏ đi. Lúc ấy, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường không đồng ý, cử Nguyễn Trọng Hợp đọc thay. Nhưng rồi chỉ sau ba ngày ngôi

trên ngai rồng, Dục Đức bị hai ông Thuyết và Tường truất phế, giáng xuống làm Thụy quốc công- sau khi đã trình báo cho lương cung là bà Từ Dụ thái hậu và Lệ Thiên Anh hoàng hậu. Trước sự thay đổi đột ngột này, có người tán đồng cũng có người không đồng ý, nhưng tất cả đều cảm như hén, không ai dám hé răng, duy chỉ có mỗi một Phan Đình Phùng là dám nói:

- Tự quân chưa có tội gì mà phế lập như thế thì làm sao phải lẽ?

Vốn là người nóng tính, mới nghe như thế Tôn Thất Tuyết đã dùng đòn nổi giận, sai lính bắt quan Ngự sử tống giam vào ngục. Độ mười ngày sau, Phan Đình Phùng được thả ra nhưng bị cách hết chức tước, đuổi về quê! Đối với một người nhỏ mọn, hèn kém thì sẽ ghim mối hận này suốt đời để tìm cách trả thù. Nhưng ở trường hợp Phan Đình Phùng thì lại khác hẳn. Sau khi vua Hàm Nghi bỏ kinh thành chạy ra Tân Sở lập chiến khu, Tôn Thất Tuyết cho vời ông đến để giao chức Hiệp thống quân vụ, lãnh đạo nghĩa quân ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình thì ông vui vẻ nhận lời. Cùng lúc, ông cũng tổ chức lực lượng kháng chiến ở vùng núi non hiểm trở thuộc Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh). Ngay tại nhà mình, Phan Đình Phùng dựng “Nghĩa sĩ đường” để tập hợp nghĩa quân. Dưới ngọn cờ “Hương Sơn Nghĩa hội”, tất cả mọi người đều phải làm lễ tuyên thệ và ông đã tổ chức lực lượng theo đạo quân chính quy, kỷ luật nghiêm minh.



Lính thuộc địa trong quân đội Pháp

Ban đầu, trong nhiều trận giáp chiến với giặc, nghĩa quân Phan Đình Phùng thất thế, không sao kháng cự được lực lượng hùng hậu và vũ khí tối tân của chúng. Ông thường an ủi tướng sĩ “Được thua là chuyện thường tình của con nhà binh, không vì thế mà nản lòng thối chí”. Đầu năm 1886, ông rút quân về đóng ở làng Phụng Công, huyện Hương Sơn. Thời gian này, ông rất chú ý đến công tác ngụy vận, thường bảo với nghĩa quân: “Hễ khi giao chiến bất đắc dĩ lắm mới bắt giết lính tập, bởi họ là anh em đồng bào với mình”. Ông có làm bài thơ *Thấy xác lính nguy, cảm tác* để kêu gọi những người lầm đường lạc lối trở về với chính nghĩa (dịch):

*Mây vì danh lợi chết phanh thay,
Đến nổi bên khe phơi xác gầy.
Vết xe trước đổ nên tỉnh ngộ,
Kẻo chết ăn năn muộn lắm thay!*

Trong gia đình họ Phan ở làng Đông Thái dựng cờ kháng chiến, không chỉ mỗi một Phan Đình Phùng mà còn có các anh chị em của ông nữa. Chị ruột của ông là Phan Thị Đại làm liên lạc cho nghĩa quân, anh ruột của ông là Phan Đình Thông đóng quân ở Nghệ An.

Chẳng may, ông Thông sa vào tay giặc vì tên nội phản là Nguyễn Sử. Nửa đêm, y dẫn giặc đến vây bắt ông, đóng cùm giải về tỉnh đường Nghệ An dưới quyền của Tổng đốc Nguyễn Chính. Trước đây, khi Phan Đình Phùng giữ chức Ngự sử đã dâng sớ “đàn hặc” Thiếu bảo Nguyễn Chính về tội “ứng binh bất viện” (cầm quân ngồi yên không đi tiếp viện) lúc giặc Pháp tấn công thành Nam Định. Do đó, khi bắt được ông Thông, Chính tra tấn tàn nhẫn để trả thù. Y rất muốn giết ông, nhưng suy đi tính y muốn dùng ông để chiêu dụ được Phan Đình Phùng. Nếu bắt được Phan Đình Phùng thì sẽ giết cả hai anh em cũng chưa muộn.

Suy tính như thế nên y sai Tiểu phủ sứ Lê Kính Hạp - vốn là bạn tâm giao của Phan Đình Phùng - viết thư chiêu dụ. Trong thư có đoạn viết: “... Bác Phan! Gần đây tôi đi qua làng Đông Thái, nhìn thấy đền thờ gia tộc cùng phần mộ đức tiên quân của bác nghiêng ngả điêu tàn,

không ai lo nhang khói khiến tôi buồn ngủi không sao cầm được nước mắt. Này bác Phan ơi!... Thôi thì tấm lòng của bác đối với sơn hà xã tắc thì thiên hạ đều rõ, không chê trách vào đâu được. Còn chuyện giữ hiếu với gia tộc, tổ tiên thì không ai có thể xao nhãng, huống gì là bậc khoa bảng như bác!... Tính mệnh anh bác ra sao thì cũng tùy thuộc vào sự lựa chọn của bác! Nếu bác giải binh, không chỉ làm tròn chữ hiếu mà núi Hồng sông Lam còn biết bao nơi ụ tịch để bác ở ẩn mà tu dưỡng khí tiết thanh tao...".

Nhận được thư, Phan Đình Phùng chỉ cười gằn:

- Góm cho mấy anh nhà nho trói gà không chặt, suốt đời chỉ biết vui đầu vào đóng sách nát, hễ động chuyện là cứ đem cửa nhà mở mả ra dọa người ta!

Rồi ông nói tiếp cùng ba quân:

- Nay tôi chỉ có một ngôi mộ lớn cần phải gìn giữ, đó là giang sơn Việt Nam; tôi chỉ có một ông anh rất to, đó là mấy mươi triệu đồng bào đang đắm chìm trong nô lệ. Nếu tôi về sửa sang phần mộ của riêng gia tộc tôi thì phần mộ lớn của cả nước ai giữ? Nếu tôi về để cứu anh ruột tôi thì mấy mươi triệu anh em trong nước ai cứu? Vậy ai có giết anh tôi, xin nhớ gửi cho tôi bát nước xáo!

Nghe những lời tâm huyết của chủ tướng Phan Đình Phùng, các nghĩa quân đều ứa nước mắt và đồng thanh xin chiến đấu đến cùng. Đây cũng là thời gian mà đối với chủ tướng của mình, các nghĩa quân đã gọi vừa thân mật, vừa kính trọng bằng tên "cụ Phan" hoặc "cụ Đình nguyên"- mặc dù lúc ấy Phan Đình Phùng chỉ mới ngoài 40 xuân.

Có thể nói bằng đức tính và tài năng của một bậc trượng phu, cụ Phan đã cảm hóa được các tướng lĩnh giỏi như Cao Thắng, Nguyễn Thanh, Nguyễn Trạch, Phan Đình Cam, Cầm Bá Thước, Nguyễn Mục v.v... Họ hết lòng trung thành với cụ trong sự nghiệp chống Pháp... Trong số những tướng giỏi này, đáng chú ý nhất là ông Cao Thắng - sinh năm 1864 ở thôn Yên Đức, xã Tuần Lễ (nay xã Sơn Lễ, huyện



*Súng của nghĩa quân
Phan Đình Phùng*

Hương Sơn, Hà Tĩnh), tướng ngũ đoản, là bậc kỳ tài trong việc chế súng không thua gì súng của Pháp. Là một nhà quân sự có tầm nhìn chiến lược, Phan Đình Phùng ý thức rằng, muốn đánh thắng giặc Pháp không chỉ có nghĩa quân hoạt động ở Hương Sơn mà phải phát động phong trào kháng chiến đồng loạt nổ ra trong cả nước. Vì thế cuối năm 1886, cụ lên đường ra Bắc liên lạc với các lực lượng hào kiệt và giao việc cầm quân cho Cao Thắng.

Thời gian này, Cao Thắng canh cánh trong lòng là phải chế tạo được súng trường tương tự như súng của Pháp. Ông sai nghĩa quân xuống hai làng Trung Lương và Vân Trung (thuộc huyện Can Lộc - Hà Tĩnh) nổi tiếng với nghề thợ rèn, kêu gọi thợ thầy đi theo “Hương Sơn Nghĩa hội”. Hàng trăm thợ rèn đã vác dụng cụ lên chiến khu. Cao Thắng đưa họ vào Lệ Động - một khu rừng sâu để bí mật đúc súng. Trong vòng mấy tháng trời mây mù, vừa làm vừa rút kinh nghiệm sửa chữa, những người thợ rèn dưới quyền chỉ huy của Cao Thắng đã đúc được hơn 200 khẩu súng có tính năng như súng trường 1874 của Pháp! Có được vũ khí hiện đại, Cao Thắng sai người ra Bắc đón chủ tướng về lãnh đạo cuộc trường kỳ kháng chiến.

Trở về, cụ Phan sắp xếp lại đội ngũ và tổ chức huấn luyện quân binh, rồi chia nghĩa quân ra thành 15 *quân thứ* (tương tự như sau này ta gọi là quân khu), quân phục giống nhau, đóng ở đâu thì lấy tên nơi đó. Chẳng hạn, quân thứ của Cầm Bá Thước đóng ở Thanh Hóa thì gọi là Thanh thứ, quân thứ của Nguyễn Thu đóng ở Quảng Bình thì gọi là Bình thứ v.v... Mỗi quân thứ có chừng từ 100 đến 500 nghĩa quân, tùy theo tình hình mộ quân của mỗi nơi. Tất cả quân thứ đều phải thống nhất liên lạc với Bộ Tổng chỉ huy để nhận mệnh lệnh và

kế hoạch chiến đấu. Bảo vệ cho chủ tướng Phan Đình Phùng là một đội thân binh gồm 20 tay súng thiện xạ do Nguyễn Mục phụ trách. Như thế, từ Quảng Bình ra đến Thanh Hóa là cả một hệ thống quân sự chính quy, sẵn sàng tác chiến, chứ không còn là những đội quân chiến đấu đơn độc như trước nữa.

Nhưng đây cũng là thời điểm xảy ra một biến cố quan trọng của lịch sử: vua Hàm Nghi bị bắt! Kẻ “bán đứng” ngài cho giặc là Trương Quang Ngọc. Y được cha con Tôn Thất Thuyết tin cậy giao nhiệm vụ bảo vệ ngài, nhưng sau vì tham tiền và nghiện thuốc phiện mà trở thành kẻ phản bội. Trước tổn thất lớn lao này, cụ Phan đã sai nghĩa quân đi giết Ngọc. Lúc y đang nằm bên bàn đèn, thả hồn theo khói phù dung thì một lưỡi đao sắc lẹm bổ thẳng xuống!

Bắt được nhà vua, thế là từ cuối năm 1888, giặc Pháp cho xây dựng vành đai dày đặc các đồn bót kiên cố nhằm ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng; cùng lúc chúng ra sức tuyển mộ thêm lính Khố xanh, Khố đỏ - vốn là người bản xứ nên thông thạo địa hình địa vật - để dẫn đường cho chúng hành quân càn quét các căn cứ kháng chiến.

Những trận đánh vang dội của “Hương Sơn Nghĩa hội” dưới quyền tổng chỉ huy của chủ tướng Phan Đình Phùng đã nổ ra khắp nơi.

Ngày 19/1/1889, nghĩa quân ăn mặc giống như lính Khố xanh đã tập kích vào đồn bót của giặc, giết năm tên lính đồng và thu được nhiều vũ khí. Pháp tập trung phản kích, nghĩa quân rút sâu vào trong núi để bảo toàn lực lượng. Mãi đến tháng 9/1889, thượng sĩ Niort mới phát hiện và tấn công vào hai cứ điểm trong vùng Mỹ Hòa, nhưng chúng vấp phải sự kháng cự mãnh liệt, lúc vào đến nơi thì chỉ thu được hai lá cờ lệnh, một khẩu đại bác cùng nhiều gươm, đao... nhưng nghĩa quân đã rút hết từ bao giờ rồi! Cho đến cuối năm 1889, Pháp còn mở nhiều đợt tấn công khác trên toàn tuyến Hà Tĩnh, Can Lộc, Thanh Hóa, Quảng Bình... nhưng không thu được chiến lợi phẩm nào đáng kể.

Bước qua năm 1890, nghĩa quân bắt đầu hoạt động mạnh và ra

sức thực hiện chính sách nguy vận. Nhờ vậy, đêm 16 rạng ngày 17/5/1890 một cai Khố xanh là Hép ở đồn Trường Lưu đã quay súng trở về với cụ Phan và sau đó dẫn 100 nghĩa quân vây đánh đồn này. Trận đánh ác liệt đã diễn ra, thượng sĩ Devoogt phải cầu cứu quân của thượng sĩ Trouvé lên giải vây. Nhưng khi viện binh mới đến làng Hốt thì đã bị nghĩa quân mai phục đánh một trận trời chết, binh mã tan tác không còn một mống. Thừa thắng, sau đó nghĩa quân tiếp tục tập kích vào đồn Trường Lưu, không giữ nổi, giặc phải rút về Hương Sơn.

Ngày 1/6/1890, lúc trời sẩm tối, tên cai Lê Hai dẫn bọn lính Khố xanh sục sạo trong vùng chợ Bộng. Chúng chỉ phát hiện một ông già và vài trẻ con. Do không chịu nổi tra tấn, ông già này khai báo trong làng Hà Trai có khoảng 200 nghĩa quân của Đề Đạt đang ẩn náu. Rạng sáng ngày hôm sau, chúng hăm hở hành quân, nhưng chưa đến nơi thì đã bị nghĩa quân phục kích. Mặc dầu Đề Đạt đã gọi loa kêu gọi đầu hàng nhưng chúng vẫn ngoan cố. Trận đánh kéo dài đến 11 giờ trưa ngày 2/6/1890, nhưng lúc chúng tháo chạy, nghĩa quân không truy kích...



*Gươm chiến đấu của nghĩa quân
Cần Vương*

Đêm 3/6/1890, lúc nửa khuya, đang phấn khởi vì chiến thắng đồn Trường Lưu, nghĩa quân đã đánh thẳng vào đồn Hương Khê, đồng thời quấy rối ở đồn Linh Cảm - ngăn cản không cho giặc tiếp viện. Trận đánh dữ dội đang diễn ra trên đà thắng thế, lúc chúng sắp sửa đầu hàng thì thiếu úy Lambert - đồn trưởng đồn Linh Cảm - đã liều chết đem quân đánh giải vây cho đồng bọn...

Những trận đánh liên tục nổ ra trong vùng Hương Sơn. Điều

đáng chú ý là trong thời gian này, cụ Phan đã quyết định treo giải thưởng cho bất cứ ngụy quân nào bắn vào bọn chỉ huy người Pháp hoặc quay súng về với nghĩa quân thì được trọng dụng xứng đáng. Chính sách tích cực này đã gây chia rẽ, hoang mang cực độ trong đội ngũ binh lính của giặc Pháp.

Đến giữa năm 1890, các quân thứ kháng chiến đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống pháo đài phòng thủ và lũy hào dày đặc gây cho giặc Pháp những tổn thất nặng nề. Chiến thuật đánh giặc của cụ Phan không chỉ dựa vào rừng núi hiểm trở để xây dựng công sự kiên cố, mà còn phối hợp lối đánh du kích tài tình. Tài năng quân sự này còn thể hiện ở chỗ không chỉ phòng thủ công sự, mà còn phân tán lực lượng để đánh đồn, diệt viện binh, ngăn chặn đường giao thông, không phá được đồn thì nhử chúng ra ngoài để tiêu diệt... Từ đó, oai linh của cụ Phan ngày càng lan rộng, nhân sĩ các vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đã tặng cụ danh hiệu “Son trung tể tướng” là vậy.

Giặc Pháp tìm mọi cách để lật ngược lại thế cờ.

Công sứ Luce quyết định chọn căn cứ của ông Đề Mậu trong vùng Cây Chanh - Đồng Cốc - Trấn Lương để tiêu diệt trước nhất, chúng bí mật len lỏi qua các lối đi để tiến dần đến mục tiêu rồi bất ngờ tấn công. Ngày 22/8/1890, lợi dụng trời tối đen như mực, Thượng sĩ Haguet chỉ huy đồn Cây Chanh đem quân vây hãm phía sau căn cứ của nghĩa quân; cùng lúc tên cai Đinh Huấn Dương tổ chức lực lượng tấn công trực diện phía trước. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân phải rút lui... Sau đó, các căn cứ ở Nam Huân, Trại Cốc và các làng trong vùng Ngàn Sâu cũng bị tấn công, nghĩa quân phải lùi dần vào rừng sâu núi thẳm. Mãi đến tháng 8/1892, giặc Pháp mới thu thập được những thông tin quan trọng về các địa điểm đóng quân như: chủ tướng Phan Đình Phùng đóng ở vùng Hội Trung với nhiều tướng tá và 150 tay súng; bá hộ Thuận đóng ở Trại Chè, ông Đốc Chánh đóng ở Thiên Thôn với 100 tay súng; ông Cao Đạt đóng ở vùng La Sơn với hơn 450 tay súng v.v... Nhưng điều khiến chúng lo ngại nhất là trong vùng Hương Sơn do chúng đang kiểm soát cũng có nghĩa quân đang bí mật hoạt động.

Trên cơ sở những thông tin đã thu thập được, giặc Pháp quyết định tổ chức cuộc hành quân trên quy mô lớn với kế hoạch: quấy rối Trại Chè để nghi binh, làm lạc hướng phòng thủ của đối phương, rồi bất thần đem đại quân đánh thẳng vào Hội Trung - nơi cụ Phan đang lập hành dinh tổng chỉ huy; sau đó tiếp tục càn quét tất cả rừng núi ở hữu ngạn Ngàn Sâu. Công sứ Luce quyết định chọn ngày 8/8/1892, lúc nửa đêm để mở đầu cuộc hành quân thần tốc - vì lý do rất đơn giản là trước đó y nhận được thư của vợ từ Pháp mới gửi sang!

Theo nhiệm vụ đã phân công thì các cánh quân của thượng sĩ Haguet và Folcher đánh Khê Thượng; Thượng sĩ Robert và Bourgeois đánh Trại Cuội; thiếu úy Lambert và thượng sĩ Crémont, Mariani đánh Hương Khê. Nhưng do không thông thuộc địa hình nên mãi đến ngày 12/8, các cánh quân này vẫn chưa đồng loạt đến được địa điểm đã dự tính trước. Riêng thượng sĩ Robert thay vì dẫn quân đến Trại Cuội thì lạc đến Hội Trung, đã thế lại còn đến sớm hơn hai cánh quân kia. Lập tức kế hoạch của chúng bị đảo lộn, dù chưa phối hợp với nhau nhưng Robert bắt buộc phải nổ súng trước! Lực lượng của y quá ít nên bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt và rút lui an toàn. Vì khinh địch, Robert liền lừa quân truy quét, nhưng đến cuối rừng thì chúng hoang mang khi gặp dòng suối lớn cắt ngang. Chúng chưa biết tính toán ra sao thì từ bên kia suối, một lực lượng nghĩa quân được bố trí sẵn đã bắn xối xả! Robert thất kinh hồn vía vừa đánh trả, vừa hạ lệnh rút lui. Lúc ấy, thiếu úy Lambert chỉ cách một giờ đường nhưng không hay biết gì cả. Mãi đến sáng ngày 14/8 khi Lambert hay tin, kéo quân lên chi viện cho Robert thì cụ Phan đã cho quân rút hết. Như thế kế hoạch thần tốc của giặc hoàn toàn thất bại.

Dù rút vào rừng sâu, nhưng cụ Phan vẫn chỉ đạo ông bá hộ Thuận bí mật đem quân áp sát đồn Hà Tĩnh, đánh úp sào huyệt của chúng. Theo kế hoạch thì đội quân thứ nhất đốt phá nhà của những tên Việt gian để gây hoang mang trong nội bộ của giặc; đội quân thứ hai do bá hộ Thuận chỉ huy tấn công vào trại lính Khố xanh, tin nội gián cho biết lúc này trong trại chỉ còn chừng bốn mươi tên, phần lớn đã hành quân đàn áp lực lượng kháng chiến; còn đội quân thứ ba đánh

phá nhà lao để giải thoát cho đồng đội đang bị giam giữ - trong số này có ông Thịnh, anh ruột của bá hộ Thuận.

Rạng sáng ngày 24/8/1892, sau hai phát pháo lệnh, trận đánh đã diễn ra đúng kế hoạch. Súng nổ khét đất. Nhà cháy rục trời. Nghĩa quân đã thắng lớn.

Tính đến năm 1893 thì cuộc kháng chiến ở Hương Khê đã được 8 năm, giặc Pháp tổn thất nặng nề nên chúng quyết định tập trung lực lượng hùng hậu để xóa sổ các căn cứ kháng chiến của cụ Phan. Trong những cuộc càn quét ráo riết của



Việt gian Hoàng Cao Khải - người đàn áp khởi nghĩa Bão Sậy, Ngàn Trươi

chúng, không chỉ có lính Khố xanh, Khố đỏ dẫn đường mà các nhà “khoa bảng” bán mình cho giặc như Lê Kính Hạp, Hoàng Cao Khải, Phan Huy Quân, Thái Văn Trung... cũng tham gia hành quân và hiến kế! Dần dần địa bàn hoạt động của cụ Phan bị thu hẹp dần, đáng nguy nhất là các thứ quân từ Quảng Bình ra Thanh Hóa đã bị chúng cắt đứt liên lạc nên không còn tạo được thế phối hợp tung hoành như trước.

Đêm đã khuya. Sương rơi trĩu cành. Gió thổi từng cơn lạnh buốt xương. Trong gian nhà cỏ, cụ Phan vẫn trần trọc, suy tính. Cụ biết nếu không lần quân xuống đồng bằng, chỉ quanh quẩn trong rừng núi thì cũng chỉ đến ngày thất bại. Vậy phải tính nước cờ nào? Cụ băn khoăn

suy nghĩ mãi, lúc bước ra sân, ngược mắt nhìn trời cao thăm thẳm thì cụ đã nghe vọng tiếng gà rừng gáy. Lúc đó, Đề đốc Cao Thắng vừa giật mình thức dậy, ông bàng hoàng khi thấy chủ tướng vẫn chưa nghỉ, nhẹ nhàng bước đến gần và thưa:

- Bẩm cụ Đình Nguyên, trời đã sắp sáng, xin cụ vào trong nhà yên giấc...

Cụ Phan chậm rãi quay lại:

- Tình thế đã đến nước này thì ta làm sao có thể yên giấc nồng? Quân đã tiêu hao, mòn mỏi từng ngày, ta nghĩ phải tập trung sức lực đánh lớn cho giấc hồn kinh phách lạc để lật lại thế cờ. Nhưng ta cũng biết, nếu đánh không thắng thì tinh thần ba quân sẽ suy sụp chóng vánh. Còn đánh thắng ư? Dễ gì chống chọi lại với hỏa lực tối tân, đạn đồng súng lớn của chúng? Ngươi có kế gì hay?

Cao Thắng nghiêm nghị:

- Bẩm cụ, tôi nghĩ chỉ còn cách là phải đánh vào thành Nghệ An. Tại sao à? Giặc trấn giữ Nghệ An với nhiều lương thực, vũ khí là nhằm khống chế ta hoạt động ở các tuyến Hà Tĩnh, Quảng Bình... và đó cũng là nơi chúng ngăn chặn đường giao thông không cho ta liên lạc ra Bắc. Do đó, nếu ta đánh thắng được thành Nghệ An thì tình thế sẽ thay đổi.

Cụ Phan phân vân:

- Ta đánh Nghệ An, nhưng giặc từ ngoài đánh vào và từ trong đánh vô thì liệu ta đỡ có kịp không?

Cao Thắng nói quả quyết:

- Tôi cũng nghĩ thế, nhưng cùng lúc các quân thứ đều hoạt động mạnh, cầm chân giặc thì chúng không thể nào chi viện cho nhau được.

Cụ Phan gật gù đồng ý với kế hoạch táo bạo này. Vậy là đầu tháng 8.1893, từ chiến khu Ngàn Trươi, Cao Thắng dẫn 500 quân đi trước, em ruột là Cao Nữu cũng dẫn 500 quân đi sau - tất cả đều mặc quân phục màu đỏ. Cao Thắng cho rằng: phương Nam ta thuộc về Hỏa,

phương Tây thuộc về Kim mà Hỏa khắc Kim, nay ta lấy lửa nung vàng thì vàng sẽ chảy...

Trên đường tiến quân, nghĩa quân đã quét sạch nhiều đồn bót và tiêu diệt nhiều tên Việt gian. Ngày 12/9/1893, thượng sĩ Niort và Lãnh binh Phiên đem quân tấn công vào làng Lương Điền - cách thành Nghệ An dặm cây số, nơi nghĩa quân đang tập trung binh mã. Trong trận đánh quyết liệt này, Cao Thắng đã trúng đạn, chết tại trận khiến nghĩa quân phải rút lui ⁽¹⁾. Bất chấp sự truy kích của giặc, họ vẫn công xác Cao Thắng về chiến khu Ngàn Trươi. Nhận được tin dữ, cụ Phan đã khóc thảm thiết:

-Trời hại tôi! Cao Thắng ôi! Trời ơi trời!

Chính cụ tự tay viết hai câu đối khóc người đồng chí từng đồng cam cộng khổ với mình (Khuong Hữu Dụng dịch):

*Có chí không thành, anh hùng đã khuất;
Chưa thắng đã chết, ý trời ra sao?*

Và cụ còn viết một bài văn tế dạt dào cảm xúc đọc trong lúc truy điệu, khiến các nghĩa quân đều rơi lệ:

...

Cửa tía lầu vàng đành kẻ khuất, đem thân bách chiến, để tiếng thom cho tỏ mặt anh hùng;

Súng đồng gươm bạc mặc người còn, truyền lệnh ba quân, hét hơi mạnh để xây nền bình trị.

Thương ôi là thương,

Kể sao cho xiết!

Cái chết của Cao Thắng đã gây xúc động, cảm hờn trong nghĩa quân, họ thề cùng chủ tướng Phan Đình Phùng quyết chết chứ không chùn bước. Thời gian này, cụ Phan vẫn nấu quân ở Ngàn Trươi. Giặc

⁽¹⁾Theo tài liệu của Pháp thì Cao Thắng hy sinh tại làng Lương Điền, nhưng một số tài liệu của ta thì ông mất lúc đang chỉ huy đánh đồn Nỏ (Nghệ An).

Pháp không sao tiêu diệt được. Để đánh bẹp ý chí sắt đá của người anh hùng, chúng hèn hạ quật mả tổ tiên của cụ; cùng lúc, chúng sai Khâm sai kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải - người cùng làng Đông Thái với cụ Phan - viết thư chiêu dụ, nhưng những trò thất nhân tâm và đốn mạt này đều thất bại.

Bấy giờ, Tiểu phủ sứ Nguyễn Thân ở Quảng Ngãi nổi tiếng là khát máu, giết người không gớm tay nên giặc Pháp thương thuyết với triều đình Huế đưa y ra xứ Nghệ đàn áp phong trào kháng chiến. Đầu năm 1895, Nguyễn Thân đem 3.000 ngụy quân phối hợp với giặc ở đồn Linh Cảm để bao vây cụ Phan. Chúng dựng đồn bót dày đặc nhằm cắt đứt mọi đường tiếp tế lương thực. Chiến thuật này đã dồn nghĩa quân cụ Phan vào thế khốn cùng, phải rút sâu vào trong núi, khi ở Ngàn Trươi, lúc về Vụ Quang... Tình thế bị vây hãm trong núi khiến lực lượng kháng chiến ngày càng yếu dần, người chết vì bệnh, kẻ suy sụp tinh thần vì đói...

Gian nan tột cùng không sao kể xiết!

Tuy thế, khiếp sợ tài cầm quân của cụ Phan nên Nguyễn Thân cũng không dám động binh. Chỉ có một lần chúng liều lĩnh tiến quân lên núi thì cụ đã đoán biết trước. Tương truyền, trong một ngày Dần, bỗng cụ thấy nôn nao không yên, trong lòng như có lửa đốt, chẳng hiểu có sự ra sao mà lạ lùng như thế? Bật người dậy giữa đêm khuya khoắt, bốn bề yên ắng, cụ đã dùng Kinh dịch và bói được quẻ “Mão quỷ phát động”. Quả nhiên vào sáng mai, ngày Mão, giặc tấn công thật nhưng ngay trong đêm đó, cụ Phan đã cho rút quân an toàn!

Cuộc kháng chiến Hương Khê kéo dài đã mười năm trời ròng rã. Giặc Pháp quyết định bằng mọi cách phải tiêu diệt bằng được căn cứ Vụ Quang hiểm trở mà cụ Phan đang ẩn náu. Nhận được tin, ai nấy đều lo lắng. Cuối cùng để thoát khỏi tình thế ngặt nghèo này, cụ Phan quyết định cho đánh trận lưng lầy mà sau này các nhà nghiên cứu quân sự đã gọi là kế “Sa nang ứng thủy”. Đó là kế mà Hàn Tín đã dùng để đánh quân Sở. Từ trên đầu nguồn của sông Vụ Quang, cụ cho nghĩa quân chặt nhiều cây to, rồi dùng dây mây kết lại thành

từng khối lớn để ngăn dòng nước. Khi bị cản lại từ đầu nguồn thì nước phía dưới sông cạn dần, mọi người có thể qua lại dễ dàng...

Sau khi bố trí xong, lúc nửa đêm nghĩa quân chủ động xuống núi khiêu khích để dụ giặc theo kế của mình. Họ đánh yếu ớt, vừa cầm chừng vừa rút chạy. Đại bác của giặc bắn như vãi thóc vào đồn trại của nghĩa binh, lửa cháy nghi ngút. Nhưng chúng cũng không dám tiến quân vì sợ trúng kế nghi binh của đối phương. Mãi sau vẫn không thấy có động tĩnh gì, chúng xung phong tấn công lên thì chỉ thấy đồn trại trống hoác, guom cùn, giáo gậy nằm ngổn ngang... còn nghĩa quân chúng nghĩ là do sợ hãi nên đã tháo chạy. Chưa kịp mừng thì chúng đã nghe giữa lưng chừng núi có tiếng trống mõ báo động như đang chuẩn bị phản công. Thấy thế, đang thừa thắng, chúng tức tốc kéo quân xuống nghênh chiến. Quả thật, chỉ sau vài trận, nghĩa quân chống cự không nổi nên phải vội vàng tháo lui. Ra đến sông nghĩa quân vượt sông vì nước chỉ đến đầu gối. Không bỏ lỡ cơ hội, giặc cấp tốc đuổi theo...

Lúc ấy, bỗng từ trên đầu nguồn cả ngàn khúc cây to lao thẳng xuống. Và bên kia mé sông, phục binh cũng đã nổ súng giòn giã! Đó là lúc nghĩa quân đã chặt đứt dây mây, các cây to bị tháo tung ra theo dòng nước dự trữ bấy lâu nay phẳng phẳng lao xuống. Bị rơi vào kế “Sa nang úng thủy”, trở tay không kịp, giặc bị tiêu diệt nặng nề. Sau trận đánh vang dội “vô tiền khoáng hậu”, trước ba quân, dù bị thương nhưng cụ Phan cũng đã hào hứng đọc bài thơ sáng khoái lạ thường:

*Non rất cao mà nước rất xanh,
Nước non linh hiển giúp cho mình.
Nếu không bên ít, bên nhiều thế,
Mới đến đầu khe đã hoảng kinh?*

(Khuông Hữu Dụng dịch)

Nhưng hồi ôi! Giữa lúc nghĩa quân đang phấn chấn tinh thần thì vết thương của cụ Phan ngày càng trầm trọng. Cụ ngày càng xanh xao, tiêu tụy... Mãi đến rạng ngày 28/12/1895, cụ cảm thấy trong người

mệt nhọc lắm rồi, bèn cho gọi ba quân lại và sai lấy giấy bút để chép lời trần trối. Chao ôi! Một bậc tướng quân từng xung trận với giọng nói mạnh mẽ, dứt khoát như tiếng chuông, tiếng cồng, thế mà nay lại yếu ớt nhỏ nhẹ khiến tất cả phải im phăng phắc mới nghe được:

*Nhưng trường vãng mệnh đã mười đông,
Việc võ lời thôi vẫn chẳng xong.
Dân đói kêu trời vang ỏ nhận,
Quân gian dậy đất rộn đàn ong.
Chín trùng lận đận miền quan tái,
Trăm họ phôi pha đám lửa nồng.
Trách nhiệm càng cao, càng gánh nặng,
Tướng môn riêng thẹn mặt anh hùng.*

(Đào Trinh Nhất dịch)

Vừa dứt bài thơ thì cụ tắt thở. Ba quân thương tiếc vô cùng, họ khóc òa tiễn biệt người anh hùng đã làm tròn phận sự. Giữa lúc đau đớn tột cùng này cũng là lúc thượng sĩ Moutin kéo quân lên truy kích, các



Nhà thờ cụ Phan Đình Phùng hiện nay tại Hà Tĩnh



Đền thờ Phan Đình Phùng tại đồi Nê Sơn làng Đông Thái (Hà Tĩnh)

nghĩa quân vội vã giấu xác chủ tướng vào trong một cái hốc cây, rồi cầm súng chiến đấu. Họ hy vọng sau lúc thắng trận sẽ tiến hành làm lễ an táng đúng theo nghi lễ dành cho một lãnh tụ. Thế nhưng sau đó, Moutin đã phát hiện ra xác cụ, y bàng hoàng khi nhận ra người anh hùng lỗi lạc đã ra người thiên cổ. Cho dù đó là nhân vật đã từng đối đầu sống mái với chúng hơn mười năm trời, nhưng y vẫn truyền lệnh chôn cất tử tế để tỏ lòng khâm phục.

Hành động này đã không được Việt gian Nguyễn Thân tán đồng. Hấn tàn nhẫn sai quật mồ, đốt thi hài cụ Phan thành tro, rồi nhồi tro vào thuốc súng thần công mà bắn xuống dòng La Giang!

Thương tiếc cụ Phan, các văn thân đất Nghệ Tĩnh đã soạn câu đối diếu thống thiết (Đào Trinh Nhất dịch):

Anh hùng thành bại kể chi, dạ sắt son, lòng vàng đá, thề cùng các bạn giữ trước sau. Mặc Châu đức khí tinh anh, trung hiếu hèn hò cùng sử sách. Ngao

ngán nhẽ! Lầu cao sắp đổ, một cột khó nâng, phòng vắng khói tan, liếc mắt rừng xanh thêm tức tối! Và bây giờ rồng bay mây ám, xót xa nhân thế khôn lường, khá thương La Việt giang san, vẫn hiến trăm năm thành trận mạc;

Trời đất xưa nay thế mãi, đá dựng ngược, nước chảy xuôi, đó vẫn non sông phùng tuấn kiệt. Lam Hồng nổi cơn bão tuyết, bách tùng úa rụng luống xông pha. Đau đớn thay! Đê lở sóng vỗ, giữa dòng trụ đứng, sao đời vật đổi, ngoảnh đầu vườn cũ phải bồn chồn! Đương phen này gió thổi nhận lìa, cảm giận hóa công cay nghiệt, riêng cảm Tùng Mai khí tiết, tinh thần một thác rạn trắng sao.

NGUYỄN DUY HIỆU

Chớ đem thành bại luận anh hùng

Nắng nhạt dần. Hương cau thom dịu. Cụ đồ nho gấp trang sách, nhìn ra sân và khẽ ngâm vài câu thơ. Ngày từng ngày, lúc chiều xuống, cụ lại thấy sự đơn độc ủa về choáng ngợp tâm trí. Dạn đồng súng lớn của bọn mắt xanh mũi lõ đã bắn phá cửa Hàn, đánh vào Thuận An... Rồi vua Tự Đức băng hà. Triều đình rồi như canh hẹ, trước sức mạnh của giặc có kẻ cho rằng phải hòa hoãn, có người chủ trương phải đánh. Chỉ thoát nghĩ như thế, cụ đồ ứa giọt lệ... Than ôi! Giang san gấm vóc đã mất vào tay giặc, biết bao



Tượng Nguyễn Duy Hiệu tại Quảng Nam

giờ mới giành lại được? Nắng nhạt dần. Buồn tủi cho thế sự, cụ đồ nâng ly rượu trên tay và uống cạn. Men đắng nằm mãi nơi cổ họng. Tưởng chừng như nỗi u uất đó có thể khắc ra thành máu. Giọt lệ lăn

nhanh trên gương mặt của cụ. Bỗng lúc đó, ngoài sân có tiếng chó sủa ran. Có tiếng quát tháo ầm ĩ. Ngược nhìn cụ thấy vài ba tên lính lệ đang xăm xăm đi vào. Con mực đang giữ nhà điền tiết nhảy xổm ra, nó nhe răng hung tợn sẵn sàng cắn những bước chân vô lễ kia, nhưng một cây gậy đã quất thẳng vào mõm! Con chó rú lên, rồi cụp đuôi lủi vào góc sân. Một tiếng nói oang oang:

- Ông đồ! Quan Tuần phủ gọi ông lên dinh gấp. Việc quan là việc trọng, mời ông đi ngay cho!

Ngán cho thời thế! Đổi thay đến thế là cùng. Chẳng còn một chút phép tắc, lễ nghi gì cả. Cụ đồ thở dài ngán ngẩm... Cây vào thế lực của Châu Đình Kế - Tuần phủ Quảng Nam nên bọn lính lệ xem cụ không đáng để mình thua bầm.

Bước chân vào dinh, cụ đã thấy nhung nhúc những người, lão nháo những ngọm, tiếng cười nói ồn ào như bắp rang. Thì ra nhà quan có yến tiệc. Cụ đồ nào biết chính cụ sẽ là nhân vật quan trọng nhất mà lúc này quan đang cần đến. Vì bấy giờ, học trò cũ của cụ đồ là Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu đang nắm giữ ngọn cờ của phong trào Nghĩa Hội ở tỉnh nhà. Vốn là người có mưu mô xảo quyệt, y biết rằng, nếu lung lạc được tinh thần của cụ đồ Lê Tấn Toán, nhờ cụ viết thư chiêu dụ học trò cũ thì vẫn là kế hay nhất. Nghĩ thế nên chiều nay y gặp mặt cụ đồ. Sau vài lời xã giao, Châu Đình Kế buông giọng kẻ cả:

- Phận sự của thầy giáo là đem chữ của Thánh hiền mà giáo dục bọn học trò thành tài để giúp nước. Chắc cụ cũng có suy nghĩ như tôi. Nhưng tôi lại không ngờ học trò của cụ lại có Hường Hiệu đi làm giặc. Trò hư là lỗi ở thầy. Đúng vậy không?

Nói xong, y buông tiếng cười gằn. Tưởng rằng, “miệng nhà quan có gang có thép” thì sẽ khiến cụ đồ nho khiếp sợ. Thật bất ngờ, khác hẳn với tính tình trầm tĩnh thường ngày, cụ vụt đứng thẳng người dậy và ném ly rượu đang cầm trên tay xuống đất, quắc mắt:

- Thời thế này ai là vua, ai là giặc? Quan tuần nên cân trọng lời ăn tiếng nói.

Mắng xong, cụ bước thẳng ra khỏi dinh trước sự ngỡ ngàng lẫn kính phục của mọi người.

Người học trò của cụ - mà Tuần phủ Quảng Nam vừa nhắc tới - là Nguyễn Duy Hiệu, sinh năm 1847 tại làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay thuộc xã Cẩm Hà, thị xã Hội An-Quảng Nam), là con trai của ông bà Nguyễn Viết Thiện và Nguyễn Thị Châu. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Duy Hiệu đã nổi tiếng là học trò giỏi nhất trong làng. Không chỉ được thầy Lê Tấn Toán dạy chữ Nguyễn Duy Hiệu còn được thầy hun đúc thêm cho tinh thần yêu nước. Dù chỉ mới mười bốn tuổi nhưng Nguyễn Duy Hiệu đã “xứng danh tuyên đệ nhất Tú tài”, rồi sau đó, “Năm ba hai dự thí Hội nguyên, vinh quy với danh cao Phó bảng”. Bước đường hoạn lộ của Nguyễn Duy Hiệu mở ra thênh thang. Ra kinh đô, ông được cử làm Giảng tập ở Dưỡng thiện đường dạy hoàng tử Ung Đăng - con nuôi thứ ba của vua Tự Đức - sau này sẽ vua Kiến Phúc. Do được phong tước Hồng lô Tự khanh nên sau này mọi người thường gọi Nguyễn Duy Hiệu là ông Hoàng hoặc Hoàng Hiệu. Sau khi vua Tự Đức mất, tình hình trong triều rối ren đến nỗi có người viết câu đối chua chát:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết;

Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.

(Một sông hai nước không đường nói

Bốn tháng ba vua điềm chẳng lành)

Một người ưu thời mẫn thế như Nguyễn Duy Hiệu thì không thể bàng quan trước “*điềm chẳng lành*” này. Lấy cớ phải phụng dưỡng mẹ già, ông cáo quan xin về quê. Ít lâu sau, trước những đòn sấm sét của giặc Pháp, kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở và xuống hịch Cần vương kêu gọi toàn dân kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi này, tại Quảng Nam, Tiến sĩ Trần Văn Dư nhân danh Chánh sơn phòng sứ cùng với các ông Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Án Nại, Huỳnh Bá Chánh, Phạm Như Xương, Nguyễn Trường... thành lập Nghĩa Hội. Cuộc kháng chiến vì chính

nghĩa đã bắt đầu. Thay mặt Nghĩa hội, Trần Văn Dư công bố Bản cáo thị kêu gọi:

“Kẻ trí dùng mưu, người dũng hiến sức, giàu đem của giúp quân nhu, đồng bào đồng trạch chẳng ngại gian lao nguy hiểm, cứu nguy chống khốn, chớ nên tiếc gì tâm lực, lòng người thuận như dòng nước xuôi để biến nguy thành an, biến loạn thành trị, thu lại bờ cõi. Ấy là một cơ hội đem phúc lợi lại cho xã tắc, tức là phúc của thần dân. Những ai tham sống sợ chết, nghĩ nhà hơn nợ nước, bỏ sáng theo tối, giá áo túi cơm, giữa lúc nước nhà lâm nguy là những kẻ đón hèn, chắc thần dân không ai làm vậy.

Nên mau mau đồng tâm hiệp lực, theo nghĩa mà làm, triều đình sẽ thi công luận tội phân minh”.

Để ngăn trở việc thành lập Nghĩa Hội ở Quảng Nam, cùng với việc đem một lực lượng hùng hậu đóng ở thành Điện Hải - làm bàn đạp đàn áp lực lượng kháng chiến, Pháp còn chỉ đạo ngụy triều điều Trần Văn Dư đi khỏi tỉnh Quảng Nam, về Quảng Ngãi giữ chức Bố chánh. Còn chức Chánh sơn phòng sứ giao cho Tế tửu Quốc tử giám là Nguyễn Đình Tự. Ngày Tự đến nhận bàn giao, Trần Văn Dư quắc mắt:

- Vua đang dựng cờ Cần vương, cứu nguy cho sơn hà xã tắc. Vậy ông phụng mạng ai mà về đây? Ông ăn cơm vua nên biết cái nghĩa ấy!

Tự cụp mặt xuống.

Trần Văn Dư chỉ phê vào triều chỉ mỗi một chữ: “Bất” (không). Tuy nhiên sau đó, ông cũng bàn giao nhưng không đi Quảng Ngãi mà cáo bệnh trở về quê nhà, trực tiếp lãnh đạo Nghĩa hội. Đó là một phong trào mà sau này cụ Huỳnh Thúc Kháng đã ghi nhận: “*Nghĩa Hội mọc lên như cây rừng. Quân hịch truyền đi như gió thổi. Kẻ thì tài như Khổng Minh đánh giặc Ngô Ngụy. Người thì giỏi như Trương Tuân giữ đất Thư Dương...*”

Ngày 4/9/1885, sau lễ xuất quân, Trần Văn Dư kéo quân về đóng ở

Thăng Bình, Nguyễn Duy Hiệu cùng Nguyễn Thành đem quân từ Hòa Vang về đóng ở Vĩnh Điện, Phan Bá Phiến đưa quân từ phía nam Tam Kỳ về để cùng phối hợp trong những trận đánh đầu tiên. Trước hết, ông sai người đến báo với Nguyễn Đình Tự là nghĩa quân sẽ chiếm lại Nha sơn phòng, Tự sợ hãi làm đơn tâu ra triều đình, sau đó để nguyên toàn bộ binh lính, vũ khí rồi cáo bệnh từ quan. Như thế, sau khi chiếm được Nha sơn phòng một cách dễ dàng, chủ tướng Nghĩa hội Hiệu đã đem quân tại đây sát nhập với nghĩa quân để tạo thành thế hùng mạnh. Về phía thực dân Pháp, ngày 29/7/1885 một đại đội lính đánh thuê người Angiêri đã đổ bộ và chiếm đóng Đà Nẵng, chúng bắt đầu đàn áp Nghĩa hội. Để đối phó, nghĩa quân đã quyết định đánh chúng trận phủ đầu là tấn công thành La Qua (phủ Điện Bàn) ⁽¹⁾.

Không thể đối đầu được với cấm hòn dâng cao hơn lửa gập gió, khí thế tấn công chớp nhoáng nhanh như chẻ tre, Tuân vũ, Bổng chánh, Án sát nơi này phải mở đường tháo chạy. Chiếm được thành La Qua, Nghĩa hội đã thủ tiêu mọi chính sách, thể chế cũ để công khai lập nên một chính quyền mới. Sau đó, thừa thắng xông lên, nghĩa quân đã vây đánh hai cứ điểm lớn của giặc là Trà Kiệu và Phú Thượng - hai giáo khu lớn nhất tỉnh Quảng Nam. Lâu nay, có nhiều tài liệu của một vài người viết sử đã phê phán hành động anh hùng của nghĩa quân Cần vương nói chung là có phạm sai lầm với chủ trương “bình Tây sát tả” - nghĩa là khi đánh Pháp, họ cũng giết cả giáo dân, những người công giáo Việt Nam. Thật ra không hẳn như thế. Riêng trong hai trận đánh này, nghĩa quân quyết bắt cho bằng được tên thực dân đội lốt đạo trưởng là cố Nhơn (tức Bruyère cai quản nhà thờ Trà Kiệu) và cố Thiên (tức Maillard, cai quản nhà thờ Phú Thượng).

Đối mặt với tình thế này, thực dân Pháp phản công trên toàn tuyến và chiếm lại những vị trí mà trước đó nghĩa quân đã chiếm đóng.

⁽¹⁾ Nay thuộc thị trấn Vĩnh Điện. Ca dao địa phương có câu: “*Tĩnh thành đóng tại La Qua/ Hội An toà sứ vốn là việc quan*” hoặc tục ngữ địa phương có câu “*Chinh ỳnh như đình La Qua*”. Nhiều người vẫn còn nhớ câu đối nổi tiếng “*Con gái La Qua, qua hôn, qua hít, qua vít, qua véo, qua chọc, qua ghẹo, biểu em đừng có la qua*” (la:la mắng; qua: tôi); về đối lại là “*Con gái Phước Chỉ, chỉ xấu, chỉ xa, chỉ lười, chỉ nhác, chỉ bài, chỉ bạc, chỉ có chồng là may Phước chỉ*” (chỉ: chị ấy).

Thủ lĩnh Trần Văn Dư bàn với ban tham mưu của Nghĩa hội là Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Nguyễn Thành, Nguyễn Phan Vinh... dùng kế “giải binh quy điền” nhằm bảo toàn lực lượng. Để đánh lừa kẻ thù, Trần Văn Dư viết thư báo tin cho học trò cũ của mình là vua Đồng Khánh, ông sẽ ra kinh chịu tội! Điều này rất hợp lý vì trước đó đã ba lần triều đình chỉ dụ gọi ông về để nhận nhiệm vụ mới. Nhưng trên đường về kinh đô, Trần Văn Dư có ghé qua thành La Qua thì gặp Châu Đình Kế - Tuần phủ Quảng Nam - bị y lập mưu bắt, xử trảm. Đó là ngày 13/12/1885. Trước lúc mất, anh hùng Trần Văn Dư đã để lại câu thơ tuyệt mệnh (Nguyễn Đình Giản dịch):

*Tấm lòng vì nghĩa không sai vậy,
Ma luyện ra sao thân cũng đành.*

Từ đây, ngọn cờ Nghĩa Hội được trao cho Nguyễn Duy Hiệu và Phan Bá Phiến.

Để hình dung ra hai con người mà cụ Phan Bội Châu đã từng ca ngợi: “Trong con mắt, trong cõi lòng các ông chỉ có hình ảnh duy nhất là Tổ quốc và đồng bào! Những tấm gương can trường ấy trời đất phải trọng, quỷ thần phải kính nể” - ta thử đọc lại một đoạn trong quyển *Hồi ký về An nam* của F. Baille - Công sứ Huế trong những năm 1886 - 1889 (theo bản dịch H.X.H trên tạp chí *Đất Quảng* số 52- 5/1988). Trong đó, y đã dành nhiều trang viết về Nguyễn Duy Hiệu: “Người này còn trẻ, có nghị lực phi thường, dần dần trở thành vị anh hùng kỳ dị, dựng tỉnh Quảng Nam gần thành một nước. Sinh ra với tâm hồn thủ lĩnh, y có tính rắn rỏi nghiêm nghị. Túc là những đức tính đáng trao cho y một vai trò quan trọng trong chính phủ, nếu thời cơ ngẫu nhiên xui khiến. Y đã biến phong trào phiến loạn ở Quảng Nam thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn và đáng kính. Hình như y đã gieo được ý chí ái quốc, thức tỉnh những khối óc từ trước đến giờ chưa được huấn luyện hẳn hoi để thu nhận ý chí ấy. Y đã thổi bùng, kích thích và tổ chức chiến tranh nhờ một mối tình tuy không mới nhưng bao giờ cũng có ở xứ này: oán thù ngoại quốc, oán thù người Pháp. Bởi phương diện này, kẻ phiến loạn kia đã nổi tiếng và sẽ lưu danh về sau.

Thanh thế Hiệu lan mạnh lạ lùng trong hạt. Theo lệnh y, các làng bỏ hoang, dân quê tự đốt nhà và vườn rộng trước khi quân ta đến. Một hôm y ra lệnh cho một địa hạt khá lớn phá hết các nhà ngói không để quân ta hoặc công vụ của ta dùng làm trụ sở. Thế mà mọi người ngoan ngoãn thi hành, kể cả những kẻ giàu có nhất trong vùng cũng bị cảm hóa bởi lời y, tự tay phá hủy tài sản của mình.

Chiến lược của những tay cầm đầu quân phiến loạn khá đơn giản: làm cho hao mòn lực lượng quân ta bằng cách quấy rầy luôn. Mỗi đêm đánh úp đồn quân ta rồi biến mất, hẳn là để tránh cuộc phản công ráo riết. Ước mơ của mỗi viên đồn trưởng là đuổi kịp giặc. Nhưng phần lớn đó chỉ là ảo tưởng. Biết có giặc chẳng chỉ nhờ nghe vài viên đạn bắn từ đằng xa tới phá giấc ngủ của mình, hoặc vài đám cháy thành linh bùng lên cạnh đồn. Nó chứng tỏ rằng giặc đã đi qua.

Người ta hẳn không thể biết được nỗi mệt nhọc vô ích mà binh lính và các sĩ quan ta phải chịu đựng vì đuổi theo các bóng ma cũng như không biết bao nhiêu kẻ đã ngã gục vì bệnh, vì giặc trên đất Quảng Nam. Chẳng giấu giếm làm gì: hàng ngũ quân bản xứ vốn hợp lối đánh vật này hơn ta. Đánh vật, nó buộc phải thông thuộc mọi “đường ngang lối tắt”. Một sĩ quan xuất sắc từng cầm quân ở Quảng Nam đã nói rất lẽ phải với tôi:

- Những đoàn binh Âu hoặc Á Rập không thể lưu động bằng quân An nam. Ta phải chờ hành lý, theo một con đường nhất định. Ngoài đường đi ta chẳng thấy gì sát. Vả lại ta chỉ có thể hành quân trong một thời gian ngắn. Trước hết phải mang theo lương thực, sau nữa vì số quân ở đồn đã ít thì đi tuần lại càng ít. Khi nào đi tuần chừng ba ngày ngoài doanh trại, bị đánh luôn, không được nghỉ ngơi thì binh lính đều mệt nhoài, kiệt lực”.

Cho dù nhìn cuộc kháng chiến của phong trào Nghĩa hội bằng cái nhìn thực dân, nhưng F. Baille đã cho ta biết rằng, Nguyễn Duy Hiệu là người rất giỏi thực hiện chiến thuật “vườn không nhà trống” và lối đánh du kích.

Ngay sau khi Trần Văn Dư bị giết, lên nắm quyền, Nguyễn Duy

Hiệu và các đồng chí đã nghĩ đến việc xây dựng một căn cứ kháng chiến lâu dài - thay cho La Qua và Dương Yên đã bị giặc phản công chiếm đóng. Trong tầm nhìn chiến lược, ông đã chọn vùng Trung Lập, một địa thế rừng sâu núi cao hiểm trở, có nhiều ngọn núi liên hoàn nhau tạo nên các thung lũng hẹp và dốc. Từ trên cao, dựa lưng vào vách núi, nghĩa quân có thể khống chế lực lượng của đối phương từ dưới đánh lên. Nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc đã phân tích: “Vùng Trung Lập nằm trên con đường từ Hương An nối huyện lỵ Quế Sơn, qua đèo Le ⁽¹⁾ đi Trung Phước, dọc theo bờ sông Thu Bồn. Nhờ dòng sông này, từ Trung Lập có thể liên lạc với Điện Bàn, Hội An và bằng sông Vĩnh Điện thông với Đà Nẵng. Còn phía bắc và tây bắc, cũng bằng đường sông, Trung Lập có thể thông với Đại Lộc, ngược lên miền sông Con ⁽²⁾ hoặc xuôi về Cẩm Lệ, Hòa Vang theo sông Yên.

Về đường bộ, phía đông, có thể từ Trung Lập, qua đèo Le về đến huyện lỵ Quế Sơn, rồi từ đó tỏa đi nhiều nơi. Phía tây lên Trung Phước, ngược lên phía bắc có con đường xuống đồng bằng. Đèo Le, Thác Cá, núi Phường Rạch là những địa thế thiên nhiên hiểm trở giúp cho sự phòng thủ được dễ dàng.

Cả trong trường hợp bị địch tấn công hai mặt: một từ đèo Le lên, một từ Trung Phước xuống, nghĩa quân vẫn có thể băng qua eo núi “Ông Phò Tòng” qua vũng Thạch Bích rồi vượt sông qua chiến khu Phước Sơn.

Căn cứ Trung Lập nằm về phía tây nam thung lũng Trung Lập, dựa

⁽¹⁾ Một con đèo nổi tiếng dài nằm giữa hai huyện Quế Trang và Quế Long, dài 7km, độ dốc 500m - băng qua Hòn Tày, nối liền hai vùng trung và tây Quế Sơn. Theo người dân địa phương đèo Le ở đây có nghĩa là “le lưỡi” - do đèo hiểm trở, dốc cao, hố sâu, đá lởm chởm nên ai qua đó cũng phải “le lưỡi mà thở” và họ nói lái là một cách dí dỏm, lạc quan động viên nhau lúc vượt đèo với câu “Đèo Le là đèo mà leo”. Mãi đến năm 1937, các ông Tú tài Lâm Xuân Quế, Cửu phẩm Nguyễn Đình Dương, tri huyện Quế Sơn là Nguyễn Trọng Thuần mới đứng ra đốc thúc nhân dân khởi công khai phá rừng rậm, bắn đá, lấp hố sâu... để hoàn thành con đường tương đối hoàn chỉnh. Công trình này hoàn thành vào năm 1939, có dựng tấm bia ghi lại công do cụ Phó bảng Nguyễn Đình Hiến viết. Từ năm 1993, UBND huyện Quế Sơn đã đầu tư 6 tỷ 500 triệu đồng để tiếp tục hạ dốc, mở rộng, tráng nhựa cho con đường vượt qua Đèo Le. Ca dao địa phương có câu: “*Gập ghềnh Giã Thợ, Đèo Le/ Cu ngồi công mè, cà cưỡn công khoa*” hoặc “*Ái lên Trung Phước, Đèo Le/ Lâm ơn cho gỏi nắm chè mồng năm*”.

⁽²⁾ Còn có tên là sông Bung, sông Trầu. Ca dao địa phương còn lưu truyền câu: “*Ái lên chín ngã sông Con/ Hỏi thăm Huỳnh Hiệu có còn hay không?*”

lưng vào triền núi và chạy dài giữa hai khe nước. Khe Canh (thôn 2, xã Quế Lộc) chạy ngang trước mặt. Căn cứ gồm có; một kho lương ở lưng chừng sườn núi để tránh lụt; Văn Miếu và các cơ quan bộ, nha, thự, bãi luyện quân. Chếch về phía bắc là nhà lao và pháp trường. Gần một trăm năm, ngày nay trở lại Trung Lộc chúng ta vẫn thấy dấu vết của những nền nhà cũ”⁽¹⁾. Căn cứ này xây dựng xong vào đầu năm 1886. Lúc bóng trăng chênh chếch trên đỉnh núi, đứng giữa ba quân, thủ lĩnh Nguyễn Duy Hiệu nói rần rỏi:

-La Qua đã mất, ta không thể để các bậc tiền hiền ở lại cùng nguy triều và bọn mất xanh mũi lõ bắn thủ. Phải rước bài vị của các ngài về thờ tại căn cứ của ta. Cho dù Văn miếu có dựng bằng phen, tre nhưng các ngài cũng vui lòng vì biết lòng trung nghĩa của chúng ta đỏ như son, tinh thần cứng như sắt đá...

Gió thổi thốc vào vách đá. Tương cùng như cả cánh rừng nghiêng ngã theo cơn gió đang gien dữ. Đêm tối đen. Lực lượng kháng chiến bắt đầu xuất quân. Những cảm tử quân vượt hào chông, băng rào tre để đột nhập vào trong thành La Qua. Chỉ trong nháy mắt một biển lửa sáng rực trong đêm đen. Lập tức, từ bên ngoài yểm trợ cho tinh thần dũng cảm ấy là những khẩu đại bác đã bắt đầu khạc đạn dữ dội. Bị tấn công bất ngờ, bọn giặc Pháp bàng hoàng tỉnh giấc, nhưng chúng đã nghe giục giã tiếng trống, phèng la náo động bốn bề. Chúng chạy hướng nào cũng bị nghĩa quân dùng giáo, mác đánh trực diện. Trong trận đánh bất ngờ này, nghĩa quân đã rước được 150 bài vị tiền hiền, thánh hiền...

Chính những “chiến lợi phẩm” này rất có ý nghĩa tích cực trong việc kêu gọi nhân dân hướng về chiến khu Trung Lập. Có thể ghi nhận đây là một trong những công tác dân vận - chính trị rất tài tình của Nguyễn Duy Hiệu và khiến ta nhớ đến một hành động cũng tương tự như thế của sĩ phu Nam kỳ. Theo hòa ước ký năm 1862 của nhà Nguyễn ký với giặc Pháp thì “Nước Nam phải nhường đứt cho Pháp tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường” và “nước Pháp trả tỉnh Vĩnh

⁽¹⁾ *Danh nhân đất Quảng*- nhiều tác giả - NXB Đà Nẵng - 1987, trang 58,59.

Long lại cho nước Nam, nhưng quân Pháp vẫn đóng ở tỉnh lỵ”. Trước tình thế này, các sĩ phu yêu nước đã dấy lên phong trào tị địa, bất hợp tác với giặc, không ở lại vùng đã bị giặc chiếm đóng. Họ đã chọn nơi tị địa là Vĩnh Long và Bình Thuận để kháng chiến và giúp đỡ nghĩa quân kháng chiến. Bấy giờ phần mộ của thầy Võ Trường Toản đang nằm ở làng Hưng Hòa (Gia Định). Đó là điều đau xót cho tất cả học trò khi thấy thầy mình phải nằm lại trên vùng đất bị gót giày xâm lược của giặc dày xéo lên sau Hiệp ước 1862. Vì thế các môn đệ đã đứng ra lo cải táng mộ thầy, đưa về mai táng ở làng Bảo Thạnh (Vĩnh Long). Và một khi những bậc tiền hiền, thánh hiền ấy được chôn cất, thờ phụng nơi đâu thì đấy mới là “tác đất, ngọn rau, ơn chúa” theo quan niệm của các nhà nho xưa. Từ đó, những người lãnh đạo cuộc kháng chiến mới thuận lợi trong việc vận động, lôi cuốn được người dân đi theo mình.

Khi các bài vị trên được thờ ở Văn miếu Trung Lập thì không phải ngẫu nhiên mà nhân dân gọi đấy là Tân tỉnh - một tỉnh lỵ mới đối trọng với La Qua của ngụy triều. Không thể cam phận sống trong vùng giặc đã chiếm đóng, nhân dân khắp nơi kéo về Tân tỉnh và tạo nên một căn cứ địa hùng mạnh - theo nhận định của J. Baille “gần như một quốc gia”! Tại đây, các thủ lĩnh Nghĩa hội đã mở trường học dạy chữ nghĩa, dạy võ nghệ, kêu gọi dân binh tăng gia sản xuất, sẵn sàng chiến đấu... Còn các nơi lân cận Tân tỉnh, dân chúng đang sống trong vùng tạm chiếm thì Nguyễn Duy Hiệu ra lệnh họ không được đi lính cho giặc, nếu ai bất tuân thì sẽ bị trừng phạt; còn nếu muốn lên Tân tỉnh thì phải thực hiện chủ trương “vườn không nhà trống”, không cho giặc có nơi nghỉ chân trong những cuộc hành quân, càn quét lực lượng kháng chiến... Và chính từ cơ quan trung ương đặt tại Tân tỉnh, các lực lượng của Nghĩa hội đã đem quân tiến đánh nhiều phủ, huyện trong tỉnh như Quế Sơn, Thăng Bình, Điện Bàn... rồi đầu tháng 6/1886 lại tấn công thành La Qua và tạo được thanh thế rất lớn - mà *Đại Nam thực lục* của Sử quán triều Nguyễn từng cho biết đó là thời gian “toàn Quảng Nam bị nhiễu loạn lớn”.

Từ tháng 11/1886, thực dân Pháp bắt đầu cho đặt đường dây thép

Huế - Quảng Nam do Camille Paris làm giám thị công trường. Chúng đã bị Nghĩa hội quấy rối liên tục, đêm đêm một vài cảm tử quân đột nhập cướp hết lương thực rồi đốt cháy hết lều trại mà chúng vừa dựng lên; đã thế, chúng đi đến đâu cũng gặp cảnh vườn không nhà trống, chợ búa vắng tanh... Quá chán ngán, chúng cho dán bảng yết thị:

“Ông quan dây thép không phải đến đây gây chiến tranh, mà đã được vua An Nam phái đến để trồng những cột dây thép trên đường cái quan và nối liền những cột này với nhau bằng một sợi dây thép dùng cho các quan của xứ các người liên lạc tin tức.

Hãy trở về nhà, người ta không bắt các người đâu mà các người lại được trả tiền khi người ta thuê mượn. Hãy đến đây làm dây thép, các người sẽ được thưởng công, đó là lệnh của nhà vua. Ông quan dây thép sẽ đưa lệnh viết bằng chữ của nhà vua cho lý trưởng, các người sẽ được xem khi đến trình diện”.

Nhưng không một người dân nào đoái hoài đến lời kêu gọi này, bởi lúc đó, Nguyễn Duy Hiệu đã cho dán thông báo yêu cầu lý trưởng các làng phải đem rui, mè, cột, kèo lên Tân tỉnh để tiếp tục xây dựng doanh trại, còn bất cứ ai cung cấp lương thực hoặc ra làm việc với chúng thì sẽ bị tội chém đầu!

Không chỉ hoạt động trong tỉnh, Nguyễn Duy Hiệu còn chủ trương thống nhất lực lượng kháng chiến Cần Vương ở ba tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định.

Bù nhìn Đồng Khánh và thực dân Pháp gần như bất lực trước tầm hoạt động rộng lớn của Nghĩa hội. Lịch sử đã chứng minh rằng, trong các cuộc chiến tranh xâm lược, thông thường khi quân đội viễn chinh do không thông thạo địa hình địa vật, không thích nghi với thời tiết khí hậu khắc nghiệt... bó tay trước lối đánh du kích thoát ẩn thoát hiện tài tình của người bản xứ thì chúng sẽ thực hiện chiến thuật dùng người bản xứ đánh người bản xứ, vừa tránh được thương vong chết chóc nhưng cũng vừa đạt được hiệu quả! Trong cuộc đối đầu với Nguyễn Duy Hiệu, sau khi các viên chỉ huy người Pháp khiếp đảm trước tài cầm quân thao lược của ông thì chúng đưa Nguyễn Thân vào



*Phủ sứ Việt gian
Nguyễn Thân (áo
đen) - kẻ đã theo Pháp
đàn áp phong trào
kháng chiến Nguyễn
Duy Hiệu, Phan Đình
Phùng, Mai Xuân
Thưởng v.v...*

trận - y tự Thạch Trì, người Quảng Ngãi từng tham gia Cần Vương, nhưng sau do bất mãn mà quay đầu hợp tác với chúng. Một người như thế sẽ có ưu thế hơn khi giao chiến với Nguyễn Duy Hiệu.

Nhưng tại sao Nguyễn Thân lại bất mãn với kháng chiến?

Khi y đang giữ chức Phủ sứ sơn phòng Nghĩa Định thì nhận được chiếu Cần Vương. Theo kế hoạch thì y sẽ là người tấn công tỉnh thành Quảng Ngãi, nhưng do y chán chừ nên Cử nhân Lê Trung Đình và Tú tài Nguyễn Tự Tân đã đánh chiếm trước! Lẽ ra, phải vui mừng trước thắng lợi này thì y lỏng lẻo lên, lập tức trở mặt phối hợp với Tổng đốc Bình Phú là Lê Thiện, Án sát Bình Định là Lê Duy Cung đem quân tiến đánh thành Quảng Ngãi! Phó tướng Nguyễn Tự Tân bị giết tại trận, còn chủ tướng Lê Trung Đình bị bắt giam hạ ngục! Sau nhiều lần mua chuộc không được, chúng đem Lê Trung Đình ra chém ở góc tây thành Quảng Ngãi. Trước lúc mất, người anh hùng này chỉ mới 22 xuân đã đồng dạng ngâm bài thơ tuyệt mệnh:

*Ngày nay, chim trong lồng
Sáng mai, cá trên thớt
Thân này có tiếc chi
Chỉ thương cho xã tắc*

(Vũ Đình Liên dịch)

Đàn áp xong phong trào kháng chiến ở Quảng Ngãi, Nguyễn Thân kéo quân về hàng Pháp! Thế đấy! Với Nguyễn Thân khi tham gia kháng chiến không phải xuất phát từ lòng yêu nước mà qua đó, y muốn làm bậc thang leo lên danh vọng... Nhục nhã thay!

Và bây giờ, theo lệnh của giặc, y trực tiếp cầm quân đối đầu với Nghĩa hội Quảng Nam. Y thừa biết thủ lĩnh Nguyễn Duy Hiệu không phải là người cầm quân tầm thường. Trước đây, ngay cả Đại úy Besson chỉ huy lực lượng mở đường tấn công vào Tân tỉnh, nhưng lúc mới chân ướt chân ráo dừng chân tại trạm Nam Chon (ngay dưới chân Hải Vân) thì đã bị nghĩa quân tập kích diệt gọn. Nhưng thật ra lối đánh xuất quỷ nhập thần của Nghĩa hội cũng không khiến y rụt rè khi xuất quân. Vì những lúc ra trận, bao giờ y cũng nhớ đến lời dạy của cha mình, đại khái, muốn diệt quân “phiến loạn” thì phải thu phục được lòng dân, một khi dân không còn hậu thuẫn về lương thực, hậu cần thì trước sau chúng cũng quy hàng. Thật vậy, khi đàn áp cuộc nổi dậy của sắc tộc ít người Co, H'rê, K'tu... ở vùng núi Răng Cưa (Quảng Ngãi), Nguyễn Tấn - cha y - đã trí trá thu phục dân bằng cách ăn đường phèn trước mặt họ, họ ngây thơ tưởng ông ta ăn... đá cuội nên khiếp đảm tôn là thần tượng! Từ chỗ thu phục được dân, Nguyễn Tấn dần dần dập tan cuộc nổi dậy của sắc tộc ít người mà sử nhà Nguyễn gọi là “Mọi Vách Đá”(!).

Bây giờ, Nguyễn Thân ra quân, tương tự như thế, y cũng tìm cách thu phục dân Quảng Nam bằng mọi thủ đoạn, nhưng thất bại. Bởi y không biết rằng, khi lập Tân tỉnh, ngoài việc cầm quân đánh Pháp, Nguyễn Duy Hiệu còn là người cấp bằng, phong chức cho những người đi theo mình, dù đã là triều Đồng Khánh nhưng các sắc phong của ông đều dùng niên hiệu Hàm Nghi! Với việc làm này, Nguyễn

Duy Hiệu đã giáo dục cho dân Quảng Nam thấy Nghĩa hội là chính nghĩa, hoạt động dưới ngọn cờ Cần Vương chứ không phải là đám giặc cỏ. Hơn nữa, Nguyễn Duy Hiệu còn là người biết thu phục nhân tâm bằng một nhân cách cao thượng. Khi Nguyễn Thân sai Nguyễn Đình Tự lấy tư cách là thầy dạy học kêu gọi học trò của mình đang tham gia Nghĩa hội quay về với nguy triều thì nhiều người đòi giết Tự. Nghe thế, ông nghiêm mặt:

- Chúng ta cứ cử sự, biết chắc thế nào cũng bại, nhưng vì chính danh mà phải làm; nhưng trên danh nghĩa, quân sư là trọng. Nay mang tiếng giết thầy, biết lấy gì tỏ cho thiên hạ hậu thế?

Nghe thế, ai cũng thấy chủ tướng của mình nói đúng và càng khâm phục tinh thần “tôn sư trọng đạo” của ông.

Do đó, khi hành quân truy kích Nghĩa hội, Nguyễn Thân đã gặp không ít khó khăn cũng như trước đây “Tây dương bạch quỷ” đã từng ném trái! Lòng lộn, điên tiết trước khí phách của người dân noi đây, Nguyễn Thân đã dùng biện pháp mà theo y hữu hiệu hơn cả là bắn giết tất cả những ai mà chúng gặp trên đường hành quân!

Sau nhiều lần thất bại, Nguyễn Thân hiến kế với giặc là bằng mọi cách phải cấp tốc tấn công vào tận đại bản doanh Tân tỉnh để trấn an tinh thần của quân viễn chinh đang xuống dốc thảm hại. Riêng với nguy quân thì Nguyễn Thân lấu lĩnh ban cho thẻ bài vàng, trên khắc hai chữ “Trung dũng” để động viên tinh thần! Theo kế hoạch này, chúng huy động lực lượng hùng hậu, trang bị đầy đủ vũ khí chia thành nhiều hướng để tiếp cận mục tiêu: một cánh quân tiến lên huyện lỵ Quế Sơn, vượt đèo Le hiểm trở để mở đường; một cánh quân khác ngược sông Thu Bồn đến Trung Phước nhằm tiêu diệt đường rút quân của nghĩa quân v.v... Thế nhưng khi chúng hành quân từ nhiều hướng như thế vẫn không vượt qua được các căn cứ mà nghĩa quân đang đóng quân.

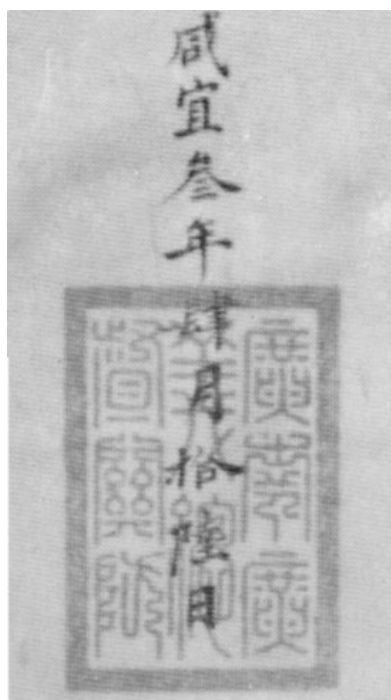
Những cuộc giao chiến long trời lở đất đã nổ ra khắp tỉnh Quảng Nam.

Bấy giờ, Nguyễn Thân cho rằng, nếu cứ đối đầu với Nguyễn Duy Hiệu thì chỉ gặt lấy một sự thất bại nặng nề. Do đó, y quyết định thay đổi chiến thuật mà chính người Pháp phải thừa nhận là khôn khéo “cực kỳ thông minh”. Theo quan niệm của người Việt Nam thì làm con phải lấy đạo hiếu làm trọng, nếu bắt được mẹ thì chắc chắn con sẽ phải ra đầu thú. Nghĩ như thế nên Nguyễn Thân ráo riết truy tìm nơi mẹ già cùng vợ con Nguyễn Duy Hiệu đang ẩn náu.

Trong trận đánh úp một đồn lớn ở Gò Mây (Trung Phước), Nguyễn Thân đã phát hiện ra đó là nơi thủ lĩnh Nghĩa hội đang giấu gia đình và lương thực. Cho dù Nguyễn Duy Hiệu thoát hiểm, nhưng nhiều bộ hạ thân tín, ẩn tín, lương thực, thuốc súng rơi vào tay giặc. Vài hôm sau, chúng bắt được gần hết gia đình Nguyễn Duy Hiệu, gồm mẹ già 85 tuổi, vợ cả, vợ lẽ và 5 con, trong đó có 2 con gái còn nhỏ. Chúng thu được hơn 900 sổ thuế, 250 bằng cấp và 5 cái ấn, một thót voi mà Nguyễn Duy Hiệu đã bắt được trong khi đánh quân tuần tiễu của Nam triều và nhiều hòm thuốc súng...

Trong lúc thế cùng lực kiệt, Nguyễn Duy Hiệu không đầu hàng ngay để cứu mẹ mà ông còn bàn với phó tướng Phan Bá Phiến rút quân về Phước Sơn. Nhưng Nguyễn Thân lại được giặc Pháp cung cấp thêm súng đạn để tiếp tục xuất quân truy kích. Cho dù binh mã tan tác hết, nhưng hai ông vẫn thoát được, chạy về Hà My. Giữa vùng núi non hiểm trở, bóng nắng chiều nhạt dần. Những tiếng chim kêu khắc khoải từ xa xăm vọng đến... Ngồi giữa một vài cận vệ thân tín, Nguyễn Duy Hiệu nắm tay phó tướng mà nói trong uất nghẹn:

- Nghĩa hội ba tỉnh thì tôi với ông là



Ấn chỉ Nguyễn Duy Hiệu

người cầm đầu. Nhưng việc nghĩa đã không thành thì chỉ có lấy cái chết mà bày tỏ gan ruột với nhật nguyệt.

Phan Bá Phiến gạt nước mắt:

- Cả hai chúng ta cùng chết sao?

Nguyễn Duy Hiệu nghiêng răng:

- Không! Cả hai chúng ta cùng chết thì không chắc ích gì cho đại sự. Vậy ông nên chết trước. Sau khi giải tán Nghĩa hội, tôi đem thân cho Pháp bắt. Giặc tất sẽ tra khảo, tôi nhân đó sẽ liệu bề che giấu cho tổ chức. Có như thế thì chúng mới không truy bắt, trả thù những nghĩa quân đang lẩn trốn. Sống chết trên đời là chuyện thường tình. Nay mai có kẻ nổi chí ta, tức là ta vẫn sống!

Phan Bá Phiến khí khái đứng dậy, ngửa mặt nhìn lên vòm trời tối đen. Thấp thoáng có những ngôi sao lóe sáng... Giây lát sau, ông Phan Bá Phiến sửa soạn lại quần áo, đội mũ, đeo đai, hướng về phía kinh đô lạy 5 lạy, rồi quay sang Nguyễn Duy Hiệu lạy 2 lạy:

- Ông hãy gắng sức, tôi xin đi!

Nói xong, ông uống thuốc độc chết trước mặt nghĩa quân, ai nấy cũng đều thương cảm. Bấy giờ là nửa khuya ngày 21/9/1887. Ngày nay, mộ của anh hùng Phan Bá Phiến được chôn cất ở xóm Cây Bàng, xã Tam Tiến, huyện Tam Kỳ (Quảng Nam), trên bia có khắc bài minh của cụ Phan Bội Châu: *"Sống hiếu, chết trung. Vì nước sống tốt đẹp, vì dân chết oanh liệt. Ông quả đủ hai đức: sáng và trung kiên"*.

Sau khi phó tướng tuần tiết, Nguyễn Duy Hiệu ra lệnh giải tán nghĩa quân, khuyên họ trở về quê ẩn náu chờ thời cơ. Còn về phần mình, ông ẩn nấp ở núi Ngũ Hành. Tháng 8/1887, Nguyễn Duy Hiệu đau đớn khi hay tin mẹ đã mất. Ông dẫn đứa con trai tìm về làng Thanh Hà nơi chôn cất mẹ. Giữa trắng cát nắng chói chang đến nhưc mắt, ông quỳ xuống thấp nhang trước mồ mẹ. Gió thổi lồng lộng. Bão cát xoáy lên ngút trên trời... Ông tức tưởi khóc:

- Là bày tôi mà vua nạn không phò, vua chạy không theo, khó đem nổi bất bình mà kêu cùng tạo hóa;

Là con trai mà mẹ đau không dưỡng, mẹ mất không chôn, chỉ biết lấy trường hận mà khóc sinh thành.

Sau đó, ông ngồi trong miếu Quan Công, ngược mắt nhìn khói nhang tỏa nghi ngút trước mộ mẹ giữa bão cát. Bỗng cả bó nhang ấy phùng phùng lửa đỏ như một bó đuốc! Điềm gì chẳng? Nguyễn Duy Hiệu rùng mình, giữa trưa nắng mà toàn thân ông lạnh toát, khi ông vừa định thần lại thì quân giặc đã ủa tới vây bắt.

Nguyễn Thân hí hửng hay tin đã bắt được thủ lĩnh của Nghĩa hội Quảng Nam, y vội vã sai lính đóng cũi khiêng hai cha Nguyễn Duy Hiệu ra triều đình Huế. Là người chứng kiến những giây phút này, F. Baille nhận xét: “Hiệu trạc bốn mươi, dung mạo tuấn tú dị thường. Nước da trắng mũi điều râu, mặc áo dài đen, vấn khăn đen, xếp chân theo kiểu An Nam, y ngồi trên lá cốt tre lót trong cũi. Bên cạnh y có một hộp trà. Y phe phẩy quạt, khoan thai nhìn đồng bào đang bao quanh. Đôi mắt đen của y vẫn bình thản. Cũi dài ba mét, rộng hai mét. Ở góc kia con trai y cũng ngồi kiểu ấy, nước da tái hơn, mặt phờ phạt, yếu đi sau những nỗi mệt nhọc mà tính khí và lứa tuổi đã làm cho nó không chịu nổi”. Lúc ấy, để mừng chiến công vẻ vang này, Nguyễn Thân đã sai chém đầu vài nghĩa quân mà y bắt được để thỏa mãn sự hả hê, sung sướng!

Khi đến kinh đô, ngục triều và giặc Pháp ra sức dụ hàng nhưng bất lực trước khí phách ngoan cường của ông. Dù bị tra tấn tàn nhẫn nhưng trước sau ông cũng không cung khai một lời nào. Đến một ngày kia, chúng khắp khởi mừng thầm khi chính ông yêu cầu được cung cấp 200 tờ giấy lớn để kê khai họ tên của những người tham gia Nghĩa hội! Lập tức một án thư được thiết lập trang trọng để ông khai trình. Cuối cùng, trên 200 tờ giấy, triều đình Huế phải đọc 200 lần với một lời khai duy nhất: “Nghĩa hội Quảng Nam, Quảng Ngãi chỉ có mình Hiệu. Từ Hiệu trở xuống đều bị Hiệu cưỡng bức phải theo”. Tòa cơ mật tức điên lên, đòi phải đưa ông ra xử lăng trì ngay. Nhưng sau đó, Tòa Khâm sứ Pháp đổi thành án chém và bù nhìn Đồng Khánh đã phê chuẩn.

Sáng ngày 1/10/1887 trên đường đến pháp trường An Hòa (Huế), Nguyễn Duy Hiệu đã đọc hai bài thơ tuyệt mệnh gửi cho hậu thế:

*Cần Vương Nam Bắc kết dây đồng,
Cứu giúp đường kia khổ chữa thông.
Muôn thuở cang thường không Ngụy Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan Công.
Non sông phần tự thư trời định,
Cây cỏ buồn xem thế đất cùng.
Chìm nổi đời nay ai đó tá?
Chớ đem thành bại luận anh hùng.*

(Huỳnh Thúc Kháng dịch)

*Ta, giặc đành rằng sức khó so,
Thề còn làm được, việc dù cho...
Giáo không đưa nổi cho quân giặc,
Gậy đủ ta vung quật đứa què.
Được mấy thông già trơ vách núi,
Để đâu cột một chống nhà to.
Tám sơn mang xuống châu vua thánh,
Cùng với trăng thề sáng giữa thu.*

(Lâm Quang Thự dịch)

Lạ thay, trước án chém, trên mộ Nguyễn Duy Hiệu vẫn nở nụ cười. Khi đầu của người anh hùng rơi xuống đất, lập tức được chở bằng một chuyến xe tốc hành vào Quảng Nam, bêu cho công chúng dọc đường thấy - nhằm uy hiếp tinh thần của họ. Cùng lúc, các trạm phóng ngựa ruổi khắp tỉnh, cầm trên tay một dòng chữ rất lớn: “Hiệu đại thủ lĩnh đã bị giết”!

Tin dữ đến Quảng Nam vào lúc trời vừa xế bóng.

Ngay ngày sau, cụ đồ Lê Tấn Toán - thầy dạy Nguyễn Duy Hiệu - bị ngục quyền bắt về tỉnh đường đang đóng tại La Qua để hạch tội dạy học trò làm giặc. Trước những lời tra hỏi, cụ vẫn một mực im



Mộ Nguyễn Duy Hiệu tại làng Thanh Hà (Điện Bàn - Quảng Nam)

lặng, cuối cùng cụ chọn lấy chén thuốc độc tự vẫn để giữ tròn tiết tháo của một người thầy vinh dự có học trò đã hy sinh vì Nước. Cái chết của cụ cũng gây xúc động lớn trong tỉnh, các môn đệ đã ra chợ Vĩnh Điện mua cây lụa trắng, phong kín thi thể của thầy lại, rồi họ tháo hết khăn nhiễu trên đầu, kết thành chiếc vông đưa thầy về làng Hà Lộc an táng. Còn Nguyễn Thân sau “chiến công” bắt được Nguyễn Duy Hiệu, y cùng với Trần Bá Lộc được giặc Pháp ra lệnh tiếp tục đánh phá nghĩa quân kháng chiến... Về già, y bị bệnh điên rồi chết tại làng Thu Xà (Quảng Ngãi) dưới sự ghẻ lạnh, khinh miệt của mọi người.

ĐÌNH CÔNG TRÁNG

Dựng lũy Ba Đình bền gan chống Pháp

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Quảng trường Ba Đình. Địa danh này gợi nhớ đến một căn cứ kháng chiến lừng lẫy, đã từng khiến giặc Pháp khi nghe nhắc đến phải kinh hồn bạt vía. Bài *Về Ba Đình chống Pháp* (Về BD) lưu truyền thời đó có câu:

*Cơ trời đất xoay vần chính khí
Đấng nam nhi phải chí tang bồng
Làm cho tổ mặt anh hùng
Giang san dễ mất trong lòng sao nguôi?
Nước nhà Tây đã chiếm rồi
Chư quân, chư tướng ắt là theo ta
Kéo quân về đất Thanh Hoa
Tìm nơi hiểm trở để ta lập đồn*

Thanh Hoa tức Thanh Hóa, tên gọi này có từ năm 1469 khi vua Lê Thánh Tông đổi Thừa tuyên Thanh Hóa thành Thừa Tuyên Thanh Hoa “vì là đất thang mộc, đất Lê lợi dựng nghiệp để ví với đất Kỳ nhà Chu, đất Bái nhà Hán” ⁽¹⁾, mãi đến năm 1843 vì kiêng tên mẹ Hồ Thị Hoa, vua Thiệu Trị đổi lại Thanh Hóa. Vùng đất này, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét: “Thanh Hóa mạch núi cao vút, sông lớn lượn quanh, biển phía đông,

⁽¹⁾ Sổ tay địa danh Việt Nam - Đình Xuân Vịnh - NXB lao Động - 1996 - tr.496

Ai Lao sát phía tây, bắc giáp trấn Sơn Nam, nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn quan trọng. Đến đời Lê là nơi căn bản. Về non sông tươi tốt chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ họp lại nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường, vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước". Điều này cũng góp phần lý giải vì sao cuối đời nhà Trần, năm 1397, Hồ Quý Ly đã chọn nơi này để dựng thành nhà Hồ, dời kinh đô về, nhằm gây dựng cơ nghiệp lâu dài.



Đinh Công Tráng (1842-1887)

Vì vậy, khi “*Tìm nơi hiểm trở để ta lập đồn*”, quả những người yêu nước có con mắt tinh đời, giỏi về quân sự. Nhưng tại sao nơi ấy được gọi “Ba Đình”? Có nhiều tài liệu cho biết đó là tên gọi chung ba thôn Mậu Thịnh, Thượng Thọ và Mỹ Khê cùng một xã, chung nhau một ngôi đình ở Mỹ Khê thuộc huyện Nga Sơn (Thanh Hóa). Tuy nhiên, trong tập *Thi ca Việt Nam thời Cẩn Vương*, theo nhà nghiên cứu Phan Canh, Đào Đức Chương “vì mỗi làng đều có một ngôi đình, mà vị trí rất đặc biệt, đứng ở đình làng này thì thấy cả hai đình làng kia, và cũng lần lượt như thế khi đứng ở hai làng kia”. Trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, *Từ điển quân sự Việt Nam* cũng đều cho rằng “mỗi làng có một cái đình nên gọi Ba Đình”. Cách giải thích này hợp lý hơn. Căn cứ Ba Đình cách huyện lỵ Nga Sơn 4km, nằm giữa một cánh đồng chiêm trũng của 3 làng Mỹ Khê, Thượng Thọ và Mậu Thịnh. Từ vị trí này, nghĩa quân có thể khống chế được trục giao thông quan trọng

trên quốc lộ 1 giữa Ninh Bình - Thanh Hóa và ngăn chặn tầm hoạt động của các đồn địch ở vùng lân cận.

Năm 1885, sau khi kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy lên chiến khu Tân Sở (Quảng Trị), kêu gọi toàn dân kháng chiến. Hịch Cần Vương đã mở ra một giai đoạn mới trong phong trào chống Pháp của dân tộc ta ở cuối thế kỷ XIX. Hưởng ứng Hịch Cần Vương, ông Đinh Công Tráng - sinh năm 1842, quê làng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm - Hà Nội (nay xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm - Nam Hà) - cùng các đồng chí đã chọn Ba Đình làm căn cứ kháng chiến lâu dài.

Trước khi về Ba Đình, Đinh Công Tráng đã có thời gian hoạt động dưới quyền chỉ huy của Hoàng Kế Viêm ở Sơn Tây. Khi ông Viêm phối hợp quân Cờ Đen của Lương Vĩnh Phúc cầm cự với Henri Rivière, ông cũng tham gia trận Cầu Giấy. Nhờ tôi luyện trong hòn tên mũi đạn và có trí thông minh, dũng cảm hơn người nên ông đã trở thành vị tướng giỏi. Trong *Về BD* cho biết ông xây dựng căn cứ Ba Đình sau khi:

*Quân quyền điểm được hai vòn
Đình Công đại tướng có công chẳng là
Đánh Tây Nhâm ngọ (1882) tháng ba
Năm mươi khẩu súng cùng là lưỡi lê
Đạn thời cướp được năm xe
Tháng một Bính Tuất (1886) kéo về huyện Nga*

Kề vai sát cánh, đồng cam cộng khổ với Đinh Công Tráng còn có các ông quê ở Thanh Hóa như: đốc học Phạm Bành, sinh năm 1825; ông Hoàng Bật Đạt, không rõ năm sinh, khi tham gia kháng chiến có làm câu đối nói lên chí mình:

*Chí cứu muôn dân nên phục Việt;
Lòng thể một chết chẳng hàng Tây.*

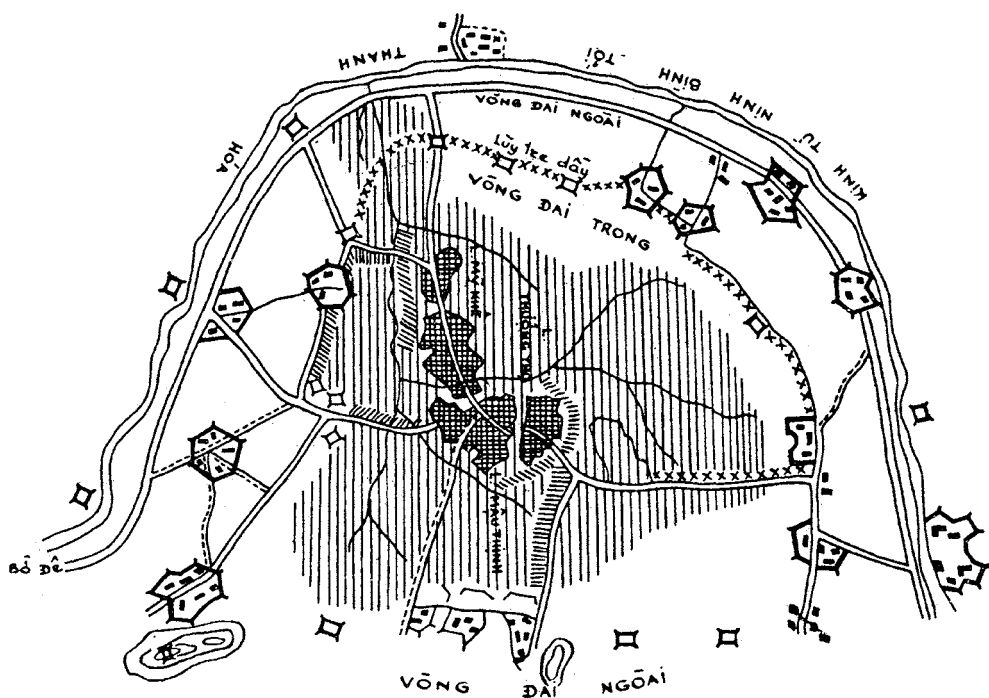
Ông Trần Xuân Soạn sinh năm 1849, thời trẻ ông tòng quân thay cho con của một gia đình phú hào để lấy tiền nuôi gia đình. Cuộc đời binh nghiệp của ông gắn liền với nhiều trận đánh lớn, được triều

đình phong đề đốc. Ngoài ra còn có các thổ hào địa phương như Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước...

Nhân dân tin yêu các ông nên không ngại gian khổ, cùng với nghĩa quân, họ đã kéo đến xây thành đắp lũy đông như đi trẩy hội. Trong Về BD đã phản ánh:

*Lệnh cho dân chúng chặt tre
Chẻ nan đan sọt nộp về cho nhanh*

Nhờ vậy, chỉ sau một thời gian hệ thống đồn lũy Ba Đình đã xây dựng hoàn thiện. Ta có thể hình dung theo thứ tự lớp lang như sau: Bao quanh 3 làng Mỹ Khê, Thượng Thọ và Mậu Thịnh là một vùng sinh lầy ngập nước rộng chừng một cây số, sâu khoảng vài mét, có cắm hàng ngàn mũi chông tre nhọn hoắt. Chông được cắm dày đặc trong phạm vi hơn 50m - nhằm tạo một vành đai bảo vệ an toàn để giặc không thể tấn công bất ngờ. Sau bãi chông là hàng rào tre. Những



Sơ đồ căn cứ Ba Đình

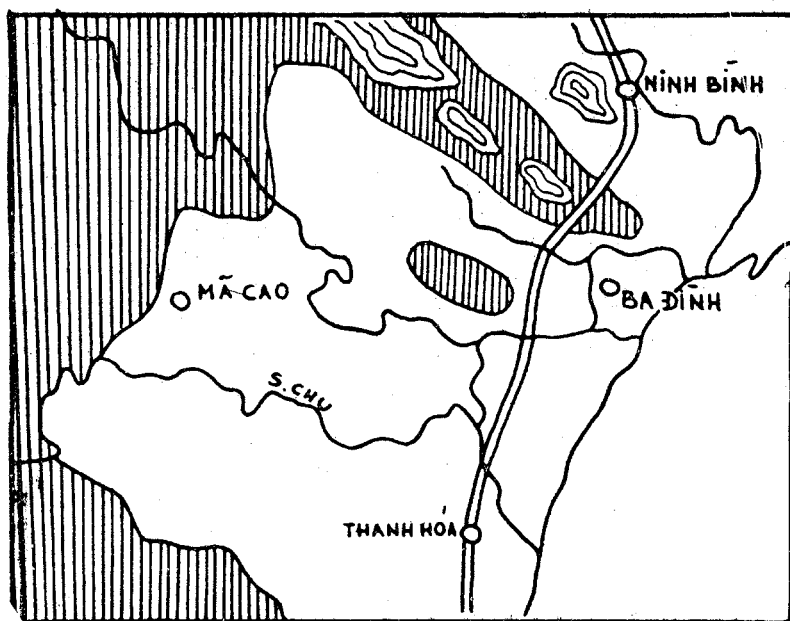
cây tre mảnh khảnh sát sần sát đứng bên nhau tạo thành một chiến lũy vững chãi, che phủ các công sự bên trong, có tác dụng hạn chế tầm quan sát của kẻ thù. Và tại đó, có những lỗ châu mai do những tay súng thiện xạ đảm trách. Nếu phát hiện kẻ thù liều lĩnh vượt bãi chông tiến quân, thì nơi đó sẽ nổ những phát súng tiêu diệt đầu tiên. Trên một vùng sinh lầy mệnh mông ấy chỉ có một con đường giao thông duy nhất, nhưng nghĩa quân đã khống chế.

Kế đến nữa là thành lũy với công sự chiến đấu rất kiên cố. Chân thành rộng từ 8m đến 10m, đủ sức chịu đựng sức công phá của hỏa lực hiện đại. Trên mặt thành nghĩa quân xếp sọt rom trộn bùn cao đến 2m, chỉ chừa những khe hở làm lỗ châu mai. Phía trong thành là hệ thống giao thông hào liên hoàn ngang dọc, từ các vị trí chiến đấu nghĩa quân có thể chia lửa cho nhau. Không chỉ có thế, tại các giao thông hào này còn có các hầm sâu hơn 4 mét chứa vũ khí, lương thực... Ngoài ra hầm sâu để nghĩa quân ẩn náu khi có trọng pháo. Sau này, bằng sự quan sát của một thi nhân, Tản Đà miêu tả sinh động:

*Gió mây rộn buổi Hàm Nghi
Ba làng Thanh Hóa thành trì đào xây
Trước thành giữ thế ruộng lầy
Mặt thành xây đắp tre dầy, bàng cao
Trong thành, kho chứa giếng đào
Sau thành có ngã sang Lào, sang Thanh
Đồn quân tên gọi Ba Đình
Tướng quân Công Tráng họ Đình là người:
Uy nghiêm tướng mạnh, thành dài
Thế trong vững thủ, thế ngoài mạnh công
Thuận thành nghe động uy phong
Pháp binh từ Huế dùng dùng kéo ra
Mấy phen đánh giáp lá cà
Địch quân thua xiểng, quân ta được hoài*

Rõ ràng chiến công oanh liệt của tiền nhân cũng là nguồn cảm hứng vô tận cho hậu thế. Ngoài Ba Đình, nghĩa quân còn xây dựng thêm

căn cứ Mã Cao nằm ven sông Cầu Chày ở huyện Yên Định, cách đó chừng 30km cùng phối hợp tác chiến, cũng là hậu cứ dự phòng chiêu tập binh mã, tích trữ lương thực, vũ khí do thổ hào Hà Văn Mao chỉ huy. Nhà nghiên cứu Phạm Côn Sơn cho biết: “Mã Cao là một cứ điểm nằm giữa rừng rậm và núi cao, có đường xuyên sang Lào và lên Vân Nam. Ngoài ra còn có nhiều nhánh sông từ biển chảy vào như sông Lèn, sông Mã, sông Chu vượt qua miền đồng bằng, để tiến lên các vùng thượng du Thanh Hóa, ngược ra Ninh Bình, song song với đường bộ ra Bắc kỳ. Nghĩa quân xây dựng ngay cạnh chỗ lượn của con sông sâu tới 15 thước và rộng tới 40 thước, được coi như là một chiến hào thiên nhiên. Giữa lòng sông đá lởm chởm, cửa sông có một con đê được dân địa phương đắp lên để ngăn lụt, nghĩa quân đào một chiến hào chạy dọc theo bờ đê. Ngoài pháo đài chính, nghĩa quân còn thiết lập 6 pháo đài phụ bao bọc chung quanh, rải rác trong một khu vực rộng 3 cây số vuông và chúng ẩn trong các bụi rậm, một số được sử dụng làm xưởng chế tạo thuốc súng. Khu rừng Cự Bảo kề cận cũng được nghĩa quân đào công sự chằng chịt, để làm giảm bớt sức tiến quân của địch trong trường hợp chúng tấn công vào”.



Sơ đồ tổng quát căn cứ Ba Đình - Mã Cao

Dù đang trong giai đoạn xây thành dựng lũy, nhưng Đình Công Tráng vẫn chủ trương tiến hành những trận đánh lớn, nhỏ. Ngày 12/3/1886, lợi dụng phiên chợ, nghĩa quân giả làm người đi gánh thuê, giấu dao trong đòn ồng, trà trộn với dân để ung dung vào trong thành. Sau khi thống nhất kế hoạch với lực lượng tiếp ứng bên ngoài, họ đã nổ súng tấn công Toà Công sứ. Dù bị phản công dữ dội, nhưng trên đường rút lui, họ vẫn tấn công huyện lỵ Đông Sơn, phá nhà giam giải phóng tù nhân rồi rút lui an toàn.

Nhưng phải đến lúc căn cứ Ba Đình xây dựng xong với quy mô nhất thời đó, thì nghĩa quân mới trở thành lực lượng gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất nặng nề. Xuất phát từ đây, họ đã liên tiếp tấn công các phủ, thành, huyện lỵ, chặn đánh các đoàn xe, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại.

Không thể để Ba Đình sừng sững như một biểu tượng của tinh thần bất khuất, giặc Pháp quyết tâm phải tiêu diệt tận gốc. Chiến dịch bình định này mở màn vào ngày 18/12/1886, chúng bố trí đội hình như sau: cánh quân của trung tá Metzinger tấn công hướng tây bắc, cánh quân của trung tá Dodds đánh hướng đông bắc. Sự phối hợp nhịp nhàng này sẽ tạo thành hai gọng kiềm siết chặt căn cứ Ba Đình, từng bước tiêu diệt sinh lực đối phương.

Thế nhưng, điều thất thế đầu tiên của quân đội Pháp là chúng không thông thuộc địa hình, địa vật của một vùng đất bạt ngàn sinh lầy. Dọc đường hành quân, chúng không gặp một bóng người, chỉ có tiếng chó sủa vu vơ như báo hiệu một tai họa sắp ập xuống đầu. Thật vậy, khi tiếp cận gần đến mục tiêu, bất ngờ đạn từ trong thành vùn vụt bắn ra như vãi thóc. Dù liều lĩnh chống trả lại, nhưng chúng cũng không thể vượt qua được vũng lầy ngập đến thắt lưng. Càng chống cự càng thương vong. Trước tình thế tiến thoái lưỡng nan, thiếu tá Blaise phải cầu cứu đại bác 80 ly bắn yểm trợ để chúng rút lui an toàn.

Cú đánh vô mặt, trực diện của nghĩa quân đã khiến chúng càng cay cú và quyết tâm phải phục thù.

Sau khi chuẩn bị xong binh mã, ngày 6/1/1886 chúng lại mở đợt

tấn công thứ hai. Lần này, chúng bố trí đội hình thành 3 cánh quân do trung úy Drujon, thiếu tá Bouchange, trung úy Callot chỉ huy nhằm tấn công vào cứ điểm Thượng Thọ và Mậu Thịnh. Trong trận đánh này, giặc Pháp đã sử dụng hỏa lực tối đa nhằm “dọn đường” cho bộ binh tiến quân. Nhưng khi tiến gần đến mục tiêu, chỉ còn khoảng một ngàn thước, cánh quân Drujon gặp chướng ngại vật tưởng chừng như không thể vượt qua nổi đó là lũy rào tre dày. Hàng ngàn cây tre gan dạ đứng sát sát bên nhau tạo nên thành lũy vững chắc, tưởng chừng không loại bộc phá nào có thể chọc thủng.

Không lẽ bó tay? Liều chết xông lên, chúng đặt các khối thuốc nổ. Những tiếng nổ long trời lở đất gầm lên! Cả một vùng trời mù mịt. Sức công phá dữ dội này đã khoét thủng một lỗm lớn. Bọn giặc Pháp nhanh chóng chui qua lũy tre, nhưng nào khác gì cá chui vào rọ. Từ bên trong, nghĩa quân đã chủ động bắn chính xác từng cây ma liễu chết. Trung úy Drujon hùng hổ chỉ huy bị thương, phải cho quân rút lui.

Trong khi đó, hướng quân của thiếu tá Bouchange tấn công đến cách phòng tuyến nghĩa quân khoảng 20 mét thì cũng bị đánh chặn lại. Mặc dù, tiếng kèn xông trận đồng loạt thúc sau lưng, nhưng bọn lính Pháp vẫn thoái lui. Cùng lúc, hướng quân của trung úy Callot có nhiệm vụ dùng chất nổ phá thành lũy, cũng không áp sát được mục tiêu. Do tiến quá gần mục tiêu nên khi rút ra cũng không dễ dàng, để hỗ trợ cho đồng đội, thiếu tá Goering đem quân vào tiếp cứu, nhưng rồi chính y và Bouchange cũng bị bắn thủng ruột, gãy đùi.

Cuộc tấn công trên quy mô lớn của giặc Pháp đã phá sản, nó đã bị bẻ gãy bởi lòng gan dạ của những con người xả thân vì Nước. Bài Về BĐ miêu tả bằng những dòng lục bát như reo, như hát sáng khoái lạ thường:

*Đánh Tây trận ấy thật ghê
Bắn ra quân chết ngã kẻ biết bao
Kinh sợ chẳng dám kéo vào
Thấy quân bại trận biết bao nhiêu rồi*

*Thua to giặc phải rút lui
 Trèo lên núi Sến chiếm coi địa hình
 Trông vào đồng nước mông mênh
 Đường thời độc đạo vây thành xung quanh*

Trước đây, khi tấn công các thành kiên cố như Sơn Tây, Hà Nội thì giặc Pháp giải quyết nhanh chóng, nhưng với Ba Đình đã không như ý muốn, chúng đâm ra lo ngại. Do đó, chúng phải tung ra “ách chủ bài”, đó là những tay chiến binh từng trải trận mạc, có kinh nghiệm tác chiến ở Đông Dương. Chúng cử đại tá Brissaud tổng chỉ huy, đại úy D’Amade làm tham mưu trưởng và đại úy Joffre chỉ huy đoàn công binh và nhiều sĩ quan khác tham gia chiến trận. Với chiến dịch này, chúng đã huy động đến 78 sĩ quan, 1.580 lính Âu châu, 1.950 lính khố đỏ và 4 pháo hạm tuần tiễu trên sông áp sát bốn mặt thành Ba Đình. Không chỉ có thế, giặc Pháp còn cưỡng bức trên 5.000 người dân quanh vùng đi theo phục dịch việc tải lương, công đạn, đào hầm... cho chúng.

Rút kinh nghiệm trong những lần trước, Brissaud không cho tiến quân ồ ạt dưới sự hỗ trợ của hỏa lực, mà khôn khéo đào giao thông hào, lập công sự lấn chiếm từng bước một. Cách đánh này dẫu mất nhiều công sức, tốn thời gian nhưng lại hạn chế được thương vong. Đến khi tiếp cận được mục tiêu, chúng sẽ dùng hỏa lực tối đa yểm trợ cho đại quân xung phong. Ngày 15/1/1887, kế hoạch của chúng gần như hoàn thành, chỉ còn cách căn cứ Ba Đình chừng một trăm thước. Thế nhưng chúng vẫn không dám hành động, vì không hiểu cách dàn binh bố trận của nghĩa quân ra sao. Trong tập Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1918 cho biết thêm: “Chúng lập đồn lũy dày đặc chung quanh căn cứ Ba Đình và ngày đêm nã đại bác liên tục vào khu căn cứ. Ngoài ra đêm đêm chúng còn cho binh lính (nhất là lính ngự) mỗi tên vác một bó củi dàn hàng ngang đi trước (vừa làm mồi đốt tên đạn, vừa chuẩn bị làm mồi lửa đốt căn cứ nghĩa quân); rồi thúc dân làng mà chúng bắt được đi theo sau để làm bia đỡ đạn cho chúng và cũng là để tác động đến tình cảm của nghĩa quân nhằm giảm nhẹ sự kháng cự của nghĩa quân, cuối cùng là lực lượng lính chiến của chúng. Tất cả đều lợi bị bõm trong bùn lầy, dọc theo con đường độc đạo để

tiến vào căn cứ. Nghĩa quân Ba Đình rất gan dạ, bình tĩnh. Một mặt nghĩa quân dùng loa làm công tác binh vận, kêu gọi binh lính ngụy quay súng lại giết giặc Pháp; một mặt bình tĩnh đợi quân địch tiếp cận đến gần mới nổ súng. Quân Pháp không sao tiến vào được, buộc phải tháo lui và bỏ lại nhiều xác chết” (tr.177).

Dù vậy, bị vây hãm trong thành nhiều ngày, nghĩa quân cũng phần nào nao núng, vì đường tiếp lương thực, vũ khí đã bị khống chế hoàn toàn. Quân lệnh dưới quyền chỉ huy của Đinh Công Tráng rất nghiêm, không một ai dám trái lệnh nhưng cũng có kẻ tham sống sợ chết đào ngũ. Chính vì thế, giặc Pháp đã bắt được dăm người và qua khai thác chúng biết lực lượng trong thành không đáng kể, chỉ chừng một ngàn tay súng. Vì thế, rạng sáng ngày 20/1/1987, ba cánh quân của chúng cũng bắt đầu đồng loạt nổ súng. Về BD cho biết sự đối phó của nghĩa quân:

*Trong đồn súng nổ ình ình
Bắn ra Tây chết tan tành biết bao
Thẳng đường chúng vẫn kéo vào
Đạn bắn rào rào, giặc vẫn tấn công*

Trong trận đánh dữ dội này, giặc Pháp đã chọc thủng được cứ điểm Thượng Thọ, nhưng nghĩa quân vẫn không rút chạy, từ sau lũy tre trát bùn họ vẫn bắn trả lại ngoan cường:

*Đinh Công cho tiếp quân ra
Thêm cho Lãnh Toại để mà giao công
Lập trận súng nổ đi ù ù ù
Quân giặc bị chết nằm trong rành rành
Đánh ra chúng đã tan tành
Cướp cờ lên múa trên thành hô quân!*

Lập tức, giặc Pháp dùng vòi phun dầu hỏa đốt cháy hết nhà cửa, công sự và liên tục nã đạn. Căn cứ Ba Đình thành một biển lửa khổng lồ. Để làm được như vậy, chúng đã bắn đến 16.000 quả đại bác rền rã từ sáng đến 22 giờ đêm! Tương quan lực lượng đôi bên không chỉ chênh lệch về quân số, mà cả về hỏa lực, vũ khí nữa. Do đó, tuyển

phòng ngự của nghĩa quân lần lượt bị chọc thủng. Trước đó, do đã dự kiến nên Đinh Công Tráng viết thư cho thủ lĩnh ở căn cứ Mã Cao, cùng bàn phương án hỗ trợ lẫn nhau. Vì thế, trong lúc nguy ngập nhất, Đề Soạn, Hà Văn Mao đã kịp thời kéo quân chi viện. Chính nhờ cuộc đánh tập hậu bất ngờ này, lợi dụng sương khuya phủ mù mịt, nghĩa quân trong căn cứ Ba Đình đã rút lui an toàn.

Sáng ngày 21/1/1887, đối phương hoàn toàn làm chủ tình thế. Lúc này, mùi tử khí đã xông lên nồng nặc, đôi bên giao chiến nhau bỏ lại cả hàng trăm xác người. Quan sát sự bố trí trong căn cứ Ba Đình, giặc Pháp kinh ngạc và cảm phục công trình xây dựng kiên cố tại đây. Đại tá Brissaud cho cắm một tấm biển lớn ghi mấy dòng chữ: “Đây là ba làng Mỹ Khê, Thượng Thọ và Mậu Thịnh vì đã dung túng cho bọn phản loạn xây thành đắp lũy mà không báo trước cho nhà chức trách, vì thế phải bị triệt hạ để làm gương. Những tên phản loạn sẽ bị trừng trị đích đáng”. Như thế, sau khi Ba Đình thất thủ, người Pháp đã xóa tên ba làng này trên bản đồ hành chánh! Tương tự, sau này khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng, chúng đã man rợ dùng máy bay ném bom xuống làng Cổ Am, nhằm triệt hạ tận gốc làng này vì đã chấp chứa “quân phản loạn”! Nhưng những hành động điên cuồng này làm sao khuất phục được tinh thần của người yêu nước, thương nòi...

Dù căn cứ Ba Đình mất vào tay giặc, nhưng chiến công của người anh hùng vẫn sống mãi còn non sông đất nước, nhân dân ca ngợi:

*Có chàng Công Tráng họ Đinh
Dựng lũy Ba Đình chống đánh giặc Tây
Cơ mưu dũng lược ai tày
Chẳng quản đêm ngày vì nước lo toan
Dù cho vận nước chẳng còn
Danh nghĩa vẹn toàn muôn thuở không phai*

Sau khi nghĩa quân đã rút chạy, lập tức giặc Pháp liền tổ chức những đội quân lưu động truy kích, nhưng chúng bất lực. Công cuộc tìm kiếm trong vô vọng đã khiến chúng mệt mỏi. Chúng lấu cá đánh lừa đối

phương bằng cách tung tin giải tán các cánh quân vì đã “hoàn thành nhiệm vụ”, nhưng thật ra chúng vẫn không bỏ ý định.

Ngày 2/2/1887, chúng mở đợt truy kích mới, tiến đánh căn cứ Mã Cao từ nhiều hướng do đại tá Brissaud, trung tá Dodds, Metzinger và thiếu tá Diguët, Nugent chỉ huy. Khi hành quân đến phủ Thọ Xuân (Thanh Hóa), chúng được viên tri phủ giao cho hai nghĩa quân vừa bị bắt. Căn cứ nhật ký hành quân của quân đội Pháp, nhà nghiên cứu Cố Nhi Tân cho biết:

“Brissaud bắt hai người này dẫn đường, qua những khu rừng khúc khuỷu mà không gặp đồn lũy gì cả. Brissaud không bằng lòng, buộc phải đưa tới những chỗ có nghĩa quân. Hai người liền đưa tới những đồn hiểm hóc, quân Pháp bị phục kích tổn hại rất nhiều, Brissaud tức giận sai trói họ lại bắt đi đầu, cốt cho nghĩa quân giết họ. Đang đi, quân Pháp gặp một khe sâu, vừa mới định lội qua thì bên kia khe đại bác bắn sang và súng tay liên tiếp cùng nổ. Rồi nghĩa quân hô vây tứ phía, nhưng đều nấp cả trong rừng. Biết thế nguy, Brissaud chia quân làm ba đạo cực lực công phá. Nghĩa quân yếu thế phải thu vào thành. Tiếng súng bỗng im hẳn. Sự im lặng của nghĩa quân trong khu rừng hoang làm cho quân Pháp kinh hồn, ai nấy đều có cảm tưởng như sa vào cối chết.

Quân Pháp lảng lạng đi chừng một giờ nữa, đến trước một con sông, chông gai lở mờ trên mặt nước, bên kia có đồn lũy. Hai người tù binh bỗng hô to:

- Ra mà bắt lấy Brissaud!

Rồi họ nhảy cả xuống sông định trốn. Toán lính pháo thủ đi kèm vội nhào xuống đuổi theo và bắn họ chết. Quân Pháp vượt sông sang cướp đồn. Đinh Công Tráng bỏ đồn chạy vào thành, ra lệnh tổng công kích.

Trong thành phát còi, tiếng reo hò lẫn với tiếng súng làm vang động cả một góc trời. Brissaud lúc ấy mới nhận ra rằng mình bước vào nơi hiểm yếu: giữa là thành, xung quanh là đồn, cách tổ chức giống hệt

như thành trì kiên cố bên Pháp. Brissaud thúc đạo quân chính đánh vào thành. Cánh quân bên trái của Metzinger đánh vào phía nam. Dodds chỉ huy cánh trái chặn đường của nghĩa quân ở phía tây. Từ giờ Ngọ trở đi, cuộc chiến đấu rất kịch liệt, tiếng súng của hai bên làm rung động cả khu rừng tịch mịch ở Cự Bảo.

Gần tối, nghĩa quân hết đạn. Liệu không giữ được thành nữa và sợ bị vây hãm như ở Ba Đình, Đình Công Tráng phải cho nghĩa quân rút ra ở hướng phía nam. Brissaud thấy im tiếng súng, thúc quân từ phía hướng bắc tiến vào. Nhưng nghĩa quân đã rút hết”.

Cuộc truy kích vẫn không bắt được các thủ lĩnh kiên cường, xem như vẫn chưa thành công. Quá mệt mỏi với các cuộc tấn công lần truy kích vừa thương vong, lại vừa không đạt đến mục đích cuối cùng, giặc Pháp đối phó bằng cách hèn hạ khác. Với đốc học Phạm Bành, chúng đã bắt giam mẹ và con trai để buộc ông phải ra hàng. Sau khi mẹ và con được kẻ thù thả tự do, ngay trong tù ông đã thất cổ tự tử để giữ vững khí tiết. Với Đề đốc Trần Xuân Soạn, chúng quật mả lấy hài cốt thân phụ xếp ở giữa đường, nhưng ông vẫn bất khuất. Có thể cách trả thù này do bọn Việt gian “mách nước” cho giặc, bởi chúng biết những người trung với nước bao giờ cũng đặt chữ hiếu trên đầu. Cách trả thù thâm độc này đã khiến không ít nghĩa quân phải ra hàng. Trong khi đó, Hoàng Bật Đạt tìm đường lánh sang Trung Quốc, nhưng một thuộc hạ báo với giặc, ông bị bắt giam ở nhà lao Thanh Hóa. Không khuất phục được ông, chúng đã chặt đầu ông rồi bêu trên ngọn cây sào cắm giữa làng để uy hiếp tinh thần của nhân dân. Hà Văn Mao trong bước đường cùng náu ở vùng rừng núi Điện Lư (nay thuộc Thanh Hóa), giữa một buổi tiệc ông nói với các thuộc hạ về cái chí quyết tâm đánh giặc đến cùng, nhưng có người khuyên nên bỏ giáo ra hàng. Ông dùng dưng nổi giận hô ba quân trói hết những người ấy lại, mang ra chém. Sau đó, chính ông lại dùng súng lục tự sát.

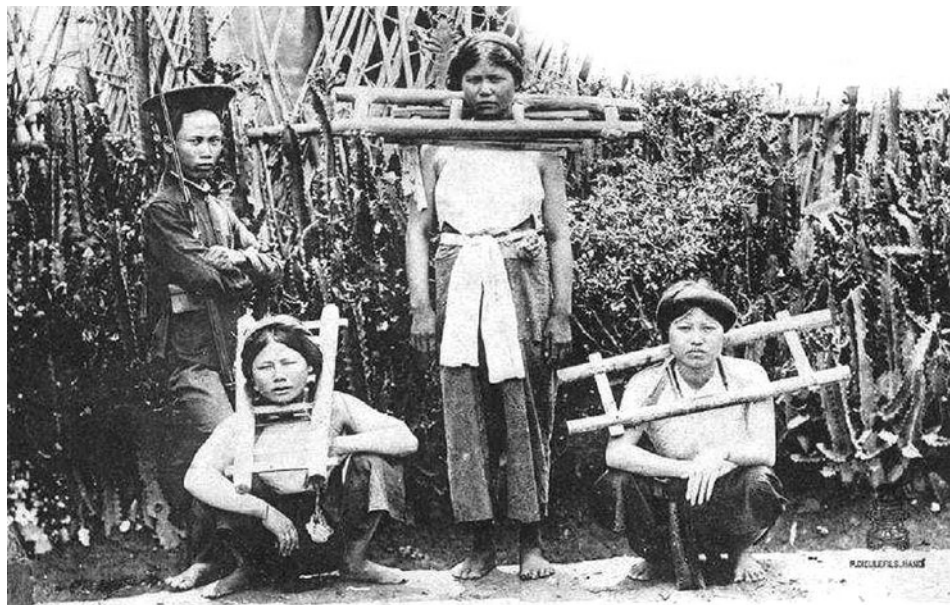
Lúc này, Đình Công Tráng đang ẩn náu ở đâu?

Bị giặc Pháp truy nã rất ngặt nên ông phải trốn về vùng núi ở Nghệ An. Chúng treo đầu ông với giá cao, nếu ai chặt được đầu hoặc báo nơi

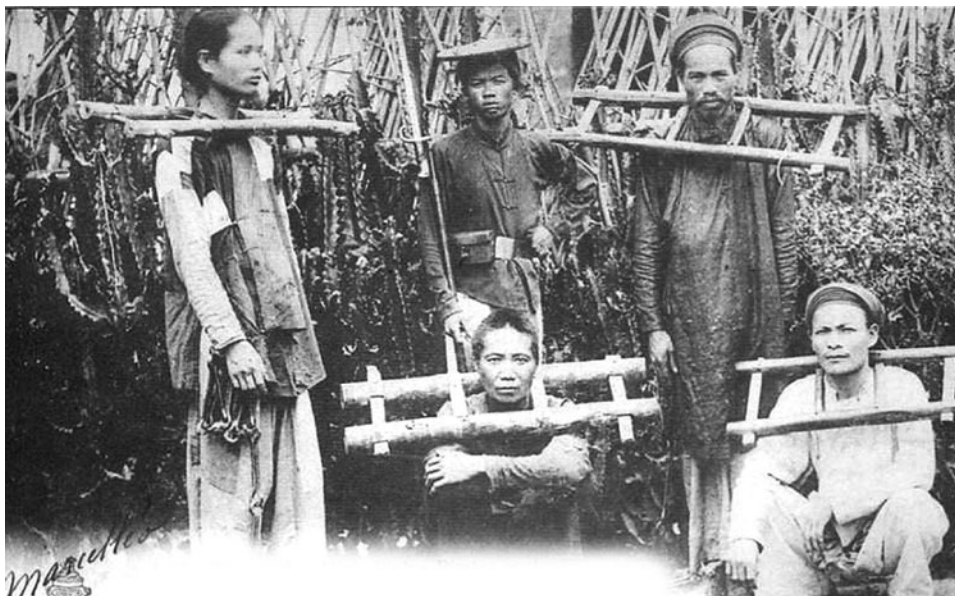
ông ẩn náu thì được trọng thưởng. Vì tham tiền, ngày 5/10/1887, tên lý trưởng làng Chính An (Nghệ An) mật báo với thiếu tá Coste - đồn trưởng Đô Lương rằng, Đinh Công Tráng đang trốn trong làng mình.

Nhận được tin như bắt được vàng, ngay lập tức y cùng với thiếu úy De Fitz Jannes đem theo 65 tên lính đi thuyền ngược dòng sông Cả. Khi chúng gần đến nơi, mưa tầm tã như thác lũ từ trời cao trút nước nhưng không nản lòng vì nghĩ rằng, mưa bão như thế này thì vây bắt rất dễ. Ngay trong đêm, chúng bí mật lợi bộ vào trong làng. Khi qua các dòng suối nước chảy xiết, có những tên sẩy chân chết bỏ mạng. Mãi gần 3 giờ sáng, chúng mới đến nơi.

Lúc này, Đinh Công Tráng đang nằm ngủ trong ngôi nhà sàn của một người Mường. Đi theo bảo vệ ông chỉ có mỗi một người em vợ chí cốt. Nghe tiếng động, ông giật mình dậy thì bốn phía đã bao vây. Khi cánh cửa vừa đẩy vào, ông nhanh tay nổ súng bắn chết hai tên lính ngu dại lao lên trước tiên. Lập tức những loạt súng vang lên đình tai nhức óc. Không một phút chần chừ, ông cùng người em vợ nhảy ra ngoài và chạy xộc vào rừng rậm tối đen. Nhưng không kịp nữa rồi.



Nữ nghĩa quân Ba Đình bị giặc Pháp bắt (1886)



Nghĩa quân sa vào tay giặc Pháp Ba Đình

Những mũi lao nhọn hoắt đã phóng tới. Những viên đạn bắn xối xả đuổi theo. Đình Công Tráng đã hóa vào hồn thiêng sông núi về trời.

Đánh giá về người anh hùng đã dựng lũy Ba Đình, có người ghi nhận: “Là người có trật tự và chí khí cương trực, Đình Công Tráng biết giữ kỷ luật và nghiêm trị những tên quân di những nhiều các làng. Có trí quan sát và nhẫn nại, Tráng hiểu quân mình, và biết quân người nên không khi nào dùng quân một cách vô ích để đến nỗi hao binh, tổn tướng. Tráng lại giỏi lập đại thế và khéo nhử quân Pháp vào chỗ hiểm nguy. Chẳng nề nguy hiểm, Tráng bao giờ cũng đi đầu, cẩn thận suy nghĩ, mạnh bạo trong việc làm, lại có lòng yêu nước nhiệt tình. Nhờ những đức ấy, dù là một người bình dân nhưng Tráng đã đứng đầu được một số thủ lĩnh phần đông đều là những người khoa bảng. Nếu được một số người cứng cáp theo phù thì quân Pháp còn phải chật vật với Tráng chưa biết bao nhiêu lần nữa mà cũng chưa chắc đã thắng”.

Những lời khâm phục này là do hậu thế chúng ta đánh giá chăng? Không! Đó là của một đại úy Masson, người đã từng đối mặt với

những trận đánh dữ dội dưới quyền chỉ huy của Đinh Công Tráng. Thời ấy, trong dân gian có lưu truyền bài thơ “Vịnh trận đánh Ba Đình”:

*Khéo thay khéo lập trận Ba Đình,
Thành đất sọt rơm khéo dụng binh.
Đáo để mưu sâu quan tán Phạm,
Tung hoành nghề võ đốc đề Đinh.
Ba quân quyết chiến lòng son đỏ,
Chúng quỷ vùi sâu đám cỏ xanh.
Thua được, được thua thôi mặc kệ,
Nghìn năm ghi tạc bậc tài danh.*

NGUYỄN THIỆN THUẬT

Linh hồn khởi nghĩa Bãi Sậy



Chân dung Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926)

Mỗi lần nghe nhắc đến Hưng Yên, ta không thể không nhắc đến đặc sản nhãn lồng, nó nổi tiếng đến độ nhà bác học Lê Quý Đôn từng hạ bút khen ngợi: “Mỗi lần bỏ vào miệng thì tận trong răng lưỡi đã nảy ra vị thơm tựa như nước thánh trời cho”. Tại vùng đất này, sáng ngày 30/1/2005, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cùng nhân dân Hưng Yên đã tổ chức an táng hài cốt và dựng nhà bia tưởng niệm nhà yêu nước Nguyễn Thiện Thuật tại quê nhà là thôn Xuân Đào, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào sau khi tiến hành chuyển hài cốt của cụ từ Trung Quốc về. Trong lịch sử trường chinh chống xâm lược Pháp dưới

triều Nguyễn, cụ là một trong những nhà cầm quân tài ba, võ tướng dũng lược.

Nguyễn Thiện Thuật sinh năm 1844 tại Mạnh Hiếu, con trai trưởng của ông bà cụ Nguyễn Tuy, hiệu Quảng Phường, đỗ Tú tài năm 1842, làm nghề dạy học và mẹ họ Phạm. Cụ giáo Nguyễn Tuy sinh được 6 người con gồm 2 gái, 4 trai - trừ một con trai mất sớm còn ba anh em trai đều tham gia cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do con trai trưởng Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo.

Sinh trưởng trong một gia đình nho học nghèo, có tài văn võ nổi tiếng khắp trong làng ngoài huyện, ngay từ nhỏ Nguyễn Thiện Thuật đã nổi tiếng học rất giỏi. Năm 1870, cụ đậu Tú tài và ý thức về vận mệnh đất nước đã hình thành trong tâm trí. Năm 1873, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương tuần tiết lúc giữ thành Hà Nội, cụ có làm bài thơ điệu:

*Quân thân nặng nghĩa, nhẹ thân mình,
Thua được bàn chi việc dụng binh.
Trăm trận gian nan mà chẳng chết,
Một hòa tạm bợ lại quyên sinh.
Cửa trời đã đón người quân tử,
Bộ ngọc khôn trông mặt lão thành.
Danh vọng thế mà lâm cảnh thế,
Quả trời chẳng muốn để tròn danh.*

(Khuông Hữu Dụng dịch)

Rõ ràng cái chết vì nghĩa của người anh hùng đã ảnh hưởng sâu sắc đến cụ. Năm 1874 vì có công dẹp giặc ở phủ Kinh Môn (Hải Dương) nên cụ được cử làm Bang biện phủ ấy. Năm 1876 cụ đậu Cử nhân, giữ chức tri phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), làm quan thanh liêm, công minh, có tài cai trị. Năm 1879 cụ giữ chức Tán tương quân vụ⁽¹⁾ giúp Hoàng

⁽¹⁾ Chức quan dành cho người được bổ nhiệm đến một đơn vị quân sự để hợp đồng thực hiện mệnh lệnh khẩn cấp của cấp trên, có nhiều trường hợp như phái viên Nhà nước, nhưng cũng có nhiều khi ở luôn đơn vị ấy với tư cách tham mưu" (Quan chức nhà Nguyễn - Trần Thanh Tâm - NXB Thuận Hóa - 2000. 252).

Kế Viêm đánh giặc Tàu Ô cướp phá các vùng biên giới. Năm 1881, cụ lại giữ chức Hương Hóa sơn phòng chánh sứ kiêm Tấn tương quân vụ tỉnh Sơn Tây. Vì vậy đương thời thường gọi cụ là Tấn Thuật hoặc Tấn Đông (vì cụ ở tỉnh Đông). Gọi Hải Dương là tỉnh Đông do vị trí nó nằm về phía Đông kinh thành Thăng Long.

Trong thời gian “giữa biên thùi rạch mũi Can Tương”, nhân cách của cụ được ghi nhận: lúc đất nước đang bị giày xéo dưới gót giày xâm lược của bọn “mắt xanh mũi lõ” cụ bất tuân mệnh lệnh của triều đình, mà hành động theo nhận thức của một trí thức. Năm 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2, Tổng đốc Hoàng Diệu không bảo vệ được thành bởi nhiều lẽ, trong đó có lý do trước đó triều đình không chấp thuận cho ngài tăng cường phòng bị Hà Nội! Lúc đó, khâm phục tấm gương hy sinh oanh liệt của người anh hùng, Tấn Thuật từ Sơn Tây cho rút quân về Đông Triều để bảo toàn lực lượng. Mặc cho triều đình buộc các lực lượng kháng chiến phải “án binh bất động”, nhưng tại đây, cụ vẫn chiêu mộ nghĩa quân cùng với Lưu Vĩnh Phúc ⁽¹⁾

Tạ Hiện, Cai Kinh (tức Hoàng Đình Kinh)... tiếp tục kháng chiến Pháp. Ngoài ra, cụ còn thường liên lạc với Đinh Gia Quế - lãnh tụ

⁽¹⁾ *Thiết tưởng khi viết về lịch sử cận đại Việt Nam, chúng ta không thể không nhắc đến Lưu Vĩnh Phúc (Uyên Đình; 1837- 1916) - nhân vật lừng lẫy này đã có những đóng góp quan trọng trong phong trào kháng chiến anh dũng của dân quân Việt Nam. Trong Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam (NXB Quân đội Nhân dân - 2004) đã ghi nhận: “Ông là tướng chỉ huy quân Cờ Đen trong khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc (1851- 1864) và chống Pháp ở Việt Nam (1864- 1867). Người động Cổ Sâm, ti Phòng Thành, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Năm 1857, ông tham gia khởi nghĩa nông dân ở Quảng Tây, dùng cờ đen làm cờ hiệu nên có biệt hiệu Hắc kỳ tướng quân” (tướng Cờ Đen). Năm 1867, quân Thanh tập trung đánh xuống Quảng Tây, không chống cự nổi, Lưu Vĩnh Phúc phải đem quân chạy sang Việt Nam. Được triều đình Huế thu nạp, giao cho việc dẹp phỉ, trị an vùng biên giới phía Bắc và đánh Pháp, quân Cờ Trắng, quân Cờ Vàng ở Bắc kỳ. Trong các trận giao tranh với quân Pháp ở khu vực Cầu Giấy (Hà Nội) đã giết 2 sĩ quan Pháp là Francis Garnier (1873) và Henri Rivière (1883), Lưu Vĩnh Phúc được triều Nguyễn gia phong phó Lãnh binh (1873), Tam nguyên Đệ đốc, hàm Chánh nhị phẩm (1883). Sau Hiệp ước Thiên Tân (1885), về nước làm tổng binh Nam Áo (3/1886), tổng binh Kệ Thạch (1897). Năm 1894, ông sang Đài Loan làm Bang biện quân vụ, lo việc phòng thủ. Năm 1897, ông từ chức về quê. Khi khởi nghĩa Vũ Xương (10/10/1911) thắng lợi, ông được cử làm Tổng trưởng Dân đoàn Quảng Đông. Năm 1912, ông từ chức về quê” (trang 637). Trong tập Niên biểu, cụ Phan Bội Châu nhận xét thật chí lý: “Lúc giặc Pháp hai lần tấn công Hà Nội, nếu không có đám quân của ông Lưu Vĩnh Phúc thì ta không có một giọt máu nào để rửa cổ giặc. Xét ra ông ta cũng là một người anh hùng”.*

của nghĩa quân Bãi Sậy, phát triển lực lượng nghĩa quân ở vùng đồng bằng. Một đòn bất ngờ đối với giặc Pháp là ngày 12/11/1883, Nguyễn Thiện Thuật đã chỉ huy nghĩa quân tấn công tỉnh lỵ Hải Dương bao vây địch, nhưng lực lượng còn non yếu, cụ phải cho lui quân.

Cuối năm 1883, sau khi ký hiệp ước Harmand, triều đình lại tiếp tục nhượng bộ thực dân Pháp. Vua Tự Đức ra lệnh bãi binh ở Bắc Kỳ và đòi các quan lại phải về kinh đợi mệnh lệnh mới, nhưng Tán Thuật vẫn không tuân theo, cụ dẫn quân lên Hưng



Lính Cờ Đen từng sát cánh với nghĩa quân Việt Nam đánh Pháp

Hóa (Tuyên Quang) phối hợp cùng với Nguyễn Quang Bích giữ thành. Tháng 3/1884 thành Hưng Hóa thất thủ, một số tướng lĩnh nhận lệnh về kinh, nhưng cụ cùng với các tướng lĩnh khác vẫn cương quyết ở lại lấy máu rửa nhục non sông. Sau khi thành Lạng Sơn thất thủ vào tháng 3/1885, cụ trốn sang Long Châu (Trung Quốc) tiếp tục chuẩn bị lực lượng chiến đấu. Bấy giờ, các lực lượng kháng chiến Việt Nam vẫn suy nghĩ Trung Hoa rộng lớn là một hậu thuẫn vững chắc, nhưng thật ra nước này cũng đang suy yếu dần, về lâu dài khó có thể giúp được gì cho ta nữa.

Sống trên đất khách quê người, tâm trí của Tán Thuật lúc nào cũng ngóng về Tổ quốc. Và điều kiện thích hợp đã đến, tháng 7/1885, vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, nhận được tin này, cụ trở về nước thành lập căn cứ Bãi Sậy, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp, tiếp tục sự nghiệp của họ Đinh (lúc này Đinh Gia Quế đã mất).



*Lính Cờ Đen của
Lưu Vĩnh Phúc
từng chiến đấu
chung với nghĩa
quân Việt Nam*

Vua Hàm Nghi phong cho cụ là “Bắc kỳ hiệp thống quân vụ đại thần gia chấn trung tướng quân”, nên nhân dân còn gọi cụ là quan Hiệp thống. Trong thời gian này, cụ có làm bài thơ “Si cơ hành” (Cô gái ngẩn ngơ) bằng chữ Hán diễn tả tâm trạng của người phụ nữ, dù chồng đi vắng nhưng quyết không để ai ve vãn, giữ trinh tiết, ngụ ý nói lên tấm lòng trung quân ái quốc, không vì bỏ vinh hoa mà cộng tác giặc Pháp:

...

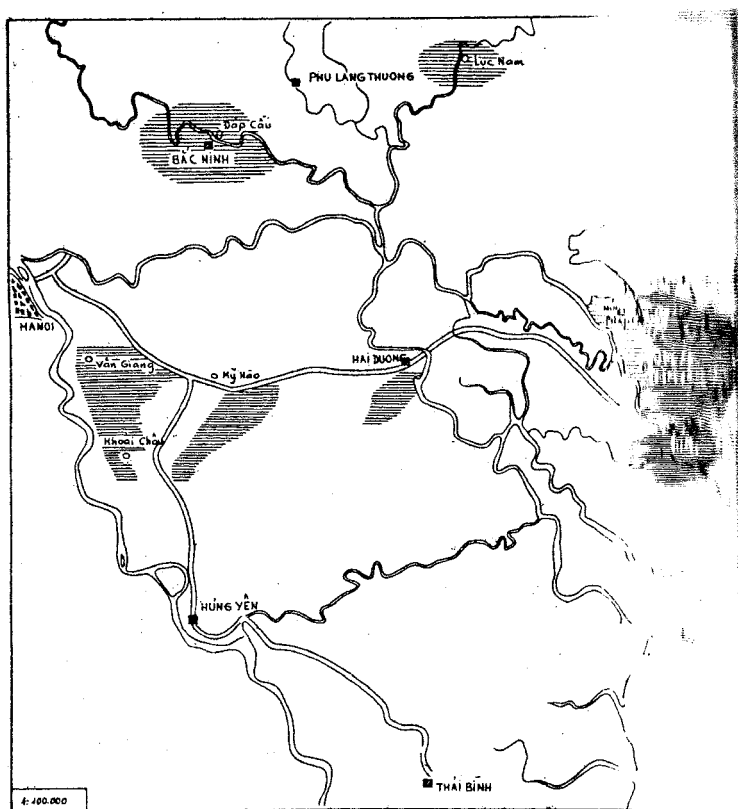
*Rằng: “Chồng ta là đấng nam nhi
Chẳng may gặp buổi loạn li
Dẫu rằng tân khổ, có kỳ vinh hoa
Nhớ thuở trước mẹ cha dạy bảo*

Đạo chính chuyên là đạo làm dâu
Ôn chàng non thắm bể cao
Dẫu trong nguy hiểm dám đâu quên mình
Có họa phúc phân minh báo ứng
Cửa phù vân đã vững bền ư?
Liều mình vì chút ấm no
Ấm no chữa chốc, mặt mo thêm cùng
Nghĩa báo phục kìa nàng Trưng Trắc
Miếu Đồng Nhân thơm nức ngàn thu
Thiếp thân chưa chút đền bù
Ngẫm người xưa chẳng thẹn thò lấm ru?
Lại như vợ chàng Chu thuở nọ
Lòng khinh bân trọng phú gấm thay
Nước nghiêng bốc lại sao đây?
Trăm năm tiếng xấu để lây má hồng
Thôi, chị em có lòng vì nể
Chuyện bướm ong gác để ngoài tai
Ngây ngô đành phận thế thôi
Mong tôi được thấy chồng tôi sớm về

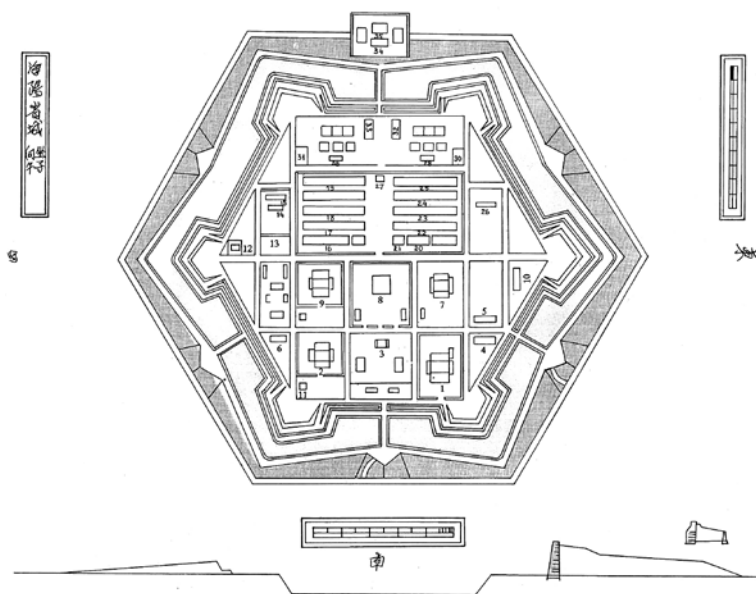
(Lê Lăng Vân dịch)

Nghe tiếng tăm của cụ, các tướng lĩnh tài giỏi theo về rất đông và đồng lòng cử cụ làm tổng chỉ huy tối cao. Từ đây, các thủ lĩnh chống Pháp đang hoạt động manh mún, lẻ tẻ đã tự nguyện tập hợp dưới cờ nghĩa của cụ. Điều này chứng tỏ cụ đã tạo được một uy tín, một bản lĩnh để điều binh khiển tướng, thu phục nhân tâm. Dưới trướng của cụ ngoài “thư sinh trời gà không chặt”, còn có những anh hùng, những tay giang hồ hảo hớn xem cái chết nhẹ như lông hồng như cụ Cử Nguyễn Đức, Đề Quý (Hải Dương), Lãnh Giang (Bắc Ninh), Hai Kế (Đáp Cầu), Đốc Tích (Quảng Yên), Lưu Kỳ (Lục Nam), Đội Văn (Bắc Ninh) v.v... Vai trò của Tán Thuật khiến ta nhớ đến anh hùng Phan Đình Phùng, trong thời điểm này cũng là người có công thống nhất các lực lượng kháng chiến ở Nghệ Tĩnh.

Đại bản doanh của cuộc kháng chiến dưới quyền chỉ huy của Tán Thuật đặt ở chiến khu Bãi Sậy - một vùng lau sậy thuộc các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên cũ. Tại sao vùng này lại có tên Bãi Sậy? Có thể giải thích như sau: Do dưới thời vua Tự Đức, các quan lại đã bắt tài lại không chăm lo đến đời sống của người dân, không sửa sang đê điều nên đê Văn Giang bị vỡ nhiều năm liền. Dân mất mùa thất bát, đói kém phải tha phương cầu thực, ruộng đất bỏ hoang trở thành rừng sậy rậm rạp. Trong tập *Việt sử tân biên*, nhà nghiên cứu Phạm Văn Sơn cho biết thêm: “Nhờ vị trí của nó, Bãi Sậy khống chế được mọi trục giao thông quan trọng ở trung châu Bắc kỳ, như quốc lộ 5 giữa Hà Nội - Hải Phòng - Hải Dương và quốc lộ 39 giữa Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình. Căn cứ Bãi Sậy không có những công sự kiên cố trên mặt đất, nhưng có rất nhiều hầm, chông bẫy ở dưới đất và nhiều đường thông ra ngoài. Địa bàn hoạt động của nó



Bản đồ các khu vực hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy



Bản đồ thành Hải Dương - nơi Tán Thuật tổ chức tấn công ngày 28/9/1885

lan rộng ra khắp vùng thôn quê thuộc các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương, Quảng Yên, Lục Nam”. Chọn được một vị trí chiến lược như thế, rõ ràng lực lượng kháng chiến có tầm nhìn xa, thông thạo binh pháp.

Từ đây, Tán Thuật lãnh đạo nghĩa quân dùng chiến thuật đánh du kích, lấy ít đánh nhiều, lúc ẩn lúc hiện, dàn binh phục kích... Nhưng nếu chỉ đơn thuần như thế thì liệu trong tương quan lực lượng không cân sức giữa đôi bên, nghĩa quân Bãi Sậy có thể ròng rã chiến đấu được 5 năm (1885 - 1889)?.. Thiết nghĩ cần ghi nhận thêm một yếu tố quan trọng: Đi đôi với việc chiêu mộ nghĩa quân, Tán Thuật còn đẩy mạnh việc tuyên truyền khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân, nói cách khác, cụ đã làm công tác “dân vận” rất giỏi. Truyền thống này về sau tiếp tục được các lãnh tụ kháng chiến phát huy, đặc biệt ở cụ Hoàng Hoa Thám, ta còn thấy kết hợp cả công tác “địch vận” nữa. Nhờ vậy, cuộc kháng chiến Bãi Sậy không phải của riêng một nhóm sĩ phu nào, mà là trách nhiệm của toàn dân. Một khi toàn dân đồng lòng đứng lên thì lực lượng đối kháng nào có thể chối chọi nổi?

Hàng ngày, nghĩa quân là các nông dân cày sâu cuốc bẫm, nhưng khi có lệnh chiến đấu thì họ được trang bị tầm vông, giáo, mác... xông ra giết giặc. Xong, họ lại tản mác về lại trong làng. Lối đánh thoát ẩn, thoát hiện tài tình này khiến giặc Pháp rất khó xác định được vị trí của đối phương. Dưới quyền tổng chỉ huy chung của Tán Thuật thì trên từng địa bàn hoạt động đều có các vị thủ lĩnh riêng.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến những trận đánh liên quan trực tiếp đến vai trò cầm quân của Tán Thuật.

Sau khi tổ chức lại đội ngũ, trận đánh đầu tiên của nghĩa quân là tấn công thành Hải Dương vào đêm 28 rạng ngày 29/9/1885 do Tán Thuật chỉ huy. Đánh hơi được sự trỗi dậy của lực lượng kháng chiến, quân Pháp canh phòng cẩn mật và chặn đánh từ nhiều ngả đường nên nghĩa quân không thể tiến được vào sâu hơn. Tuy vậy, trong trận đụng độ quyết liệt này, quân Pháp đã bị giết khá nhiều, phải cầu cứu viện binh đến giải vây.

Vài ngày sau, nghĩa quân lại chuẩn bị mở cuộc tấn công khác. Khi phát hiện một lực lượng lớn tập trung ở Mao Điền - cách Hải Dương 15km về phía tây, quân Pháp tập trung binh lực cản phá trước. Do vậy nghĩa quân phải tạm thời hoãn lại kế hoạch, nhưng chỉ vài ngày sau lại ra quân. Lối đánh du kích tài tình, thoát ẩn thoát hiện đã đẩy giặc Pháp vào tình trạng mất ăn, mất ngủ. Vì thế, từ tháng 9 cho đến tháng 12/1885, trung tướng Négzterie phải huy động binh mã hùng hậu tấn công trực tiếp vào chiến khu Bãi Sậy, nhưng không thu một kết quả nào đáng kể. Trên các chiến tuyến dưới quyền chỉ huy của các thủ lĩnh, nghĩa quân đã chủ động bẻ gãy các cuộc tấn công của đối phương. Đối đầu với lực lượng của Tán Thuật sau Négzterie, còn có thêm nhiều tướng lĩnh khác khác nhưng chúng đều thừa nhận đã thất bại cay đắng.

Không thể để cho quân “phiến loạn” ngày càng thắng thế, giặc Pháp đã áp dụng những thủ đoạn đê tiện nhất, con bài chính trị được chúng sử dụng đắc lực trong giai đoạn này là Tổng đốc Việt gian Hoàng Cao Khải. Y được vua bù nhìn Đồng Khánh và quan thầy

Pháp giao đặc trách việc đàn áp khởi nghĩa Bãi Sậy. Để không phụ lòng khuyến mãi, y lệnh tay sai tìm mả bố mẹ của Tán Thuật quật lên trả thù, nhưng nhân dân tin yêu người anh hùng nên ra sức bảo vệ! Sĩ phu Hưng Yên có viết câu đối đập vào mặt Khải. Thoạt nghe qua ta thấy nhẹ như không, nhưng ngẫm lại từng câu chữ thâm thúy biết chừng nào:

Ông ra Bắc là may, chúc Đình được tước Quận công, bốn bể không nhà mà nhất nhĩ!

Ông về Tây cũng tiếc, trong triều đình, ngoài chính phủ, một lòng với nước có hai đầu?

Trong các vị thủ lĩnh ở chiến khu Bãi Sậy, ta phải kể đến vai trò của Lãnh Giang (tức Nguyễn Thiện Dương) - em ruột của Tán Thuật. Ngày 11/11/1888, ông chỉ huy một đội quân thiện chiến phục kích toàn quân của trung sĩ Filippi trên đường từ Kẻ Sặt về đồn Ghềnh. Bị tấn công bất ngờ, giặc chết như rạ, phải chờ viện binh đến tiếp cứu. Trong lúc giao tranh chẳng may Lãnh Giang trúng đạn hy sinh. Cái chết của ông là một tổn thất lớn cho phong trào đang lúc lớn mạnh. Để trả thù cho người anh hùng, hơn 400 nghĩa quân đã thực hiện một kế hoạch táo bạo. Bấy giờ, nhằm tiêu diệt nguồn lương thực của đối phương, Hoàng Cao Khải và lãnh binh Ney - trưởng đồn Đường Hào - đã huy động dân phu đến cắt lúa, phá hoại hoa màu trên địa bàn kháng chiến. Nghĩa quân sau khi trà trộn vào đám dân phu này, đợi thời cơ thuận lợi bất ngờ nổ súng tấn công. Khải suýt bị bắt, còn tên lãnh binh Ney bị giết tại chỗ. Trận đánh này càng tạo thêm thanh thế của nghĩa quân Bãi Sậy. Cùng lúc các thủ lĩnh khác cũng tạo nên nhiều trận đánh vang dội. Trong bài *Về Tán Thuật*, nhân dân khen ngợi:

*Một lòng theo ngọn cờ đào
 Thể cùng bạch quỷ có tao không mây
 Quân nghĩa dững đêm ngày luyện tập
 Sức hùng cường giao chiến càng hăng
 Những phường mũi lõ tóc quăn
 Một rằng thất đởm, hai rằng thất kinh*

*Mẹo thao lược tài tình lắm vẻ
Xuất quân như xuất quỷ nhập thần
Khi xa khi lại như gần
Khi chơi hóa thật, khi đông hóa đôi
Khi giả cách làm trai thợ gặt*



Trái đạn cam của nghĩa quân Bãi Sậy

*Khi giấu mình giả
bắt tôm cua
Lừa cho giặc phải
sa cơ
Godar vũ dũng cũng
thua sức này
Trận đại thắng cũng
lây huyện Khoái
Tướng Négzierie
thất bại một phen
Giang sơn riêng dải
Hưng Yên
Những mong đại*

cục chu tuyên bố công...

Trước sự thắng thế này, lập tức, giặc Pháp tiến hành nhiều chiến dịch lớn nhằm đánh bật gốc căn cứ Bãi Sậy. Thời gian cao điểm là từ tháng 3 đến tháng 8/1889, do Hoàng Cao Khải và Lê Hoan đưa đường dẫn lối. Bọn chúng huy động hàng ngàn quân, trong đó có ba binh đoàn cơ động do Négzierie, Donnier và Godar chỉ huy. Những trận đánh bất phân thắng bại diễn ra suốt một thời gian dài.

Cuối cùng, do không tương quan lực lượng và yếu thế về vũ khí nên nghĩa quân ngày một thất thế. Một số thủ lĩnh kháng chiến bị giết hoặc ra hàng nên căn cứ Bãi Sậy ngày một tan rã. Để không bị đẩy vào bước đường cùng, Tán Thuật giao quyền cho em ruột Nguyễn Thiện Kế (tức Hai Kế) và Đốc Tít (còn gọi Đốc Tích, tức Nguyễn Đức Mậu) tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu, còn cụ sang Trung Quốc cầu viện. Theo ghi chép điền dã của nhóm biên soạn *Tổng tập văn học Việt*

Nam (tập 19), lúc cụt lên đường sang Trung Quốc thì Đốc Tít - thủ lĩnh của phong trào kháng chiến ở Hai Sông (thuộc huyện Kinh Môn- Hải Dương) và Thủy Nguyên (Hải Phòng) là người bí mật đưa tiễn cụt.

Suốt quãng đời còn lại ở Trung Quốc, Tán Thuật nương nhờ tại nhà của chiến tướng Lưu Vĩnh Phúc, thường liên lạc với Tôn Thất Thuyết lúc này cũng đang sống lưu vong và một số đồng chí khác để bàn việc nước. Trong khi đó, ở nhà dồn dập những báo đến tin không vui: ông Nguyễn Chi Tuyển - con trai trưởng của cụt bị giặc bắt và xử tử ở Bần Yên Nhân; con trai thứ Nguyễn Chi Thường bị giặc bắt đày ra Côn Đảo và chết ở đó. Nghe tin đau xót này, cụt chỉ nói:

- Chết như thế xứng đáng là con của tôi.

Nói “cứng” như thế, chứ trong lòng cụt cũng ruột xót gan bào, khóc con bằng câu đối:

*Đoạn đầu dài nợ, tiền tướng trẻ về trời, xót thay muôn dặm
tôi xa, khóc con cơn gió táp;*

*Uống máu hội này, cùng cụt Hoàng trong mộng, còn đó một
người em ruột, giữ nước buổi gian nguy.*

(Bản dịch Hoàng Tạo)



Súng thần công của nghĩa quân Cần Vương

Trong câu đối này, Tán Thuật nhắc “cụ Hoàng” tức Hoàng Hoa Thám đang dấy binh ở Yên Thế; “người em ruột” tức Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế). Buồn việc nhà một, nhưng cụ buồn việc nước đến mười, bởi phong trào kháng chiến trong nước ngày càng bị đàn áp đẫm máu. Trước đây, cụ tin Trung Quốc có thể giúp được ít nhiều, nhưng cuối cùng cụ ngao ngán nhận ra “người Thanh sợ Pháp như sợ cọp”! Cùng trong một cảnh ngộ, nếu Tôn Thất Thuyết, ngày ngày ra bờ Tả giang cầm gươm chém đá cho hả giận, thì Tán Thuật tìm quên trong thuốc phiện. Sau này, chí sĩ Phan Bội Châu xuất dương, lúc đến Trung Quốc có đến Sa Hà (Quảng Châu) thăm cụ và lão tướng Lưu Vĩnh Phúc. Nghe thế hệ đi sau trình bày về kế hoạch cứu nước qua chương trình Duy tân hội và được đọc quyển Việt Nam vong quốc sử của Phan Bội Châu, cụ Tán Thuật cảm thấy như bầu nhiệt huyết của thời tuổi trẻ lại cuộn cuộn dậy sóng. Bỗng cụ đứng phắt dậy cầm lấy bàn đèn đập nát và từ đó trở về sau cụ không bao giờ hút nữa! Còn lão tướng Lưu Vĩnh Phúc, dù đã ngoài bảy mươi xuân nhưng đáng người vẫn còn quá thuốc, khi nghe nhắc đến tội ác của giặc Pháp cũng đập bàn hét lớn:

- Tả! Tả! Tả!

Thái độ đó đã khiến chí sĩ Phan Bội Châu cảm động ứa nước mắt và càng nung nấu quyết tâm tìm đường cứu nước. Trong khi đó, ở quê nhà, nghĩa quân còn lại ở Bãi Sậy dù không hùng mạnh như trước, nhưng lực lượng do Hai Kế và Đốc Tít chỉ huy vẫn kiên cường chiến đấu mãi đến tháng 8.1892 mới kết thúc. Hai Kế hiệu Nễ Giang, còn gọi Huyện Nễ, Huyện Móm, là anh rể của thi sĩ nổi tiếng Tản Đà, ngoài tài cầm quân còn có thêm tài làm thơ trào phúng nữa. Sau khi đậu cử nhân, ông được bổ làm tri phủ, nhưng do căm ghét và phản ứng thái độ hống hách, ăn đút lót của quan trên nên ông bị cách chức, dù vậy, về sau cũng được bổ làm huấn đạo Hoàn Long, tri phủ huyện Tùng Thiện (Sơn Tây). Ông đã làm khá nhiều thơ trào phúng, châm biếm rất sâu sắc. Với Việt gian Lê Hoan, người đã từng tham gia càn quét cuộc khởi nghĩa Yên Thế của anh hùng Đề Thám, ông có những vần thơ như tát vào mặt:

*Tổng đốc miền Đông ngỗ đũa nào,
Lê Hoan thôi lại tụi Hoàng Cao...
Cậu hầu ngày trước, tay còn tráp,
Ông lớn bây giờ, ngực đã sao!
Rể, được thượng Trần thêm xứng đáng,
Giặc, nhờ Đề Thám có huân lao.
Tướng tinh nay đã quay đầu lại,
Đôi mắt trừng trừng ngực mũi đao!*

Với bài thơ trên ta thấy, Hai Kế xếp Lê Hoan và Hoàng Cao Khải vào chung một rọ, dù ngực đeo bắc đầu bội tinh nhưng y xuất thân chỉ là tên lính hầu cấp tráp, điệu đóm! Riêng câu cuối cho biết, không rõ Hoan bị bệnh gì mà lúc hấp hối cứ nằm ngửa mặt, mắt nhìn trừng trừng lên sàn nhà và mãi... sáu tháng sau mới chầu trời! “Ác giả ác báo” chăng? Hai Kế còn để lại tác phẩm *Đại viên thập vịnh* (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), *Tiểu viên tam thập vịnh* (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ)... Ngoài ra ông còn viết bài *Phú tài bàn* rất phổ biến. Trong dòng thơ trào phúng cận đại Việt Nam, sau Tú Xương là Hai Kế.



Đội Văn - thủ lĩnh kiên cường của chiến khu Bãi Sậy

Trong trận chiến đấu ngày 12/4/1892 tại Hà Bắc, nghĩa quân Bãi Sậy thiệt hại nặng. Hai Kế bị bắt ở chợ Sơn (Tiên Sơn - Bắc Ninh). Biết ông là người có tài, có uy tín với nghĩa quân, giặc Pháp dùng mọi thủ đoạn dụ ông cộng tác với chúng, nhưng ông khảng khái chống lại. Chúng đày ông ra Côn Đảo, mãi khi tuổi ngoài 70 xuân mới được tha về. Dù bị quản thúc, sống cảnh bần hàn nhưng ông rất khảng khái, thường cửi trăn, mặc quần lá tọa ngao du trong làng và làm thơ trào phúng. Bọn cai lệ rất kính nể, thường lân la nghe ông kể chuyện hào hùng của một thời đánh giặc. Riêng Phạm Văn Thụ, người cùng làng, làm quan triều Nguyễn, trọng khí phách và cũng vì tình riêng nên thường cho người đến biếu quà nhưng ông không nhận. Năm 1937, Hai Kế mất, thọ 88 tuổi. Rõ ràng, anh em cụ Tán Thuật đã sống trọn vẹn khí phách của một con dân mất nước.

Khi đánh giá về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, hầu hết các nhà nghiên cứu sử học nước nhà đều ghi nhận đây là một trong những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lớn nhất trong lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XX. Cụ Tán Thuật - linh hồn của cuộc khởi nghĩa mất ngày 25/5/1926. Phần mộ của cụ được đặt trên quả đồi thuộc hương Quan Kiêu, ngoại vi thành phố Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Bia mộ khắc dòng chữ “Việt Nam Cố tướng quân Nguyễn Công Thiện Thuật chi mộ”. Năm 1990, Việt kiều ở Trung Quốc đã di chuyển phần mộ cụ về đồi Đại Lĩnh, phía nam thành phố Nam Ninh, cùng khu vực nghĩa trang của bộ đội, thương binh Việt Nam sang Trung Quốc điều trị và mất tại đây. Hiện nay, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân và nhân dân Hưng Yên đã được đưa hài cốt của cụ về yên nghỉ thiên thu trong lòng đất Mẹ.

VÕ NGUYỄN GIÁP

Danh tướng “từ nhân dân mà ra”

Lúc 13 giờ ngày 28/5/1948 được ghi nhận là thời điểm lịch sử đánh dấu bước trưởng thành của Quân đội Nhân dân Việt Nam, lần đầu tiên trong đội quân “vì nhân dân quên mình, vì nhân dân hy sinh” có người lính tiên phong được thăng quân hàm Đại tướng. Lúc bấy giờ, sau chiến thắng Việt Bắc thu đông năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 110/SL phong quân hàm Đại tướng cho ông Võ Nguyên Giáp - Tổng



Chân dung Đại tướng Võ Nguyên Giáp

chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Tự vệ. Buổi lễ được tiến hành cạnh con suối thơ mộng, trong hội trường làm bằng gỗ, phên nứa, lợp tranh. Sát vách gian giữa là bàn thờ Tổ quốc trang nghiêm, hai bên là hai băng khẩu hiệu “Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi” và

“Thống nhất độc lập nhất định thành công”, Bác Hồ và cụ Bùi Bằng Đoàn -Trưởng ban Thường trực Quốc hội - đứng hai bên, phía trước là tập thể nhân viên Chính phủ đứng xếp hàng dọc.

Bước đến phía trước bàn thờ Tổ quốc, Bác Hồ tay cầm Sắc lệnh và gọi ông Võ Nguyên Giáp ra đứng bên cạnh. Bằng giọng nói trang nghiêm, Bác nói: “- Hôm nay thay mặt Chính phủ và nhân dân...”, rồi bỗng ngừng lời, rút khăn lau nước mắt. Ai nấy đều xúc động. Lát sau Bác nói tiếp: “- Nhân danh Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tôi trao chức vụ Đại tướng cho chú điều khiển binh sĩ làm trọn sứ mạng mà quốc dân đã giao phó...” Bên ngoài hội trường tiếng suối réo âm âm như tiếng vọng của lịch sử đang vọng về. Bác nói tiếp: “- Các thế hệ đi trước chiến đấu cho độc lập mà sự nghiệp không thành, nhắm mắt vẫn chưa thấy độc lập, tự do. Chúng ta ngay nay may mắn hơn, nhưng trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn. Nghĩ tới hàng nghìn, hàng vạn người ngã xuống cho ngày hôm nay, chúng ta càng phải cố gắng giành cho được độc lập, tự do để thỏa mãn vong linh những người đã khuất...”.

Sự kiện này đã được công bố trên Đài Tiếng nói Việt Nam. Một phóng viên phương Tây hỏi Bác đã dựa vào tiêu chuẩn nào để phong quân hàm, Bác nói: “- Đánh thắng Đại tá phong Đại tá; đánh thắng Thiếu tướng phong Thiếu tướng; đánh thắng Trung tướng phong Trung tướng; đánh thắng Đại tướng phong Đại tướng”. Sau đó, trong Hội nghị Quân sự lần lần thứ năm, Bác đã dặn dò “tư cách một người tướng” phải có “Trí, Dũng, Nhân, Trí, Liêm, Trung”.

Suốt một đời cầm quân vâng tạc lời dạy của Bác trong tâm khảm, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã làm tròn sứ mệnh của một người lính mà quốc dân đã giao phó. Ông sinh ngày 25/8/1911 tại làng An Xá, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) trong một gia đình trung nông, bố là nhà giáo, mẹ là cháu ngoại của một lãnh Cần Vương. Ngay từ nhỏ ông đã được bố giáo dục tinh thần yêu nước qua bài về *Thất thủ Kinh đô* - nói về cuộc kháng chiến của Tôn Thất Thuyết và được mẹ kể về gương hy sinh của chiến sĩ Cần Vương. Năm 14 tuổi, ông thi đậu vào

trường Quốc học Huế và được cụ Phan Bội Châu giáo dục tinh thần yêu nước qua những lần nghe cụ diễn thuyết. Năm 1927, lúc ông mới 16 tuổi, phong trào học sinh ở Huế do ảnh hưởng của cách mạng Nga và Trung quốc nên phát triển mạnh mẽ. Là lớp thanh niên háo hức đi tìm chân lý, họ thường lên Bến Ngự hầu chuyện với cụ Phan để nghe cụ phân tích về tình hình thế giới. Ấn tượng khó phai trong tâm trí của Võ Nguyên Giáp là thấy trong nhà cụ Phan có treo ảnh Lênin cạnh ảnh Tôn Dật Tiên và Thích Ca Mâu Ni. Thời gian này, ông cùng các bạn thân như Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều), Nguyễn Chí Diểu... thành lập câu lạc bộ bàn về thơ văn yêu nước, sau đó bí mật chuyển tay nhau đọc những sách, báo từ hải ngoại chuyển về như *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Le Paria*, *Việt Nam hồn*...

Sau khi bị đuổi học vì tham cuộc bãi khóa năm 1927, ông Võ Nguyên Giáp trở về quê. Một hôm, người bạn thân ở Huế là Nguyễn Chí Diểu đến thăm, có đưa cho ông một cuốn sách nói về chủ nghĩa cộng sản viết bằng tiếng Pháp và tập tài liệu của “Liên đoàn các dân tộc bị áp bức trên thế giới” in tại Bỉ. Lòng hồi hộp khó tả, ông đã đem tài liệu này ra một cánh đồng vắng, trèo lên cây, ngồi đọc say sưa. Đây là lần đầu tiên ông được đọc một tài liệu tương đối có hệ thống về chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa quốc tế. Từ đó, bằng ý chí và tinh thần của một người hiếu học, Võ Nguyên Giáp vẫn tiếp tục tự học và tham gia viết báo *Tiếng dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế, rồi gia nhập đảng Tân Việt. Năm 1927, ông tham gia Đông Dương Cộng sản Liên đoàn rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, ông đang hoạt động trong Cứu tế Nghệ An đỏ thì bị giặc Pháp bắt, kết án 2 năm tù, đưa về quê quản thúc.

Một chiều mùa đông lũ lụt rét mướt, nước sông Kiến Giang cuộn cuộn dâng lên, tưởng chừng như muốn cuốn trôi cả những ngôi nhà xêu vẹo ở một vùng quê nghèo, người ta thấy ông Nguyễn Chí Diểu đi một chiếc thuyền nhỏ vào nhà đón ông. Cuộc đời cách mạng của Võ Nguyên Giáp bắt đầu từ đây.

Ra Hà Nội, Võ Nguyên Giáp tự học tự làm, đậu thủ khoa trong

kỳ thi tổng hợp học sinh toàn Đông Dương, lần lượt lấy bằng Tú tài triết học, rồi Cử nhân luật với luận án xuất sắc. Ông đi dạy ở trường Thăng Long và cộng tác với báo Đảng ra công khai đấu tranh cho Mặt trận Dân chủ như *Le Travail* (Lao động), *En avant* (Tiến lên), *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta)... và viết một số sách do Tủ sách Dân Chúng xuất bản như *Vấn đề dân cày* (1937- viết chung với Trường Chinh), *Vấn đề dân tộc ở Đông Dương* (1939), *Lịch sử cuộc đại cách mạng Pháp* (1939)... dưới các bút danh Vân Đình, Hồng Thạch... Võ Nguyên Giáp còn là một trong những người sáng lập Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ theo chỉ đạo của Đảng và sau đó, lại được bầu là ủy viên của Nghiệp đoàn báo chí toàn quốc. Được phân công hoạt động nửa hợp pháp, Võ Nguyên Giáp đã gây được ảnh hưởng lớn cho Đảng trong giới trí thức, sinh viên, học sinh.

Tháng 9/1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Mặt trận Dân chủ không còn thích hợp, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương. Để tranh sự khùng bố, Đảng chuyển sang hoạt động bí mật. Tháng 5/1940, cùng với Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp được Bí thư Trung ương lâm thời Hoàng Văn Thụ giao nhiệm vụ sang Côn Minh (Trung Quốc) để nhận nhiệm vụ mới. Lần đầu tiên được gặp lãnh tụ của Đảng, ông nhận xét đó là: "... một người đứng tuổi gầy gò, có đôi mắt rất sáng, mặc một bộ quần áo Tôn Trung Sơn màu xám, đội mũ phớt. Tôi nhận ra ngay chính là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Nếu so với bức ảnh ngày trước tôi đã được xem thì trông Bác ở ngoài linh hoạt và sắc sảo hơn nhiều... Ngay từ phút đầu, tôi đã cảm thấy như mình được ở rất gần Bác, được quen biết Bác lâu rồi. Con người Bác toát ra một cái gì rất trong sáng, giản dị... Ở Bác, trước sau vẫn là phong cách giản dị và trong sáng ấy. Tôi nghĩ, con người vĩ đại thường là con người lúc nào cũng giản dị". Tại đây, ông Phạm Văn Đồng lấy tên Lâm Bá Kiệt, còn ông lấy tên Lý Hoài Nam và được Bác trực tiếp huấn luyện...

Ngày 8/2/1941, Bác Hồ bí mật về nước, ở hang Pác Pó (Hà Quảng - Cao Bằng) và thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Ông Võ Nguyên Giáp - bí danh là Văn - được cử

phụ trách Ủy ban Quân sự Tổng bộ Việt Minh. Đảng đã ra Chỉ thị về công tác tổ chức nhằm đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng lực lượng để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Đặc biệt trong Chỉ thị này có trích dẫn luận điểm nổi tiếng của Lênin: “Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác hơn là tổ chức”. Bấy giờ, vấn đề huấn luyện quân sự trở nên bức thiết, Bác viết những quyển sách, in li-tô với khổ nhỏ bỏ túi như *Chiến thuật du kích*, *Kinh nghiệm du kích Nga- Tàu...*; Phạm Văn Đồng viết cuốn *Người chính trị viên*; còn Võ Nguyên Giáp đã viết cuốn *Công tác chính trị trong quân đội cách mạng*, lược dịch cuốn *Chiến tranh du kích kháng Nhật* của Chu Đức để kịp thời có tài liệu giảng dạy cho các tổ chức vũ trang đang lần lượt ra đời. Từ căn cứ địa trung tâm Cao Bằng - Bắc Sơn - Vũ Nhai, những căn cứ liên hoàn đã hình thành nối liền Cao Bằng với Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hà Giang, Bắc Giang, Vĩnh Yên... Một hôm Bác gọi Võ nguyên Giáp lên và bảo:

- Lực lượng vũ trang của ta hiện nay đã ít lại phân tán quá. Bây giờ nên tập hợp những cán bộ, chiến sĩ anh dũng nhất, vũ khí tốt nhất, tổ chức thành một đội vũ trang tập trung để hoạt động. Ta sẽ dùng hình thức vũ trang để gây ảnh hưởng cách mạng sâu rộng trong quần chúng. Tác chiến phải gây được ảnh hưởng tốt về chính trị, từ đó, mở rộng cơ sở, phát triển lực lượng vũ trang. Chúng sẽ lập đội quân giải phóng. Việc này chú Văn phụ trách, chú Văn có thể làm được không?

Võ Nguyên Giáp thưa:

- Có thể được.

Bác dặn thêm:

- Có thể tìm được một căn cứ “tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ”, mình còn yếu, địch mạnh, nhưng nhất định không thể để địch tiêu diệt, có thể như thế được không?

Trong hồi ức của mình sau này, Võ Nguyên Giáp có cho biết những chi tiết đắt giá: “ Đúng vào dịp này, anh chị Tổng Minh Phương và bà con Việt Kiều ở Côn Minh lại mới gửi về một số vũ khí: 1 khẩu tiểu

liên Mỹ Sub Machine gun và 150 viên đạn, 6 quả bom lửa, 1 hộp bom nổ chậm. Cùng với số vũ khí này, chúng tôi còn được nhận thêm 500 đồng để chi phí về quân nhu... Chúng tôi được giao trách nhiệm điều động tất cả 34 đội viên và cán bộ trong các đội vũ trang địa phương, 2 khẩu súng thập, 17 khẩu súng vừa giáp năm, giáp ba, vừa khai hậu và súng Tàu chế tạo, 14 khẩu súng kíp. Thế là Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ra đời”.

Đó là ngày 22/12/1944 tại khu rừng nằm giữa hai tổng Trần Hưng Đạo và Hoàng Hoa Thám ở châu Nguyên Bình (Cao Bằng) lực lượng vũ trang chính quy đầu tiên của đội quân “Trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, kẻ thù nào cũng đánh thắng” đã ra đời do Võ Nguyên Giáp trực tiếp tổ chức và lãnh đạo. Trong buổi lễ tuyên bố thành lập Đội, ông nói rõ nhiệm vụ: “Chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến, nhiệm vụ ấy có tính chất là một nhiệm vụ giao thời. Vận dụng vũ trang tuyên truyền để kêu gọi toàn dân đứng dậy, chuẩn bị cơ sở chính trị và quân sự cho khởi nghĩa sau này...”.

Vừa mới ra đời, Đội quân cách mạng này đã đánh thắng hai trận đầu tiên ở Phai Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Để đẩy mạnh hơn nữa việc chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, từ ngày 15/4 đến 20/4/1945 Hội nghị Quân sự Bắc kỳ được tổ chức ở huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang), đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang như Cứu quốc quân, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân. Đây là hội nghị quân sự lớn nhất đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập, đã cử ra Ủy ban Quân sự Bắc kỳ trong đó có Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh... để chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương về chính trị và quân sự, đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ cho các lực lượng vũ trang toàn quốc về mặt quân sự.

Đầu tháng 5/1945, Bác Hồ từ Cao Bằng về Tuyên Quang, chọn Tân Trào làm căn cứ chỉ đạo cách mạng cả nước. Giữa lúc công việc đang bộn bề như thế thì Bác ốm, khi Võ Nguyên Giáp đến nhận chỉ

thị, Bác nói: “- Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”. Từ ngày 13/8 đến 15/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng đã họp tại Tân Trào, khẳng định tình thế cách mạng trực tiếp đã chín muồi. Ông Võ Nguyên Giáp được bầu vào Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam. Hội nghị vừa bế mạc thì Đại hội quốc dân cũng họp ngay, với khí thế toàn dân quyết đứng lên giành lại độc lập tự do. Lúc này, Nhật hoàng đã đầu hàng Hồng quân Liên Xô, do đó tinh thần quân Nhật tại Đông Dương đang hoang mang, rệu rã. Chiều ngày 16/8/1945 trước lúc khai mạc Đại hội quốc dân, dưới gốc đa cổ thụ Tân Trào, Phó chủ tịch Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam Trần Huy Liệu đã tuyên bố Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa. Sau đó, ông Võ Nguyên Giáp lãnh đạo đội quân áo vải chân đất rầm rầm tiến về đánh Thái Nguyên - mở đầu cho trang sử mới của một nước Việt Nam tái sinh đang “rủ bùn đứng dậy sáng lòa”.

Cuộc khởi nghĩa thần tốc đã nổ ra trên khắp mọi miền đất nước. Chế độ thống trị gần 90 năm của thực dân Pháp và chế độ quân chủ hàng ngàn năm đã bị lật nhào.

Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Chính quyền cách mạng non trẻ đang phải đối phó với thù trong giặc ngoài. Ở ngoài Bắc, 200.000 quân phản động Tưởng Giới Thạch do Lư Hán cầm đầu đã đến Hà Nội, một mặt gây hấn nhằm lật đổ chính quyền thì mặt khác chúng còn dung dưỡng, bao che cho các đảng phái phản cách mạng... Ở trong Nam, quân Pháp được Nhật và Anh yểm trợ đã nổ súng xâm lược Sài Gòn, rồi đánh rộng ra các tỉnh Nam bộ và Nam Trung bộ... Tình thế hết sức gay go, phức tạp. Tháng 9/1945 Bác chỉ thị phải nhanh chóng chấn chỉnh, mở rộng Giải phóng quân và đổi tên thành Vệ quốc đoàn. Ngày 11/11/1945, Đảng tuyên bố tự giải tán - nhưng thực chất là rút vào bí mật. Chính phủ Hồ Chí Minh đã thực hiện tận dụng khả năng hòa hoãn với giặc, tích cực chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc. Nhiều cuộc đàm phán đã diễn ra trong thời gian này. Ngày 19/4/1946, Võ Nguyên Giáp dẫn đầu phái đoàn Chính phủ họp Hội nghị trù bị với



*Chủ tịch Hồ Chí Minh
và tướng Giáp trong
những ngày đầu
Cách mạng tháng Tám
thành công (9/1945)*

phái đoàn Pháp tại Đà Lạt. Tại đây, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Ngày 22/5/1946, Vệ quốc đoàn chính thức được trở thành Quân đội Quốc gia của nước ta. Ngày 9/11/1946, Quốc hội đầu tiên của nước ta họp, thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa; Võ Nguyên Giáp được giao giữ trọng trách Tổng chỉ huy Quân đội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong một buổi làm việc, Bác Hồ hỏi Võ Nguyên Giáp:

- Nếu không tránh được cuộc chiến tranh thì Hà Nội có thể giữ được trong bao lâu?

Ông đáp:

- Phải cố gắng giữ ít nhất là nửa tháng. Thời gian qua, cơ quan tham

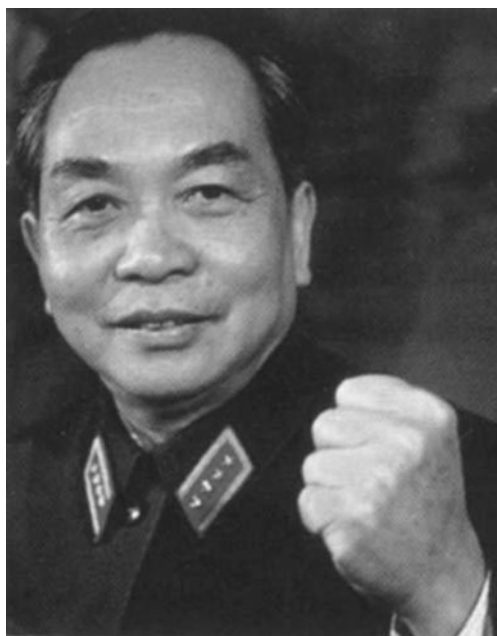
muu đã chuẩn bị xây dựng một kế hoạch chiến đấu ở thành phố trong trường hợp địch gây chiến.

Lúc này, tổng số quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương đã lên tới 90.000, còn lực lượng kháng chiến của ta chỉ đến 82.000, nhưng chênh lệch nhất là trình độ tổ chức, trang bị, kỹ thuật... mà theo Võ Nguyên Giáp là “khoảng cách có tính thời đại”. Ngày 16/12/1946, chỉ huy quân đội Pháp là Morlière đã gửi đến Chính phủ ta bức tối hậu thư “Quân đội Pháp sẽ tự mình đảm nhiệm trị an tại Hà Nội chậm nhất là vào sáng 20/12/1946”.

Mọi điều kiện hòa hoãn đã chấm dứt.

Đêm 19/12/1946. Người dân Thủ đô lẫn quân đội Pháp vẫn sống trong tâm trạng thấp thỏm, âu lo không biết lúc nào chiến tranh sẽ nổ ra. Những ngôi sao lẻ loi trên vòm trời. Gió rét. Đường phố vắng. Lúc 20 giờ 3 phút bỗng trong Nhà máy điện Yên Phụ có tiếng nổ lớn. Đèn điện Hà Nội đột ngột phụt tắt. Đó là hiệu lệnh nổ súng. Lập tức, đại bác từ pháo đài Láng đã gầm lên những khối lửa cắm hờn ập xuống đầu giặc Pháp. Trận đánh oai hùng theo lời kêu gọi của Bác Hồ đã bắt đầu: “Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước”. Cả nước đứng lên trường kỳ kháng chiến theo lời gọi thiêng liêng của non sông.

Ròng rã suốt hai tháng trời, các cảm tử quân đã “quyết tử để Tổ quốc quyết sinh” với nhiệm vụ thu hút lực lượng giặc, giữ chân giặc. Nhờ vậy, đồng bào và Chính phủ đã rút lui an toàn về hậu phương. Mùa xuân năm 1947, Bác Hồ cùng cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến đã lên Việt Bắc. Với cương vị Bí thư Trung ương Quân ủy, Võ Nguyên Giáp đã đề ra chiến lược của thời kỳ này là chuyển bộ đội về nông thôn cùng dân quân lưu động đánh du kích. Trong Huấn lệnh “*Sự cần thiết phải chuyển sang du kích vận động chiến*”, ông phân tích “nghĩa là: - Phải tập trung bộ đội, củng cố tinh thần bộ đội, dùng lối hành binh rất nhanh chóng, rất bí mật mà đánh mạnh vào những chỗ địch tương đối yếu hay mới chiếm đóng chưa củng cố vị trí, xong, lập



Chân dung Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên bìa tập sách “Võ Nguyên Giáp sự đánh giá” của nhà sử học người Anh Peter Macdonald (XB 1992)

tức rút lực lượng đi đánh nơi khác. Làm như vậy thì có nơi phải bỏ đất, không phải đâu cũng dàn trận mà giữ...”

Về phía giặc Pháp, như con thú bị đánh bất ngờ với những vết xước trầm trọng liền điên tiết phản công. Với ý đồ kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược một cách chớp nhoáng, ngày 8 và 9/10/1947, 12.000 quân lính viễn chinh lên Việt Bắc “đánh thẳng vào tim kẻ thù”. Chúng vạch ra kế hoạch: Đầu tiên là binh đoàn đổ bộ đường không do Sauvanhac chỉ huy nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ

Đồn. Đồng thời binh đoàn bộ binh do Beaufré chỉ huy, từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, đến Bắc Cạn, bao vây Việt Bắc ở phía đông và phía bắc. Trong khi đó, binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy đánh bộ do Commuynan chỉ huy, từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang, đến Chiêm Hóa, bao vây Việt Bắc ở phía Tây. Còn các tiểu đoàn nhảy dù dự bị cho chiến dịch do Foxey Francois chỉ huy, nằm ở sân bay sẵn sàng đổ bộ xuống nơi phát hiện có cơ quan đầu não kháng chiến.

Nhưng kế hoạch hoàn hảo này không ngờ đã bị dân quân du kích, bộ đội chủ lực đánh tan tác, chúng khiếp sợ đến nỗi sau này, dù có mở nhiều cuộc tấn công nhưng chúng vẫn không dám bén mảng đến khu căn cứ địa Việt Bắc lần nữa!

Sau chiến thắng vang dội này, Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp được Bác Hồ phong Quân hàm Đại tướng. Trong một bữa ăn tối sau cuộc họp Hội đồng Chính phủ, Bác Hồ vui vẻ nhắc nhở nhiệm vụ trọng đại của Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua câu đối:

- Giáp phải giải pháp!

Mọi người đều suy nghĩ tìm cách đối lại, nhưng đều không chính. Mãi đến lát sau, ông Tôn Quang Phiệt mới có được câu đối thật hay:

- Hiến tài hái tiền!

Hiến ở đây là ông Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm bí thư Việt Minh đoàn của cơ quan Chính phủ. Cái hay của câu đối không chỉ ở chỗ nói lái rất Việt Nam mà còn nói lên được hai vai trò chiến lược của thời kỳ này là kháng chiến và kiến quốc.

Khi Việt Bắc trở thành “mồ chôn giặc Pháp” thì chúng bỏ chiến thuật đánh chớp nhoáng, chuyển sang đánh kéo dài và từng bước lấn chiếm vào vùng kháng chiến. Với ý đồ này, chúng đánh chiếm Tây Bắc nhằm uy hiếp phía sau căn cứ địa Việt Bắc, phong tỏa biên giới Việt - Trung, khống chế vùng bắc Đông Dương. Để có biện pháp đối phó, Trung ương Đảng đã quyết định triệu tập cuộc Đại hội toàn quốc của Đảng nhằm “duyet lại chương trình, đường lối về cuộc vận động cách mạng trong nước” và “chung đúc kinh nghiệm và thống nhất tư tưởng, hành động”. Bộ Tổng Tư lệnh đã chủ trương “tiến sâu vào sau lưng địch, chinh phục dân và hội tề, gây cơ sở ở ngay hậu phương địch”, do đó, nhiều đội vũ trang tuyên truyền như trước cách mạng tháng Tám đã hình thành - đúng như văn kiện của Đại hội đã xác định “Thực hiện và phát triển chiến tranh nhân dân, phối hợp với cuộc đấu tranh quân sự với cuộc đấu tranh chính trị, kinh tế, phối hợp tác chiến giữa quân chính quy và du kích, dân quân, phối hợp cuộc chiến ở sau lưng địch, trong lòng địch”. Khi đưa tiễn các đội vào trong vùng địch tạm chiếm với bao gian khổ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp xúc động ứng khẩu mấy câu thơ tặng các chiến sĩ:

*Sông Đà sông Mã uốn dòng
Ghềnh rêu, thác bạc ghi công anh hào
Con vằn ⁽¹⁾ tung cánh bay cao
Ngọn cờ chỉ hướng, ngôi sao dẫn đường*

⁽¹⁾ Vằn: tên một loại chim như con vạc.

Các lượng lượng vũ trang của cả nước đã hành động theo đúng chiến lược của cơ quan đầu não cuộc kháng chiến đã đề ra. Đây cũng là thời điểm mà Bác Hồ phát động phong trào “thi đua ái quốc”, “luyện quân lập công” và Bộ Tổng chỉ huy đã cổ vũ “luyện quân rèn cán” rất sôi nổi trong toàn quân, toàn dân. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã có tầm nhìn không chế kế hoạch tác chiến của giặc Pháp, khi ông đã chỉ đạo cho các đơn vị mở chiến dịch đánh vào hướng sơ hở của đối phương trên các chiến trường. Đây cũng là quá trình tập dợt cho bộ đội đánh vận động, chứ không còn đơn thuần chỉ là đánh du kích như trước. Từ đầu năm 1950, ta đã mở chiến dịch đánh Tây Bắc (Lê Hồng Phong I), nhằm khai thông biên giới ở hướng Lào Cai, dù thắng lợi, nhưng do thương vong quá lớn nên phải dừng lại.

Mùa hè năm 1950 để giành lại ưu thế quân sự trên chiến trường, chuẩn bị thế và lực để phản công, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới do Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp lãnh đạo. Theo dự kiến ban đầu của Bộ Tổng Tư lệnh là vẫn tiếp tục đánh đánh vào phân khu Lào Cai, giải phóng Lào Cao - nhưng “Sau khi đi Trung Quốc và Liên Xô về, Bác trao đổi trong Thường vụ nên chuyển hướng từ giải phóng Lào Cai sang Cao Bằng... Bác coi Cao Bằng là một căn cứ địa “tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ”. Mở chiến dịch ở Cao Bằng, ta có khả năng tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch quan trọng, chiến thắng ở đây sẽ tạo đà thuận lợi chuyển qua giai đoạn mới” (*Đường tới Điện Biên Phủ*, NXB Quân đội Nhân dân - 2001- tr.11)

Nhưng sau đó kế hoạch này đã thay đổi.

Đó là do Đại tướng Võ Nguyên Giáp quyết định vào phút cuối.

Nhìn lại tương quan lực lượng đôi bên, sau này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho biết: “Chúng ta vẫn làm chủ căn cứ địa Việt Bắc, ba tỉnh tự do Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, vùng đồng bằng Liên khu 5 gồm các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Lực lượng bộ đội trên cả nước đã lên tới con số 166.542 người, trong đó có 45.000 bộ đội địa phương. Dân quân du kích ước lượng trên 2 triệu người. Bắc bộ đã trở thành chiến trường chính, khối chủ lực cơ động chiến lược

đã sớm hình thành ở đây. Bộ Tổng Tư lệnh có 30 tiểu đoàn trực thuộc, với quân số 53.921 người. Nhìn chung về số quân, ta không thua kém địch nhiều (166.000/180.000); lần đầu, ta có một lực lượng cơ động chiến lược đông hơn địch. Tuy nhiên quân đội ta vẫn đơn thuần là bộ binh, trang bị còn rất yếu kém, nhưng phương tiện di chuyển vẫn là đôi chân, mọi thứ vũ khí, kể cả sơn pháo, đều nằm trên vai chiến sĩ" (SDD - tr.9).

Nhận nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy chiến dịch này, sáng ngày 5/8/1950, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đi khảo sát, nghiên cứu thực địa Cao Bằng. Qua đó, ngay trên bản đồ tỷ lệ 1/500.000 ông đã phân tích cho cơ quan tham mưu thấy "Không thể chọn thị xã này làm điểm đột phá cho chiến dịch. Quân địch ở Cao Bằng không quá đông, nhưng địa hình núi, sông hiểm trở đã tạo cho chúng cái thế như người xưa nói: "Một người giữ ải, muôn người khó vượt qua". Đánh Cao Bằng sẽ phải giải quyết một loạt vấn đề chiến thuật mà bộ đội ta còn ít kinh nghiệm. Phải tổ chức vượt sông. Nhiều khả năng phải đột phá thâm sâu, dẫn tới đánh ban ngày, đánh dài ngày. Phải đối phó với quân dù, hỏa lực máy bay, đại bác trên địa hình trống trải. Phải tiêu diệt những công trình phòng ngự rất kiên cố trong khi bộ binh ta chỉ hầu hết là vũ khí nhẹ... Và phải chăng chúng ta làm trái lời dạy của người xưa: đánh thành là hạ sách!" (SDD - tr.30).

Do đó, ông đã trình bày lại với Trung ương Đảng và Bác Hồ với chủ trương mở đầu chiến dịch bằng trận đánh Đông Khê. Vì mất Đông Khê sẽ xảy ra hai tình huống: hoặc địch sẽ đem quân lên tái chiếm thì ta có điều kiện tiêu diệt lúc chúng ngoài công sự; hoặc chúng sẽ rút khỏi Cao Bằng. Còn nếu chúng không chiếm lại Đông Khê thì ta sẽ đánh chiếm Thất Khê phá vỡ tuyến phòng ngự của chúng.

Ý kiến sáng suốt của Võ Nguyên Giáp đã được chấp thuận, Bác Hồ đã chỉ thị Đại tướng "chỉ cho đánh thắng, không cho đánh bại".

Lúc 6 giờ sáng ngày 16/9/1950, đạn pháo của ta cấp tập đổ xuống cứ điểm. Trận đánh mở màn chiến dịch bắt đầu. Nhiều gương anh dũng đã tạo nên những huyền thoại vẻ vang về anh "bộ đội cụ Hồ"

trong chiến dịch này như chiến sĩ bộc phá La Văn Cầu nhờ đồng đội dùng lưới lê chặt đứt cánh tay bị thương của mình rồi tiếp tục xông lên phá lô cốt giặc, hoặc Đại đội trưởng Trần Cừ lấy thân mình bịt lỗ châu mai v.v..

Tầm nhìn và bản lĩnh lão luyện của một vị tướng đã mở ra một thắng lợi cực kỳ to lớn, làm thay đổi cục diện trên chiến tranh giữa ta và Pháp.

Từ đó về sau, quân ta liên tiếp giành được quyền chủ động mở những chiến dịch tiến công lớn, đẩy chúng lún sâu vào thế phòng ngự bị động. Quân đội Pháp phải thừa nhận đây là “những cuộc chiến bất hạnh”. Tiếng vang của trận đánh này rất lớn, bấy giờ ngay tại Hà Nội giặc Pháp cũng hoảng hốt vì có tin Việt Minh cũng sẽ tấn công cả Hà Nội!

Trước nguy cơ đã mất thế chủ động trên chiến trường Việt Nam, Chính phủ Pháp đồng thời cấp tốc cử Đại tướng De Lattre de Tassigny sang Đông Dương làm Tổng chỉ huy kiêm Tổng Cao ủy thay thế Đại tướng Carpentier và Pignon - còn tăng viện 7 tiểu đoàn bộ binh, 1 trung đoàn thiết giáp, 2 cụm pháo binh, 1 phi đội máy bay ném bom và một số lượng lớn đại bác các loại và xe bọc thép...

Vừa chân ướt chân ráo sang Đông Dương, vị tướng lừng lẫy danh tiếng - từng tiến quân đến bờ sông Rhin trong chiến tranh lần thứ hai, được đánh giá là nhân vật duy nhất có tầm cỡ đưa quân đội Pháp thoát khỏi hiểm họa - đã vạch ra kế hoạch gồm 4 điểm chính để ngăn trận thắng lợi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: -Tập trung quân Âu-Phi tinh nhuệ thành lực lượng cơ động, phát triển ngự binh; xây dựng 1.300 phòng tuyến công sự bê tông cốt sắt (bong-ke) của 113 cứ điểm từ Hòn Gai, Đông Triều... qua Sơn Tây, Hà Đông... đến Ninh Bình bao quanh trung du và đồng bằng Bắc bộ để đối phó với quân chủ lực và cắt đứt mọi nguồn tiếp tế cho vùng kháng chiến; song song với phòng tuyến này, ở vòng ngoài, chúng tàn phá hàng trăm mẫu ruộng, cưỡng bức dân vào vùng do chúng kiểm soát, tạo ra một “vành đai trắng” tức là khu vực không có người, chiều rộng từ 5 đến 10km...

Cùng với chủ trương giữ vững phòng tuyến ở Bắc bộ, chúng còn đẩy mạnh “chiến tranh tổng lực”, bình định vùng tạm chiếm nhằm vơ vét sức người, sức của để phục vụ và tăng cường cho lực lượng của chúng; dùng máy bay oanh tạc, thả phi, biệt kích... bao vây và đánh phá vùng kháng chiến.

Đây là kế hoạch bình định gấp rút, phản công quyết nhằm đè bẹp ý chí chiến đấu của dân quân ta, kết thúc sớm cuộc chiến tranh mà chúng đã quá mệt mỏi.

Về phía ta, từ hạ tuần tháng 11/1950 Bộ Tổng tư lệnh đã liên tiếp mở ba chiến dịch mang tên các danh tướng là Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung đánh vào phòng tuyến của giặc ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Cả ba chiến dịch này đều có quy mô lớn, là lần đầu tiên bộ đội ta đánh vào phòng tuyến cố định của giặc, dù chúng có tiêu hao một phần sinh lực, nhưng ta cũng thiệt hại nhiều, và chưa làm thay đổi cục diện chiến trường đồng bằng Bắc bộ.

Trong khi bộ đội bắt đầu mở đợt 2 của chiến dịch Quang Trung thì De Lattre de Tassigny trao quyền chỉ huy cho Salan, để đưa thi thể của con trai mình là Trung úy Bernard de Lattre vừa tử trận trong trận Gối Hạc (Ninh Bình) về Pháp.

Chiến dịch này kết thúc vào ngày 20/6/1951, sau này trong hồi ức của Đại tướng Võ Nguyên Giáp có cho biết lúc đó, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Nguyễn Chí Thanh đã nhận xét là mặc dù đã xuất hiện nhiều gương anh dũng hy sinh: “Nhưng ở một số cán bộ đã có dấu hiệu dao động, điều tra địch không đến nơi, bỏ bộ đội khi chiến đấu, tư tưởng ngại gian khổ, ác liệt khá phổ biến. Anh Thanh cho rằng phần lớn cán bộ sơ cấp, trung cấp của ta xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản học sinh, chỉ mới giác ngộ về dân tộc, còn ít giác ngộ giai cấp, thiếu kiên định. Trọng tâm đợt chỉnh huấn này, nên nhằm vào cán bộ” (*Đường tới Điện Biên phủ* - NXB Quân đội Nhân dân- 2001, tr. 210).

Đợt chỉnh huấn này vừa kết thúc cũng là lúc Đại tướng De Lattre de Tassigny trở lại Việt Nam. Từ ngày 9/11/1951, y quyết định ném 20 tiểu đoàn vào chiến dịch đánh chiếm Hòa Bình - nhằm cắt đứt đường

liên lạc, tiếp tế, phá sự chuẩn bị tiến công của ta, thu hút chủ lực ta để tiêu diệt. Đây là một cố gắng lớn của chúng sau thất bại chiến dịch Biên giới, nhằm lấy lại tinh thần cho quân viễn chinh đang tụt dốc thảm hại.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phát lệnh mở chiến dịch Hòa Bình. Sau khi chỉnh huấn, cán bộ chiến sĩ nô nức lập công, đã xuất hiện nhiều gương anh dũng như Tiểu đội trưởng Cù Chính Lan dũng cảm đuổi xe tăng, nhảy lên thành xe, ném lựu đạn vào buồng lái của giặc tạo điều kiện cho đơn vị hoàn thành nhiệm vụ. Đặc biệt, bếp Hoàng Cầm cũng ra đời trong thời gian này. Khi giặc đang thắng thế, chưa kịp ăn mừng “chiến tích Hòa Bình” thì De Lattre de Tassigny bị bệnh, về nước và chết vào ngày 11/1/1951 thì Salan lên thay thế. Lúc này, lợi dụng quân Pháp đang đóng lực lượng lớn tại Hòa Bình, bộ đội ta gấp rút tiến sâu vào vùng sau lưng địch ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, phối hợp với dân quân du kích phát động quần chúng nổi dậy phá hệ thống nguy quân, nguy quyền do giặc dựng lên.

Salan hoảng hốt, ngày 23/2/1952, hạ lệnh bỏ Hòa Bình rút chạy. Sau đó, y vội vã tập trung các binh đoàn cơ động tiến hành những đợt càn quét lớn nhằm bình định lại đồng bằng Bắc bộ, cứu vãn tình thế. Nhiều cơ sở của ta gần như mất trắng, nhiều vùng du kích bị thu hẹp lại, phong trào kháng chiến ở vùng địch hậu giảm sút rõ rệt...

Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhiều đêm gần như thức trắng.

Cuối cùng, ông đã đề nghị với Trung ương Đảng cho mở chiến dịch Lý Thường Kiệt đánh Tây Bắc vì đây là “vùng rừng núi duy nhất địch còn kiểm soát được tại Bắc bộ” nhưng “lực lượng địch ở Tây Bắc mỏng và yếu nhất” (*Đường tới Điện Biên Phủ* - NXB Quân đội Nhân dân 2001 - tr. 300). Đúng như nhận định trên, Tây Bắc là một vùng chiến lược quan trọng của giặc Pháp, có 8 tiểu đoàn, 41 đại đội đóng giữ 144 cứ điểm đang uy hiếp căn cứ địa Việt Bắc và che chở cho vùng Thượng Lào. Ngày 14/10/1952, chiến dịch mở màn. Khi trao nhiệm vụ cho bộ đội, Đại tướng nhấn mạnh: “Giải phóng một bộ phận đất đai ở Tây Bắc là thực hiện một phương châm có ý nghĩa quan trọng về chiến

lược, để mở rộng, củng cố căn cứ địa Việt Bắc, giữ vững đường giao thông quốc tế và tạo những điều kiện mới cho cách mạng Lào. Cả ba nhiệm vụ tiêu diệt địch, giải phóng đất đai, tranh thủ nhân dân đều quan trọng và quan hệ mật thiết với nhau, nhưng nhiệm vụ tiêu diệt địch có vị trí đặc biệt, vì có tiêu diệt nhiều sinh lực địch mới làm tốt được hai nhiệm vụ kia...”

Nhờ sự giúp đỡ hết lòng của đồng bào Tây Bắc và ý chí quyết chiến quyết thắng của bộ đội, sau hai tháng rưỡi chiến đấu ta đã giải phóng được khu Tây Bắc rộng 28.000 ki lô mét vuông với 250.000 dân, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, phá tan âm mưu “xứ Thái tự trị” của giặc Pháp.

Sau thất bại này, giặc Pháp bắt buộc phải tăng cường phòng thủ Thượng Lào, xây dựng thị xã Sầm Nưa thành một cứ điểm quân sự quan trọng để chia lửa cho các căn cứ ở miền bắc Đông Dương đang bị quân của Tướng Giáp uy hiếp nghiêm trọng. Mùa xuân 1953, bộ đội tình nguyện đã cùng quân Giải phóng Pa-thét Lào mở chiến dịch Thượng Lào đánh chúng những trận đòn sấm sét, đẩy chúng càng lún sâu vào thế bị động.

Ngày 3/5/1953 chiến dịch kết thúc. Kế hoạch bình định Đông Dương của De Lattre de Tassigny đến đây đã hoàn toàn phá sản.

Dĩ nhiên, Tổng chỉ huy Salan bị triệu hồi về nước. Đại tướng Navarre được cử làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp để tiếp tục cuộc chiến đấu mà từng ngày càng đẩy chúng vào đường hầm không ánh sáng...

Sang đến chiến trường, “kế hoạch Navarre” đã được cấp tốc thực hiện theo hai bước:- Trong thu đông 1953 và xuân 1954 tiếp tục giữ vững thế phòng ngự chiến lược ở phía bắc vĩ tuyến 18, không đương đầu với quân chủ lực ở miền Bắc mà chỉ tấn công phía nam vĩ tuyến 18 để bình định miền Nam, miền Trung Đông Dương, tiến tới xóa bỏ vùng kháng chiến Liên khu 5; sau khi đã làm tròn nhiệm vụ này, dự kiến vào thu 1954 thì chuyển toàn bộ lực lượng ra phía bắc, giành thắng lợi quyết định, buộc Việt Minh phải đàm phán theo điều kiện do chúng đặt ra, nếu không thì sẽ bị tiêu diệt!

Theo kế hoạch, bất ngờ tháng 7/1953 giặc Pháp tập kích Lạng Sơn, mở cuộc hành quân “camargue” càn quét vùng ven biển Bình Trị Thiên... rồi giữa tháng 10/1953 chúng lại mở chiến dịch Hải Âu đánh vào Ninh Bình và Thanh Hóa...Chiến trường Đông Dương sôi động lên. Chính phủ Pháp tỏ ra lạc quan với kế hoạch “luôn luôn chủ động” và “luôn luôn tiến công” của Navarre.

Cho đến tháng 11/1953, chiều hướng quân sự tưởng như đang có lợi cho giặc Pháp thì bỗng có tin các sư đoàn 3216, 308, 312 của Tướng Giáp lại di chuyển lên Tây Bắc uy hiếp Lai Châu và Thượng Lào! Vừa phát hiện, ngày 20/11/1953 Navarre vội vã cho 6 tiểu đoàn nhảy xuống chiếm Điện Biên Phủ, vài ngày sau lại tung quân lên đánh chiếm Mường Ngòi, Mường Khoa rồi xây dựng phòng tuyến sông Nậm Hu để nối liền Thượng Lào với Điện Biên Phủ. Tính đến ngày 15/3/1954, lực lượng quân Pháp ở Điện Biên đã có 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, một tiểu đoàn công binh, một đại đội tăng, 200 xe tải, 2.000 tấn hậu cần, tổng số 16.200 binh sĩ đóng thành 8 cụm, gồm 49 cứ điểm. Chúng mạnh dạn tuyên bố “Điện Biên Phủ là một tuyến phòng ngự bất khả xâm phạm!”

Nhưng đây là một quyết định sai lầm Navarre, không nằm trong kế hoạch chiến lược như ban đầu đã đề ra.

Báo cáo trước Bộ Chính trị và Bác Hồ về chủ trương tác chiến đồng xuân, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhận định: Đánh quân Pháp ở đồng bằng trống trải là điều khó, vì địa hình trống trải, hỏa lực của giặc mạnh, nên ta phải dụ chúng vào vùng rừng núi mà tiêu diệt, hoặc cầm chân chúng ở vùng rừng núi để tấn công vào đồng bằng, vì vậy việc quân Pháp nhảy dù xuống lòng chảo Điện Biên là nằm trong dự kiến mong muốn của ta, là thời cơ thuận lợi để ta tiêu diệt quân giặc.

Trong khi đó, với bản lĩnh của một nhà cầm quân lão luyện, Navarre vẫn sẵn sàng “tiếp nhận cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ”, vì cho rằng quân đội ta chưa đủ sức đánh nổi một tập đoàn cứ điểm, khả năng vận chuyển lương thực, vũ khí còn rất hạn chế v.v... Nhận định này không sai.

Nhưng Navarre lại không lường trước ý chí quyết chiến quyết thắng của dân quân Việt Nam. Dù chỉ bằng dụng cụ thô sơ nhưng với ý chí ngoan cường, quân dân ta đã dùng ba triệu ngày công ròng rã ngày đêm để làm cầu, mở đường phục vụ cho chiến dịch để vận chuyển hàng vạn tấn lương thực vũ khí, thuốc men... từ xa hàng 400-500km đến mặt trận. Chỉ riêng việc làm con đường Tuần Giáo - Điện Biên Phủ, ta thấy sức người thật khủng khiếp. Trong một thời gian ngắn, với cuốc, xẻng... trong tay, quân dân ta đã làm xong con đường dài 82km, đủ rộng để xe kéo pháo vào cách căn cứ của giặc khoảng 15km, sau đó ngụy trang cả người lẫn pháo rồi dùng sức lực của đôi tay kéo pháo qua rừng Nà Nham, vượt lên đỉnh Pha Sông cao 1.150 mét, xuống vực sâu tới Bản Tấu rồi đưa về tới Bản Nghùi - thật là một chặng đường hiểm trở, gian nan mà có người đã hy sinh khi lấy thân mình chèn bánh xe cho pháo không tụt xuống vực! Ngoài ra, quân dân ta cũng đã xây dựng những trận địa pháo kiên cố, ngụy trang tốt, nghi binh giỏi, chuyển quân vào trận địa an toàn và bí mật, giấu kín được mọi hoạt động quân sự.



Tướng Giáp trình bày kế hoạch tác chiến tại chiến trường Điện Biên Phủ với Bộ Chính trị

Phương án được chọn tiêu diệt cứ điểm Điện Biên Phủ là “đánh nhanh thắng nhanh”, vì nếu không đánh sớm thì giặc sẽ tăng thêm quân, củng cố công sự ngày càng kiên cố thì cuối cùng, ta sẽ không còn điều kiện để công kích chúng. Hàng ngàn dân quân đã đổ mồ hôi, máu để hoàn thành được nhiệm vụ thần kỳ mà Đảng và Bác Hồ giao. Ai nấy đều hào hứng chờ đợi giây phút lập công. Đó là lúc 17 giờ, ngày 25/1/1954, mở màn chiến dịch là 2.000 trái pháo 105 ly sẽ nổ ra như sấm sét trút xuống đầu quân giặc!

Nhưng đến giây phút đó, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định đổi phương án tác chiến!

Một phần vì gần đến ngày nổ súng thì một chiến sĩ của Đại đoàn 312 không may bị giặc bắt và bộ phận thông tin kỹ thuật của ta nghe chúng thông báo qua điện đài về ngày giờ tấn công của ta! Nhưng cái chính là do ông không yên tâm với kế hoạch đã vạch ra.

Ngay tại trận địa, lúc nào ông cũng nhớ đến lời căn dặn của Bác Hồ và Nghị quyết Trung ương đã nêu rõ: “Chỉ được thắng không được bại, vì bại thì hết vốn”! Trước giờ nổ súng, ông đã nhận thấy “Ba khó khăn hiện lên rất rõ. Thứ nhất, bộ đội chủ lực ta đến nay chỉ tiêu diệt cao nhất là tiểu đoàn địch tăng cường, có công sự vững chắc ở Nghĩa Lộ. Ở Nà Sản chúng ta mới đánh vào vị trí tiểu đoàn, dưới tiểu đoàn, công sự dã chiến nằm trong tập đoàn cứ điểm, vẫn có những trận không thành công, bộ đội thương vong nhiều.

Thứ hai, trận này tuy ta không có máy bay, xe tăng nhưng đánh hiệp đồng binh chủng bộ binh, pháo binh với quy mô lớn lần đầu, mà bộ đội ta lại chưa qua diễn tập. Vừa qua, có trung đoàn trưởng xin trả lại pháo vì không biết phối hợp thế nào!

Thứ ba, bộ đội ta từ trước tới nay chỉ mới quen tác chiến ban đêm, ở những địa hình dễ ẩn náu. Chủ lực ta chưa có kinh nghiệm công kiên ban ngày trên trận địa bằng phẳng với một kẻ địch có ưu thế về máy bay, pháo binh và xe tăng. Trận đánh sẽ diễn ra trên một cánh đồng dài 15km và rộng 6 - 7km...

Tất cả những khó khăn đó đều chưa được bàn bạc kỹ và tìm cách thuyết phục. Nhưng giải quyết ra sao? Pháo binh đã vào vị trí, các đại đoàn đã có mặt ở tuyến xuất phát xung phong. Quyết định hoãn trận đánh một lần nữa sẽ tác động đến tinh thần bộ đội như thế nào...?" (Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử - NXB Quân đội Nhân dân 2001, tr. 102 - 103)

Ngay lập tức, sáng ngày 26/1/1954 Đảng ủy Mặt trận đã họp, thảo luận gay gắt và cuối cùng đồng ý với chuyển phương châm tác chiến "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc" mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đề ra. Và cũng trong đêm đó, không thể dùng điện đài vì sợ lộ bí mật, ông viết thư hỏa tốc báo cáo với Bộ Chính trị và Bác Hồ về sự thay đổi này. Vậy là bộ đội chủ lực phải rút khỏi trận địa, lui về địa điểm tập kết, còn dân quân phải kéo pháo ra với biết bao gian khổ - nhiều gương anh dũng hy sinh để cứu pháo như Khẩu đội trưởng Tô Vĩnh Diện, chiến sĩ Nguyễn Văn Chúc... lấy thân mình chèn bánh xe mong chặn lại pháo cao xạ nặng 2 tấn rưỡi lại! Bài hát *Hồ kéo pháo* của nhạc sĩ Hoàng Vân đã viết trong thời gian này, phản ánh đúng ý chí "*Hồ dô ta... nào! Kéo pháo ta vượt qua đèo. Hồ dô ta... nào! Kéo pháo ta vượt qua núi. Đèo núi cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn núi. Vực sâu thăm thẳm, vực nào sâu bằng chí căm thù...*"

Sau một thời gian chuẩn bị lại chu đáo, lúc 17 giờ ngày 13/3/1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Chỉ huy trưởng mặt trận - hạ lệnh nổ súng. Pháo binh Việt Nam rót đạn xuống cụm Him Lam, dọn đường cho bộ binh xung phong vào đồn giặc - mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ vang dội cả địa cầu. Qua ba đợt tấn công trong 55 ngày, chiều ngày 7/5/1954, lúc 17 giờ 20 tướng De Castrie và Bộ tham mưu của quân đội viễn chinh đã bị "bộ đội Cụ Hồ" bắt sống. Quân ta đã tiêu diệt và bắt sống 16.2000 quân Pháp, phá hủy và bắn rơi 62 máy bay các loại, phá hỏng 4 xe tăng, thu 30 trọng pháo, 6 xe tăng, trên 3 vạn chiếc dù và thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, đạn dược, quân trang, quân dụng...

Cho dù "Chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử dân tộc



Hình tướng Giáp
trên bìa tạp chí
Time

như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc” (Lê Duẩn), nhưng thắng lợi này mới chỉ là mới là bước đầu, vì sau đó, quân đội ta còn phải đánh cả đế quốc Mỹ để thống nhất đất nước.

Trong cuộc trường chinh chống Mỹ, cứu nước Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã có công góp phần xây dựng quân đội ta tiến lên chính quy, hiện đại và vạch ra kế hoạch chiến lược đánh thắng đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới trong thế kỷ XX. Sau này, trên báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 30/4/2000. Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho biết: “Sau chiến thắng Điện Biên Phủ trên không đi đến việc ký kết Hiệp định Paris, chúng ta đã chuẩn bị kế hoạch giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Nhưng đặc biệt là tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương

Đảng lần thứ 21 đã xác định “thời cơ thực hiện thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước đã đến”. Từ Nghị quyết của hội nghị trên, Bộ Thống soái tối cao gồm Bộ Chính trị, Thường trực Quân ủy Trung ương và một số đồng chí chủ chốt trong Bộ Quốc phòng đã cùng nhau bàn bạc xúc tiến kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam. Năm 1974, tình hình có dấu hiệu chuyển biến mau lẹ. Trên chiến trường, chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ đang bị phá sản, nội bộ nước Mỹ thì rối ren do phong trào biểu tình phản chiến lên rất cao. Nixon đang bị bê bối bởi vụ Watergate... Tháng 9/1974, Bộ Thống soái tối cao đã họp thông qua kế hoạch giải phóng miền Nam trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Đó là “kế hoạch cơ bản”. Đồng thời cũng xây dựng một “kế hoạch thời cơ”. Nếu có thời cơ thì chúng ta lập tức tấn công giải phóng miền Nam sớm hơn”.

Lúc này, vào đầu tháng 1/1975, quân dân ta đã giải phóng Bình Long - như một đòn trinh sát chiến lược để Bộ Thống soái tối cao có quyết định chọn mục tiêu mở đầu cho cuộc tiến công. Lịch sử đã chứng minh là Bộ Thống soái tối cao đã chọn Tây Nguyên để “điểm huyết” lực lượng của Mỹ ngụy, khiến chúng tê liệt mọi hoạt động trên chiến trường miền Nam. Tại sao lại có được quyết định đúng đắn này? Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho biết: “Tháng 12/1974, Bộ Chính trị họp với sự tham dự của đại diện các chiến trường. Trong cuộc họp này mọi người đều nhất trí với nhận định, tình hình chiến trường phát triển ngày càng thuận lợi, thời điểm tổng công kích - tổng khởi nghĩa giải phóng hoàn toàn miền Nam đã đến. Từ trước đến nay bao giờ chúng ta cũng chú trọng tới chiến trường Tây Nguyên vì vị trí chiến lược của nó. Ngay từ khi đánh Pháp, chúng tôi đã xác định ai nắm được Tây Nguyên thì có thể làm chủ được cả miền Đông. Năm 1973, anh Hoàng Minh Thảo (Thượng tướng, lúc đó là Tư lệnh chiến trường Tây Nguyên) ra họp có trình bày với tôi là Tây Nguyên có một vị trí cực kỳ quan trọng, cực kỳ hiểm yếu, đó là thành phố Buôn Ma Thuột. Tuy nhiên khó khăn ở Buôn Ma Thuột là tiếp tế nước và lương thực. Mặt trận Tây Nguyên cũng đã có chuẩn bị, nhưng chưa đầy đủ. Các đồng chí ở Khu 5 cũng cho rằng ta có thể giải phóng Tây Nguyên

trước. Lúc đó, tôi có giao cho một tổ nghiên cứu kế hoạch giải phóng miền Nam. Các đồng chí cán bộ tác chiến và Học viện Quân sự cũng tham gia ý kiến đánh nơi nào là hợp lý nhất? Phần lớn đều đồng ý đánh Buôn Ma Thuột. Ít khi nào có sự thống nhất cao như vậy. Đến tháng chạp, cũng có ý kiến ta nên đánh vào Sài Gòn để gây bất ngờ nhưng ý kiến chung nhất vẫn là “muốn đánh vào đô thị lớn thì trước hết phải có một đòn chủ lực tiêu diệt chủ lực địch ở ngoài đô thị”. Cuối cùng chúng tôi đi đến quyết định là đánh Buôn Ma Thuột. Trận này anh Văn Tiến Dũng được Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy Trung ương cử vào chỉ đạo chiến trường Buôn Ma Thuột. Trận này, anh Dũng đã đánh thật xuất sắc...”

Từ chiến thắng mở đầu này, Mỹ nguy hoảng hốt quyết định rút quân khỏi Tây Nguyên, chạy về tập trung “cố thủ” ở Đà Nẵng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã chỉ đạo cho Bộ Tư lệnh chiến trường Trị Thiên - Huế chuyển từ “kế hoạch cơ bản” sang “kế hoạch thời cơ”, đánh địch đang rút chạy. Tình thế đã thay đổi rất nhanh khi quân địch bỏ Huế, rút lực lượng mạnh nhất tập trung ở Đà Nẵng. Ông đã báo cáo với Bộ Chính trị là phải kịp thời giáng một đòn quyết định! Thật vậy, chiến thắng Đà Nẵng đã làm sụp đổ hệ thống phòng thủ chiến lược của địch ở vùng ven vùng biển Trung bộ, gây nên một tâm lý tuyệt vọng trong nguy quân, nguy quyền. Cuộc tiến công và nổi dậy của dân quân miền Nam liên tục phát triển với thế “trúc chẻ ngói tan” và nhiều vùng đất lần lượt được giải phóng...

Lúc 17 giờ 50 ngày 14/4/1975, Tổng bí thư Lê Duẩn đã gửi bức điện cho các tướng lĩnh Tám Thành (Hoàng Văn Thái), Bảy Cường (Phạm Hùng), Tuấn (Văn Tiến Dũng) thông báo trong ngày này “Bộ Chính trị đồng ý chiến dịch giải phóng Sài Gòn lấy tên là “chiến dịch Hồ Chí Minh”. Bấy giờ, mật lệnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được quán triệt đến toàn quân là “Thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng giờ, từng phút xốc tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, quyết thắng và toàn thắng”. Sáng ngày 30/4/1975, sớm hơn thường lệ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đến phòng họp “Nhà con rồng” tại khu A trong cơ quan Tổng hành dinh

cùng Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy Trung ương theo dõi tình hình chiến trường đang diễn biến ra từng giờ, từng phút. Thay mặt Bộ Chính trị, ông đã điện vào chiến trường chỉ đạo: “Ủy ban quân quản công bố ngay trên đài phát thanh mệnh lệnh đầu tiên với nội dung:

- a/ Quân giải phóng tiến vào để giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định, hoàn thành công cuộc giải phóng miền Nam.
- b/ Quân đội Sài Gòn phải lập tức hạ vũ khí đầu hàng.
- c/ Tuyên bố giải tán chính quyền các cấp.
- d/ Kêu gọi đồng bào đứng dậy, cùng quân giải phóng đập tan mọi sự chống cự của địch, gìn giữ trật tự an ninh, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, hoàn thành công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam thân yêu”

Đến 10 giờ sáng, nhận được tin Dương Văn Minh ra lệnh ngưng bắn và đề nghị thương lượng, ông cầm bút thảo ngay bức điện, lệnh cho các cánh quân vẫn tiếp tục tiến công. Đến 12 giờ 25 phút ông lại điện tiếp vào chiến trường ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung



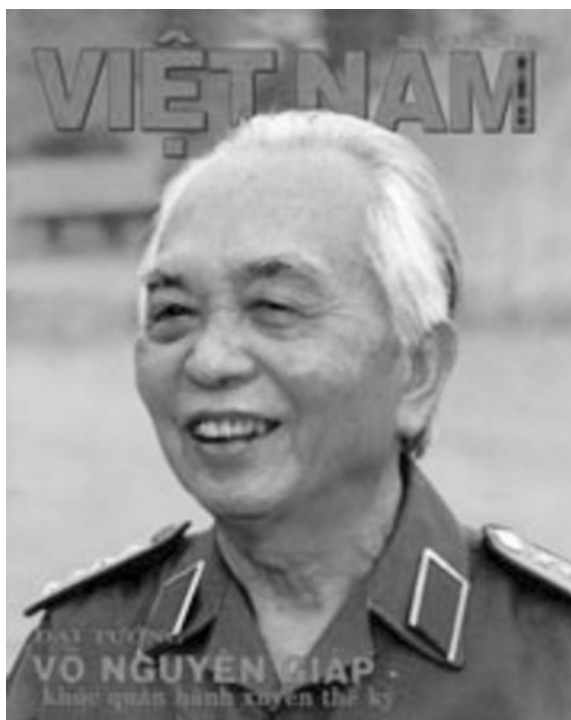
Lễ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân (22/12/1944)

ương: “... Có thể dùng Dương Văn Minh để kêu gọi các đơn vị của địch hạ vũ khí, nhưng không phải với tư cách tổng thống mà với tư cách một người đã sang hàng ngũ nhân dân. Đã nhận tin ta cấm cò lên Dinh Độc lập lúc 11 giờ. Các anh trong Bộ Chính trị rất vui, rất vui”.

Chiều ngày 30/4/1975, sau cuộc họp, nắng chiều đang vàng rực trên rừng cây xà cừ đường Hoàng Diệu, Đại tướng Võ Nguyên Giáp một mình thả những bước chân đi

trên phố phường Hà Nội hòa cùng niềm vui của dân tộc, bất giác trên khóe mắt của một vị tướng dạn dày trận mạc trào ra những giọt nước mắt hạnh phúc, sung sướng nhất và trong thâm tâm tự nhủ “Giá như còn có Bác...”.

Sau năm 1975, Đại tướng Võ Nguyên Giáp vẫn tiếp tục công việc mà quốc dân đã giao phó cho người lính tiên phong. Từ năm 1978, với cương vị Phó Thủ tướng Chính phủ, ông đã dành nhiều tâm huyết để chỉ đạo công tác khoa học, giáo dục và biên soạn nhiều tập sách nổi tiếng về quân sự mà ông đã tiếp thu và vận dụng từ tư tưởng Hồ Chí Minh. Có thể nói, Võ Nguyên Giáp là chân dung người lính tiêu biểu nhất của phẩm chất “bộ đội Cụ Hồ”. Ở tuổi ngoài 90, nhưng ông vẫn con minh mẫn, thông tuệ và canh cánh trong lòng về thế hệ trẻ phải kế tục sự nghiệp của ông cha để tiếp tục làm nên “Điện Biên Phủ, Đại thắng mùa xuân” trong lãnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật. Ông nói: “Tôi nghĩ, thanh niên ngày nay cần phải thấy được nỗi nhọc của một



*Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên bìa tạp chí
Báo ảnh Việt Nam (số 8. 2001)*

nước bị xếp vào hàng các nước chậm phát triển nghèo nhất thế giới. Từ đó mà có một mong muốn, mong muốn tốt bậc là làm sao để đất nước thoát khỏi tụt hậu, phát triển thành một nước giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tôi mong tuổi trẻ ngày nay dốc lòng học tập và làm việc, có phẩm chất trí tuệ và tài năng, có nhân tài xuất chúng, xứng đáng là con cháu của Bác Hồ, là người chủ tương lai của đất nước” (TTCN số 23/2/1997). Trong việc học thì cho đến nay, ông vẫn là người gương mẫu tâm niệm “học, học nữa, học mãi”, có một điều rất đáng để ta suy nghĩ khi biết rằng, nếu ta muốn đến thăm ông thì đừng chọn lúc buổi sáng, vì đó là thời gian ông đang vào Internet. Đã có rất nhiều sách của các tác giả trong và ngoài nước ghi nhận, đánh giá công lao của một vị danh tướng lừng lẫy địa cầu, ở đây chúng tôi xin được tâm đắc với câu đối của một bà cụ bình thường như hàng triệu con người bình thường khác, tên Nguyễn Thị Vĩnh ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc) đã viết nhân mừng thọ Đại tướng tròn 90 xuân:

*Văn võ song toàn lừng danh tướng
Tâm hồn đức độ sáng hiền nhân*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)* - Dương Kinh Quốc biên soạn - NXB Giáo dục - 1999;
- *Từ điển bách khoa Việt Nam* - Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt soạn - NXB Từ điển Bách khoa - 2003.
- *Giai thoại làng Nho* - Lãng Nhân - Nam Chi tùng thư xuất bản năm 1972 tại Sài Gòn.
- *Lịch sử thị xã Hải Dương* - Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương biên soạn và xuất bản năm 1994.
- *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* - Nguyễn Hiến Lê - NXB Long An tái bản năm 1989.
- *Địa chí Đồng Tháp Mười* - Hội đồng Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia - 1996.
- *Tiểu truyện danh nhân* - Cố Nhi Tân - Cơ sở xuất bản Phạm Văn Khai - Sài Gòn - 1969.
- *Nguyễn Trung Trực thân thế và sự nghiệp* - Hội thảo khoa học - Bảo tàng Kiên Giang XB năm 1989.
- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim (NXB Văn hóa Thông tin - 1999)
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* - Nguyễn Hương Bích và Phạm Ngọc Phụng (NXB Quân đội Nhân dân 1971).
- *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* - nhiều tác giả (NXB Quân Đội Nhân dân 1983)
- *Những trang lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam* - Hồng Nam và Hồng Linh biên soạn (NXB KHXH 1984)
- *Đại Việt thông sử* Lê Quý Đôn (NXB KHXH - 1978)
- *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* - nhiều tác giả (NXB TP.HCM 1989)
- *Lịch sử Việt Nam (2 tập)* NXB KHXH - 1971

- *Khởi nghĩa Trương Định* - GS Nguyễn Phan Quang, Lê Hữu Phước (NXB TP.HCM 1989)

- *Tướng quân Hoàng Hoa Thám* - Lê Minh Quốc - NXB Văn học 1996

- *Sổ tay địa danh Việt Nam* - Đinh Xuân Vịnh (NXB Lao Động 1996)

- *Sổ tay địa danh Việt Nam* - Nguyễn Dục - Trung Hải (NXB Giáo Dục 1998)

- *Việt sử tiêu án* - Ngô Thì Sĩ - Sài Gòn - Văn hóa Á châu XB 1960

- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XX*- nhiều tác giả - NXB Văn học- 1970.

- *Hà Nội thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* - nhiều tác giả - NXB Sự thật - 1984.

- *Phan Đình Phùng - nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến ở Nghệ Tĩnh* - Đào Trinh Nhất - NXB Tân Việt - 1957.

- *Đại Nam liệt truyện - Quốc sử quán triều Nguyễn* - Bản dịch của Viện Sử học - NXB Thuận Hóa -1993.

- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim - NXB Tân Việt - 1951.

- *Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam* - Trần Viết Ngạc - NXB Đà Nẵng - 1985.

- *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết* - GS Đinh Xuân Lâm chủ biên - Trung tâm Unesco thông tin tư liệu và văn hóa Việt Nam XB năm 1998.

- Các tác phẩm do nhà văn Hữu Mai ghi lại hồi ức của Đại tướng Võ Nguyên Giáp như: *Những năm tháng không thể nào quên, Chiến đấu trong vòng vây, Đường tới Điện Biên Phủ, Điện Biên phủ điểm hẹn lịch sử...* (NXB Quân đội Nhân dân tái bản 2001)

- *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* - Sách ảnh nhiều tác giả - NXB Quân đội Nhân dân - 1994.

- *Tạp chí Xưa Nay, Thế giới mới, Đất Quảng, Sài Gòn giải phóng...*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

5

NGÔ QUYÊN

Dậy sóng Bạch Đằng, chôn vùi quân Nam Hán

9

ĐINH BỘ LĨNH

Đẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước

19

LÊ HOÀN

Làm mạnh nước Nam - ra uy với người Tống

29

LÝ THƯỜNG KIỆT

Chiến công lẫy lừng trên sông Như Nguyệt

38

TRẦN QUỐC TUẤN

Linh hồn của cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII

48

LÊ LỢI

Đánh quân Minh hồn xiêu phách lạc

78

NGUYỄN HUỆ

Bách chiến bách thắng

96

TRƯƠNG ĐỊNH

Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn

114

VÕ DUY DƯƠNG
Tháp Mười lưu dấu anh hùng đánh Tây
125

NGUYỄN TRUNG TRỰC
*Hòa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.*
142

HOÀNG HOA THÁM
Ba mươi năm bền gan kháng Pháp
156

TÔN THẤT THUYẾT
Xướng nghĩa Cần Vương, dựng cờ cứu nước
164

PHAN ĐÌNH PHÙNG
Tinh thần một thác rạn trăng sao
177

NGUYỄN DUY HIỆU
Chở đem thành bại luận anh hùng
195

ĐÌNH CÔNG TRÁNG
Dựng lũy Ba Đình bền gan chống Pháp
214

NGUYỄN THIỆN THUẬT
Linh hồn khởi nghĩa Bãi Sậy
230

VÕ NGUYỄN GIÁP
Danh tướng “từ nhân dân mà ra”
245

TÀI LIỆU THAM KHẢO
272

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Biên tập:

Bìa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật vi tính:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

ĐỨC THIÊN

MAI QUẾ VŨ

ĐỨC CƯỜNG

XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

- Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9 : Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị